DƯƠNG HƯƠNG
(Chủ biên)

CHUYÊN ĐỀ

TỰ HỌC ĐỘT PHÁ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

- CHINH PHỤC 35 CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH
- LUYỆN TẬP HƠN 1000 CÂU HỎI KÈM LỜI GIẢI CỰC CHI TIẾT
- DÀNH CHO LỚP 10, 11, 12 VÀ LUYỆN THI THPT QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

THAY LỜI NÓI ĐẦU MEGABOOK MUỐN CÁC EM HIỂU ĐƯỢC GIÁ TRỊ CỦA VIỆC TỰ HỌC



TỰ HỌC ĐỘT PHÁ ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG TRONG BẠN

Chào các em học sinh thân mến.

Megabook ra đời bộ sách **Tự học *đột phá cùng Megebook*** nhằm mục đích giúp các em nâng cao khả năng tự học và đặc biệt phát triển tư duy của mình về môn học đó.

Megabook hiểu được việc phát triển tư duy, trí tuệ con người để tạo nên sự thành công như Bill Gates, Steve Job hay Mark Zuckerberg... là nhờ 80% dựa vào việc *tự học*, tự nghiên cứu đến say mê chứ không phải là ngồi trên ghế nhà trường, nghe giáo huấn.

Việc *Tự học* không hẳn thông qua sách vở, mà thông qua sự quan sát cuộc sống xung quanh, qua internet, hay đơn giản là học hỏi kinh nghiệm của người đi trước.

Việc *tự học* sẽ giúp các em phát huy tiềm năng của bản thân, nhận thấy những khả năng, sở trường của chính mình còn đang ẩn giấu đâu đó trong tiềm thức mà các em chưa nhận ra.

Việc *tự học* giúp các em tăng khả năng tư duy, xử lý các vấn đề nhanh nhạy, thích nghi và đáp ứng tốt hơn với sự thay đổi của môi trường và xã hội.

Việc *tự học* xây dựng bản năng sinh tồn, phản xạ tốt hơn cho mỗi con người.

Sinh ra ở trên đời mỗi đứa trẻ đã biết *tự học* hỏi như việc quan sát, nhìn mọi vật xung quanh, nghe nhiều và rồi biết nói. Việc *tự học* thật ra rất tự nhiên, đến trường là một phương pháp giúp kích thích sự *tự học*. Và thầy cô chỉ có thể hướng dẫn và tạo cảm hứng chứ không thể dạy chúng ta mọi thứ.

Tóm lại việc *tự học* sẽ giúp mỗi người *đột phá* trong sự nghiệp và cuộc sống. Một kĩ sư biết *tự học* sẽ đột phá cho những công trình vĩ đại, một bác sĩ say mê nghiên cứu sẽ đột phá trở thành bác sĩ tài năng cứu chữa bao nhiêu người, một giáo viên tự nâng cao chuyên môn mỗi ngày sẽ biến những giờ học nhàm chán thành đầy cảm hứng và thú vị. Bởi vậy việc *tự học* sẽ giúp bất kỳ ai thành công hơn và hạnh phúc hơn trong cuộc sống.

Biết Tự học => Nâng cao khả năng tư duy, xử lý vấn đề nhanh

Biết Tự học => Tăng khả năng thích nghi, phản xạ nhanh với môi trường

Biết Tự học => Tạo ra những thiên tài giúp đất nước và nhân loại

Biết Tự học => Giúp mỗi người thành công trong cuộc sống, đột phá trong sự nghiệp

Biết Tự học => Tạo xã hội với những công dân ưu tú.

Dành cho những ai muốn thành công
và hạnh phúc trước tuổi 35 !

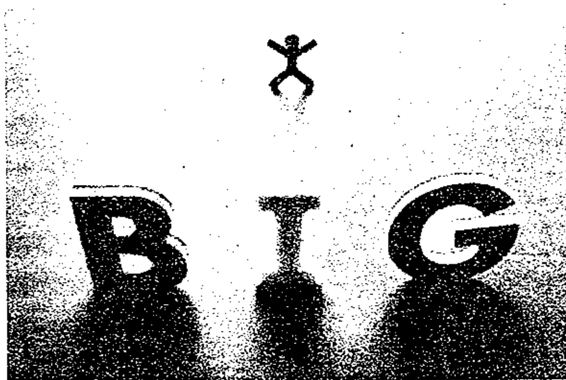
MỤC TIÊU LÀ KIM CHỈ NAM DẪN ĐƯỜNG CHÚNG TA ĐI

Khởi đầu cho mỗi chặng đường cần có động lực để bước đi, để có động lực bước đi thì mục tiêu chính là ngòi nổ để thúc đẩy sự chinh phục đầy thú vị.

Các em thân mến, các em đã tự hỏi xem mình đã có "ngòi nổ" nào cho năm học mới chưa? Cho việc học tiếng anh cũng như chinh phục cuốn sách Ngữ pháp này chưa? Và xa hơn là chặng đường cho cuộc sống 5 năm tới nữa chưa?

Cho dù có hoặc chưa có trong tâm trí một mục tiêu thì chỉ cần các em viết ra, viết ra những mục tiêu của bản thân thì nó sẽ trở nên rõ ràng hơn rất nhiều. Bởi vì, **"Sự rõ ràng tạo nên sức mạnh!"** Các em chỉ đến được **ĐÍCH** một khi các em biết mình đang muốn đi đến đâu, trở thành ai, đạt được điều gì sau 1 năm, 2 năm, 5 năm nữa?

Vậy nên hãy dành 30 phút để hình dung, tưởng tượng về cái ĐÍCH đó rồi viết ra em nhé.



LỜI CAM KẾT MẠNH MẼ

- Tôi tên là.................................
- Năm nay tôi ....tuổi
- Tôi sẽ học tiếng Anh ...... giờ/ ngày.
- Tôi sẽ học cuốn ngữ pháp này trong vòng .... tháng.
- Tôi sẽ đạt được .... điểm tiếng Anh trong kỳ thi THPT Quốc Gia.
- Tôi sẽ đỗ vào trường Đại Học .... mà tôi hằng mơ ước.
- Sau .... năm nữa tôi sẽ thành thạo Tiếng anh, ngôn ngữ thứ 2 của tôi.
- Tôi sẽ trở thành một sinh viên .... và trở thành............... khi ra trường.
- Tôi cam kết với .... mỗi ngày.

Tôi sẽ làm được để trở thành niềm tự hào của gia đình tôi.

.... ngày...... tháng ...... năm ....

Ký tên



TRANG SÁCH NÀY DÀNH CHO EM, HÃY VIẾT GÌ CŨNG ĐƯỢC, VIẾT NÊN VÀ ĐỪNG TIẾC MỘT TRANG GIẤY TRẮNG, VIẾT GÌ CÓ Ý NGHĨA NHÉ, NẾU EM KHÔNG VIẾT THÌ EM ĐANG LÃNG PHÍ ĐÓ! HÃY VIẾT GÌ ĐÓ CÓ Ý NGHĨA, VỀ TÌNH YÊU, ƯỚC MƠ, YÊU THƯƠNG GIA ĐÌNH, LÒNG BIẾT ƠN...!

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ÂM NHẠC
MỘT QUÀ TẶNG CỦA NHÂN LOẠI

Nghe nhạc giúp các em học tốt hơn, nghe 1 bài hát trước khi vào học, nghe 1 bài hát khi bạn buồn, nghe 1 bài hát khi bạn vui, nghe 1 bài hát để có cảm hứng, nghe 1 bài hát để thêm yêu đời, nghe 1 bài hát để cảm nhận cuộc sống, hát theo bài hát để level Tiếng Anh cao hơn các em nhé.

Megabook chia sẻ với các em 15 bài hát hay và ý nghĩa về tình bạn, tình yêu, gia đình và nghị lực sống. Chúc các em có những giây phút thư giãn thoải mái để học tập hiệu quả.



Trước khi bắt đầu vào phần chinh phục ngữ pháp Tiếng Anh các em hãy thư giãn và thả lỏng mình bằng một bài hát nhẹ nhàng, sâu lắng có tựa đề "I'm yours" của ca sĩ nổi tiếng người Mỹ Jason Mraz nhé. Đây là bài hát ban biên tập Megabook muốn gửi đến như một lời động viên, cổ vũ tinh thần các em trong thời khắc gian nan mà vô cùng quan trọng này. Chúc các em ôn thi chăm chỉ và gặt hái được thành công trong kỳ thi sắp tới!

I'M YOURS - JASON MRAZ
(Bài hát tôi thích nhất)



Well, you done done me and you bet I felt it

I tried to be chill but you're so hot that I melted

I fell right through the cracks

Now I'm trying to get back

Before the cool dawn run out

I'll be giving it my bestest

And nothing's gonna stop me but divine intervention.

I reckon, it's again my turn

To win some or learn some.

But I won't hesitate

No more, no more.

It cannot wait,

I'm yours.

Well, open up your mind and see like me,

Open up your plans and damn you're free.

Look into your heart and you'll find love, love, love, love.

Listen to the music of the moment, people dance and sing, we're just one big family

And it's our God-forsaken right to be loved, loved, loved, loved, loved

So I won't hesitate
No more, no more.
It cannot wait,
I'm sure.
There's no need to complicate.
Our time is short.
This is our fate,
I'm yours.

Do you want to come on, scootch on over closer, dear
And I will nibble your ear

I've been spending way too long checking my tongue in the mirror
And bending over backwards just to try to see it clearer
But my breath fogged up the glass
And so I drew a new face and I laughed.

I guess what I'll be saying is there ain't no better reason
To rid yourself of vanities and just go with the seasons.
It's what we aim to do.
Our name is our virtue.

But I won't hesitate
No more, no more.
It cannot wait,
I'm yours.

Well, open up your mind and see like me,
Open up your plans and damn you're free.
Look into your heart and you'll find that the sky is yours.
So please don't, please don't, please don't...
There's no need to complicate.
'Cause our time is short.
This oh, this oh, this is our fate.
I'm yours.

Oh, I'm yours
Oh, I'm yours
Oh, oh,
Baby, do you believe, I'm yours?
You best believe, you best believe, I'm yours.

NGỮ PHÁP

Định hướng phương pháp học tập

Grammar trong đề thi đại học thường là những câu hỏi khá dễ dàng để ghi điểm. Để đạt được điểm số cao trong đề thi đại học, trước hết và cũng là quan trọng nhất, chúng ta cần nắm vững lý thuyết ngữ pháp. Nhiều em thường coi thường việc học thuộc lý thuyết nhưng chúng tôi thấy việc này sẽ giúp các em rất nhiều trong phòng thi, tạo tâm lí thoải mái, không bị bỡ ngỡ hay hoang mang khi gặp bất kì câu hỏi nào. Học thuộc ở đây không phải học thuộc từng câu từng chữ, mà học để hiểu bản chất vấn đề của hiện tượng ngữ pháp đó. Hầu hết các câu hỏi ngữ pháp thường không đi quá xa ngoài chương trình học, cái vấn đề là các em có nhận ra đúng đó là mẫu câu gì, loại từ gì để áp dụng. Ngữ pháp không phải là phần quá khó, chủ yếu là do các em phải nắm bắt keywords và vững ngữ pháp, kết hợp với việc rèn luyện để thành thục để làm nhanh hơn, chính xác hơn. Sau đây là một số kinh nghiệm ôn luyện ngữ pháp và từ vựng:

Lên kế hoạch cụ thể ôn ngữ pháp, các cấu trúc, từ mới, ví dụ như

- Ngữ pháp: định rõ lượng thời gian ôn và làm bài tập cho từng phần ngữ pháp, ví dụ: 2 ngày - ôn lại thời của động từ + làm bài tập; 2 ngày - ôn câu bị động + bài tập; 1 ngày - ôn câu điều kiện + bài tập...

- Cấu trúc, từ mới: nên chú ý ôn nhiều ở sách lớp 12, mỗi ngày học ít nhất 10 cấu trúc + từ mới, phải viết lại mỗi cấu trúc, từ mới ít nhất 3 lần, đặt câu với mỗi cấu trúc hoặc từ mới đó. Các em nên ghi từ ra một quyển sổ nhỏ để tiện đem theo và đọc lại những lúc rảnh. Khi học từ mới, phải chắc chắn mình phát âm đúng bằng cách nghe thầy cô đọc trên lớp đọc rồi đọc theo, phiên âm hoặc tra lại từ điển nếu cần (vì trong bài thi có phần "chọn từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại trong mỗi nhóm"). Tạo ấn tượng với những quy tắc khó nhớ, ví dụ 1: đuôi "ed" có 3 cách phát âm là /id/, /t/ và /d/, ta làm như sau: những động từ có kết thúc là "đếm tiền" - tức là "d" và "t" thì phát âm là /id/ như "wanted", "needed"...; những từ có

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

kết thúc là "phòng không sẵn ghế cho xe SH" - tức là "p, k, ss, gh, ch, x, sh" thì phát âm là /t/ như "watched", "laughed"..., phát âm là /d/ với các từ còn lại.

Ví dụ 2: mạo từ "an" đứng trước những danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng "uể oải hát không thành lời" - tức là "u, e, o, a, i và h câm" như "an orange", "an hour"...

Làm các bài tập lớn có cấu trúc giống bài thi Đại học trong khoảng thời gian 90 phút, sau đó kiểm tra đáp án và đánh dấu vào những câu sai để ôn lại cấu trúc và ngữ pháp đó.

Trên lớp, chú ý lắng nghe thầy cô chữa bài, phân tích câu để rút ra kỹ năng làm bài.

Đảm bảo hiểu rõ yêu cầu đầu bài: Đọc lướt bài thi từ đầu đến cuối một lượt, câu nào đã chắc kiến thức thì làm luôn, đồng thời đánh dấu để không mất thời gian đọc lại. Chú ý các câu hỏi có từ "EXCEPT" hoặc "NOT". Dành ít nhất 7 phút xem lại bài, kiểm tra để chắc chắn không bỏ sót câu nào.

Và để cho dễ nhớ và nhớ được lâu các em nên tranh thủ ứng dụng các câu phrasal verb, idiom và các thành phần ngữ pháp vào trong các câu nói thông thường hoặc có thể viết linh tinh ở bất cứ nơi nào mà các em hay đụng đến, viết đi viết lại nhiều lần và để ý trong các bài báo, bài hát họ sử dụng rất nhiều và linh hoạt các cấu trúc. Đấy là một cách học rất hiệu quả không chỉ cho phần grammar mà tất cả các phần kiến thức và kĩ năng khác trong tiếng Anh.



PHẦN I
PARTS OF SPEECH (TỪ LOẠI)

Sau đây là một số điểm lưu ý trong ngữ pháp tiếng Anh:

I DANH TỪ (NOUNS)

1. Danh từ:

Danh từ là những từ chỉ tên người, sự vật, nơi chốn...

+ Danh từ trong tiếng anh có 2 loại: danh từ đếm được và danh từ không đếm được

- Danh từ đếm được có thể được dùng với số đếm do đó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể được dùng với a (an) và the.

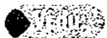
- Danh từ không đếm được không được dùng với số đếm do đó nó không có hình thái số nhiều. Do đó, nó không được dùng với a (an).

- Một số các danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt ví dụ:

person - people	woman - women
mouse - mice	foot - feet
tooth - teeth	man - men

- Sau đây là một số danh từ không đếm được mà ta cần biết: sand, news, soap, mumps **(bệnh quai bị)**, physics, air, mathematics, politics, ...

*** Mặc dù** advertising **là danh từ không đếm được, nhưng** advertisement **lại là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.**



There are too many advertisements during television shows.

There is too much advertising during television shows.

- Một số danh từ không đếm được như *food, meat, money, sand, water,* đôi lúc được dùng như các danh từ đếm được để chỉ các dạng khác nhau của loại danh từ đó.



This is one of the foods that my doctor has forbidden me to eat.

(chỉ ra một loại thức ăn đặc biệt nào đó)

He studies meats .

(chẳng hạn *pork, beef, lamb*. vv...)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với danh từ đếm được và không đếm được.

Danh từ đếm được (with count noun)	Danh từ không đếm được (with non-count noun)
a (an), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	none
many	much (thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi)
a lot of	a lot of
a large number of	a large amount of
a great number of, a great many of.	a great deal of
(a) few	(a) little
fewer ... than	less ... than
more ... than	more ... than

- Danh từ *time* nếu dùng với nghĩa thời gian là không đếm được nhưng nếu dùng với nghĩa số lần hoặc thời đại lại là danh từ đếm được.



We have spent too much time on this homework. (time là thời gian, không đếm được)

She has been late for class six times this semester. (times là số lần, đếm được)

2. Cụm danh từ:

Là một nhóm từ bắt đầu bằng một danh từ và có chức năng đồng cách. Cụm danh từ này thường đi ngay trước hoặc sau danh từ nó biểu đạt.

+ Cấu trúc chung của một cụm danh từ

Cụm danh từ = Tính từ + Danh từ

Một cụm danh từ sẽ có 1 danh từ chính và có thể có 1 hay nhiều tính từ đi kèm với vai trò bổ nghĩa cho danh từ đó.

+ Quy tắc sắp xếp các tính từ bổ nghĩa: OpSACOMP

Trong đó:

Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. Ví dụ: *beautiful, wonderful, terrible…*

Size - tính từ chỉ kích cỡ. Ví dụ: *big, small, long, short, tall…*

Age - tính từ chỉ độ tuổi. Ví dụ : *old, young, old, new…*

Color - tính từ chỉ màu sắc. Ví dụ: *orange, yellow, light blue, dark,* **brown** …

Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. Ví dụ: *Japanese, American, British, Vietnamese…*

Material – tính từ chỉ chất liệu. Ví dụ: *stone, plastic, leather, steel, silk…*

Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.



Ví dụ:

I have a luxurious big new red Japanese car.

She has long black hair.

II ĐẠI TỪ (PRONOUNS):

Là từ dùng thay cho danh từ để không phải dùng lại danh từ đó nhiều lần.

1. Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

Gồm: I, we, you, he, she, it, they

Chức năng:

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ trong câu và quyết định việc chia động từ.

Ví dụ: She is cooking dinner.

- Đứng đằng sau động từ *to be*.

Ví dụ: The teachers who were invited to the party were George, Batty and I.

- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như *than, as*.

Ví dụ: He is taller than I (am).

- Đối với các đại từ nhân xưng chủ ngữ như *we, you* có thể dùng 1 danh từ số nhiều ngay sau đó.

Ví dụ: We students are going to the party.

- Các đại từ như *all, both* có thể được dùng theo lối này với các ngôi số nhiều.

we
you } all/ both
they

Ví dụ:

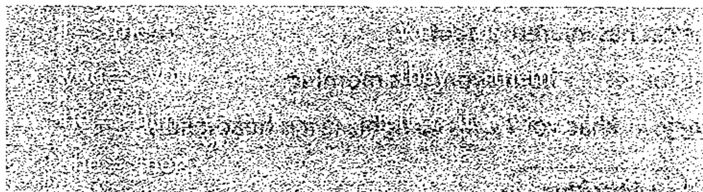
We all go to school.

They both bought tickets.

- Nếu *all* hoặc *both* đi với các đại từ này ở dạng câu có trợ động từ thì *all* hoặc *both* sẽ đứng sau trợ động từ

Ví dụ: We will all go to Ha Long next month.

2. Đại từ nhân xưng tân ngữ



- Đại từ nhân xưng tân ngữ đứng ngay sau động từ hoặc các giới từ làm nhiệm vụ của một tân ngữ.

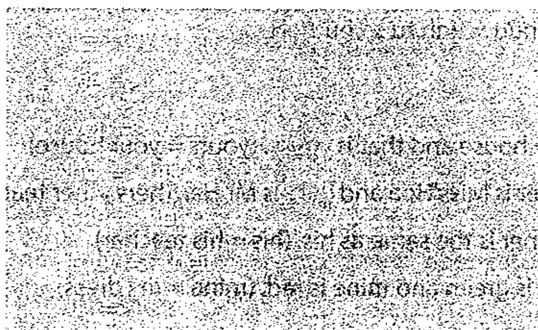
Ví dụ:

John told <u>her</u> a story.
The policeman was looking for <u>him</u>.
To <u>us</u>, it seems like a good bargain.
} sau giới từ

- Đằng sau *us* có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp, giống như đối với đại từ nhân xưng chủ ngữ.

Ví dụ: The teacher made a lot of questions for us students.

3. Tính từ sở hữu



- Tính từ sở hữu đứng ngay trước danh từ và chỉ sự sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đứng đằng sau.

Nam is eating his dinner.

This is my book.

The cat has injured its foot.

She forgot her homework this morning.

Lưu ý: *Its* khác với *It's*. *It's* có nghĩa là *it is* hoặc *it has*.

4. Đại từ sở hữu

- Dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ đã được nhắc đến ở phía trước.

Đại từ sở hữu = tính từ sở hữu +N

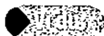
This is my house and that is yours. (yours = your house)

My teacher is Miss Hoa and hers is Mr Hai. (hers = her teacher)

Your teacher is the same as his. (his = his teacher)

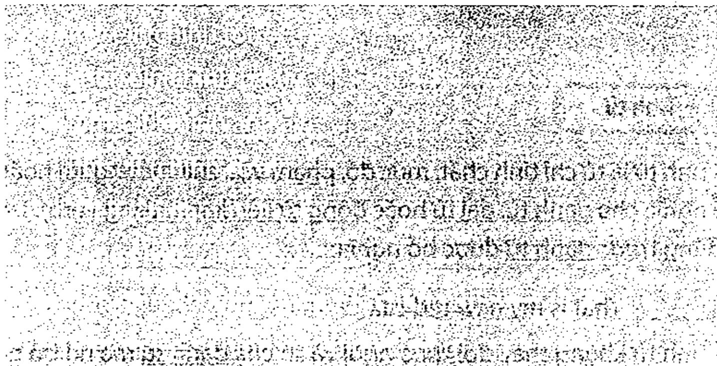
Her dress is green and mine is red. (mine = my dress)

Thỉnh thoảng ta có thể dùng đại từ sở hữu sau *of*. Sự kết hợp này được gọi là sở hữu kép.



She is a friend of mine.

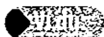
5. Đại từ phản thân (reflexive pronouns)



Lưu ý: ở các ngôi số nhiều, đuôi - *self* biến thành - *selves*.

Chức năng:

- Dùng để diễn tả chủ ngữ vừa là tác nhân gây ra hành động, vừa là tác nhân nhận tác động của hành động đó. Trong trường hợp này nó đứng ngay sau động từ hoặc đứng ở cuối câu sau giới từ *for* hoặc *to*.



He sent the letter to himself.

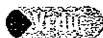
- Dùng để nhấn mạnh chủ ngữ tự thân làm lấy 1 việc gì. Trong trường hợp này nó đứng đằng sau chủ ngữ hoặc cuối câu khi nói.



The students themselves decorated the room.

John bought this gift himself.

By + one-self = alone (một mình)



She lives in this village by herself.

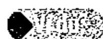
(Cô ấy sống một mình ở ngôi làng này.)



III TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

1. Tính từ

– Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi,... của một người hoặc vật. Nó bổ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc động từ liên kết (linking verb). Tính từ luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa:

 That is my new red car.

– Tính từ không thay đổi theo ngôi và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của "these" và "those".

– Tính từ có thể kết hợp với "the" để tạo thành danh từ

 The poor: người nghèo; the rich: người giàu

2. Phân loại tính từ

– Tính từ miêu tả (descriptive adjectives): là các tính từ chỉ màu sắc, kích cỡ, chất lượng của một vật hay người.

 beautiful, interesting, colorful, red, new, important...

– Tính từ giới hạn (limiting adjectives): là tính từ chỉ số lượng, khoảng cách, tính chất sở hữu,...



số thứ tự: first, second…

tính chất sở hữu: his, your, my…

tính từ chỉ định: this, that, these...

số lượng: much, few, many...

3. Tính từ tận cùng bằng –ing và –ed

Chúng thuộc loại tính từ miêu tả, nhưng chúng ta sẽ làm rõ sự khác biệt giữa hai loại này trong phần này. Có nhiều cặp tính từ tận cùng bằng –ing và –ed, ví dụ: boring and bored, interesting and interested...

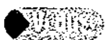
• Tính từ kết thúc bằng đuôi –ing nói về tính chất/bản chất của sự vật, sự việc



The job is boring.

The film was disappointing. I expected it to be better.

• Tính từ tận cùng bằng đuôi –ed cho biết một người nào đó cảm thấy như thế nào về một cái gì đó. (trạng thái, cảm xúc, thái độ của người nào đó)



Ai đó "surprised" (ngạc nhiên) bởi vì điều gì đó "surprising" (gây ngạc nhiên)

Everyone was surprised that he passed the examination.

It was quite surprising that he passed the examination.

IV TRẠNG TỪ (ADVERBS)

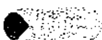
1. Định nghĩa:

Trạng từ là những từ dùng để tính chất/phụ nghĩa cho một từ loại khác trừ danh từ và đại danh từ.

2. Phân loại trạng từ

Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa hoặc theo vị trí của chúng trong câu. Tuỳ theo ý nghĩa chúng diễn tả, trạng từ có thể được phân loại thành:

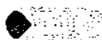
a. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner): Diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao? (một cách nhanh chóng, chậm chạp...) Chúng có thể để trả lời các câu hỏi với How?



He runs fast.

She dances badly.

<u>Chú ý:</u> Vị trí của trạng từ chỉ cách thức thường đứng sau động từ hoặc đứng sau tân ngữ (nếu như có tân ngữ). Một số trạng từ được thành lập bằng tính từ + ly



She speaks English well.

I can play the guitar perfectly.

b. Trạng từ chỉ thời gian (Adverb of time): Diễn tả thời gian hành động được thực hiện (sáng nay, hôm nay, hôm qua, tuần trước ...). Chúng có thể được dùng để trả lời với câu hỏi ***WHEN***?

Các trạng từ chỉ thời gian thường được đặt ở cuối câu (vị trí thông thường) hoặc vị trí đầu câu (vị trí nhấn mạnh)



I want to do the exercise now.

She came here yesterday.

c. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency): Diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động (thỉnh thoảng, thường thường, luôn luôn, ít khi...). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi **HOW OFTEN?** ***(có thường...?)*** và được đặt sau động từ "to be" hoặc trước động từ chính:



Lan is always late for school.

He seldom works hard.

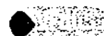
d. Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place): Diễn tả hành động diễn tả nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào. Chúng dùng để trả lời cho câu hỏi WHERE? Các trạng từ nơi chốn thông dụng là here, there, out, away, everywhere, somewhere...



I am standing here.

She is out.

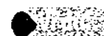
e. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree): Diễn tả mức độ (khá, nhiều, ít, quá..) của một tính chất hoặc đặc tính; chúng đi trước tính từ hoặc trạng từ mà chúng bổ nghĩa:



This food is very bad.

She can dance very well.

f. Trạng từ nghi vấn (interrogative adverbs): là những trạng từ đứng đầu câu dùng để hỏi, gồm: when, where, why, how…



When are you going to buy a house?

Why didn't you go to school yesterday?

2. Vị trí của trạng từ

- Trạng từ bổ nghĩa cho từ loại nào thì phải đứng gần từ loại ấy. Quy tắc này thường được gọi là quy tắc "cận kề"



She often says she visits her grandmother.

(Often bổ nghĩa cho "says")



- Trạng từ chỉ thời gian trong tình huống bình thường nên đặt nó ở cuối câu



We visited our grandmother yesterday.

I took the exams last week.

- Trạng từ không được đặt/dùng giữa Động từ và Tân ngữ:



He speaks English fast.

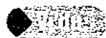
She speaks English very fluently.



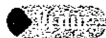
V ĐỘNG TỪ (VERBS)

1. Định nghĩa:

Động từ là từ dùng để diễn tả hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ.



Tom kicked the ball. -> Kicked là động từ. Quả bóng là đối tượng nhận tác động của hành động (object of the verb).



The sky is blue. -> "is" là động từ trong câu này. Nó không thể hiện hành động. Nó thể hiện trạng thái của bầu trời là màu xanh. "blue" ở đây là tính từ.

2. Phân loại

Có hai cách phân chia động từ:

2.1. Động từ được chia ra làm hai loại chính: ordinary verb và auxiliary verb

***a. Trợ động từ** (auxiliary verbs)*

to be, to have, to do, can, could, may, might, must, ought, shall, should, will, would, to need, to dare



- Loại này có thể chia ra làm 3 loại:

+ *to be, to have* : vừa có thể làm động từ thường, vừa có thể làm trợ động từ

Ví dụ: Nam is a teacher. ("to be" là động từ thường)

He is teaching English now. ("to be" là trợ động từ)

I have just done my homework. ("to have" là trợ động từ)

He has long black hair. ("to have" là động từ thường)

+ *động từ khuyết thiếu*: chỉ có thể làm trợ động từ trong câu.

Ví dụ: can, may, shall, will, ought to, must.

+ *một số động từ đặc biệt:* có trường hợp dùng làm động từ thường, có trường hợp dùng làm trợ động từ. Ví dụ: to dare, to need, to do, used to

Ví dụ: He doesn't dare to say anything. (động từ thường).

Dare we interrupt? (trợ động từ)

I need to go to the hospital right now. (trợ động từ)

We need new skirts. (động từ thường)

b. Động từ thường (ordinary verbs)

Những động từ không thuộc loại trên là động từ thường. Ví dụ: to work, to sing, to pray, to play, to study…

c. Động từ khuyết thiếu (modal verbs)

Động từ khuyết thiếu như đã nêu ở trên, là một loại của trợ động từ.

+ Động từ khuyết thiếu chỉ làm trợ động từ:

Modal verbs + V (bare – inf)

Ví dụ:

(+) I can swim well.

(-) I can't swim well.

(?) Can you swim well?

+ Ở ngôi thứ 3 số ít không thêm s (như động từ thường)

+ Ở phủ định thêm 'not' vào giữa động từ khuyết thiếu và động từ chính.

+ Ở nghi vấn đảo ngược động từ khuyết thiếu lên trước chủ ngữ.

+ Viết tắt:

Cannot: can't

Must not: mustn't

Shall not: shan't

Will not: won't

Ought not: oughtn't

• **Cách sử dụng của một số động từ khuyết thiếu và so sánh**

- ***"Must" and "have to"***

• Chúng ta dùng "must" và "have to" để diễn tả một sự cần thiết phải làm một việc gì đó, đôi khi ta dùng cách nào cũng được.

Ví dụ: I must go/ I have to go now.

Must	have to
- "must" mang tính chất cá nhân (chủ quan). Ta dùng "must" để diễn tả cảm giác của cá nhân mình. *Ví dụ:* She's really nice person. You must meet her. (= I say this is necessary)	- " have to" không mang tính chất cá nhân (khách quan). Ta dùng "have to" nói về hiện thực, không nói về cảm giác của cá nhân mình. *Ví dụ:* You can't turn right here. You have to turn left. (because of the traffic system)

- ***"Mustn't" and "don't have to"***

• You mustn't do something (nhất thiết bạn không được làm việc đó)

Ví dụ: You mustn't smoke here. (Bạn không được hút thuốc ở đây.)

• You don't have to do something. (bạn không cần thiết phải làm điều đó nhưng bạn có thể làm nếu bạn muốn)

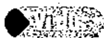
Should do/ought to do/had better do

Should do	Ought to do	Had better do
-Dùng "should" để đưa ra lời khuyên hay ý kiến *Ví dụ:* You look tired. You should go to bed. - "Should" không mạnh bằng "must" *Ví dụ:* You should apologise to him. (=it would be a good thing to do) You must apologise to him. (=you have no choices)	- Chúng ta có thể dùng "ought to" thay cho "should". Nhưng hãy nhớ là "ought to + V (nguyên thể)" *Ví dụ:* Do you think I ought to apply for this job? (= Do you think I should apply for this job?)	- Khuyên ai đó nên làm một việc gì đó *Ví dụ:* "Shall I take an umbrella?" "Yes, you'd better. It might rain". - Hình thức phủ định là "had better not do sth" - "Had better" có nghĩa tương tự như "should" nhưng ta chỉ dùng "had better" cho những tình huống cụ thể. *Ví dụ:* It's cold today. You'd better wear a coat when you go out.

2.2. Động từ chia ra làm hai loại: nội động từ (intransitive verbs) và ngoại động từ (transitive verbs)

a. Nội động từ

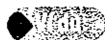
• Nội động từ diễn tả hành động nội tại của người nói hay người thực hiện hành động.



- He walks. (Anh ấy đi bộ - Anh ấy tự đi chứ không phải là do người hay vật khác tác động)

- Birds fly. (Chim bay - Con chim tự bay theo bản năng chứ không do người hay vật tác động)

• Nội động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm. Nếu có thì phải có giới từ đi trước và cụm từ này sẽ đóng vai trò ngữ trạng từ chứ không phải là tân ngữ trực tiếp.



- She walks in the park.
- Birds fly in the sky.

b. Ngoại động từ

• Ngoại động từ diễn tả hành động gây ra trực tiếp lên người hoặc vật.

 The cat killed the mouse.

• Ngoại động từ luôn cần thêm yếu tố bên ngoài là một danh từ hay đại từ theo sau để hoàn thành nghĩa của câu. Danh (đại) từ đi theo sau ngoại động từ là tân ngữ trực tiếp.

2.3. Chú ý:

- Sự phân chia nội động từ và ngoại động từ chỉ là tương đối, vì trong câu này, động từ ấy là nội động từ nhưng trong câu khác nó lại là ngoại động từ. Xem xét những ví dụ sau:

The door opened. (Cửa mở) - nội động từ - She opened the door. (Cô ấy mở cửa) - ngoại động từ

The bus stopped. (Chiếc xe buýt dừng lại) - nội động từ - The driver stopped the bus. (Tài xế dừng xe buýt lại) - ngoại động từ



Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Measles ....cured easily nowadays.

A. is B. are C. have D. can

2. Gymnastics................my father's favourite sport.

A. were B. should C. is D. are



3. Mai, Hoang and ....went swimming last week.

A. I B. my C. mine D. me

4. Your bike is much better than ....

A. my B. mine C. I D. me

5. In the end, Romeo and Juliet killed..............

A. they B. them C. their D. themselves

6. To........., it seems like a good book.

A. our B. us C. ours D. we

7. This is a..................girl who he loves.

A. Japanese young lovely
B. young Japanese lovely
C. lovely young Japanese
D. young lovely Japanese

8. My grandfather has a/an...........clock

A. old nice red Italian
B. nice old red Italian
C. nice old Italian red
D. Italian red nice old

9. Hung has learnt very fast. He has made an ....progress.

A. astonish
B. astonishing
C. astonishment
D. astonished

10. I was very............with that job.

A. boring B. boredom C. bore D. bored

11. She had never expected to be offered the job. She was really .... when she was offered it.

A. amaze B. amazing C. amazed D. amazingly

12. He always feels .... when seeing her every morning.

A. happiness B. happy C. unhappiness D. happily

13. John is .... disappointed at the result of the match.

A. terrify B. terrible C. terribly D. terrifying

14. We have enough food at home so we ……………....do some shopping today.

A. must B. need C. mustn't D. needn't

15. My friend speaks French……....

A. goodness B. good C. well D. goodly

16. ....., I forgot my homework. Therefore, I got a bad mark.

A. Lucky B. Luckily C. Unlucky D. Unluckily

17. You'd better……... these exercises carefully.

A. do B. to do C. did D. doing

18. The party was very terrible. Nobody enjoyed.................

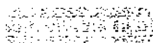
A. themselves B. herself C. himself D. yourself

19. A large number of young people................. into this city in search of better jobs.

A. move B. moves C. moving D. to move

20. There are.......................girls in this school than in that school.

A. less B. little C. fewer D. few



1. A

- measles /ˈmiːzlz/ (n): bệnh sởi

measles là danh từ không đếm được chỉ một căn bệnh nên động từ được chia ở số ít.

Dịch nghĩa: Ngày nay bệnh sởi được chữa trị dễ dàng.

2. C.

Gymnastics /dʒɪmˈnæs.tɪks/ (n): môn thể dục dụng cụ

Gymnastics là danh từ không đếm được nên động từ được chia số ít

Dịch nghĩa: Thể dục dụng cụ là môn thể thao yêu thích của bố tôi.



3. A

"and" là liên từ nối các từ đồng chức năng với nhau

E.g: S, S ,..., and S

V-ing, V-ing, ..., and V-ing

adj, adj, ..., and adj

Vì "Mai, Hoang" là chủ ngữ trong câu nên sau "and" cần dùng một chủ ngữ

Dịch nghĩa: Mai, Hoàng và tôi đã đi bơi vào tuần trước.

4. B

Trong câu này so sánh giữa your bike và my bike nên đáp án cần điền là một đại từ sở hữu. (mine thay thế cho my bike)

Dịch nghĩa: Chiếc xe đạp của bạn thì tốt hơn nhiều so với xe của tôi.

5. D

kill là động từ thường được dùng với các đại từ phản thân nên phía sau kill là một đại từ phản thân làm chức năng tân ngữ của câu, mà chủ ngữ của câu là Romeo and Juliet = they nên đại từ phản thân tương ứng là themselves.

Dịch nghĩa: Cuối cùng, Romeo và Juliet đã tự sát.

6. B

Sau giới từ "to" là một tân ngữ

Dịch nghĩa: Đối với chúng tôi, đó dường như là một quyển sách hay.

7. C

Trật tự của tính từ: OpSACOMP

- lovely là tính từ chỉ ý kiến, quan điểm; young là tính từ chỉ độ tuổi; Japanese là tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ

Dịch nghĩa: Đây là cô gái người Nhật trẻ đáng yêu mà anh ta yêu.

8. B

Trật tự của tính từ: OpSACOMP



- nice là tính từ chỉ quan điểm, ý kiến; old là tính từ chỉ độ tuổi; red là tính từ chỉ màu sắc; Italian là tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ

Dịch nghĩa: Ông tôi có một chiếc đồng hồ Ý màu đỏ cổ tuyệt đẹp.

9. B

Vị trí cần điền là một tính từ nên loại A và C

- astonishing (adj): ngạc nhiên (dùng để chỉ bản chất của sự vật, sự việc)

- astonished (adj): ngạc nhiên (dùng để diễn tả cảm xúc, thái độ...của người nào đó đối với sự vật và sự việc đó.)

Trong câu này ta phải dùng tính từ astonishing để bổ nghĩa cho progress (sự tiến bộ).

Dịch nghĩa: Hùng học rất nhanh. Anh ấy đã tiến bộ đáng ngạc nhiên.

10. D

Vị trí cần điền là một tính từ nên loại B và C (To be + Adj)

- boring (adj): nhàm chán (dùng để diễn tả bản chất của sự vật, sự việc)

- bored (adj): buồn tẻ, chán (dùng để diễn tả cảm xúc, thái độ...của người nào đó đối với sự vật và sự việc đó)

Trong câu này ta phải dùng bored để diễn tả tâm trạng của người nói.

Dịch nghĩa: Tôi rất chán với công việc kia.

11. C

Vị trí cần điền là một tính từ nên loại A và D

Giải thích tương tự câu 10

Dịch nghĩa: Cô ấy chưa bao giờ mong đợi được mời làm công việc đó. Cô ấy thực sự đã rất kinh ngạc khi được mời làm nó.

12. B

Sau các động từ liên kết như feel, look, smell, taste,...+ adj

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn cảm thấy hạnh phúc khi gặp cô ấy mỗi buổi sáng.

Lưu ý: happiness (n): sự hạnh phúc; happily (adv)



13. C

To be + adv + adj (disappointed (adj): thất vọng)

Dịch nghĩa: John đã rất thất vọng về kết quả của trận đấu.

14. D

Must do sth: phải làm gì

Need to do sth: cần làm gì

Mustn't do sth: không được phép làm gì

Needn't do sth: không cần làm gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi có đủ thức ăn ở nhà nên hôm nay chúng tôi không cần phải đi mua sắm nữa.

15. C

Vị trí cần điền là trạng từ (trạng từ để bổ nghĩa cho động từ speak phía trước)

V + O + Adv

Dịch nghĩa: Bạn tôi nói tiếng Pháp tốt.

16. D

Vị trí cần điền vào là một trạng từ nên loại A và C

- luckily (adv): may mắn

- unluckily (adv): không may mắn

Dịch nghĩa: Thật không may, tôi đã quên bài tập về nhà. Vì vậy tôi đã bị điểm kém.

17. A

Had better + V (bare-inf): nên làm gì ('d better = had better)

E.g: You had better stay at home.

Dịch nghĩa: Bạn nên làm những bài tập này cẩn thận.

18. A

Nobody (không ai) được dùng với dạng số nhiều của đại từ và tính từ sở hữu (they, their, them, themselves)

19. A

A (large) number of + N số nhiều + V chia theo số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn những người trẻ đã chuyển đến thành phố này để tìm kiếm công việc tốt hơn.

20. C

Girls là danh từ đếm được số nhiều nên trong câu này chúng ta phải dùng few hoặc fewer nhưng đây là cấu trúc so sánh hơn nên phải chọn fewer.

Dịch nghĩa: Ở trường này có ít bạn gái hơn trường kia.



NEVER LET GO OF YOUR DREAM



Các em hãy ghi các kiến thức cần ghi để dễ dàng ôn tập nhé.

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Các kiến thức có quá khó với các em không? Megabook hy vọng các em sẽ ghi nhớ và nắm vững các kiến thức cơ bản trên. Chỉ cần vậy là các em đã cầm chắc trong tay 50% cơ hội đạt điểm cao trong bài thi. Tiếp theo các em hãy cho bản thân nghỉ ngơi một chút và đến với bài hát "You raise me up" của ban nhạc Westlife nhé!

YOU RAISE ME UP - WESTLIFE



When I am down and, oh my soul, so weary;

When troubles come and my heart burdened be;

Then, I am still and wait here in the silence,

Until you come and sit awhile with me.

You raise me up, so I can stand on mountains;

You raise me up, to walk on stormy seas;

I am strong, when I am on your shoulders;

You raise me up... To more than I can be.

Khi con gục ngã và, và tâm hồn con quá mỏi mệt

Khi khó khăn đến và trái tim con thật nặng nề

Rồi con ngồi yên và chờ đợi trong thinh lặng

Cha đã đến và ngồi bên cạnh bên con

Cha đã nâng con dậy, để con có thể đứng trên đỉnh núi

Cha đã giúp con đứng dậy, để con con có thế vượt qua sóng gió cuộc đời

Con mạnh mẽ, khi con tựa vào vai cha

Cha đã nâng con dậy...hơn là con có thể

You raise me up, so I can stand on mountains;

You raise me up, to walk on stormy seas;

I am strong, when I am on your shoulders;

You raise me up... To more than I can be.

There is no life - no life without its hunger;

Each restless heart beats so imperfectly;

But when you come and I am filled with wonder,

Sometimes, I think I glimpse eternity.

You raise me up, so I can stand on mountains;

You raise me up, to walk on stormy seas;

I am strong, when I am on your shoulders;

You raise me up... To more than I can be.

You raise me up, so I can stand on mountains;

You raise me up, to walk on stormy seas;

I am strong, when I am on your shoulders;

You raise me up... To more than I can be.

You raise me up... To more than I can be..

Không cuộc sống nào không có đói khát

Trái tim đập không ngưng nghỉ nhưng chẳng toàn vẹn

Nhưng có cha và cuộc đời con được lấp đầy bởi những điều tuyệt diệu

Đôi khi con nghĩ, con đã thoáng thấy sự bất diệt

Cha đã nâng con dậy, để con có thể đứng trên đỉnh núi

Cha đã giúp con đứng dậy, để con con có thể vượt qua sóng gió cuộc đời

Con mạnh mẽ, khi con tựa vào vai cha

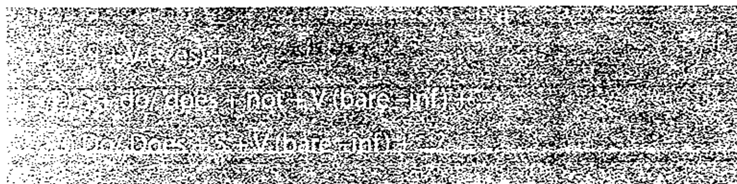
Cha đã nâng con dậy...hơn là con có thể

PHẦN II

TENSES
THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

I HIỆN TẠI (PRESENT)

1. Hiện tại đơn (simple present tense):


[illegible] V(s/es)
[illegible] do/does + not + V (bare-inf) + [illegible]
[illegible] Do/Does + S + V (bare-inf) [illegible]

Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít ở thể khẳng định thì phải có *s* hoặc es ở đuôi

John walks to school every day.

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

+ một thói quen hay hành động lặp lại thường xuyên ở hiện tại

I usually get up at 6 o'clock.

+ một chân lý, sự thật hiển nhiên

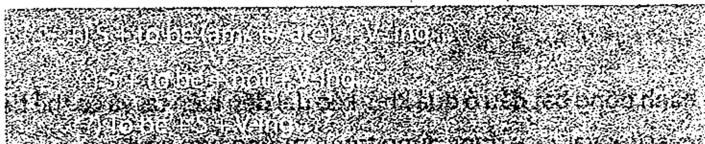
The sun sets in the west.

+ một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông,...)

There's an interesting film at 7 o'clock tonight.

- Nó thường dùng với 1 số trạng từ như: *every day, nowadays*. Đặc biệt là 1 số trạng từ chỉ tần suất: *often, sometimes, always, frequently, usually, seldom /rarely (hiếm khi),*

2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive)


(+): S + to be (am/ is/ are) + V-ing
(-): S + to be + not + V-ing
[illegible]
(?): To be + S + V-ing?

- HTTD dùng để diễn đạt:

+ 1 hành động đang xảy ra ở thời điểm nói hay thời điểm hiện tại

Ví dụ: I am reading a book now.

He is in Ho Chi Minh City now. He is learning French there.

+ 1 hành động sắp xảy ra ở tương lai gần (sự sắp xếp hay kế hoạch đã định) => chắc chắn

Ví dụ: They are coming here tomorrow.

Note: Thì HTTD thường không dùng với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như: to be, know, like, want, think, smell, love, hate, realize, seem… thay vào đó, chúng ta dùng thì hiện tại đơn để thay thế.

Thì HTTD được dùng với các trạng từ như now, right now, at the moment, today, this week, this year,...

- Đối với những V chuyển động: HTTD thể hiện hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai rất gần (dùng cách này thay thế cho "be going to" đối với V chuyển động)

E.g: I am coming here tomorrow.

- always có thể được dùng trong thì HTTD để diễn tả sự phàn nàn, bực mình

Ví dụ: He is always forgetting his homework.

Hiện tại hoàn thành (Present perfect)

[illegible]

- Thì HTHT dùng để diễn tả:

+ hành động bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai (for và since được dùng trong trường hợp này)

Ví dụ: I have learned/ learnt English for 15 years.

Lưu ý: for + khoảng thời gian; since + mốc thời gian

+ hành động đã xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

Ví dụ: My mother has read this book several times.

+ hành động đã xảy ra ở quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không được đề cập đến thời gian

Ví dụ: Someone has stolen my bike.

+ hành động vừa mới xảy ra

Ví dụ: She has just bought a computer.

+ hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại

Ví dụ: He has broken his leg. He is in hospital now.

- Dùng với *already* trong câu khẳng định, *already* có thể đứng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuối câu.

have/has + already + V3/ed

Ví dụ:

We have already written our reports.

- Dùng với *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thức sau:

S + have/has + not + V3/Ved + yet

Ví dụ:

John <u>hasn't written</u> the letter <u>yet</u>.

- Trong 1 số trường hợp *yet* có thể đảo lên đứng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và phân từ 2 trở về dạng nguyên thể có *to*.

S + have/has + yet + [verb in simple form]

Ví dụ:

John <u>has</u> <u>yet</u> <u>to learn</u> Chinese. = John hasn't learned Chinese yet.

Chú ý: Khi sử dụng *yet* trong mẫu câu tránh nhầm với *yet* trong mẫu câu có *yet* làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

Ví dụ:

I don't have the money, <u>yet</u> I really need the house. (yet = but)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ như: recently/lately, up to now, up to present, so far, just, already, ever, never, yet, for, since,...

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (preset perfect progressive)

- Dùng giống như present perfect nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ for, since.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp chúng ta vẫn có thể chia động từ ở cả 2 thì.

Ví dụ:

John <u>has been working</u> in New York <u>for three years</u>.

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở New York).

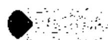
II QUÁ KHỨ (PAST)

1. Quá khứ đơn (Past simple tense)

[illegible]

- Thì QKĐ dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại.

• Thời gian hành động trong câu thường rõ ràng, nó thường dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như: yesterday, last + thời gian; ago; in + thời gian trong quá khứ



Lan cooked dinner for her family last Sunday.

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dùng *present perfect.*

2. Quá khứ tiếp diễn (Past progresive)

[illegible]

- Thì QKTD được dùng để diễn tả:

+ 1 hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.



He was cooking dinner at 7 p.m last night.

+ 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác xen vào (2 liên từ When và while được dùng trong cách dùng này). => hành

động xen vào ta chia thì QKĐ, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn



When I came back yesterday, he was reading books.

+ 2 hay nhiều hành động xảy ra song song cùng 1 lúc.



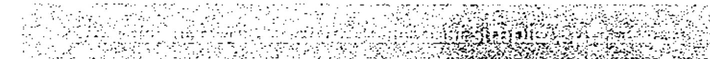
He was watching TV while his mother was preparing dinner in the kitchen.

3. Quá khứ hoàn thành (past perfect)



- Thì QKHT dùng để diễn tả 1 hành động xảy ra trước 1 thời gian trong quá khứ hay một hành động khác trong quá khứ. (Nếu có hai hành động thì hành động xảy ra trước dùng thì QKHT còn hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ)

- Dùng kết hợp với 1 *simple past* thông qua 2 giới từ chỉ thời gian *before* và *after*





I had gone to the library before I went home.





Nga went home after she had gone to the store.



- Mệnh đề có *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhất thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 *past perfect*.

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.



The police cars came to the scene when the robbers had gone away.

(trong câu này when có nghĩa là after vì sau when là past perfect.)

4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive)

S + had + been + V-ing

Thì QKHTTD diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài liên tục cho đến khi hành động thứ hai xảy ra. (hành động thứ hai chia thì QKĐ). Thông thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

- Thì này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*.



She had been living in Hanoi for ten years before she moved to Ho Chi Minh city.



III TƯƠNG LAI

1. Tương lai đơn (Simple future tense)

S + will/shall + V [illegible]

Dùng *will* cho tất cả các ngôi còn *shall* chỉ được dùng với ngôi I và we và shall được dùng trong các trường hợp sau:

- Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ:

Shall we go out for lunch?

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Ví dụ:

Shall I give you a hand with these packages?

- TLĐ dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Các phó từ thường dùng là *tomorrow, next* + thời gian, *in the future.*

2. Tương lai gần (Near future)

To be going to do smt - sắp làm gì

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, một kế hoạch hay dự định trong tương lai.

Ví dụ:

She is going to buy a new car tomorrow.

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Ví dụ:

Next year we are going to take an IELTS test for the score that enables us to learn in the US.

3. Tương lai tiếp diễn (future progressive)

S + will/ shall + be + V-ing

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định ở tương lai.

Ví dụ:

I will be sitting here at 5 p.m next week.

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.



Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.

4. Tương lai hoàn thành (future perfect)

S + will have + V3/ed

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt bằng: *by the end of, by tomorrow*



We will have gone to Ho Chi Minh City by the end of this year.



Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Nam .... swimming twice a week.
   A. is going often B. is often going
   C. often goes D. goes often
2. I think the weather .... be bad tomorrow.
   A. shall B. will C. is going D. could
3. He…....here a few minutes ago.
   A. comes B. came C. has come D. come
4. Be quiet! The students…..... the test.
   A. are doing B. do C. are going to do D. did
5. ....this film recently?
   A. Have you seen B. Did you see
   C. Do you see D. Are you seeing

6. Mr Nick……....books while his wife was cooking.

A. was reading B. read C. has read D. reads

7. When I was a little girl, I …………swimming with my friends.

A. go B. went C. was going D. am going

8. My father…...60 books so far.

A. writes B. wrote C. had written D. has written

9. I …………my old friends at the airport tonight.

A. will be meeting B. meet

C. am going to meet D. met

10. I haven't talked to her…....June.

A. for B. in C. since D. ever

11. This is the most interesting book I …...

A. read B. have ever read C. ever have read D. had read

12. He hasn't taught here……...ages.

A. since B. in C. on D. for

13. At this time next week I …....in this room.

A. will sit B. will have sat

C. will be sitting D. will have been sitting

14. After he……..…a scholarship, he studied abroad.

A. wins B. has won C. had won D. is winning

15. When I entered the room, he…....to music.

A. was listening B. listened C. has listened D. is listening

16. Mary and I …...school in 2008.

A. has left B. left C. had left D. leave

17. Mr John…...this book several times.

A. has read B. read C. reads D. had read

18. Don't bother me while I ……....the exercise.

A. am doing B. did C. do D. was doing

19. When Nam came, I ……………TV.

A. was watching B. watched C. am watching D. has watched

20. I ………...dinner at 5 p.m yesterday.

A. am cooking B. cook C. was cooking D. cooked

21. I ____ in Hanoi for 12 years.

A. have lived B. lived C. live D. was living

22. How long ……...French?

A. did you learn B. have you learnt

C. do you learn D. are you learning

23. The bell....when they …...dinner yesterday.

A. was ringing- were having C. rang- were having

B. rang- had D. was ringing- had

24. Her sister …....a book until she was ten.

A. never reads B. never read

C. has never read D. was never reading

25. ……....hard all day yesterday?

A. Were you working B. Did you work

C. Are you working D. Had you worked

26. These foreign tourists …...on the beach when a big wave swept everything.

A. are sunbathing B. were sunbathing

C. sunbathed D. has sunbathed

27. ……....by this time next year.

A. We will finish the course

B. We will have been finished the course

C. We will be finishing the course

D. We will have finished

28. We…....next week.

A. don't work B. aren't working

C. won't work D. haven't worked

29. Unemployment …......…dramatically since last year.

A. rose B. has risen C. rises D. had risen

30. What ....at 5 o'clock tomorrow afternoon?

A. will you do B. will you be doing

C. will you have done D. are you doing

31. She says that she ……this test by 9 o'clock tomorrow morning.

A. will finish B. has finished

C. finishes D. will have finished

32. The boy arrived at the bus stop after we…....for him for about 2 hours.

A. had waited B. were waiting C. waited D. have waited

33. I don't think she …… Let's go.

A. is coming B. would come

C. will come D. is going to come

34. She ....on the beach at this time next week.

A. is going to lie B. will lie C. will be lying D. lies

35. We ….....badminton for more than 3 hours before we had dinner.

A. were playing B. have been playing

C. had been playing D. played

36. When I arrived at the cinema, the others…...

A. left B. have left C. had left D. leave

37. ....she worked for this bank?

A. Since when has B. when did C. when D. how long

38. Where ......since you...from university?

A. have you taught- have graduated

C. did you teach- graduated

B. did you teach- have graduated

D. have you taught – graduated

39. Somebody.......my bag on the bus.

A. stole B. steals C. has stolen D. was stealing

40. I ....to drink coffee now.

A. am wanting B. want C. wanted D. has wanted

ANSWER KEY

1. C

Trong câu có trạng từ thời gian là twice a week nên động từ "go" chia ở thì hiện tại đơn. (Nam là chủ ngữ số ít nên go thêm "es")

Trạng từ tần suất + V thường

Dịch nghĩa: Nam thường đi bơi một tuần 2 lần.

2. B

Trong câu có trạng từ "tomorrow" thì chia động từ ở thì tương lai.

A. sai vì chủ ngữ là the weather không dùng với shall

C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ ngày mai thời tiết sẽ xấu.

3. B

Trong câu có trạng từ "ago" thì động từ chia thì quá khứ đơn (come => came)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã đến đây cách đây vài phút.)

4. A

Sau cấu trúc mệnh lệnh như "Be quiet!/ Look!... thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Hãy yên lặng! Những học sinh đang làm bài kiểm tra.

5. A

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "recently" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Gần đây bạn đã xem bộ phim này chưa?

6. A

Chú ý: Phía sau liên từ "while" động từ được chia ở thì quá khứ tiếp diễn => phía trước liên từ này chúng ta cũng chia động từ ở thì quá khứ.

Trạng từ while trong câu để diễn tả 2 hành động xảy ra song song, cùng một lúc trong quá khứ. => động từ được chia ở thì QKTD

Dịch nghĩa: Ông Nick đang đọc sách trong khi vợ ông ấy đang nấu bữa tối.

7. B

Trong câu có "when I was a little girl" thì chúng ta chia động từ vế còn lại ở thì quá khứ đơn để diễn tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một cô bé, tôi đã đi bơi với bạn tôi.

8. D

Với trạng từ "so far" thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cho đến bây giờ thì bố tôi đã viết được 60 quyển sách.

9. C

Với trạng từ "tonight" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai đơn/ tương lai gần.

Dịch nghĩa: Tối nay tôi định sẽ gặp những người bạn cũ ở sân bay.

10. C

Thì hiện tại hoàn thành được dùng với for, since, ever nên loại đáp án B.

Phó từ "ever" không đứng ở vị trí này trong câu nên loại đáp án này.

Since + mốc thời gian; for + khoảng thời gian

Dịch nghĩa: Tôi đã không nói chuyện với cô ấy từ tháng 6.

11. B

Sau cấu trúc so sánh nhất thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là quyển sách thú vị nhất mà tôi đã từng đọc.

12. D

For ages = for a long time được dùng trong thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không dạy ở đây lâu rồi.

13. C

Trong câu có "at this time next week" thì chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau tôi sẽ ngồi ở phòng này.

14. C

Thì quá khứ hoàn thành dùng với liên từ "after':

After + S + V (qkht), S + V (qkđ)

Dịch: Sau khi anh ấy được học bổng thì anh ấy đi du học.

15. A

Vế trước là "When I entered the room" nên vế sau động từ sẽ chia ở thì quá khứ. Trạng từ when trong câu để diễn tả 1 hành động khác xen vào 1 hành động đang xảy ra ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào phòng thì anh ấy đang nghe nhạc.

16. B

Trong câu có mốc thời gian là "in 2008" nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn (leave => left)

Dịch nghĩa: Tôi và Mary đã ra trường vào năm 2008.

17. A

"several times" trong câu này để diễn tả một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần. => động từ chia ở thì HTHT

Dịch nghĩa: Ông John đã đọc quyển sách này vài lần rồi.

18. A

Hành động đang diễn ra ở hiện tại nên động từ chia thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Đừng làm phiền tôi trong khi tôi đang làm bài tập.

19. A

Hành động đang diễn ra ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Khi Nam đến thì tôi đang xem ti vi.

20. C

Trong câu có "at 5 p.m yesterday" (một thời điểm cụ thể trong quá khứ) thì chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi đang nấu bữa tối vào lúc 5 giờ hôm qua.

21. A

Hiện tại hoàn thành với "for" để diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.

Dịch nghĩa: Tôi đã sống ở Hà Nội được 12 năm rồi.

22. B

Dùng "How long" để hỏi một sự việc ở thì hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn đã học tiếng pháp được bao lâu rồi?

23. C

Liên từ "when" trong câu dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Dịch nghĩa: Vào ngày hôm qua chuông reo khi họ đang ăn tối.

24. B

QKĐ + until + QKĐ: Khi hành động của mệnh đề chính đi trước kéo dài cho đến hành động của mệnh đề đi sau.

Vế sau until ở thì quá khứ đơn nên động từ ở phía trước cũng được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Chị gái cô ấy chưa bao giờ đọc sách cho đến khi cô ấy 10 tuổi.

25. A

Trong câu có "all day yesterday" nên chúng ta chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc vất vả cả ngày hôm qua phải không?

26. B

Hành động đang tiếp diễn thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Những du khách nước ngoài đang tắm nắng trên bãi biển thì có một đợt sóng quét đi mọi thứ.

27. D

Trong câu có "by this time next year" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ kết thúc khóa học trước thời điểm này năm sau.

28. C

Trong câu có trạng từ "tomorrow" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai.

Dịch nghĩa: Ngày mai chúng tôi sẽ không làm việc.

29. B

Hiện tại hoàn thành được dùng với "since".

Dịch nghĩa: Nạn thất nghiệp đã tăng lên đột ngột từ năm ngoái.

30. B

Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "at 5 o'clock tomorrow" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ đang làm gì vào 5 giờ chiều mai?

31. D

Trong câu có "by 9 o'clock tomorrow morning" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ hoàn thành bài kiểm tra trước 9 giờ sáng mai.

32. A

Quá khứ đơn + after + Quá khứ hoàn thành

Dịch nghĩa: Cậu bé đã đến điểm dừng xe buýt sau khi chúng tôi đã đợi cậu ấy khoảng 2 tiếng đồng hồ.

33. C

Với "I don't think" chúng ta chia động từ ở mệnh đề sau ở thì tương lai đơn.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ cô ấy sẽ đến. Chúng ta hãy đi thôi.

34. C

Trong câu có "at this time next week" nên chúng ta chia động từ ở thì tương lai tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Vào thời điểm này tuần sau thì cô ấy đang nằm trên bãi biển.

35. C

Vế sau before động từ được chia ở thì quá khứ đơn nên vế trước động từ sẽ được chia ở thì QKHT/QKHTTD nhưng trong câu có "for more than 3 hours" (khoảng thời gian) nên chúng ta dùng thì QKHTTD để nhấn mạnh tính tiếp diễn của hành động.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chơi cầu lông được 3 tiếng trước khi chúng tôi ăn tối.

36. C

Hành động xảy ra trước môt hành động khác ở quá khứ nên chúng ta dùng thì QKHT

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim thì những người khác đã ra về.

37. A

Dùng "since when" hoặc "how long" để hỏi ở thì hiện tại hoàn thành.

B, C, D sai cấu trúc

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm cho ngân hàng này từ khi nào?

38. D

HTHT + since + QKĐ

Dịch nghĩa: Bạn đã dạy ở đâu từ khi bạn tốt nghiệp đại học?

39. C

Hành động đã xảy ra nhưng không rõ thời gian thì chúng ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Ai đó đã ăn trộm túi của tôi trên xe buýt.

40. B

Với trạng từ "now" thì chúng ta thường chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn nhưng động từ trong câu là "want" nên chúng ta phải chia động từ ở thì HTĐ thay vì HTTD.

Dịch nghĩa: Bây giờ tôi muốn uống cà phê.



FOLLOW YOUR DREAM.
THEY KNOW THE WAY



Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Việc ghi nhớ một lúc nhiều các công thức, từ mới sẽ khiến em bị quá tải và dễ bị nhầm lẫn. Lời khuyên của Megabook là các em nên chia nhỏ các công thức để ghi nhớ mỗi ngày. Sau mỗi ngày ngoài việc ghi nhớ các công thức, từ mới các em nên ôn lại các công thức cũ đã ghi nhớ những ngày trước. Điều này giúp các em ghi nhớ được lâu các công thức và từ mới mà không bị quên hay nhầm lẫn. Sau đây các em hãy thư giãn một chút với cô công chúa nhạc đồng quê Taylor Swift với bài hát "Never Grow Up" nhé!

NEVER GROW UP - TAYLOR SWIFT



Your little hands wrapped around my finger

And it's so quiet in the world tonight

Your little eyelids flutter cause you're dreaming

So I tuck you in and turn on your favorite nightlight

To you, everything's funny

You got nothing to regret

I'd give all I have honey

If you could stay like that

Đôi tay nhỏ nhắn của con nắm chặt ngón tay mẹ

Và đêm nay thế giới mới thanh bình làm sao

Mắt con hấp háy mãi không thôi vì con đang mơ màng

Mẹ khẽ dỗ dành, bật ánh sáng đèn ngủ ưa thích của con

Với con cuộc sống mọi thứ đều thật quá vui nhộn, con chẳng có gì để hối tiếc

Mẹ sẽ cố gắng sức con yêu à

Nếu con cứ mãi thế này

Oh darling don't you ever grow up, don't you ever grow up

Just stay this little

Oh darling don't you ever grow up, don't you ever grow up

It could stay this simple

I won't let nobody hurt you

Won't let no one break your heart

No one will desert you

Just try to never grow up

Never grow up

You're in the car on the way to the movies

And you're mortified your mom's dropping you off

At fourteen, there's just so much you can't do

And you can't wait to move out

Someday and call your own shots

But don't make her drop you off around the block

Remember that she's getting older too

And don't lose the way that you dance around in your p.j.s getting ready for school

Oh darling don't you ever grow up, don't you ever grow up

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé

Đừng trưởng thành vội nhé, cứ mãi nhỏ bé thế này thôi

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé

Đừng trưởng thành vội nhé để mọi chuyện cứ đơn giản như vậy

Mẹ sẽ không để bất cứ ai làm con đau, bất cứ ai khiến con tổn thương

Cố gắng đừng trưởng thành, đừng trưởng thành vội con nhé

Bạn ngồi trên xe tới rạp xem phim

Và bạn vẫn còn sợ mọi người thấy mẹ đưa bạn tới

Tuổi mười bốn còn bao việc chưa thể tự làm

Và bạn chẳng thể đợi ngày mình chuyển đi và đưa ra quyết định cho riêng mình

Nhưng đừng để mẹ bạn lạc ở một góc phố.

Hãy nhớ rằng mẹ bạn cũng đang trở nên già đi.

Và đừng quên cách nhảy múa trong bộ Pijama khi đang chuẩn bị tới trường

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé

Đừng trưởng thành vội nhé, cứ mãi nhỏ bé thế này thôi

Just stay this little

Oh darling don't you ever grow up, don't you ever grow up

It could stay this simple

And no one's ever burned you

Nothing's ever left you scarred

And even though you want to

Just try to never grow up

Ôi con à, đừng trưởng thành vội nhé

Đừng trưởng thành vội nhé để mọi chuyện cứ đơn giản như vậy

Chẳng ai có thể hại con, không gì khiến con phải sợ hãi

Và dù có muốn thì con cũng đừng trưởng thành vội nhé

Take pictures in your mind of your childhood room

Memorize what it sounded like when your dad gets home

Remember the footsteps, remember the words said

And all your little brother's favorite songs

I just realized everything I have is someday gonna be gone

Hãy khắc ghi hình ảnh căn phòng thời thơ ấu

Hãy ghi nhớ âm thanh lúc cha về tới nhà

Hồi tưởng lại từng bước đi, khắc ghi những lời nói

Và những bài hát ưa thích của cậu em trai

Tôi đã chợt nhận ra rằng mọi thứ mình có một ngày kia rồi sẽ ra đi

So here I am in my new apartment

In a big city, they just dropped me off

It's so much colder than I thought it would be

So I tuck myself in and turn my nightlight on

Và tôi ở đây trong căn hộ mới của mình

Trong thành phố nhộn nhịp, mọi người chẳng biết tới tôi

Cảm giác này lạnh lẽo hơn nhiều những gì tôi từng nghĩ

Vậy nên tôi phải tự vỗ về mình và bật sáng ánh đèn đêm

Wish I'd never grown up

I wish I'd never grown up

Ước sao tôi không bao giờ trưởng thành

Oh I don't wanna grow up Wish I'd never grown up Could still be little Oh I don't wanna grow up Wish I'd never grown up It could still be simple	Tôi ước mình chẳng bao giờ khôn lớn Ôi tôi không muốn trưởng thành, ước sao mình chẳng khôn lớn Để mãi bé nhỏ như vậy thôi Ôi tôi không muốn trưởng thành, ước sao mình chẳng khôn lớn Để mãi bé nhỏ như vậy thôi
Oh darling don't you ever grow up, don't you ever grow up Just stay this little Oh darling don't you ever grow up, don't you ever grow up It could stay this simple I won't let nobody hurt you Won't let no one break your heart And even though you want to Please try to never grow up Don't you ever grow up Just never grow up	Ôi con yêu à, đừng trưởng thành vội nhé Đừng trưởng thành vội nhé, cứ mãi nhỏ bé thế này thôi Ôi con yêu à, đừng trưởng thành vội nhé Đừng trưởng thành vội nhé để mọi chuyện cứ đơn giản như vậy Mẹ sẽ không để bất cứ ai làm con đau, bất cứ ai khiến con tổn thương Và dù có muốn thì con cũng đừng trưởng thành vội nhé Ôi, con đừng trưởng thành vội nhé Ôi, con đừng trưởng thành vội nhé

Phần II:

PHẦN III

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ (INFINITIVE AND GERUND)

I INFINITIVE

1 To-infinitive (Động từ nguyên mẫu có "to")

** Động từ nguyên mẫu có to có chức năng:*

- Chủ ngữ của câu:

Ví dụ: *To become* a teacher is my dream.

- Bổ ngữ cho chủ ngữ:

Ví dụ: What I like is *to play* soccer in this school.

- Tân ngữ của động từ

Ví dụ: I want *to learn* French.

- Tân ngữ của tính từ

Ví dụ: I'm glad *to meet* you.

***V + to-inf**

- **Sau các động từ:** *agree, appear, afford, ask, demand, expect, hesitate, intend, invite, want, wish, hope, promise, decide, tell, refuse, learn, fail (thất bại), plan, manage, pretend (giả vờ), remind, persuade, force, order, urge (thúc giục), seem, tend, threaten,...*

*** Note:**

- allow / permit/ advise / recommend + O + to-inf
- allow / permit / advise / recommend + V-ing
- be allowed / permitted + to-inf

2. Infinitive without to (V1): Động từ nguyên mẫu không "to"

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

- **Sau động từ khiếm khuyết:** can, will, shall, could, would,...
- **Các động từ chỉ tri giác:** hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find... **+ O + V1 (chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)**

Ví dụ: I *saw her get* **off the bus.**

- **Help + to-inf / V1 / with N**

Ví dụ: **He usually helps his sister** *to do* **her homework.**

He usually helps his sister *do* **her homework.**

He usually helps his sister *with* **her homework.**

II GERUND (V-ING): DANH ĐỘNG TỪ

* *Danh động từ có thể được dùng làm:*

- **Chủ ngữ của câu:** *Swimming* **is my favourite sport.**
- **Bổ ngữ của động từ:** **My hobby is** *listening* **to music.**
- **Tân ngữ của động từ:** **I like** *traveling.*

*** V + V-ing**

- **Sau các động từ:** *enjoy, avoid, admit, appreciate (đánh giá cao), mind, finish, practice, suggest, postpone (hoãn lại), consider (xem xét), hate, admit (thừa nhận), like, love, deny (phủ nhận), detest (ghét), keep (tiếp tục), miss (bỏ lỡ), imagine (tưởng tượng), mention, risk, delay (trì hoãn), ...*

- Sau các cụm động từ: *cant' help (không thể không), can't bear / can't stand (không thể chịu được), be used to, get used to, look forward to, it's no use / it's no good (không có ích lợi gì, vô ích), be busy, be worth (đáng giá)*

- Sau giới từ: *in, on, at, from, to, about …*

- Sau các liên từ: *after, before, when, while, since,…*

- S + spend / waste + time / money + V-ing

2. Những cách dùng khác của INFINITIVE OR GERUND

1. Không thay đổi nghĩa:

- begin / start / continue/ like / love + to-inf / V-ing

Ex: It started *to rain / raining.*

2. Thay đổi nghĩa:

+ remember / forget / regret + V-ing: nhớ / quên/ hối tiếc việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)

+ remember / forget / regret + to-inf: nhớ / quên/ nuối tiếc việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)

Don't forget *to turn* off the light when you go to bed.

I remember *meeting* you somewhere but I can't know your name.

Remember *to send* her some flowers because today is her birthday.

+ stop + V-ing: dừng hẳn việc gì

+ stop + to-inf: dừng để làm gì

He stopped *smoking* because it is harmful for his health.

On the way home, I stopped at the post office *to buy* a newspaper.

+ try + V-ing: thử

+ try + to-inf: cố gắng



EXERCISE

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. I saw him __________a song in his room.

A. to sing　B. sing　C. sung　D. sang

2. Nam'd better ____________ an umbrella.

A. take　B. to take　C. taking　D. to be taken

3. Would you mind if I _____________ photos here?

A. to take　B. took　C. taking　D. take

4. He made me __________a lot.

A. cried　B. cry　C. to cry　D. crying

5. I had my mother___________ a letter yesterday.

A. posting　B. to post　C. post　D. posted

6. You should _____________ these things.

A. to know　B. know　C. knowing　D. known

7. My mother doesn't let me _____________ out at night.

A. going　B. to go　C. go　D. gone

8. We heard him __________________ downstairs.

A. ran　B. to be run　C. to run　D. run

9. Let's ____________ a song.

A. singing　B. sing　C. to sing　D. sang

10. I am planning __________ Hue city next week.

A. visit　B. visiting　C. visited　D. to visit

11. I must go now. I promise _____________ late.

A. not being　B. not to be　C. not being　D. won't be

12. My father stopped the car in order __________.

A. smoke　B. to smoke　C. smoking　D. smoked

13. It was late, so we decided ____________ a taxi home.

A. to take B. taken C. taking D. take

14. How old were you when you learnt ______________ a bike?

A. how to ride B. how ride C. how riding D. how rode

15. He always encourages his daughter ____________ harder.

A. study B. studied C. to study D. studying

16. Don't forget __________ the letter I gave you.

A. to post B. posting C. post D. posted

17. I got my brother ________________ my bike.

A. repair B. to repair C. repairing D. repaired

18. It is too cold for us ______________________.

A. went out B. go out C. to go out D. going out

19. It takes me fifteen minutes _________ to school every day.

A. walking B. to walk C. walk D. walked

20. We expect him ______________ here tomorrow.

A. arrive B. arriving C. to arrive D. will arrive

ANSWER KEY

1. B

See + O + V (bare –inf): nhìn thấy ai làm gì (nhìn thấy toàn bộ hành động)

Dịch nghĩa: Tôi đã nhìn thấy anh ấy hát trong phòng anh ấy.

2. A

Had better + V (bare- inf): nên làm gì

Dịch nghĩa: Nam nên mang theo ô.

3. B

Would you mind if + S + V2/ed...?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi chụp ảnh ở đây không?

4. B

Make + O + V (bare-inf): **khiến/làm ai đó như thế nào**

Dịch nghĩa: **Anh ấy đã làm cho tôi khóc nhiều.**

5. C

Have sb do sth: **nhờ ai làm gì**

Dịch nghĩa: **Hôm qua tôi đã nhờ mẹ tôi gửi bức thư.**

6. B

Should + V(bare-inf) : **nên làm gì**

Dịch nghĩa: **Bạn nên biết những điều này.**

7. C

Let + O + V (bare-inf): **để/ cho phép ai làm gì**

Dịch nghĩa: **Mẹ tôi không cho phép tôi đi chơi tối nay.**

8. D

Hear + O + V (bare-inf): **nghe thấy ai làm gì**

Dịch nghĩa: **Chúng tôi đã nghe thấy anh ấy chạy xuống dưới tầng.**

9. B

Let's + V (bare- inf)

Dịch nghĩa: **Chúng ta hãy hát nào.**

10. D

Plan to V : **dự định làm gì đó**

Dịch nghĩa: **Tôi đang dự định đi tới thành phố Huế vào tuần sau.**

11. B

Promise to V: **hứa làm gì đó**

Dịch nghĩa: **Tôi phải đi bây giờ. Tôi hứa không về trễ.**

12. B

In order to/ so as to + V (bare –inf): **để làm gì**

Dịch nghĩa: **Bố tôi đã dừng xe lại để hút thuốc.**

13. A

Decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Đã muộn rồi cho nên chúng tôi đã quyết định đi taxi về nhà.

14. A

Learn how + to V: học cách làm gì đó

Dịch nghĩa: Bao nhiêu tuổi thì bạn học cách đi xe đạp?

15. C

Encourage + O + to V: khuyến khích/ động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn động viên con gái chăm học hơn.

16. A

Forget + Ving: quên đã làm gì đó (trong quá khứ)

Forget + to V: quên phải làm gì đó (sự việc chưa xảy ra) => Dùng "don't forget to V" để nhắc nhở ai đó làm điều gì đó

Dịch nghĩa: Đừng quên gửi bức thư mà tôi đã đưa cho bạn nhé.

17. B

Get sb to do sth: nhờ ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Tôi đã nhờ anh trai sửa xe đạp.

18. C

Too + adj/ adv (for O) to V...: quá ......đến nỗi mà...không thể làm gì

Dịch nghĩa: Trời quá lạnh đến nỗi mà chúng tôi không thể đi ra ngoài được.

19. B

It + takes + O + time + to V...(Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì đó)

Dịch nghĩa: Hàng ngày tôi mất 15 phút để đi học.

20. C

Expect + O + to V: mong chờ/ mong đợi ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Chúng tôi mong chờ anh ấy đến đây vào ngày mai.




Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Thời gian từ nay đến kỳ thi không còn nhiều nữa phải không các em? Các em hãy cố gắng ôn thi thật chăm chỉ để có thể đạt được kết quả tốt nhất thỏa ước nguyện của bản thân, gia đình và nhà trường các em nhé. Đồng thời các em cũng đừng quên tận hưởng quãng thời gian học sinh của mình còn lại nhé. Đây là quãng thời gian đẹp và khó quên nhất của mỗi con người. Các em hãy nghỉ ngơi một chút và cùng thư giãn với Megabook qua bài hát "Graduation (Friend Forever)" của nữ ca sĩ Vitamin C nhé!

GRADUATION (FRIENDS FOREVER) - VITAMIN C



And so we talked all night about the rest of our lives

Where we're gonna be when we turn 25

I keep thinking times will never change

Keep on thinking things will always be the same

But when we leave this year we won't be coming back

No more hanging out cause we're on a different track

And if you got something that you need to say

Chúng ta đã nói chuyện suốt đêm về cuộc đời mà bọn mình sẽ trải qua

Chúng ta sẽ ở đâu khi ở tuổi 25

Mình luôn nghĩ rằng thời gian sẽ chẳng bao giờ thay đổi

Vẫn nghĩ rằng mọi thứ sẽ luôn như vậy

Nhưng khi năm này qua đi chúng ta sẽ không bao giờ có thể quay lại

Không còn những buổi đi chơi, vì chúng ta, mỗi người một hướng

Vì vậy nếu bạn có điều gì cần nói

You better say it right now cause you don't have another day

Cause we're moving on and we can't slow down
These memories are playing like a film without sound
And I keep thinking of that night in June
I didn't know much of love
But it came too soon

And there was me and you
And then we got real blue
Stay at home talking on the telephone with me
We'd get so excited, we'd get so scared
Laughing at our selves thinking life's not fair
And this is how it feels

As we go on we remember
All the times we had together
And as our lives change
Come whatever
We will still be
Friends Forever

So if we get the big jobs
And we make the big money
When we look back now

Thì hãy nói ngay bây giờ vì có thể bạn sẽ chẳng còn cơ hội khác đâu

Bởi vì chúng ta đều tiến lên và không thể dừng lại
Những kí ức đó, đang hiện ra như một bộ phim câm
Và mình cứ suy nghĩ về đêm tháng Sáu đó
Mình đã không biết quá nhiều về tình yêu
Nhưng, nó đến quá sớm

Và ở đó chỉ có cậu và mình
Và chúng ta đã có những khoảng khắc thật buồn
Ngồi nhà buôn chuyện với nhau qua điện thoại
Đôi lúc cảm thấy thật sôi nổi nhưng cũng có lúc cảm thấy thật sợ hãi
Chúng ta tự cười bản thân, luôn nghĩ rằng cuộc đời thật không công bằng
Và đây là những gì chúng ta đang cảm nhận

Khi chúng ta tiếp tục cuộc sống của riêng mình
Chúng ta vẫn luôn nhớ
Những tháng ngày bên nhau
Cho dù cuộc đời chúng ta có thay đổi
Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra
Chúng ta vẫn mãi mãi là những người bạn thân

Will our jokes still be funny?

Will we still remember everything we learned in school?

Still be trying to break every single rule

Will little brainy Bobby be the stockbroker man?

Can we ever find a job that won't interfere with a tan?

I keep, I keep thinking that it's not goodbye

Keep on thinking it's a time to fly

And this is how it feels

As we go on we remember

All the times we had together

And as our lives change

Come whatever

We will still be

Friends Forever

La, la, la, la...

Yeah, yeah, yeah

La, la, la, la...

We will still be friends forever

Will we think about tomorrow like we think about now?

Can we survive it out there?

Can we make it somehow?

Nếu chúng ta tìm được những công việc thuận lợi

Và có thể chúng ta sẽ kiếm được rất nhiều tiền

Khi chúng ta nhìn lại lúc này

Liệu những câu đùa còn vui nữa không?

Liệu chúng ta còn nhớ tới những điều chúng ta được học

Còn cố gắng phá từng điều luật khắc khe

Liệu anh chàng Bobby bé nhỏ có trở thành một nhà chứng khoán?

Liệu chúng ta có thể tìm được một công việc không ảnh hưởng đến làn da của mình?

Mình vẫn luôn nghĩ đó không phải là lời chia tay

Hãy nghĩ đó là lúc chúng ta phải cất cánh trên bầu trời của riêng mình

Và đây là những gì chúng ta đang cảm nhận

Khi chúng ta tiếp tục cuộc sống của riêng mình

Chúng ta vẫn luôn nhớ

Những tháng ngày bên nhau

Cho dù cuộc đời chúng ta có thay đổi

Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra

Chúng ta vẫn mãi mãi là những người bạn thân

I guess I thought that this would never end

And suddenly it's like we're women and men

Will the past be a shadow that will follow us around?

Will these memories fade when I leave this town

I keep, I keep thinking that it's not goodbye

Keep on thinking it's a time to fly

As we go on we remember
All the times we had together
And as our lives change
Come whatever
We will still be
Friends Forever

As we go on we remember
All the times we had together
And as our lives change
Come whatever
We will still be
Friends Forever

As we go on we remember
All the times we had together
And as our lives change
Come whatever
We will still be
Friends Forever

Liệu chúng ta sẽ nghĩ về ngày mai, như bây giờ?

Liệu chúng ta có thể luôn đứng vững trong thế giới đầy phức tạp này?

Chúng ta có thể làm được điều đó, bằng một cách nào đó chăng?

Mình đoán mình nghĩ rằng điều này không bao giờ kết thúc

Và đột nhiên chúng ta như những bao người phụ nữ và đàn ông khác

Liệu quá khứ sẽ là một bóng tối, luôn vây quanh, đi theo ta

Liệu những kí ức đó phai dần khi mình rời thị trấn này

Mình vẫn luôn nghĩ đó không phải là lời chia tay

Hãy nghĩ đó là lúc chúng ta phải cất cánh trên bầu trời của riêng mình

Khi chúng ta tiếp tục cuộc sống của riêng mình

Chúng ta vẫn luôn nhớ

Những tháng ngày bên nhau

Cho dù cuộc đời chúng ta có thay đổi

Cho dù bất kỳ chuyện gì xảy ra

Chúng ta vẫn mãi mãi là những người bạn thân



PHẦN IV
CÁC CẤU TRÚC CÂU



CÂU BỊ ĐỘNG

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.



Lưu ý: V bị động (VBĐ) : BE +PP (V3/ed)

Phương pháp chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động:

- Muốn chuyển một câu từ chủ động sang bị động ta thực hiện 3 bước sau:

B1: Lấy tân ngữ (O) của câu chủ động làm chủ ngữ (S) của câu bị động

Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

I always do *the homework.*

=> The homework is always done by me.

I gave him a gift.

Trong câu này, *a gift* là tân ngữ trực tiếp, *him* là tân ngữ gián tiếp, ta chuyển sang bị động:

He was given a gift by me. Hoặc A gift was given to him.

B2: Đổi động từ (V) ở chủ động sang động từ (V) ở bị động

- V bị động ở các thì như sau:

1. Thì hiện tại đơn

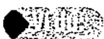
am/ is/ are + PP



My sister reads books every morning. => Books are read by my sister every morning.

2. Thì hiện tại tiếp diễn

am/ is/ are + being + PP



He is writing a letter. => A letter is being written (by him).

3. Thì hiện tại hoàn thành:

have/has been + PP



I have bought a house. => A house has been bought (by me).

4. Thì quá khứ đơn:

was/ were + PP



Mr Hung taught English. => English was taught by Mr Hung.

5. Thì quá khứ tiếp diễn:

was/ were + being + PP

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Ví dụ

She was doing the homework at 8 o'clock last night.

=> The homework was being done at 8 o'clock last night.

6. Thì quá khứ hoàn thành:

had + been +PP

Ví dụ

She had learned this language by 2010.

=> This language had been learned by 2010.

7. Thì tương lai đơn:

will/ shall + be + PP

Ví dụ

They will build a house. => A house will be built (by them).

8. Thì tương lai gần:

am/ is/ are + going to + be + PP

Ví dụ

We are going to buy a computer.

=> A computer is going to be bought (by us).

9. Động từ khiếm khuyết:

can/ must/ should/ ought to...+ be + PP

Ví dụ

- He can play badminton well.

=> Badminton can be played well.

B3: Chủ ngữ (S) trong câu chủ động đổi thành tân ngữ (O) trong câu bị động và thêm giới từ "by" trước đó

Lưu ý

- Các chủ ngữ I, we, you, they, she, he, it, people, someone, somebody,... thường được lược bỏ trong câu bị động.

- Trạng từ tần suất nằm sau to be và trước động từ thường

Ví dụ:

She always does the housework.

=> The housework is always done.

- Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước by + O còn trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + O

Ví dụ:

- Nam bought this dictionary in this store in 2008. => This dictionary was bought in this store by Nam in 2008.

CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT CỦA CÂU BỊ ĐỘNG

Dạng 1: Với động từ "**Need**"

CĐ: S + need + to V1 + O

BĐ: S (O) + need + Ving (đây là dạng bị động của gerund)

Hoặc S (O) + need + to be + V3/ed

Ví dụ: I need to cut my hair. => My hair needs cutting. => My hair needs to be cut.

Dạng 2: Với động từ theo sau là **to + V1** hoặc **Gerund** (Ving)

Chủ động	Bị động
S + V + (O) + to + V1	S + V + to be + V3/ed
S + V + (O) + gerund	S+ V + being + V3/ed

S + V + to have + V3/ed	S+ V + to have been + V3/ed
S+ V + having + V3/ed	S+ V + having been + V3/ed



I want my sister to tell this story again.

=> I want this story to be told again by my sister.

She likes me taking some photos.

=> She likes some photos being taken.

I enjoy reading these novels.

=> I enjoy these novels being read.

Dạng 3: Với động từ chỉ giác quan:

Các động từ chỉ giác quan như: **see, watch, hear, smell, taste...**

Chủ động	Bị động
S + V + O + V1	S (O) + be + V3/ed + to V1
S + V + O + Gerund	S(O) + be + V3/ed + gerund



I saw her sing a song. => She was seen to sing a song.

I saw her singing a song. => She was seen singing a song.

Dạng 4: Với động từ **Make** và **Let**.

Chủ động	Bị động
S + make + O + V1	S (O)+ be + made + to V1
S + let + O + V1	S (O) + be + let/ allowed + to V1 (allow thường được dùng hơn)



He makes me cry a lot.

=>I am made to cry a lot.

She lets her children play soccer in the garden on Sunday afternoon.

=> Her children are allowed to play soccer in the garden on Sunday afternoon.

Dạng 5: Với thể nhờ bảo: Ta dùng động từ **Have** hoặc **Get** (nhờ vả ai đó làm gì)

Chủ động	Bị động
S + have Sb do Sth	S + have Sth + V3/ed by Sb
S+ get Sb to do Sth	S + get Sth + V3/ed by Sb

Ví dụ:

I have my brother repair this bike.

=> I have this bike repaired by my brother.

She gets him to do this exercise.

=> She gets this exercise done.

Dạng 6: Với động từ tường thuật hoặc bày tỏ ý kiến: **Say, report, show, think, believe, consider, expect, feel, hope, know, prove, ...**

- Dạng chủ động:

S1 + say/ believe/ know... + (that) + S2 + V

Có 2 cách chuyển sang bị động như sau:

+ Cách 1:

It + is / was + said/ believed/ known...+ that+ S2 + V

Ví dụ: People think that he comes here.

=> It is thought that he comes here.

+ Cách 2:

S2 + be + said/ believed/ known ...+ to V 1/ to have V3/ed

Xảy ra 2 trường hợp :

Trường hợp 1: Động từ ở mệnh đề chính cùng thì với động từ ở mệnh đề tường thuật: chúng ta dùng *"to V1"*.



They said that she learned English.

=> She was said to learn English.

People believe that she is living in this country.

=> She is believed to be living in this country.

Trường hợp 2 : Động từ ở mệnh đề chính trước thì so với động từ ở mệnh đề tường thuật, chúng ta dùng "to have + V3/ed" cụ thể các thì như sau:

ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ TƯỜNG THUẬT	ĐỘNG TỪ Ở MỆNH ĐỀ CHÍNH
Hiện tại	Hiện tại hoàn thành
Hiện tại	Quá khứ
Quá khứ	Quá khứ hoàn thành



People say that he worked in this bank.

=> He is said to have worked in this bank.

***Dạng 7:* Với câu mệnh lệnh**

Chủ động	Bị động
V + O...	Let + O + be + V3/ed...

 Write your name on the board.

=> Let your name be written on the board.

Dạng 8: **Bị động với công thức**

CĐ:
It is/was + Adj (important / necessary /impossible...) + to V inf + O
BĐ:
It is/was + Adj (important/ necessary / impossible...) + for + O + to be + V3/ed

Ví dụ: It is very necessary to solve this problem.

=> It is very necessary for this problem to be solved.

Dạng 9:

CĐ: It is sb's duty to V (inf)...
BĐ: S + be + supposed to V (inf)...

Ví dụ:

It is your duty to do this exercise.

=> You are supposed to do this exercise.

Dạng 10:

CĐ: S + suggest/ recommend + Ving + O
BĐ: S + suggest/ recommend that + S (O) + (should) be V3/ed

Ví dụ:

They recommend buying a house.

=> They recommend that a house should be bought.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

EXERCISE

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. They think that he has died a natural death.
   A. It is thought that he has died a natural death.
   B. They thought that he died a natural death.
   C. He is thought to have died a natural death.
   D. A & C are correct

2. They say that Nam is the brightest student in class.
   A. They said that Nam is the brightest student in class.
   B. They said that Nam to be the brightest student in class.
   C. Nam is said to be the brightest student in class.
   D. It is said that Nam to be the brightest student in class.

3. He had me do several jobs.
   A. I was offers several jobs.
   B. I am offered several jobs.
   C. Several jobs are offered to me.
   D. He had several jobs done.

4. They saw him cross the road.
   A. He is seen crossing the road.
   B. He is seen to cross the road.
   C. He was seen to cross the road.
   D. He was being seen crossing the road.

5. His parents made him do it.
   A. He was made do it by his parents.
   B. He was made to do it by his parents.
   C. He made his parents to do it.
   D. His parents were made do it.

6. I get him to cut my hair.
   A. My hair has already been cut now.
   B. I've got to have the barber cut my hair.
   C. I get my hair cut.
   D. I've had my hair cut.

7. Open your book.
   A. Your book be opened by someone.
   B. Someone opened your book.
   C. Let your book be opened.
   D. Let your book opened.

8. This house is going …………… next week.
   A. sold B. to be sold C. to sold D. to sell

9. The room is being ……….... at the moment.
   A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. clean

10. The road to my village ……….... widened next month.
   A. is B. will C. can D. will be

11. He………..Mary's father.
   A. is thought that B. thinks to be
   C. is thought to be D. thought to be

12. Lan had her car serviced yesterday.
   A. Lan had to service her car yesterday.
   B. Lan had serviced her car yesterday.
   C. Lan had somebody to service her car yesterday.
   D. Somebody serviced Lan's car yesterday.

13. The government is building a school in this area.
   A. A school is being built in this area by the government.
   B. A school is built in this area by the government.
   C. A school in this area is being built by the government.
   D. A school has been built in this area by the government.

14. It is said that she has met her mother several times.

A. People said that her mother has met several times.

B. She is said to have met her mother several times.

C. It is said that her mother has been met several times.

D. She is said that her mother has been met several times.

15. Dinosaurs are believed......many years ago.

A. die out
B. to have died out
C. to die out
D. having died out

16. I will have my bike ....next Saturday.

A. to repair
B. repair
C. repaired
D. repairing

17. They have bought a house recently.

A. A house has been bought recently.

B. A house have been bought recently.

C. A house recently has been bought recently.

D. A house has bought recently.

18. She lets us play in the area.

A. She allows to play in the area.

B. We are allowed to play in the area.

C. She allows us playing in the area.

D. We are let to playing in the area.

19. The old school ....before the first semester.

A. needs restored
B. needs restoring
C. needs to restore
D. needs to restoring

20. This lamp______________________.

A. was made in Korea last year.

B. made in Korea last year.

C. was made last year in Korea.

D. last year was made in Korea.

21. I hate......personal problems by strangers.

A. to be asked B. being asked C. to ask D. asking

22. ....yet?

A. Has the bike repaired B. Was the bike repaired

C. Has the bike been repaired D. Has the bike repaired been

23. Yesterday many trees ......before the storm.

A. were cut down B. cut down

C. are cut down D. have cut down

24. The engineers will build a bridge near my house next month.

A. A bridge will being be built near my house by the engineers next month.

B. A bridge will be built near my house by the engineers next month.

C. My house will be being built near by the engineers next month.

D. A bridge is built near my house next month by the engineers.

25. My mother has bought me a dictionary.

A. I have been bought a dictionary by my mother.

B. A dictionary has been bought me by my mother.

C. I have bought a dictionary by my mother.

D. A dictionary has bought for me by my mother.

26. They are interviewing him for the job.

A. He is being interviewed for the job.

B. He is interviewed for the job.

C. He has been interviewed for the job.

D. He is interviewing for the job.

27. The fire destroyed the house last night.

A. The house is destroyed by the fire last night.

B. The house is being destroyed by the fire last night.

C. The house was destroy last night by the fire.

D. The house was destroyed by the fire last night.

28. She was reading the letter when I came.

A. The letter was being reading when I came.

B. The letter was being read when I came.

C. The letter was read when I came.

D. The letter has read when I came.

29. The telephone ______________ by Alexander Graham Bell.

A. invented B. is being invented

C. be invented D. was invented

30. We must find the solution now.

A. The solution be found now. B. The solution must is found now.

C. The solution must be found now. D. The solution is must found now.

31. Nobody has sent him the message so far.

A. He has been sent the message so far.

B. The message hasn't been sent him so far.

C. He hasn't been sent the message so far.

D. He has sent the message so far.

32. We will give her this gift when we arrive there.

A. She will be given to this gift when we arrive there.

B. This gift will be given to her when we arrive there.

C. She will given this gift when we arrive there.

D. This gift will be given her when we arrive there.

33. It is said that many people are moving from rural areas to cities.

A. Many people say to be moving from rural areas to cities.

B. Many people said are moving from rural areas to cities.

C. Many people are said to be moving from rural areas to cities.

D. Many people are said to have been moving from rural areas to cities.

34. ……………..every day?

A. Does the room clean B. Is the room cleaned

C. Does the room cleans D. Is the room being cleaned

35. They will have the car repaired soon.

A. They will have someone repair the car soon.

B. The car will repair soon.

C. They themselves will repair their car soon.

D. They will get the car to be repaired soon.

ANSWER KEY

1. D

Cấu trúc bị động với động từ "think"

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V ……)

⇨ **Bị động cách 1:** It is thought that + a clause (S2 + V ……

⇨ **Bị động cách 2:** S2 + be + thought + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nghĩ rằng anh ấy chết một cách tự nhiên.

2. C

Cấu trúc bị động với động từ "say"

Chủ động: S1 + say + (that) + a clause (S2 + V ……)

⇨ **Bị động cách 1:** It is said that + a clause (S2 + V ……

⇨ **Bị động cách 2:** S2 + be + said + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Họ nói rằng Nam là học sinh thông minh nhất trong lớp.

3. D

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth

Bị động: have sth done by sb

Dịch nghĩa: Anh ấy nhờ tôi làm một số công việc.

4. C

Cấu trúc bị động với các động từ nhận thức tri giác như see, hear,...

Chủ động: see sb do sth

Bị động: Sb +to be + seen to do sth

Dịch nghĩa: Họ đã nhìn thấy anh ấy băng qua đường.

5. B

Cấu trúc bị động với động từ "make":

Chủ động: make sb do sth

Bị động: Sb + to be + made to do sth

Dịch nghĩa: Bố mẹ anh ấy bắt anh ấy làm nó.

6. C

Cấu trúc nhờ vả với động từ "get"

Chủ động: get sb to do sth

Bị động: get sth done by sb

Dịch nghĩa: Tôi nhờ anh ấy cắt tóc cho tôi.

7. C

Bị động của câu mệnh lệnh:

Chủ động: V + O

Bị động: Let + O + be + PP

8. B

Bị động thì tương lai gần "be going to":

Chủ động: am/ is/ are + going to + V (bare-inf) + O

Bị động: am/ is/ are + going to be + PP

Dịch nghĩa: Ngôi nhà này sẽ được bán vào tuần sau.

9. B

Bị động thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ động: is/ am/ are + Ving + O

Bị động: is/ am/ are + being + PP

Dịch nghĩa: Bây giờ căn phòng đang được lau chùi.

10. D

Bị động của thì tương lai đơn:

Chủ động: will/ shall + V (bare-inf) + O

Bị động: will/ shall + be + PP

Dịch nghĩa: Tháng sau con đường vào làng tôi sẽ được mở rộng hơn.

11. C

Cấu trúc bị động với động từ think:

S + be + thought + to V/ to have PP.... (Người ta nghĩ rằng ai đó....)

Dịch nghĩa: Người ta nghĩ ông ấy là bố của Mary.

12. D

Câu đề: Hôm qua Lan đã nhờ người bảo dưỡng ô tô của cô ấy.

Cấu trúc nhờ vả với động từ have:

have sb do sth = have sth done (by sb) (nhờ ai đó làm gì)

A. sai nghĩa của câu

B. sai nghĩa và sai thì của động từ

C. sai cấu trúc nhờ vả

Dịch nghĩa: Hôm qua ai đó đã bảo dưỡng ô tô của Lan.

13. A

Câu đề: Chính phủ đang xây một ngôi trường ở khu vực này.

Cấu trúc bị động ở thì HTTD:

S (O) + is/am/are + BEING + PP + (by O)

14. B

It is said that she has met her mother several times. (bị động c1)

=> People say that she has met her mother several times. (chủ động)

=> She is said to have met her mother several times. (bị động c2)

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng cô ấy đã gặp mẹ cô ấy một vài lần.

15. B

S + to be + believed + to V/ to have PP ...(bị động)

Vì phía sau có trạng từ chỉ thời gian quá khứ "many years ago" nên động từ của vế sau ở chủ động phải chia thì quá khứ đơn. Mặt khác, động từ believe được chia ở hiện tại đơn. Vì vậy chúng ta sẽ dùng to have PP.

People believe that dinosaurs died out many years ago. (chủ động)

=> Dinosaurs are believed to have died out many years ago. (bị động)

Dịch nghĩa: Người ta tin rằng khủng long đã tuyệt chủng cách đây nhiều năm.

16. C

Have sth done (by sb): nhờ ai làm gì (bị động)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ nhờ người sửa xe đạp của mình vào thứ 7 tuần sau.

17. A

Câu đề : Họ đã mua một ngôi nhà gần đây.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have / has + been + PP...

Trong câu thì "a house" là tân ngữ; recently là trạng từ chỉ thời gian.

18. B

Cấu trúc với let

Let sb do sth = Sb + be + allowed to do sth (để cho/ cho phép ai làm gì)

Dịch nghĩa: Cô ấy cho phép chúng tôi chơi ở khu vực này.

19. B

Cấu trúc bị động với need:

Need + Ving / to be PP

Dịch nghĩa: Ngôi trường cũ cần được phục hồi trước học kỳ 1.

20. A

Trong câu có trạng từ thời gian là last year nên động từ được chia ở thì quá khứ đơn và động từ câu này được chia ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Chiếc đèn này được sản xuất ở Hàn Quốc vào năm ngoái.

21. B

Cấu trúc bị động với động từ hate

hate + being + PP

Dịch nghĩa: Tôi ghét bị những người lạ hỏi những vấn đề cá nhân.

22. C

Cấu trúc bị động của thì hiện tại hoàn thành:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có "yet" nên động từ được chia ở thì HTHT.

Dịch nghĩa: Chiếc xe đạp đã được sửa chưa?

23. A

Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn:

Was/ Were + PP

Dịch nghĩa: Hôm qua nhiều cây được chặt trước cơn bão đến.

24. B

Câu đề: Những kỹ sư sẽ xây một cây cầu gần nhà tôi vào tháng sau.

Cấu trúc bị động của thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

A bridge là tân ngữ trong câu; near my house là trạng từ nơi chốn; next month là trạng ngữ thời gian

25. A

Câu đề: Mẹ tôi đã mua cho tôi một cuốn từ điển.

Cấu trúc bị động của thì HTHT:

Have/ has + BEEN + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động.

C, D sai cấu trúc bị động

B sai vì thiếu giới từ "for" sau động từ "bought"

26. A

Câu đề: Họ đang phỏng vấn anh ta về công việc.

Cấu trúc bị động ở thì hiện tại tiếp diễn:

Is/ am/are + BEING +PP

27. D

Câu đề: Hỏa hoạn đã phá hủy ngôi nhà vào đêm qua.

Cấu trúc bị động của thì QKĐ:

Was/ were + PP

Trạng từ nơi chốn + by O + trạng ngữ thời gian

28. B

Câu đề: Cô ấy đang đọc bức thư khi tôi đến.

Cấu trúc bị động của thì QKTD:

Was/ were + BEING + PP

29. D

Trong câu này chủ ngữ là "the telephone" nên động từ phải được chia ở bị động.

Cấu trúc bị động ở thì QKĐ:

Was/ were + PP

Dịch nghĩa: Điện thoại đã được Alexander Graham Bell phát minh ra.

30. C

Câu đề: Chúng ta phải tìm ra giải pháp ngay bây giờ.

Cấu trúc bị động với modal verbs:

Modals + BE + PP

31. C

Đây là cấu trúc bị động ở thì hiện tại hoàn thành nên loại đáp án D

Chủ ngữ trong câu là nobody (mang nghĩa phủ định) nên khi chuyển sang bị động phải có "not" nên loại đáp án A

B sai vì thiếu giới từ "to" sau động từ

32. B

Câu đề: Chúng tôi sẽ đưa cho cô ấy món quà này khi chúng tôi đến đó.

Cấu trúc bị động với thì tương lai đơn:

Will/ shall + BE + PP

Trong câu có 2 tân ngữ nên có 2 cách chuyển sang bị động:

She will be given this gift when we arrive there.

Hoặc This gift will be given to her when we arrive there.

33. C

Câu đề: Người ta nói rằng nhiều người trẻ đang chuyển từ các vùng nông thôn vào thành phố.

Đây là cấu trúc bị động với động từ say:

People say that many young people are moving from rural areas to cities.

=> It is said that many young people are moving from rural areas to cities. / Many young people are said to be moving from rural areas to cities.

34. B

Cấu trúc bị động thì hiện tại đơn:

Is/ am/ are + PP.

Dịch nghĩa: Căn phòng được lau chùi hằng ngày phải không?

35. A

Câu đề: Họ sẽ sớm nhờ người sửa xe ô tô.

Cấu trúc nhờ vả với động từ "have":

Chủ động: have sb do sth (nhờ/ thuê ai làm gì)

Bị động: have sth done by sb



DO MORE THAN JUST STUDY



Sau bài học những kiến thức trọng tâm nào các em cần ghi lại?

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Các em đã ôn luyện đến đâu rồi? Chắc hẳn bố mẹ các em cũng rất lo lắng cho các em trong thời điểm vô cùng quan trọng này phải không? Các em hãy cố gắng nhé! Mặc dù như vậy nhưng có một điều các em hãy nhớ rằng với bố mẹ thành quả các em đạt được trong học tập rất quan trọng, nó sẽ không bao giờ quan trọng bằng những điều có ích các em học được trong cuộc sống. Các em hãy dừng bút lại một chút để thư giãn và suy ngẫm về bài hát "Remember When" của nam ca sĩ Alan Jackson để hiểu thêm về tấm lòng bao la, rộng lớn của cha mẹ nhé!



REMEMBER WHEN - ALAN JACKSON



Remember when I was young and so were you
and time stood still and
love was all we knew
You were the first, so was I
We made love and then you cried
Remember when

Remember when we vowed the vows
and walked the walk
Gave our hearts, made the
start, it was hard

Nhớ ngày nào…
Thời thanh xuân
Và tưởng chừng khi đó thời gian như ngưng lại...
Tình yêu là tất cả những gì chúng ta có...
Chúng ta là mối tình đầu của nhau
Cùng yêu thương rồi em đã khóc...
Nhớ ngày nào…

Nhớ ngày nào…
Đôi ta đã hẹn ước sẽ cùng nhau đi đến cuối đường đời

We lived and learned, life threw curves
There was joy, there was hurt
Remember when

Remember when old ones died
and new were born
And life was changed,
disassembled, rearranged
We came together, fell apart
And broke each other's hearts
Remember when

Remember when the sound of little feet
was the music
We danced to week to week
Brought back the love, we found trust
Vowed we'd never give up
Remember when

Remember when thirty seemed old
Now lookn' back it's just a steppin' stone
To where we are,
Where we've been

Trao nhau yêu thương, dù khi bắt đầu nó thật khó khăn
Đôi ta đã cùng nhau vượt qua bao thăng trầm cuộc sống
Có hạnh phúc, có đớn đau
Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...
Một sinh linh mới ra đi, một sinh mệnh mới chào đời
Cuộc sống lại đổi thay
Chia ly rồi hàn gắn
Như đôi ta đã gặp gỡ rồi lại lìa xa
Trái tim đôi ta cùng tan vỡ
Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...
Những giai điệu vang lên trên những đôi chân nhỏ bé...
Đôi ta khiêu vũ bên nhau không rời
Cùng tìm lại tình yêu và tin yêu đã mất
Nguyện thề sẽ cũng nhau không bao giờ buông xuôi nữa...
Nhớ ngày nào...

Nhớ ngày nào...
Mới 30 tuổi mà tưởng như già lắm
Giờ đây nhìn lại chỉ ước như mới bắt đầu
Đến những nơi chúng ta thuộc về...

Said we'd do it all again

Remember when

Remember when we said when we turned gray

When the children grow up and moved away

We won't be sad, we'll be glad

For all the life we've had

And we'll remember when

Remember when

Remember when

Những nơi đôi ta từng đặt chân đến...

Nói rằng đôi ta sẽ làm lại tất cả một lần nữa

Nhớ ngày nào…

Anh và em đều nhận ra mái tóc mình đã bạc...

Cũng là lúc mà những đứa trẻ đã trưởng thành và tự lập

Anh và em sẽ không buồn mà sẽ cảm thấy thật hạnh phúc...

Vì cuộc sống mà đôi ta đã có

Đôi ta sẽ mãi không quên

Nhớ ngày nào…



DIRECT AND REPORED SPEECH (LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP)

I. KHÁI NIỆM:

1. Lời nói trực tiếp (Direct speech)

Lời nói trực tiếp là lời nói mà thông tin đi thẳng từ người thứ nhất sang người thứ hai (người thứ nhất nói trực tiếp với người thứ hai). Trong lời nói trực tiếp chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ mà người nói dùng. Lời nói trực tiếp phải được đặt trong dấu ngoặc kép "".

Ví dụ:

He said, "I am a student." (Anh ấy đã nói: "Tôi là một học sinh")

Nga said "I come from Hue City." (Nga đã nói "Tôi đến từ thành phố Huế.")

2. Lời nói gián tiếp (Reported speech)

Lời nói gián tiếp là lời nói thuật lại ý của người nói; thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến người thứ ba. Trong lời nói gián tiếp thì cấu trúc câu có sự biến đổi về mặt ngữ pháp.

Ví dụ:

Trực tiếp: He said, "I am a student." (Anh ấy đã nói: " tôi là một học sinh")

Gián tiếp: He said (that) he was a student. (Anh ấy đã nói (rằng) anh ấy là một học sinh.)

II CÁC LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

1. Statements (Câu kể/ Câu trần thuật)

Câu trần thuật là kiểu câu dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định, trình bày,... về những hiện tượng, những hoạt động, trạng thái, tính chất trong thực tế.

Ví dụ: Mary said, "I am watching TV."

- Khi chuyển một câu trần thuật trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta phải thực hiện như sau:

a. dùng động từ say hoặc tell:

Cấu trúc:

[illegible]

b. Đổi các đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu,... sao cho tương ứng với mệnh đề chính

Ví dụ:

Trực tiếp: Nga said, "I am reading books." (Nga nói "tôi đang đọc sách."

Gián tiếp: Nga said (that) she was reading books. (Nga nói (rằng) cô ấy đang đọc sách.)

Trực tiếp: She said, "My brother is a doctor."

Gián tiếp: She said (that) her brother was a doctor. (Cô ấy nói (rằng) anh trai cô ấy là một bác sỹ.)

c. Thay đổi "thì" của động từ

-"Thì" của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là **lùi thì**.

Cấu trúc:

S + say (that)/ say to sb that/ tell sb that + S + V (lùi thì)

Sau đây là bảng chỉ sự thay đổi "thì" của động từ trong lời nói gián tiếp:

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
Hiện tại đơn He said, "I work in a bank."	*Quá khứ đơn* -> He said (that) he worked in a bank.
Hiện tại tiếp diễn Nam said, I am talking to my brother."	*Quá khứ tiếp diễn* -> Nam said (that) he was talking to his brother.
Hiện tại hoàn thành Mr Ha said, "I have bought a computer."	*Quá khứ hoàn thành* ->Mr Ha said (that) he had bought a computer.
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn Ha said, "I have been waiting for you for 2 hours."	*Quá khứ hoàn thành tiếp diễn* -> Ha said (that) he/she had been waiting for me for 2 hours.
Quá khứ đơn She said, "I did the exercise."	*Quá khứ hoàn thành* -> She said (that) she had done the exercise.
Tương lai đơn My mother said, "I will visit Hue city."	*Tương lai trong quá khứ* -> My mother said (that) she would visit Hue city.
Tương lai tiếp diễn He said, "I will be sitting at the café."	*Tương lai tiếp diễn trong quá khứ* ->He said (that) he would be sitting at the café.

Tương lai gần (Is/am/are going to do) They said, "We are going to build a new house."	*Was/were going to do* ->They said (that) they were going to build a new house.
Can/may/must do He said, "I must do my homework."	*Could/might/had to do* ->He said (that) he had to do his homework.

d. Thay đổi tính từ chỉ định, trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

Lời nói trực tiếp (Direct speech)	Lời nói gián tiếp (Reported speech)
This/ These	That/ Those
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day/ the day after
The day after tomorrow	Two days after/ in two day's time
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two days before
Last week	The previous week / the week before
Next week	The next week/ the following week/ the week after



Trực tiếp: She said, "I saw him *here* in *this* room *yesterday."*

Gián tiếp: She said (that) she had seen him *there* in *that* room *the day before/ the previous day.*

Trực tiếp: She said, "I will read *these* letters *now*."

Gián tiếp: She said (that) she would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, các em cần nhớ rằng *tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

Lưu ý:

- "should, ought to, would" giữ nguyên trong lời nói gián tiếp

- Động từ "tell" phải có tân ngữ

He told me that he was a student. (Anh ấy bảo với tôi rằng anh ấy là học sinh.)

- Động từ "say" có thể có tân ngữ hoặc không. Nếu muốn đề cập đến người nghe, ta dùng "to"

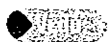
She said to me that she was doing the housework. (Cô ấy nói với tôi rằng cô ấy đang làm công việc nhà.)

2. Questions (Câu hỏi)

Câu hỏi được chia làm loại:

a. Yes/ No questions (Câu hỏi yes/no) :

Câu hỏi yes/ no là loại câu hỏi được trả lời bằng yes hoặc no.



Are you a doctor? (Bạn là bác sỹ phải không?)

Does he live here? (Anh ấy sống ở đây phải không?)

Để chuyển một hỏi yes/no từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

[illegible]

Tân ngữ sau động từ "ask" có thể có hoặc không.



Trực tiếp: Miss Nga said, "Are you a foreigner?"

Gián tiếp: Miss Nga asked (me) if/ whether I was a foreigner. (Cô Nga hỏi tôi có phải là người nước ngoài không?)

Trực tiếp: "Does John understand music?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) if/whether John understood music. (Anh hỏi tôi John có hiểu âm nhạc không?)

Trực tiếp: Nga said to Nam, " Can you speak English?"

Gián tiếp: Nga asked Nam if he could speak English. (Nga hỏi Nam xem anh ấy có thể nói tiếng anh không?)

b. WH- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi có từ để hỏi là loại câu hỏi mà người hỏi muốn biết thêm thông tin và cần được giải đáp.



What are you doing now? (Bạn đang làm gì vậy?)

Where did you go yesterday? (Hôm qua bạn đã đi đâu?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:





Trực tiếp: "What is your name?" he asked.

Gián tiếp: He asked (me) what my name was. (Anh ấy hỏi tôi tên gì)

Trực tiếp: My mother said, "Where are you going?"

Gián tiếp: My mother asked (me) where I was going. (Mẹ tôi hỏi tôi đang đi đâu?)

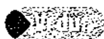
3. Imperatives (Câu mệnh lệnh):

Câu mệnh lệnh là loại câu dùng để yêu cầu/ đề nghị người khác làm gì đó.

Cách nhận biết câu mệnh lệnh:

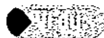
Câu mệnh lệnh thường được bắt đầu bằng:

- Động từ (V)



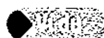
Open the windows, please. Hoặc Please open the windows. (Từ "please" có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu để tạo ra sự lịch sự.)

- Don't + V…(Mệnh lệnh ở phủ định)



Don't smoke in the room.

- Can/ Could/ Will/ Would you + S + V….? (chỉ yêu cầu lịch sự)



Can you lend me some books? (Bạn có thể cho tôi mượn một vài quyển sách được không?)

Để chuyển câu hỏi có từ để hỏi từ trực tiếp sang gián tiếp thì chúng ta làm theo cấu trúc sau:

S + told/ asked/ ordered + O + (not) + to V + …



Trực tiếp: The teacher said to students "Close the door, please."

Gián tiếp: The teacher asked/ told students to close the door.

Trực tiếp: "Don't talk in the class." He told me

Gián tiếp: He told me not to talk in the class.

Lưu ý: Trong câu mệnh lệnh thì bắt buộc phải có tân ngữ (người nghe) nên chúng ta cần tìm tân ngữ trong câu.

Các cách để tìm tân ngữ:

- Đối với những câu mà đề bài đã cho sẵn thì ta chỉ việc lấy đó mà sử dụng.



Trực tiếp: Lan said to *Hung*: "Open your book." (Hung là tân ngữ)

Gián tiếp: Lan told/ asked Hung to open his book.

- Đối với những câu mà người nghe được đặt ở vị trí cuối câu (có dấu phẩy trước người nghe) thì ta lấy đó sử dụng.



Trực tiếp: "Help me clean the house, *Nga*." said Hung (Nga là tân ngữ)

Gián tiếp: Hung asked/ told Nga to help her clean the house.

- Đối với những câu mà không có người nghe được nhắc đến phía ngoài dấu ngoặc và không tìm thấy ở cuối câu thì ta xem xét phía trước người nói có tính từ sở hữu hay không. Nếu có thì ta lấy đó làm tân ngữ.



Trực tiếp: Her mother said: "Don't talk loudly in the room." (mẹ của cô ấy => người nghe là cô ấy; tân ngữ là her)

Gián tiếp: Her mother asked/ told her not to talk loudly in the room.

- Đối với những câu mà không thể tìm được tân ngữ theo 3 cách trên thì dùng "me" (tôi) làm tân ngữ (người nghe)

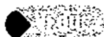


Trực tiếp: Lan said: "Go home now."

Gián tiếp: Lan asked/ told me to go home then.

4. Một số trường hợp không thay đổi "thì" của động từ

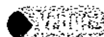
- Động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn (say/say), hiện tại tiếp diễn (is/ are saying); hiện tại hoàn thành "(have said/has said); tương lai đơn (will say)



Trực tiếp: Tom says, "I am fine."

Gián tiếp: Tom says he is fine. (Tom nói anh ấy khỏe.)

- Lời nói trực tiếp diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên



Trực tiếp: He said, "The sun rises in the East."

Gián tiếp: He said (that) the sun rises in the East. (Anh ấy nói (rằng) mặt trời mọc ở phía đông.)

- Lời nói trực tiếp là các câu điều kiện loại II và III

Trực tiếp: "If I were you, I would meet her" he said.

Gián tiếp: He said that if he were me, he would meet her.

(Anh ấy nói rằng nếu anh ấy là tôi thì anh ấy sẽ gặp cô ấy.)

- Lời nói trực tiếp là cấu trúc "Wish + past simple/ past perfect"

Trực tiếp: "I wish I lived in Ho Chi Minh City", she said.

Gián tiếp: She said she wished she lived in Ho Chi Minh City.

(Cô ấy nói rằng cô ấy ước cô ấy sống ở thành phố Hồ Chí Minh.)

- Cấu trúc "It's time/ about time somebody did something":

Trực tiếp "It's time the children went to school", she said.

Gián tiếp: She said it was time the children went to school. (Cô ấy nói rằng đã đến lúc bọn trẻ đi học.)

- Lời nói trực tiếp có các động từ khiếm khuyết (could/ would/ should/ might/ ought to/ had better/ used to...)

Trực tiếp: Miss Lan said, "You should study hard."

Gián tiếp: Miss Lan said I should study hard. (Cô Lan nói tôi nên chăm học.)





CÁC DẠNG NÂNG CAO TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Dạng 1: S + V + O + (not) + to V.....

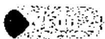
Các động từ thường gặp trong dạng này là ask; tell; order (ra lệnh); invite (mời); beg (cầu xin); urge (hối thúc); encourage (khuyến khích); advise (khuyên); warn (cảnh báo); remind (nhắc nhở)...



"Would you like to come to my birthday party?" He said

⇨ He invited me to come to his birthday party. (Anh ấy mời tôi đến bữa tiệc sinh nhật của anh ấy.)

⇨ *Nhận xét:* Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Would you like + to V...?" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "invite".

 "Don't forget to get up early." My mother said

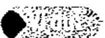
⇨ My mother reminded me to get up early. (Mẹ tôi nhắc nhở tôi thức dậy sớm.)

⇨ *Nhận xét:* Nếu trong câu trực tiếp dùng cấu trúc "Don't forget to V... hay Remember to V" thì trong câu gián tiếp chúng ta thường sử dụng động từ "remind"

2. Dạng 2: S + V + O + Ving/ N

Các động từ thường gặp trong dạng này là:

+ **Apologize / apologise (to O) for V-ing** (xin lỗi (ai) về việc gì):

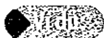


"Sorry , I'm late." She said.

=> She apologized for being late

+ **Accuse + O + of V-ing** (buộc tội ai về điều gì)





"You stole my bike yesterday" the boy said to his friend.

=> The boy accused his friend of stealing his bike the day before.

+ **Congratulate + O + on V-ing** (Chúc mừng ai về việc gì).



"Congratulation! You won the first prize.", my teacher said to me

=> My teacher congratulated me on winning the the first prize.

+ **Prevent + O + from V-ing = Stop + O + from V-ing.** (ngăn cản ko cho ai làm gì)



"I won't allow you to play games", mother said to the boy.

=> Mother prevented / stopped the boy from playing games.

+ **Thank + O + for V-ing** (cảm ơn ai về việc gì)



"It's very kind of you to show me the way", the stranger said to the little girl.

The stranger thanked the little girl for showing him the way.

+ **Warn + O + against V-ing :** cảnh báo ai không nên làm gì



"Don't be swim too far", his former teacher said to him.

=> His former teacher warned him against swimming too far/ not to swim too far.

+ **Criticize/ Reproach + O + for + Ving:** chỉ trích/ phê bình ai về việc gì đó

+ **Blame sb for sth:** đổ lỗi cho ai về việc gì ~ **Blame sth on sb:** đổ lỗi việc gì cho ai

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

3. Dạng 3: S + V + Ving

Các động từ thường gặp trong dạng này là: advise (khuyên); suggest (đề nghị); admit (thừa nhận/ thú nhận"; deny (phủ nhận)

Ví dụ 1:

"I didn't do that", he said.

=> He denied doing that.

Ví dụ 2:

"Shall we go out for dinner ?" he said to us.

=>He suggested going out for dinner.

He suggested that we should go out for dinner.

Ví dụ 3:

"I am wrong." He said

=> He admitted being wrong.

4. Dạng 4: S + V + to V...

Các động từ thường gặp trong dạng này là promise (hứa); threaten (đe dọa); agree (đồng ý); offer (đề nghị giúp ai); refuse (từ chối); propose (có ý định);...

Ví dụ:

"I will kill you if you call the police." The man said

⇨ The man threatened to kill me if I called the police.

"I will come back early" He said.

⇨ He promised to come back early.

5. Dạng 5: S + V + giới từ + Ving

Các động từ thường gặp như:

+ **Dream (dreamt / dreamed) of V-ing** (mơ về việc gì / điều gì)

Ví dụ

"I want to become a teacher" the boy said.

=> The boy dreamed of becoming a teacher.

+ **Insist on + V-ing :** (khăng khăng, cố nài, năn nỉ làm việc gì)

Ví dụ

"I really need to meet you", he said to her.

=> He insisted on meeting her.

+ **Look forward to V-ing** (rất mong đợi làm việc gì)

Ví dụ

"I feel like to go out with you tonight." The boy said to his friend.

=> The boy looked forward to going out with his friend that night."

+ **Think (thought) of V-ing** (nghĩ đến việc gì)

Ví dụ

"He's in need. I think I'll help him." I said.

=> I thought of helping him.

CÁC DẠNG ĐẶC BIỆT LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. Mẫu câu dùng cấu trúc động từ "advise"

S + advise + O + (not) to V

Các mẫu câu sau khi chuyển sang lời nói gián tiếp thường dùng động từ "advise":

S + had better + V(bare –inf)

S + should + V (bare-inf)

Why don't you + V (bare-inf)....?

If I were you, ...



"Why don't you go to see the doctor?" Nam said

⇨ Nam advised me to go to see the doctor.



"If I were you, I would marry him." My sister said

=> My sister advised me to marry him.

5. Mẫu câu dùng động từ "suggest"



Các mẫu câu sau khi chuyển sang lời nói gián tiếp thường dùng động từ "suggest":

Let's + V (bare-inf)

Why don't we + V (bare-inf)...?

Shall we + V (bare-inf)...?

How/ What about + Ving...?



My friend said to me, "Let's go to the park."

⇨ My friend suggested going to the park.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The stranger asked me where I _______ from.

   A. come **B.** coming **C.** to come **D.** came

2. Ms Nga wanted to know what time _______.

   A. the movie began **B.** the movie begins

   C. does the movie begin **D.** did the movie begin

3. Mary said she ....there the day before.

   A. is **B.** had been **C.** will be **D.** would be

4. Mai asked Quang ....

   A. when he will come back **B.** when he would come back

   C. when he comes back **D.** when he is coming back

5. She told me _______ her up at six o'clock.

   A. please pick **B.** to pick **C.** should pick **D.** I can pick

6. He said that Ha and his friend _______ married _______.

   A. were getting / tomorrow **B.** are getting / the next day

   C. were getting/ the next day **D.** will get/ the day after

7. He asked me when _______there.

   A. did I arrive **B.** will I arrive **C.** I had arrived **D.** I can arrive

8. The teacher said, "I didn't see her." → The teacher said _______ her.

   A. he had seen **B.** I hadn't seen

   C. he didn't see **D.** he hadn't seen

9. I wondered _______ the right thing.

   A. if I am doing **B.** was I doing

   C. am I doing **D.** whether I was doing

10. Tom _______ that his mother was in hospital.

A. told me B. told to me C. said me D. asked me

11. Mr. David said, "I played badminton yesterday." → Mr. David said that he _______ badminton the day before.

A. was playing B. played C. had played D. has played

12. "I'll keep it as a secret", Robert said.

→ Robert promised _______ it as a secret.

A. keeping B. kept C. keep D. to keep

13. ."I'd like you to tell me the truth," Linda said. → Linda wanted _______ her the truth.

A. I to tell B. me to tell C. me telling D. me tell

14. "You should stop smoking and eat more vegetable", said the doctor.

→ The doctor advised him _______ more vegetable.

A. to stop smoking and eat B. stop smoking and eat

C. to stop smoking and to eating D. stopping smoking and eating

15. "Please come and join my party tonight.", Lan said to her friends

→ Lan invited her friends___________

A. to come and join my party that night

B. to my party that night

C. to come and join her party that night

D. to my party tonight

16. "Be aware of the dog," said Tom. → Tom warned us _______.

A. to be aware of the dog B. being aware of the dog

C. we should be aware of the dog D. aware of the dog

17. Mary told me that she _________ fish the day before.

A. have not eaten B. had not eaten

C. did not eat D. would not eat

18. He asked ________ him some money.

A. her to lend B. her lending C. she has lent D. she lends

19. John often says he ________ eating fish.

A. does not like B. did not like C. not liked D. had not like

20. She asked Peter ________ tea or coffee.

A. whether he preferred B. that he preferred

C. did he prefer D. if he prefers

21. The mother asked her son ________.

A. where he has been B. where he had been

C. where has he been D. where had he been

22. "Please don't tell anyone what happened," An said to me.

A. An said to me please don't tell anyone what happened.

B. An told me didn't tell anyone what had happened.

C. An said me not to tell anyone what happened.

D. An told me not to tell anyone what had happened.

23. "Would you like to go to the cinema with me tonight?", he said to me.

A. He invited me to go to the cinema with him that night.

B. He offered me to go to the cinema with him tonight.

C. He asked me if I'd like to go to the cinema with him tonight.

D. He would like me to go to the cinema with him this night.

24. "Remember to pick me up at 5 o'clock tomorrow afternoon.", she said.

A. She told me to remember to pick her up at 5 o'clock tomorrow afternoon.

B. She reminded me to pick her up at 5 o'clock the following afternoon.

C. She reminded me to remember to pick her up at 5 o'clock the next afternoon.

D. She told me to pick her up at 5 o'clock the next day afternoon.

25. "If I were you, I'd marry him", she said to me.

A. She said to me that if I were you, I'd marry him.

B. She will marry him if she is me.

C. She suggested to marry him if she were me.

D. She advised me to marry him.

26. "I'm really sorry for being late again." said Nga.

A. I felt sorry for Nga's being late again.

B. Nga was sorry for my being late again.

C. Nga excused for my being late again.

D. Nga apologized for being late again.

27. "How beautiful the dress you have just bought is!" Peter said to Mary.

A. Peter promised to buy Mary a beautiful dress.

B. Peter said thanks to Mary for her beautiful dress.

C. Peter complimented Mary on her beautiful dress.

D. Peter asked Mary how she had just bought her beautiful dress.

28. "Can I take a friend to the party?" Hung asked me.

A. Hung asked me if he could take a friend to the party.

B. Hung wanted to ask someone to take his friend to the party.

C. Hung knew that taking a friend to the party was good.

D. I wanted to invite his friend to the party.

29. She asked me, "How high is the house?"

A. She asked me how high the house was.

B. She asked me how high is the house.

C. She asked me how high the house had been.

D. She asked me how high the house is.

30. I asked Mary _______ to study abroad.

A. are you planning

B. if she is planning

C. was she planning

D. if she was planning

31. "How brave you are!" My mother said to me .

A. My mother praised me for my courage.

B. My mother blamed me for my discouragement.

C. My mother criticized me for my discouragement.

D. My mother asked how brave I was.

32. " I would be grateful if you did the work.", he said to me.

A. He politely asked me to do the work.

B. He flattered me because I did the work.

C. He thanked me for doing the work.

D. He felt great because I did the work.

33. "I will not leave until I see her," said Nam.

A. Nam was persuaded to see her before leaving.

B. Nam said he would leave before he saw her.

C. Nam refused to leave until he saw her.

D. Nam decided to leave because he did not see her.

34. "Please accept my apology for arriving late," Nga said to her teacher.

A. Nga apologised to her teacher for her late arrival.

B. Nga thought she would apologise to her teacher for arriving late.

C. Nga quickly made an apology and the teacher accepted it.

D. Nga had to make an apology because her teacher demanded it.

35. "If I were you, I would not follow her advice," Hung said.

A. Hung advised me on following her advice.

B. I was ordered by Hung not to follow her advice.

C. I was blamed for following her advice by Hung.

D. Hung advised me against following her advice.

36. "You shouldn't have told the truth, Lan!" said Nam.

A. Nam suspected that Lan had told the truth.

B. Nam criticized Lan for having told the truth.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

C. Nam accused Lan of having told the truth.

D. Nam blamed Lan for having told the truth.

37. "Don't forget to do your homework," my mother said

A. My mother ordered me to do my homework.

B. My mother asked me to do my homework.

C. My mother reminded me to do my homework.

D. My mother simply wanted me to do my homework.

38. "If you don't pay the ransom, we'll kill your boy," the kidnappers told him.

A. The kidnappers ordered to kill his boy if he did not pay the ransom.

B. The kidnappers pledged to kill his boy if he did not pay the ransom.

C. The kidnappers threatened to kill his boy if he refused to pay the ransom.

D. The kidnappers promised to kill his boy if he refused to pay the ransom.

39. "Would you like some more coffee?" she asked.

A. She offered me some more coffee.

B. She asked me if I wanted some coffee.

C. She wanted to invite me for a cup of coffee.

D. She asked me would I like some more coffee.

40. "Stop smoking or you'll feel worse." the doctor told me.

A. The doctor suggested smoking to feel better.

B. The doctor advised me to give up smoking to feel better.

C. I was ordered not to smoke to feel better.

D. I was warned against smoking a lot of cigarettes.

41. "Please don't drive so fast, Hung," said Huong.

A. Huong complained about Hung driving too slowly.

B. Huong pleaded with Hung not to drive too fast.

C. Huong insisted on Hung's driving on.

D. Huong grumbled to Hung about driving slowly.

42. She said, "I'll come back early."

A. She said she came back early.

B. She planned to come back early.

C. She promised to come back early.

D. She said she will come back early.

43. "Shall I make you a cup of tea?" the girl said to the lady.

A. The girl refused to make a cup of tea for the lady.

B. The lady wanted to make a cup of tea for the girl.

C. The girl promised to make a cup of tea for the lady.

D. The girl offered to make a cup of tea for the lady.

44. The captain to his men: "Leave there immediately!"

A. The captain suggested his men leave there immediately.

B. The captain ordered his men to leave there immediately.

C. The captain invited his men to leave there immediately.

D. The captain requested his men to leave there immediately.

45. "You should have finished the report by now," Mr Hung told his secretary.

A. Mr Hung reproached his secretary for not having finished the report.

B. Mr Hung said that his secretary had not finished the report.

C. Mr Hung reminded his secretary of finishing the report on time.

D. Mr Hung scolded his secretary for not having finished the report.

46. The doctor said, "You really ought to rest for a few days, Peter."

A. Peter's doctor insisted that he should rest for a few days.

B. The doctor suggested that Peter should take a short rest.

C. It is the doctor's recommendation that Peter rested shortly.

D. The doctor strongly advised Peter to take a few days' rest.

47. "I will pay back the money, Nga." said Nam.

A. Nam apologised to Nga for borrowing her money.

B. Nam offered to pay Nga the money back.

C. Nam promised to pay back Nga's money.

D. Nam suggested paying back the money to Nga.

48. "Would you like to come to my birthday party, Lan?" asked Huy.

A. Huy invited Lan to his birthday party.

B. Huy asked if Lan was able to come to his birthday party.

C. Huy asked Lan if she liked his birthday party or not.

D. Huy reminded Lan of his coming birthday party.

49. "Why don't you ask the teacher for help?" Hung said to me.

A. Hung recommended me not to ask the teacher for help.

B. Hung advised me to ask the teacher for help.

C. Hung told me the reason why I did not ask the teacher for help.

D. Hung suggested that he should ask the teacher for help.

50. "Go on, Mary! Apply for the job", the mother said.

A. The mother wanted Mary not to apply for the job.

B. The mother invited Mary to apply for the job.

C. The mother denied applying for the job.

D. The mother encouraged Mary to apply for the job.

51. "Don't stay up late. You should go to bed early." My mother told me.

A. My mother told me not to stay up late and promised to go to bed early.

B. My mother promised not to stay up late and told me go to bed early.

C. My mother told me not to stay up late and advised me to go to bed early.

D. My mother told me do not stay up late and told me to go to bed early.

52. "Thank you very much for your help, Quang," said Nga

A. Nga thanked Quang for helping her.

B. Nga told Quang to help her.

C. Nga would like Quang to help her.

D. Nga wanted Quang to help her and said thanks.

53. He said he…………....at home.

A. is staying B. has stayed C. was staying D. will stay

54. Nam asked her where she…………...

A. have studied B. study C. am studying D. studied

55. Tuan asked me how long I…………....an English teacher.

A. have been B. had been C. am D. will be

56. She asked me…………...I liked classical music.

A. if B. whether C. that D. A&B

57. They asked me if I was going to teach them English………………

A. the next day B. next day C. day next D. the day next

58. Nam asked me _______ in English.

A. what does this word mean B. what that word means

C. what did this word mean D. what that word meant

59. She said she _______ a student.

A. am B. was C. were D. have been

60. My mother said she had gone to the market _______.

A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day

61. Nam asked me _______ interested in music.

A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was

62. John asked me _______ that film the night before.

A. that I saw B. had I seen C. if I had seen D. if had I seen

63. "Do these exercises," said the teacher to us.

A. The teacher told us to do those exercises

B. The teacher said us to do those exercises

C. The teacher told us do those exercises

D. The teacher told to us to do those exercises

64. "Please close the windows," he said to his sister.

A. He asked his sister closing the windows.

B. He asked his sister close the windows.

C. He asked his sister to close the windows.

D. He asked his sister to closing the windows.

65. I said to Hung: "Where are you going?"

A. I asked Hung where was he going.

B. I asked Hung where he was going.

C. I asked Hung where is he going.

D. I asked Hung where he is going.

66. "You'd better apologise for being late," said my teacher.

A. My teacher advised me to apologise for being late.

B. My teacher suggested me to apologise for being late.

C. My teacher suggested apologising for being late.

D. My teacher warned me to apologise for being late.

67. "Don't talk in the class," the teacher said to the students.

A. The teacher told the students to not talk in the class

B. The teacher told the students did not talk in the class.

C. The teacher told the students not talk in the class.

D. The teacher told the students not to talk in the class.

68. He said, "My wife has just bought a computer."

A. He said that his wife had just bought a computer.

B. He said that my wife had just bought a computer.

C. He said that his wife has just bought a computer.

D. He said that his wife just bought a computer.

69. "I will come there as soon as I am ready", she said to Quang.

A. She said to Quang he will come there as soon as he I am ready.

B. She told Quang she will come there as soon as she was ready.

C. She told Quang she would come there as soon as he was ready.

D. She told Quang she would come there as soon as she was ready.

70. "I met him yesterday", she said.

A. She said to me I met him the day before.

B. She told me she met him yesterday.

C. She told me she had met him yesterday.

D. She told me she had met him the day before.

71. "He is talking to your father", She said to me.

A. She told me he was talking to your father.

B. She told me she was talking to my father.

C. She told me he was talking to my father.

D. She told me he was talking to her father.

72. Miss Lan said to him, "Why are you so late? Did your car have a flat fire?"

A. Miss Lan told him why was he so late and did your car have a flat fire

B. Miss Lan asked him why was he so late and did your car have a flat fire.

C. Miss Lan asked him why was he so late and if your car have a flat fire.

D. Miss Lan asked him why he was so late and whether his car had a flat fire.

73. He said "If I had enough money, I could buy that house."

A. He said if he had enough money, he could buy that house.

B. He said if he had had enough money, he could buy that house.

C. He said if he had enough money, he could have bought that house.

D. He said if he had had enough money, he could have bought that house.

74. Lan: " Why don't you study hard for the exam, Nam?"

A. Lan advised me not to study hard for the exam

B. Lan advised me to study hard for the exam

C. Lan advised Nam not to study hard for the exam

D. Lan advised Nam to study hard for the exam.

75. He asked his mother what...

A. time was it
B. time is it
C. time it was
D. none is correct

76. She asked me......I..........or not.

A. If / had busy
B. Whether / was busy
C. If / has been busy
D. Whether / busy

77. I asked her............., but she said nothing

A. what the matter was
B. what was the matter
C. the matter was what
D. what's the matter was

78. Minh..........him up when the bus came there.

A. told her wake
B. asked her to wake
C. said her to wake
D. requested her waking

79. I wonder...........we'll catch the bus.........we'll walk to school.

A. if / and whether
B. whether / or that
C. if / or that
D. whether / or whether

80. Mr Ha told me that he would meet me the..........day

A. previous
B. following
C. before
D. last

81. "I'll tell you about this tomorrow, Daisy." said Peter.

A. Peter said to Daisy that he will tell her about that the next day.
B. Peter told Daisy that I would tell you about that the next day.
C. Peter told Daisy that he would tell her about that the next day.
D. Peter told Daisy that she would tell you about that the next day.

82. "I wrote to her yesterday." He said

A. He said to me I wrote to her the day before.
B. He told me he wrote to her yesterday.
C. He told me he had written to her yesterday.
D. He told me he had written to her the day before.

83. "He is talking to your sister", Lan said to me.

A. Lan told me he was talking to your sister.

B. Lan told to me he was talking to my sister.

C. Lan told me he was talking to my sister.

D. Lan told me she was talking to her sister.

84. Mai said that "I haven't seen Tuan since last month."

A. Mai said she doesn't see Tuan since the previous month.

B. Mai said she wasn't seen Tuan since the previous month.

C. Mai said she hasn't seen Tuan since the previous month.

D. Mai said she hadn't seen Tuan since the previous month

85. "Don't make noise because I am doing my homework now"

A. He asked me not to make noise because I am doing my homework now.

B. He asked me not to make noise because I was doing my homework then.

C. He asked me not to make noise because he was doing his homework then.

D. He asked me to make noise because he was doing his homework then.

EXERCISE 2

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

86. I (A) <u>asked</u> him how far (B) <u>was it</u> from my school to the post office (C) <u>if</u> I went there (D) <u>by taxi</u>.

87. They asked me (A) <u>that</u> I (B) <u>could</u> do (C) <u>some</u> shopping (D) <u>with</u> them.

88. Her mother (A) <u>ordered</u> her (B) <u>do not go</u> out with (C) <u>him</u> the day (D) <u>before</u>.

89. She (A) <u>said</u> that the books (B) <u>in</u> the library (C) <u>would be</u> available (D) <u>tomorrow</u>

90. He (**A**) advised her (**B**) thinking about that example (**C**) again because it needed (**D**) correcting.

ANSWER KEY:

1. **D**

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì…

Dịch nghĩa: Người lạ hỏi tôi đến từ đâu.

2. **A**

Dịch nghĩa: Cô Nga muốn biết bộ phim bắt đầu lúc mấy giờ.

3. **B**

S + said + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Mary nói cô ấy ở đó vào ngày hôm qua.

4. **B**

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì…

Dịch nghĩa: Mai hỏi Quang khi nào cậu ấy trở lại.

5. **B**

S + told/ asked + O + to V...

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi đón cô ấy vào lúc 6 giờ.

6. **C**

S + said (that) + S + V lùi thì…

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng Hà và bạn anh ấy sẽ kết hôn vào ngày mai.

7. **C**

S + asked + (O) + WH-+ S + V lùi thì…

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi tôi anh ấy đã đến đó vào lúc nào.

8. **D**

Trong lời nói trực tiếp, động từ chia thì quá khứ đơn => động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp

Dịch nghĩa: Giáo viên nói anh ấy đã không gặp cô ấy.

9. D

S + wondered + if/ whether + S + V lùi thì ...

Dịch nghĩa: Tôi đã tự hỏi xem tôi làm điều đó đúng không.

10. A

Told sb that: bảo với ai rằng

Said to sb that: nói với ai rằng

Dịch nghĩa: Tom bảo với tôi rằng mẹ của cậu ấy nằm ở bệnh viện.

11. C

Trong lời nói trực tiếp, động từ chia thì quá khứ đơn => động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp.

Dịch nghĩa: Ông David nói rằng hôm qua ông ấy đã chơi cầu lông.

12. D

Promise + to V: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Robert đã hứa giữ nó như là một bí mật.

13. B

Want + O + to V: muốn ai làm gì

Dịch nghĩa: Linda đã muốn tôi nói cho cô ấy biết sự thật.

14. A

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Stop doing sth: ngừng làm gì

Dịch nghĩa: Bác sỹ đã khuyên anh ấy ngừng hút thuốc và ăn nhiều rau hơn.

15. C

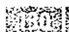
Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Dịch nghĩa: Lan đã mời những người bạn của cô ấy đến và tham dự bữa tiệc của cô ấy vào tối nay.

16. A

Warn sb to do sth: cảnh báo ai làm gì

Dịch nghĩa: Tom đã cảnh báo chúng tôi cẩn thận với con chó.



17. B

S + told + O + that + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Mary đã nói với tôi rằng hôm qua cô ấy đã không ăn cá.

18. A

S + asked + O + to V... yêu cầu ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu cô ấy cho anh ấy mượn ít tiền.

19. A

Phía trước động từ "say" chia ở thì hiện tại đơn nên động từ phía sau không lùi thì.

Dịch nghĩa: John thường nói anh ấy không thích ăn cá.

20. A

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi Peter xem anh ấy thích trà hay cà phê.

21. B

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Người mẹ hỏi con trai bà ấy xem cậu ấy đã đi đâu.

22. D

Câu đề: Làm ơn đừng nói cho bất cứ ai biết những điều đã xảy ra.

S + told + O + (not) to V... (Câu mệnh lệnh gián tiếp)

Dịch nghĩa: An đã bảo với tôi không được nói cho ai biết những điều đã xảy ra.

23. A

Câu đề: "Tối nay bạn có muốn đi xem phim với tôi không?", anh ấy nói với tôi

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mời tôi đi xem phim với anh ấy vào tối nay.

24. B

Câu đề: "Nhớ đón tôi vào lúc 5 giờ chiều ngày mai nhé." cô ấy nói

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Tomorrow afternoon => the next afternoon/ the following afternoon

Dịch nghĩa: Cô ấy đã nhắc nhở tôi đón cô ấy vào lúc 5 giờ chiều ngày mai.

25. D

Câu đề: "Nếu tôi là bạn, tôi sẽ cưới anh ấy." cô ấy nói với tôi.

Suggest doing sth: gợi ý/ đề nghị làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã khuyên tôi cưới anh ấy.

26. D

Câu đề: "Tôi thực sự xin lỗi về việc lại đến trễ nữa." Nga nói

Apologize (to sb) for sth: xin lỗi (ai) về việc gì

Dịch nghĩa: Nga đã xin lỗi về việc lại đến trễ nữa.

27. C

Câu đề: "Bạn vừa mới mua chiếc váy thật là đẹp." Peter nói với Mary.

Promise to do sth: hứa làm gì

Compliment sb on sth: khen ngợi, ca ngợi ai về việc gì

Dịch nghĩa: Peter khen ngợi Mary về cái váy xinh đẹp của cô ấy.

28. A

Câu đề: "Tôi có thể dẫn theo một người bạn tới bữa tiệc được không?" Hùng hỏi tôi.

A. Hùng đã hỏi tôi xem anh ấy có thể dẫn theo một người bạn tới bữa tiệc không.

B. Hùng đã muốn yêu cầu ai đó dẫn theo bạn anh ấy tới bữa tiệc.

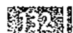
C. Hùng đã biết rằng dẫn theo một người bạn thì tốt.

D. Tôi đã muốn mời bạn anh ấy đến bữa tiệc.

29. A

B, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi tôi ngôi nhà cao bao nhiêu.



30. D

A, B, C sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Mary có phải cô ấy sắp đi du học không.

31. A

Câu đề: "Con thật dũng cảm!" Mẹ tôi nói với tôi.

Praise sb for sth: khen ngợi/ ca ngợi ai về việc gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

Criticize sb for sth: chỉ trích ai về việc gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi khen ngợi tôi về lòng dũng cảm của tôi.

32. A

Câu đề: " Tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn làm công việc đó", anh ấy nói với tôi.

A. Anh ấy đã yêu cầu tôi làm công việc đó một cách lịch sự.

B. Anh ấy đã xu nịnh tôi bởi vì tôi đã làm việc đó.

C. Anh ấy đã cảm ơn tôi về việc làm công việc đó.

D. Anh ấy đã cảm thấy rất tuyệt bởi vì tôi đã làm công việc đó.

33. C

Câu đề: "Tôi sẽ không ra về cho đến khi tôi gặp được cô ấy." Nam nói

Refuse to V: từ chối làm gì

Decide to V: quyết định làm gì

Dịch nghĩa: Nam đã từ chối ra về cho đến khi anh ấy gặp cô ấy.

34. A

Apologize to sb for sth: xin lỗi ai về việc gì

Make a apology ~ apologize: xin lỗi

A. Nga đã xin lỗi giáo viên của cô ấy về việc đến muộn.

B. Nga đã nghĩ cô ấy sẽ xin lỗi giáo viên của cô ấy về việc đến trễ.

C. Nga đã nhanh chóng xin lỗi và giáo viên đã chấp nhận.

D. Nga đã phải xin lỗi vì giáo viên cô ấy yêu cầu.

35. D

Câu đề: "Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ không theo lời khuyên của cô ấy." Hùng đã nói.

Advise sb not to do sth ~ advise sb against doing sth: khuyên ai không làm gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

Dịch nghĩa: Hùng đã khuyên tôi không theo lời khuyên của cô ấy.

36. B

Câu đề: "Bạn lẽ ra đã không nên nói ra sự thật Lan à!" Nam đã nói.

A. Nam đã nghi ngờ rằng Lan đã nói ra sự thật

B. Nam đã chỉ trích Lan về việc đã nói ra sự thật.

C. Nam đã buộc tội Lan về việc đã nói ra sự thật.

D. Nam đã đổ lỗi cho Lan về việc nói ra sự thật.

Criticize sb for sth: chỉ trích ai về việc gì

Accuse sb of sth: buộc tội ai về việc gì

Blame sb for sth: đổ lỗi cho ai về việc gì

37. C

Câu đề: "Đừng quên làm bài tập về nhà của con", mẹ tôi nói.

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Want sb to do sth: muốn ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đã nhắc nhở tôi làm bài tập về nhà của mình.

38. C

Câu đề: "Nếu ông không trả tiền chuộc thì chúng tôi sẽ giết con trai của ông, những kẻ bắt cóc nói với ông ấy.

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Pledge to do sth: cam kết làm gì

Threaten to do sth: đe dọa làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Những kẻ bắt cóc đã đe dọa giết con trai của ông ấy nếu ông ấy từ chối trả tiền chuộc.

39. A

Câu đề : " Bạn có muốn uống thêm cà phê nữa không? Cô ấy hỏi

Offer sb sth: đề nghị, mời ai cái gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã mời tôi uống thêm cà phê.

40. B

Câu đề: "Ngừng hút thuốc hoặc bạn sẽ cảm thấy tệ hơn." Bác sỹ nói với tôi

Suggest doing sth: đề nghị/ gợi ý làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm cái gì

Warn sb against doing sth: cảnh báo ai không làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Dịch nghĩa: Bác sỹ khuyên tôi ngừng hút thuốc để cảm thấy tốt hơn.

41. B

Câu đề: " Làm ơn đừng lái xe quá nhanh Hùng ơi! Hương nói.

Complain about sth: phàn nàn về việc gì

Plead with sb to do sth: nài xin ai làm gì

Insist on sb doing sth: khăng khăng ai làm gì

E.g: She insisted on his/him wearing a suit.

Grumble to sb about sb/ sth: càu nhàu với ai về ai/ cái gì

Dịch nghĩa: Hương nài xin Hùng không lái xe quá nhanh.

42. C

Plan to do sth: dự định làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy hứa sẽ trở lại sớm.

43. D

"Shall I make you a cup of tea?" là một câu đề nghị lịch sự nên khi chuyển sang gián tiếp ta dùng động từ offer (đề nghị, mời)

Refuse to do sth: từ chối làm gì

Want to do sth: muốn làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Dịch nghĩa: Cô gái đề nghị làm một tách cà phê cho quý bà.

44. B

Suggest doing sth: đề nghị/ gợi ý làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Invite sb to do sth: mời ai làm gì

Request sb to do sth: yêu cầu, đề nghị ai làm gì

Dịch nghĩa: Đội trưởng ra lệnh cho đồng đội rời khỏi đó ngay lập tức.

45. A

Câu đề: "Cô lẽ ra đã nên hoàn thành báo cáo trước thời điểm bây giờ rồi." Ông Hùng nói với thư kí của mình.

Reproach sb for sth ~ criticize sb for sth: chỉ trích, quở trách ai về việc gì

Dịch nghĩa: Ông Hùng quở trách thư kí của mình về việc đã không hoàn thành báo cáo.

46. D

Câu đề: Bác sỹ nói rằng: "Bạn thực sự nên nghỉ ngơi vài ngày đấy Peter ạ". => Đây là một lời khuyên.

A. Bác sỹ của Peter khăng khăng rằng cậu ấy nên nghỉ ngơi vài ngày.

B: Bác sỹ đề nghị rằng Peter nên nghỉ một chút.

C: Lời đề nghị của bác sỹ là Peter nghỉ ngơi một chút.

D: Bác sỹ kiên quyết khuyên Peter nên nghỉ ngơi một vài ngày.

47. C

Câu đề: "Tôi sẽ trả tiền lại cho bạn Nga ạ." Nam nói. => mang tính chất của một lời hứa

Apologize to sb for sth: xin lỗi ai về việc gì

Offer to do sth: đề nghị làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Suggest doing sth: đề nghị/ gợi ý làm gì

Dịch nghĩa: Nam hứa sẽ trả tiền lại cho Nga.

48. A

Would you like to V...? là một lời mời nên trong lời nói gián tiếp ta dùng động từ "invite"

Dịch nghĩa: Huy đã mời Lan đến bữa tiệc sinh nhật của cậu ấy.

49. B

Câu đề: " Sao bạn không nhờ giáo viên giúp đỡ?" Hùng nói với tôi.

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Hùng đã khuyên tôi nhờ giáo viên giúp đỡ.

50. D

Want sb to do sth: muốn ai làm gì đó

Invite sb to do sth: mời ai đó làm gì đó

Deny doing sth: phủ nhận làm gì

Encourage sb to do sth: khuyến khích/ động viên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Người mẹ đã khuyến khích Mary nộp đơn xin việc.

51. C

Câu đề: " Đừng thức khuya. Con nên đi ngủ sớm." Mẹ tôi nói với tôi.

Tell/ Told sb (not) to do sth: bảo ai đó (không) làm gì

Promise to do sth: hứa làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Dịch nghĩa: Mẹ tôi bảo tôi không được thức khuya và khuyên tôi đi ngủ sớm.

52. A

Câu đề: " Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn rất nhiều, Quang" Nga nói

Thank sb for sth: cảm ơn ai về điều gì đó

A. Nga đã cảm ơn Quang vì đã giúp đỡ cô ấy.

B. Nga đã bảo Quang giúp cô ấy.

C. Nga muốn Quang giúp cô ấy.

D. Nga đã muốn Quang giúp cô ấy và nói cảm ơn.

53. C

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said (that) + S + V lùi thì...............

Dịch nghĩa: Anh ấy nói anh ấy đang ở nhà. (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn)

54. D

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi cô ấy học ở đâu. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

55. B

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tuấn hỏi tôi xem tôi là giáo viên tiếng anh được bao lâu rồi.

56. D

Câu hỏi gián tiếp (Yes/No questions):

S + asked + IF/ WHETHER + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy đã hỏi tôi xem tôi có thích nhạc cổ điển không.

57. A

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, tính từ, trạng từ chỉ thời gian....

Tomorrow => the next day/ the day after/ the following day

Dịch nghĩa: Họ đã hỏi tôi xem tôi có dự định dạy tiếng anh cho họ không.

58. D

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_+ S + V lùi thì…

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi tôi từ đó có nghĩa là gì. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

59. B

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said (that) + S + V lùi thì……………

Dịch nghĩa: Cô ấy nói cô ấy là một học sinh. (hiện tại đơn => quá khứ đơn)

60. C

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, tính từ, trạng từ chỉ thời gian....

yesterday => the previous day/ the day before

Dịch nghĩa: Mẹ tôi nói hôm qua bà ấy đã đi chợ. (quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành)

61. D

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

I + was

Dịch nghĩa: Nam đã hỏi tôi xem tôi có thích âm nhạc không.

62. C

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: John đã hỏi tôi xem hôm qua tôi có xem bộ phim đó không.

63. A

"Do these exercises." là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp:* S + told/ asked + O + (not) to V....

These => those (lời nói gián tiếp)

Dịch nghĩa: Giáo viên bảo chúng tôi làm những bài tập đó.

64. C

"Please close the windows là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp:* S + told/ asked + O + (not) to V....

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu chị gái của cậu ấy đóng cửa sổ lại.

65. B

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Hùng đang đi đâu.

66. A

"You'd better apologise for being late." là một lời khuyên

Cấu trúc lời khuyên ở lời nói *Gián tiếp:*

S + advised + O + (not) to V... (khuyên ai (không) làm gì)

Suggest + Ving: đề nghị/ gợi ý cùng làm gì

Warn + O + to V…: cảnh báo/ cảnh cáo ai làm gì

Dịch nghĩa: Giáo viên khuyên tôi xin lỗi về việc đến trễ.

67. D

"Don't talk in the class." là câu mệnh lệnh

Cấu trúc câu mệnh lệnh *Gián tiếp:* S + told/ asked + O + (not) to V....

Dịch nghĩa: Giáo viên bảo những học sinh không được nói chuyện trong lớp.

68. A

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said + (that) + S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng vợ anh ấy vừa mới mua một chiếc máy tính. (hiện tại hoàn thành => quá khứ hoàn thành; my => his)

69. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy nói với Quang rằng cô ấy sẽ đến đó ngay khi cô ấy sẵn sàng. (tương lai đơn => tương lai đơn trong quá khứ; hiện tại đơn => quá khứ đơn)

70. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Yesterday => the day before

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi hôm qua cô ấy đã gặp anh ấy. (quá khứ đơn => quá khứ hoàn thành)

71. C

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi anh ấy đang nói chuyện với bố tôi. (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn)

72. D

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì.... (Có từ để hỏi)

S + asked + (O) + if/ whether + S + V lùi thì....(yes/no questions)

Giữa hai câu hỏi ta dùng liên từ and để nối trong lời nói gián tiếp

Dịch nghĩa: Cô Lan hỏi anh ấy tại sao anh ấy đến quá trễ và có phải xe anh ấy bị thủng lốp không.

73. A

Trong lời nói gián tiếp thì câu điều kiện loại 2, 3 vẫn giữ nguyên.

Dịch nghĩa: Anh ấy nói nếu anh ấy có đủ tiền thì anh ấy có thể mua ngôi nhà đó.

74. D

"Why don't you......? để đưa ra một lời khuyên

Advise + O + (not) to V...: khuyên ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Lan đã khuyên Nam chăm học để thi.

75. C

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì……

Dịch nghĩa: Anh ấy hỏi mẹ anh ấy mấy giờ rồi.

76. B

Whether...not : có ...hay không...

Dịch nghĩa: Cô ấy hỏi tôi có bận hay không.

77. A

Câu hỏi *Gián tiếp:*

S + asked + (O) + WH_+ S + V lùi thì....

Dịch nghĩa: Tôi hỏi cô ấy có vấn đề gì, nhưng cô ấy đã không nói gì.

78. B

Câu mệnh lệnh *Gián tiếp:*

S + asked/ told + O + (not) to V….....

Dịch nghĩa: Minh đã bảo cô ấy đánh thức anh ấy dậy khi xe buýt đến đó.

79. D

whether...or whether…

Dịch nghĩa: Tôi tự hỏi chúng tôi sẽ bắt xe buýt hay đi bộ đi học.

80. B

Trong lời nói gián tiếp khi động từ tường thuật ở quá khứ thì chúng ta phải thay đổi "thì" của động từ, thay đổi tính từ và trạng từ chỉ thời gian....

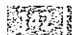
Tomorrow => the following day/ the day after/ the next day

Dịch nghĩa: Ông Hà đã bảo tôi rằng ngày mai ông ấy sẽ gặp tôi. (will => would)

81. C

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....



Tương lai đơn => tương lai trong quá khứ (would + V nguyên thể)

This => that; tomorrow => the next day/ the following day/ the day after

Dịch nghĩa: Peter bảo Daisy rằng ngày mai cậu ấy sẽ nói cho cô ấy biết về điều đó.

82. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Yesterday => the day before/ the previous day

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bảo với tôi hôm qua anh ấy đã viết thư cho cô ấy.

83. C

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Hiện tại tiếp diễn => Quá khứ tiếp diễn

Dịch nghĩa: Lan bảo với tôi anh ấy đang nói chuyện với chị gái tôi.

84. D

Câu trần thuật *Gián tiếp:*

S + said/ said to O/ told O (that) + S + V lùi thì....

Hiện tại hoàn thành => Quá khứ hoàn thành

Last month => the previous month/ the month before

Dịch nghĩa: Mai nói: Cô ấy đã không gặp Tuấn từ tháng trước.

85. C

Câu mệnh lệnh *Gián tiếp:* S + asked/ told + O + (not) to V....

Lưu ý: động từ ở mệnh đề sau "because" phải lùi thì (hiện tại tiếp diễn => quá khứ tiếp diễn); now => then

Dịch nghĩa: Anh ấy đã yêu cầu tôi không được làm ồn bởi vì anh ấy đang làm bài tập về nhà.

86. B (was it => it was)

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi anh ấy bao xa từ trường tôi đến bưu điện nếu tôi đi đến đó bằng taxi.



87. A (that => if/ whether)

Dịch nghĩa: Họ đã hỏi tôi xem tôi có thể đi mua sắm với họ không.

88. B (do not go => not to go)

Order sb (not) to do sth: ra lệnh ai (không) làm gì đó

Dịch nghĩa: Hôm qua mẹ cô ấy đã ra lệnh cho cô không được đi chơi với anh ấy.

89. D

(tomorrow => the next day/ the following day/ the day after)

Dịch nghĩa: Cô ấy nói rằng những quyển sách trong thư viện sẽ có vào ngày mai.

90. B (thinking => to think)

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy đã khuyên cô ấy suy nghĩ về ví dụ đó lại vì nó cần được sửa.



STUDY FIRST, PLAY AFTERWARDS



Các em hãy ghi lại những phần chưa nắm vững vào đây để dễ dàng ôn tập lại nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Việc ghi nhớ các công thức trên các em có gặp khó khăn gì không? Trong quá trình ôn tập các em nên tập cách diễn đạt lại các khái niệm theo ý hiểu của bản thân. Nếu các em gặp 1 khái niệm khó, hãy viết nó ra và nghĩ về nó, sau đó, viết 1 đoạn văn, liên kết nó với những khái niệm khác trong đoạn này. Điều này sẽ giúp các em thực sự nghĩ về vấn đề thay vì chỉ đọc được những gì ghi trong sách, đồng thời sẽ giúp các em cũng hiểu nó có liên quan thế nào với các phần khác. Các em sẽ làm được mà phải không? Giờ hãy thư giãn và lấy lại tinh thần với bài hát "Who says" của nữ ca sĩ xinh đẹp Selena Gomez cùng Megabook nhé!

WHO SAYS - SELENA GOMEZ



I wouldn't wanna be anybody else, hey
You made me insecure,
Told me I wasn't good enough.
But who are you to judge
When you're a diamond in the rough?
I'm sure you got some things
You'd like to change about yourself.
But when it comes to me
I wouldn't want to be anybody else.

Na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na

Tôi không muốn trở thành bất cứ ai khác
Bạn làm tôi cảm thấy bấp bênh
Khi bảo tôi không đủ giỏi
Nhưng bạn là ai vậy mà nhận xét mình như thế
Khi bạn là viên kim cương trong đá
Tôi chắc chắn bạn có nhiều thứ
Bạn muốn thay đổi chính mình
Nhưng nếu là tôi là bạn
Tôi không muốn trở thành bất cứ ai khác

I'm no beauty queen
I'm just beautiful me

Na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na

You've got every right
To a beautiful life
C'mon

Who says, who says you're not perfect?
Who says you're not worth it?
Who says you're the only one that's hurtin'?
Trust me, that's the price of beauty
Who says you're not pretty?
Who says you're not beautiful?
Who says?

It's such a funny thing
How nothing's funny when it's you
You tell 'em what you mean
But they keep whiting out the truth
It's like a work of art
That never gets to see the light
Keep you beneath the stars
Won't let you touch the sky

Na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na

Na na na
Tôi không đẹp như nữ hoàng
Tôi đẹp theo cách riêng của mình
Na na na
Bạn luôn có mọi thứ, đúng
Với một cuộc sống tuyệt đẹp
Nào

Ai nói bạn không hoàn hảo
Ai nói bạn không xứng đáng
Ai nói bạn là người duy nhất đang tổn thương
Tin tôi đi đó là cái giá của sự xinh đẹp
Ai nói bạn không xinh
Ai nói bạn không đẹp
Ai nói

Thật nực cười
Sao lại không buồn cười khi đó là bạn
Bạn nói cho họ điều bạn nghĩ
Nhưng họ không thừa nhận sự thật
Như một tác phẩm nghệ thuật
Không bao giờ được trưng bày
Cứ giữ bản thân ở phía dưới những ngôi sao
Liệu có bao giờ bạn chạm

I'm no beauty queen
I'm just beautiful me

Na na na na na na na na na na na na na
Na na na na na na na na na na na na na

You've got every right
To a beautiful life
C'mon

Who says, who says you're not perfect?
Who says you're not worth it?
Who says you're the only one that's hurtin'?
Trust me, that's the price of beauty
Who says you're not pretty?
Who says you're not beautiful?
Who says?

Who says you're not star potential?
Who says you're not presidential?
Who says you can't be in movies?
Listen to me, listen to me
Who says you don't pass the test?
Who says you can't be the best?
Who said, who said?
Would you tell me who said that?
Yeah, who said?

Who says, who says you're not perfect? (yeah)

được đến bầu trời?
Na na na
Tôi không đẹp như nữ hoàng
Tôi đẹp theo cách riêng của mình
Na na na
Bạn luôn có mọi thứ đúng với một cuộc sống tuyệt đẹp
Nào
Ai nói bạn không hoàn hảo
Ai nói bạn không xứng đáng
Ai nói bạn là người duy nhất đang tổn thương
Tin tôi đi đó là cái giá của sự xinh đẹp
Ai nói bạn không xinh
Ai nói bạn không đẹp
Ai nói

Ai nói bạn không tiềm tàng phẩm chất một ngôi sao
Ai nói bạn không thể là tổng thống
Ai nói bạn không thể xuất hiện trên màn bạc
Lắng nghe tôi nào
Đó là cái giá của sự xinh đẹp
Ai nói bạn không thể đậu kì thi
Ai nói bạn không thể giỏi nhất

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Who says you're not worth it? (yeah yeah)

Who says you're the only one that's hurtin'? (oh)

Trust me, that's the price of beauty (hey yeah, beauty)

Who says you're not pretty? (who said?)

Who says you're not beautiful? (I'm just beautiful me)

Who says?

Who says you're not perfect?

Who says you're not worth it?

Who says you're the only one that's hurtin'?

Trust me (yeah), that's the price of beauty

Who says you're not pretty?

Who says you're not beautiful? (who says you're not beautiful?)

Who says?

Ai nói, ai nói nào

Liệu còn ai dám nói

Ai nói bạn không hoàn hảo

Ai nói bạn không xứng đáng

Ai nói bạn là người duy nhất đang tổn thương

Tin tôi đi đó là cái giá của sự xinh đẹp

Ai nói bạn không xinh

Ai nói bạn không đẹp

Ai nói



SO SÁNH (COMPARISONS)

* So sánh <u>của tính từ và trạng từ</u>

1. So sánh bằng

S + V + as + adj/adv + as + N/pronoun
S + V + not + so/as + adj/adv + as + N/pronoun

Ví dụ

She is as beautiful as her mother.

He doesn't run as/ so fast as Nam.

2. So sánh hơn, kém

[illegible]

Ví dụ

He is taller than his brother.

Mr Nam speaks English more fluently than I do.

She visits her grandparents less frequently than he does.

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như *than* và *as* phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không dùng đại từ nhân xưng tân ngữ

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng *far* hoặc *much* trước so sánh hơn kém.

Ví dụ This book is much more expensive than that one.

3. So sánh nhất/ kém nhất

[illegible]



John is <u>the tallest</u> boy in the class.

He is the most careful of the three brothers.

*Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng *than*. Trong trường hợp này thành ngữ *of the two* sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phẩy, hoặc đứng ở cuối.

[illegible]

hoặc

[illegible]

Nam is <u>the taller of the two boys</u>.

<u>Of the two shirts</u>, this one is <u>the shorter</u>.



[illegible]

4. So sánh đa bội

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

[illegible]

Multiple numbers: half/twice/3,4,5...times/Phân số/phần trăm.

She types twice as fast as I do.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

5. So sánh kép

a. Cùng tính từ /trạng từ

[illegible]

It gets darker and darker. (Trời càng ngày càng tối.)

b. Khác tính từ/ trạng từ

[illegible]

The hotter it is, the more uncomfortable I feel. (Trời càng nóng thì tôi càng cảm thấy khó chịu hơn.)

[illegible]

The more you study, the better you will be. (Bạn càng chăm học thì bạn sẽ càng giỏi hơn.)

Trong câu so sánh kép, nếu có một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay phía trước chủ ngữ

The more English words we know the better we speak.

*** So sánh của danh từ**

1/ So sánh hơn



Ví dụ: He has more time to do the test than his friend.

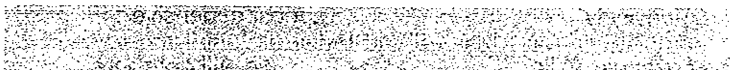
Lan drinks less milk than her sister.

2/ So sánh nhất



Ví dụ: There are the fewest days in February.

3/ So sánh ngang bằng



Ví dụ:

I eat as much chocolate as my sister.

He earns as much money as his brother.

So sánh hợp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- sở hữu cách
- that (cho số ít)
- those (cho số nhiều)

Ví dụ:

John's car is more expensive than Mary's.

(Mary's = Mary's car)

Life in the city is more comfortable than that in the country.

(that = life)

Students in the university are better than those in the college.

(those = students)

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Of the four shirts, which is ________ expensive?

   A. the best B. the most C. the more D. the greater

2. The bigger the flat, the ________ the rent is.

   A. expensive B. more expensive
   C. expensively D. most expensive

3. The faster we walk, ________ we will get there.

   A. the soonest B. the soon C. the more soon D. the sooner

4. These apples were ________ I could find in the supermarket."

   A. cheapest B. cheapest ones
   C. the cheapest ones D. the most cheapest

5. She plays the guitar ________ as her sister.

   A. as beautifully B. more beautifully
   C. as beautiful D. the most beautifully

6. The streets are getting more and ________ these days.

   A. crowded B. less crowded
   C. more crowded D. most crowded

7. The bigger the city, ________ the crime rate.

   A. highest B. higher C. the highest D. the higher

8. You must explain your problems ________.

A. as clear as you can
B. as clearly as you can
C. as clear than you are
D. as clearly as you are

9. Nobody in this team plays ________ Trung.

A. as good as
B. so well so
C. as best as
D. as well as

10. Everyone says that Loan is ____________.

A. smartest
B. the smartest
C. more smarter
D. the most smart

11. Nam is ________________.

A. lazier and lazier
B. more and more lazier
C. lazier and more lazy
D. more lazy and lazier

12. Computers are considered as.........tools today.

A. much modern than
B. the most modern
C. modern as
D. more modern

13. ______the time passes, _____I feel.

A. The faster / the nervous
B. The more fast / the nervous
C. The fast / the more nervous
D. The faster / the more nervous

14. China is the country with________________ population.

A. the larger
B. the more large
C. the largest
D. the most large

15. Mary was getting________________.

A. more angry and more
B. the more angry
C. angrier and angrier
D. the most angry

16. For __________, he trusts her.

A. the better or the worse
B. the good or the bad
C. good or bad
D. better or worse

17. His father's illness was________________ we thought at first.

A. more seriously as
B. as seriously as
C. more serious than
D. as serious than

18. My brother felt tired last night, so he went to bed___________ usual.

A. more earlier than
B. as early than
C. more earlier as
D. earlier than

19. Her house is ______ mine.

A. twice as big as
B. as twice big as
C. as two times big as
D. as big as twice

20. Today English is ____ international language.

A. more
B. most
C. the most
D. the more

21. Of all the candidates, Mary is probably...........

A. the less qualified
B. the qualified less
C. the most little qualified
D. the least qualified

22. My father is ....age as hers.

A. as same
B. the most same
C. the same
D. more same

23. More....90 per cent of the students passed the test.

A. of
B. that
C. then
D. than

24. Of the two tables, the round one is......

A. the nicest
B. the nicer
C. nicer
D. a nice one

25. Going by motorbike isn't____ convenient as going by car.

A. so
B. as
C. more
D. A & B are correct.

26. This car is .... than mine.

A. less expensive
B. as expensive
C. expensive
D. not so expensive

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

27. The sooner, the ....

A. better B. best C. good D. more good

28. He has......money than his wife.

A. least B. fewer C. less D. fewest

29. ....all the cities I've visited, I like Nha Trang the best.

A. Of B. From C. Out D. With

30. She is ....her sister.

A. much more good B. much better than

C. much better D. the best than

31. Mary is............from other women I know.

A. different B. as different

C. differs D. more different

32. My new house has......space than his.

A. a lot of B. many of C. more D. most

33. My school has ....teachers than yours.

A. few B. less C. the least D. fewer

34. The teacher speaks English _____ we do.

A. fluently B. more fluently

C. most fluently D. more fluently than

35. Nam is much _____ I thought.

A. strong B. more strong

C. stronger than D. more strong than

36. What's the ....film you've ever seen?

A. good B. best C. better D the best

37. It is the ....accident in the history of the city.

A. badest B. most bad C. worse D. worst

38. Thank you! This's ____ gift I have ever received.

A. the nicer B. a nice C. nicest D. the nicest

39. Nga sings.........than this singer.

A. well B. better C. gooder D. more good

40. My mother is ......as yours.

A. old B. as old C. older D. so old

1. B

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài: the + most + adj/ adv ....

Dịch nghĩa: Trong 4 chiếc áo thì cái nào là đắt nhất?

2. B

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Căn hộ càng lớn thì giá thuê càng đắt.

3. D

So sánh kép: the + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Chúng tôi đi càng nhanh thì chúng tôi càng đến đó càng sớm.

4. C

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ ngắn: the + adj/ adv + EST...

Dịch nghĩa: Những quả táo này là những quả táo rẻ nhất mà chúng tôi có thể tìm được ở siêu thị.

5. A

So sánh bằng: as + adj/ adv+ as

Dịch nghĩa: Cô ấy chơi ghi ta hay như chị gái cô ấy.

6. C

More and more + adj/ adv dài: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Những ngày này những con đường đang trở nên đông đúc hơn.

7. D

So sánh kép: The +hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V...(động từ to be có thể lược bỏ)

Dịch nghĩa: Thành phố càng lớn thì tỉ lệ tội phạm càng cao.

8. B

Dịch nghĩa: Bạn phải giải thích những vấn đề của bạn rõ ràng như bạn có thể.

9. D

Dịch nghĩa: Không ai trong đội này chơi tốt bằng Trung.

10. B

Dịch nghĩa: Mọi người nói rằng Loan thì thông minh nhất.

11. A

Adj/ adv ngắn + er + and + adj/ adv ngắn + er: càng ngày càng...

Dịch nghĩa: Nam thì càng ngày càng lười hơn.

12. C

Dịch nghĩa: Những cái máy tính được xem là hiện đại như những công cụ ngày nay. (so sánh bằng)

13. D

Dịch nghĩa: Thời gian trôi càng nhanh thì tôi càng cảm thấy căng thẳng hơn. (so sánh kép)

14. C

Dịch nghĩa: Trung Quốc là đất nước mà có dân số lớn nhất. (so sánh nhất)

15. C

To be + adj ngắn + er + and + adj ngắn + er

Dịch nghĩa: Mary càng ngày càng tức giận.

16. D

For better or worse: bất chấp hậu quả ra sao, dù cho có điều gì xảy ra đi nữa.

Dịch nghĩa: Bất chấp hậu quả ra sao thì anh ấy vẫn tin tưởng cô ấy.

17. C

Dịch nghĩa: Bệnh của bố anh ấy nghiêm trọng hơn chúng tôi đã nghĩ lúc ban đầu. (so sánh hơn)

A, B, D sai ngữ pháp.

18. D

Dịch nghĩa: Tối qua anh trai tôi đã cảm thấy rất mệt nên anh ấy đã đi ngủ sớm hơn thường lệ. (so sánh hơn)

19. A

Dịch nghĩa: Nhà của cô ấy thì to gấp 2 lần nhà tôi. (so sánh bội)

20. C

Dịch nghĩa: Ngày nay tiếng anh là ngôn ngữ quốc tế nhất. (So sánh nhất với tính từ dài)

21. D

So sánh kém nhất: the least + adj dài

Dịch nghĩa: Trong tất cả các thí sinh thì Mary có lẽ là người có ít năng lực nhất.

22. C

The same (N) as: cùng, giống cái gì

Dịch nghĩa: Bố tôi bằng tuổi với bố cô ấy.

23. D

More than + số lượng : hơn...

Dịch nghĩa: Hơn 90% học sinh đã thi đậu.

24. B

Với cụm từ "of the two + N" thì chúng ta dùng so sánh hơn với cấu trúc như sau:

Of the two + N số nhiều, S + to be + the + hình thức so sánh hơn.

Dịch nghĩa: Trong 2 cái bàn thì cái bàn tròn đẹp hơn.

25. D

Cấu trúc: …not + as/so + adj/adv + as… (so sánh bằng)

Dịch nghĩa: Đi bằng xe máy thì không thuận lợi bằng đi bằng ô tô.

26. A

So sánh kém hơn với tính từ /trạng từ dài: less + adj/adv + than

Dịch nghĩa: Chiếc ô tô này thì không đắt hơn ô tô của tôi.

27. A

Dịch nghĩa: Càng sớm càng tốt. (so sánh kép)

28. C

So sánh kém hơn với danh từ không đếm được: less + N không đếm được + than

Dịch nghĩa: Anh ấy có ít tiền hơn vợ anh ấy.

29. A

Of all + N số nhiều: trong số tất cả...

Dịch nghĩa: Trong số tất cả những thành phố mà tôi đã đến thăm quan thì tôi thích Nha Trang nhất.

30. B

Much dùng trong sánh hơn có tác dụng nhấn mạnh.

Dịch nghĩa: Cô ấy thì giỏi hơn chị gái cô ấy nhiều.

31. A

Different from: khác với

Dịch nghĩa: Mary thì khác với những người phụ nữ khác mà tôi biết.

32. C

So sánh hơn với danh từ: more + N + than

Dịch nghĩa: Nhà mới của tôi có nhiều không gian hơn nhà của anh ấy.

33. D

So sánh kém hơn với danh từ số nhiều: fewer + N số nhiều + than

Dịch nghĩa: Trường tôi có ít giáo viên hơn trường bạn.

34. D

Dịch nghĩa: Giáo viên nói tiếng Anh trôi chảy hơn chúng tôi. (so sánh hơn)

35. C

Dịch nghĩa: Nam thì khỏe hơn nhiều so với tôi đã nghĩ. (so sánh hơn)

36. B

Dịch nghĩa: Bộ phim hay nhất bạn đã từng xem là phim nào?

37. D

bad => worse => the worst

Dịch nghĩa: Đó là tai nạn tồi tệ nhất trong lịch sử của thành phố.

38. D

Dịch nghĩa: Cảm ơn bạn! Đây là món quà đẹp nhất mà tôi đã từng nhận được. (so sánh nhất)

39. B

Dịch nghĩa: Nga hát tốt hơn ca sĩ này. (so sánh hơn)

40. B

Dịch nghĩa: Mẹ tôi thì bằng tuổi mẹ bạn. (so sánh bằng)



CONTINUE TO STUDY AND LEARN NEW SKILLS



Các em hãy ghi lại những công thức quan trọng cần nhớ vào đây nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Các em đã ôn tập được cho mình đến đâu rồi? Trong bất cứ phần ôn tập nào các em cũng tập cho mình thói quen viết 1 vài ghi chú. Các em không thể nhớ được tất cả những gì các em đã đọc, vì vậy, hãy viết về nó. Hãy viết về những ý tưởng, thuật ngữ hoặc định nghĩa mà bạn vừa đọc được. Sau đó xem lại và kiểm tra xem đã nhớ chưa, nếu vẫn chưa, hãy đánh dấu và tiếp tục xem lại. Điều đó sẽ giúp các em nhớ được những phần tưởng như "khó nhằn" nhất. Các em hãy viết ghi chú vào phần Megabook đã để dành riêng cho các em sau mỗi bài học nhé. Còn bây giờ các em cho bản thân nghỉ ngơi, thư giãn một chút với bài hát "We Are Young" của ban nhạc Fun nhé!

WE ARE YOUNG - FUN



Give me a second I,
I need to get my story straight
My friends are in the bathroom
Getting higher than the Empire State
My lover she's waiting for me
Just across the bar
My seat's been taken by some sunglasses
Asking about a scar and...

I know I gave it to you months ago
I know you're trying to forget
But between the drinks and suddle things

The holes in my apologies
You know, I'm trying hard to take it back

So if by the time the bar closes
And you feel like falling down
I'll carry you ho-o-ome

Tonight,
We are young;
So let's set the world on fire,
we can burn brighter,
Than the sun

Tonight
We are young
So let's set the world on fire
We can burn brighter,
Than the sun
Now I know that I'm not
All that you got



CÂU ĐIỀU KIỆN/ CÂU ƯỚC (CONDITIONAL SENTENCES/ WISH SENTENCES)



I CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

If clause	Main clause
If + S + V s(es)...	S + will / can/ may + V1 (won't / can't + V1)



If the weather is nice, I will go swimming tomorrow.

2. Câu điều kiện loại 2

Câu điều kiện trái với thực tế ở hiện tại

If clause	Main clause
If + S + V-ed / V2... To be: were / weren't	S + would / could / should + V1 (wouldn't / couldn't + V1)



If I *were* you, I *would follow* her advice.

3. Câu điều kiện loại 3

Câu điều kiện trái với thực tế trong quá khứ

If clause	Main clause
If + S + had + P.P	S + would / could / should + have + P.P

Ví dụ: If I *had studied* the lessons, I *could have answered* the questions.

4. Những cách khác để diễn đạt câu điều kiện

a. Unless = If...not ***(Trừ phi, nếu…không)***

Ví dụ: *If* you *don't study* hard, you can't pass the exam. = *Unless* you work hard, you can't pass the exam.

b. Suppose / Supposing **(giả sử như)**, *in case* **(trong trường hợp)**, *even if* ***(ngay cả khi, cho dù)***, *as long as, so long as, provided (that), on condition (that)* ***(miễn là, với điều kiện là) có thể thay cho if trong câu điều kiện***

Ví dụ: Supposing (that) you are wrong, what will you do then?

c. Without: ***không có***

Ví dụ: Without water, life wouldn't exist.

= If there were no water, life wouldn't exist.

Note:

1. Đảo ngữ với câu điều kiện

Dùng *should, were, had* đảo lên trước chủ ngữ (should là dùng trong điều kiện loại 1; were dùng trong loại 2; had dùng trong loại 3)

Ví dụ:

Should I meet him tomorrow, I will give him this letter.

= If I meet him tomorrow,.........

Were I you, I would buy this house.

= If I were you, I would buy this house.

Were I to have money, I would travel around the world.

= If I had money, ...

Had he driven carefully, the accident wouldn't have happened.

= If he had driven carefully, the accident wouldn't have happened.

2. Câu điều kiện hỗn hợp

Ví dụ: If she *hadn't stayed* up late last night, she *wouldn't be* so tired now. (Thường có trạng từ đi theo) (loại 3+ loại 2: giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại)

If I were you, I would have learned English earlier. (loại 2+ loại 3: giả thiết trái ngược với hiện tại nhưng kết quả trái ngược với quá khứ)

3. Đôi khi thì hiện tại đơn được dùng cho cả hai mệnh đề của câu điều kiện để diễn tả một sự thật hiển nhiên; nó được gọi là zero conditional.

Ví dụ:

If water is frozen, it expands. (Nếu nước bị đông đặc nó nở ra.)

II CÂU AO ƯỚC VỚI WISH/ IF ONLY

1. Wish trong tương lai

Ý nghĩa:

Câu ước ở tương lai dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc trong tương lai.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + would/could + V1

Ví dụ:

I wish I **would be** a teacher in the future.

2. Wish ở hiện tại

Ý nghĩa: Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại, hay giả định một điều ngược lại so với thực tế.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + V2/-ed

(to be: were / weren't)

- Động từ BE được sử dụng ở dạng giả định cách, tức là ta chia BE = WERE với tất cả các chủ ngữ.

Ví dụ: I wish I **were** rich. (But I am poor now).

3. Wish trong quá khứ

Ý nghĩa: Câu ước ở quá khứ dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở quá khứ, hay giả định một điều ngược lại so với thực tại đã xảy ra ở quá khứ.

Cấu trúc:

S + wish (es) + S + had/ could have + V3/-ed

Ví dụ: I wish I **had met** her yesterday. (I didn't meet her).

She wishes she **could have been** there. (She couldn't be there.)

Các cách sử dụng khác của WISH

1. Wish + to V

Ví dụ: I wish to go out with you next Sunday.

2. Wish + N (đưa ra một lời chúc mừng, mong ước)

Ví dụ: I wish happiness and good health.

3. Wish + O + (not) to V...

Ví dụ: She wishes him not to play games any more.

EXERCISE 1

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

1. If we (A) have time (B) in the weekend, we (C) will come (D) to see you.

2. (A) If we had (B) known (C) that you were in hospital, we (D) would visit you.

3. If I had (A) knew (B) his address, I (C) would (D) have told you.

4. If I (A) am you, I (B) would (C) follow (D) his advice.

5. He can (A) pass (B) the exam if he (C) studied (D) hard.

EXERCISE 2

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

6. If I had free time, I ____________some shopping with you.

A. did B. will do

C. would do D. would have done

7. If you ________ English well, you will communicate with foreigners.

A. speak B. had spoken C. speaks D. spoke

8. If he had known her telephone number, he_________ her.

A. had rung B. would have rung

C. would ring D. will ring

9. Unless she ___________, she will be late for school.

A. hurried B. hurries C. will hurry D. is hurrying

10. I would have given him this present, if I ________ him.

A. had meet B. had met C. meet D. met

11. I would have visited you if I_____ busy with my homework.

A. hadn't B. hadn't been C. wouldn't be D. wasn't

12. If you had caught the bus, you ______ late for work.
A. wouldn't have been
B. would have been
C. wouldn't be
D. would be

13. Will you be angry if I ______ your pocket dictionary?
A. stole
B. have stolen
C. were to steal
D. steal

14. If ______ as I told her, she would have succeeded.
A. she has done
B. she had done
C. she does
D. she did

15. If the wall weren't so high, I ______ it up to take my ball down.
A. climbed
B. could climb
C. is climbing
D. climb

16. If he ______ the truth, the police wouldn't arrest him.
A. tells
B. told
C. had told
D. would tell

17. If you press that button, what ______?
A. would happen
B. would have happened
C. will happen
D. happen

18. Would you mind if I ________ the windows?
A. open
B. opening
C. opened
D. would open

19. If they ______ me to their wedding party, I wouldn't refuse.
A. had invited
B. invited
C. invite
D. would have invited

20. If I were you, I ______ this job.
A. accept
B. will accept
C. would have accepted
D. would accept

21. If my mother ______ me up, I will catch the bus.
A. doesn't pick
B. didn't take
C. not pick
D. hadn't picked

Phần IV

22. If John had played for our football team, we ______the match.

A. would win B. will win

C. win D. would have won

23. If the weather is nice, I _______ for a walk.

A. will go B. go

C. would go D. would have gone

24. If you had tried your best, you……..the final exam.

A. wouldn't fail B. wouldn't have failed

C. won't fail D. hadn't failed

25. If she had money, she ………that house.

A. would have bought B. could buy

C. will buy D. had bought

26. If I had a map, I __________.

A. can get lost B. won't get lost

C. wouldn't have got lost D. wouldn't get lost

27. I would not have read your diary if you ______ it in such an obvious place.

A. didn't hide B. hadn't hid C. hadn't hidden D. not hid

28. The problems would be solved if the government ....some measures.

A. takes B. took C. had taken D. would take

29. I will help you if you ………my secret.

A. kept B. will keep C. keep D. would keep

30. _____________, the accident would not have happened yesterday.

A. If Nam drives more carefully

B. If had Nam driven more carefully

C. Had Nam driven more carefully

D. Unless Nam had driven more carefully

31. I'd give up my job if I ____________ a big prize in a lottery.

A. win B. won C. had won D. would won

32. I'll help you if ____________________.

A. you told me the truth
B. you tell me the truth
C. you will tell me the truth
D. you have told me the truth

33. She didn't hurry so she missed the plane.

A. If she hurried, she wouldn't miss the plane.
B. If she had hurried, she might catch the plane.
C. If she had hurried, she wouldn't have missed the plane.
D. She didn't miss the plane because he hurried.

34. If he doesn't tell me the truth, I will never meet him again.

A. Unless he tells me the truth, then I will never meet him again.
B. Unless he tells me the truth, or I will never meet him again.
C. Unless he doesn't tell me the truth, I will never meet him again.
D. Unless he tells me the truth, I will never meet him again.

35. I didn't work hard and I didn't get good results.

A. If I worked hard, I would have got good results.
B. If I had worked hard, I'd have got good results.
C. If I had worked hard, I would get good results.
D. If I worked hard, I would get good results.

36. You drank too much coffee, that's why you couldn't sleep well.

A. If you drank less coffee, you would be able to sleep.
B. You drink much coffee and you can sleep.
C. You wouldn't sleep well if you hadn't drink any coffee.
D. You could have slept well if you had drunk less coffee.

37. Keep silent or you will be punished by your teacher.

A. If you don't keep silent, you will be punished by your teacher.
B. If you keep silent, you will be punished by your teacher.

C. If you didn't keep silent, you would be punished by your teacher.

D. If you hadn't kept silent, you would have been punished by your teacher.

38. I don't have enough money; otherwise I would buy that bag.

A. If I didn't have money, I would buy that bag.

B. If I had much money, I wouldn't buy that bag.

C. If I had enough money, I would buy that bag.

D. If I didn't have money, I won't buy that house.

39. Susan is tired now because she got caught in the rain last night.

A. If Susan got caught in the rain last night, she would be tired.

B. If Susan hadn't got caught in the rain last night, she wouldn't be tired now.

C. If Susan hadn't got caught in the rain last night, she wouldn't have been tired.

D. Susan got caught in the rain last night and she still felt tired.

40. She has to go to school so she can't meet you.

A. If she doesn't have to go to school, she can meet you.

B. If she didn't have to go to school, she could meet you.

C. She meets you if she doesn't have to go to school.

D. She can meet you if she didn't have to go to school.

41. If only I ___ him now.

A. meet B. met C. have met D. would meet

42. Linda wishes she ___her car.

A. hasn't sold B. hadn't sold C. doesn't sell D. won't sell

43. I wish it ___ a holiday today.

A. were B. will be C. is D. had been

44. It's very crowded here. I wish there ___ so many people.

A. aren't B. weren't C. haven't been D. isn't

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

45. "He's a very brave man." "Yes, I wish I ___ his courage."

A. have **B.** had

C. will have **D.** would have had

46. "I wish this city___ so noisy." "I know. I wish we ___ in the countryside."

A. isn't – live **B.** wasn't – live

C. weren't- live **D.** weren't – lived

47. If only I ___ you wanted to invest money in business last year.

A. had known **B.** knew **C.** have known **D.** know

48. I regret behaving so impolitely with her and she was disappointed.

A. Unless I behave so impolitely with her, she would not be disappointed.

B. Provided that I did not behave so impolitely with her, she would not be disappointed.

C. I wish I did not behave so impolitely with her.

D. If I had not behaved so impolitely with her, she would not have been disappointed.

49. I wish I ………to the movies with you now.

A. can go **B.** went **C.** had gone **D.** have gone

50. …it not been for the heavy rain, we would have gone camping.

A. If **B.** Had **C.** Should **D.** Unless

ANSWER KEY

1. **B** (in=>at/ on)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi có thời gian vào ngày cuối tuần thì chúng tôi sẽ đến gặp bạn. (Câu điều kiện loại 1)

2. **D** (would visit => would have visited)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi đã biết rằng bạn nằm viện thì chúng tôi đã đến thăm bạn. (Câu điều kiện loại 3)

3. A (knew => known)

Dịch nghĩa: Nếu tôi đã biết địa chỉ của anh ta thì tôi đã nói cho bạn. (Câu điều kiện loại 3)

4. A (am => were)

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ làm theo lời khuyên của anh ta. (Câu điều kiện loại 2)

5. C (studied => studies)

Dịch nghĩa: Anh ấy có thể thi đậu nếu anh ấy chăm học. (Câu điều kiện loại 1)

6. C

Dịch nghĩa: Nếu tôi có thời gian rảnh thì tôi sẽ đi mua sắm với bạn. (Câu điều kiện loại 2)

7. A

Dịch nghĩa: Nếu bạn nói tiếng anh tốt thì bạn sẽ giao tiếp được với người nước ngoài. (Câu điều kiện loại 1)

8. B

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy đã biết số điện thoại của cô ấy thì anh ấy đã gọi cho cô ấy. (Câu điều kiện loại 3)

9. B

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy không nhanh lên thì cô ấy sẽ muộn học. (Câu điều kiện loại 1)

10. B

Dịch nghĩa: Tôi đã đưa cho anh ấy món quà này nếu tôi đã gặp anh ấy. (Câu điều kiện loại 3)

11. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP...... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi đã đến thăm bạn nếu tôi đã không bận làm bài tập về nhà.

12. A

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP...... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã bắt xe buýt thì bạn đã không muộn giờ làm.

13. D

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(hiện tại)...., S + will + V (bare-inf)... (có thể xảy ra)

Dịch nghĩa: Bạn sẽ giận nếu mình lấy trộm từ điển bỏ túi của bạn chứ?

14. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would have + PP...... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy đã làm như tôi nói với cô ấy thì cô ấy đã thành công.

15. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were...., S + would/could + V (bare - inf)......

Dịch nghĩa: Nếu bức tường không quá cao thì tôi có thể leo lên để lấy quả bóng xuống.

16. B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were......, S + would + V (bare-inf)...

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy nói ra sự thật thì cảnh sát sẽ không bắt anh ta.

17. C

Cấu trúc câu điều kiện loại 1:

If + S + V(s/es) +...., S + will + V (bare-inf)......

Dịch nghĩa: Nếu bạn ấn nút đó thì điều gì sẽ xảy ra vậy?

18. C

Would you mind + if + S + V2/ed…?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi mở cửa sổ không?

19. B

Dịch nghĩa: Nếu họ mời tôi đến tiệc cưới của họ thì tôi sẽ không từ chối. (Câu điều kiện loại 2)

20. D

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ chấp nhận công việc này. (Câu điều kiện loại 2)

21. A

Dịch nghĩa: Nếu mẹ tôi không đến đón tôi thì tôi sẽ bắt xe buýt. (Câu điều kiện loại 1)

22. D

Dịch nghĩa: Nếu John đã chơi cho đội bóng của chúng tôi thì chúng tôi đã thắng trận đấu. (Câu điều kiện loại 3)

23. A

Dịch nghĩa: Nếu thời tiết đẹp thì tôi sẽ đi dạo. (Câu điều kiện loại 1)

24. B

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã cố gắng hết sức thì bạn sẽ không trượt kỳ thi. (Câu điều kiện loại 3)

25. B

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy có tiền thì cô ấy sẽ mua ngôi nhà đó. (Câu điều kiện loại 2)

26. D

Dịch nghĩa: Nếu tôi có bản đồ thì tôi sẽ không bị lạc (Câu điều kiện loại 2)

27. C

Dịch nghĩa: Tôi đã không đọc nhật ký của bạn nếu bạn đã không cất nó ở nơi dễ thấy. (Câu điều kiện loại 3)

28. B

Dịch nghĩa: Những vấn đề sẽ được giải quyết nếu chính phủ thực hiện một số biện pháp. (Câu điều kiện loại 2)

29. C

Dịch nghĩa: Tôi sẽ giúp bạn nếu bạn giữ bí mật của tôi. (Câu điều kiện loại 1)

30. C

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3

Had + S + V3/ed…, S + would have + V3/ed...(= If + S + had + V3/ed…, S + would have + V3/ed...)

Dịch nghĩa: Nếu Nam đã lái xe cẩn thận hơn thì hôm qua tai nạn sẽ không xảy ra.

31. B

Dịch nghĩa: Tôi sẽ bỏ việc nếu tôi giành giải thưởng lớn trong cuộc xổ số. (Câu điều kiện loại 2)

32. B

Dịch nghĩa: Tôi sẽ giúp bạn nếu bạn nói với tôi sự thật. (Câu điều kiện loại 1)

33. C

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không nhanh lên nên cô ấy đã nhỡ máy bay. (sự việc ở trong quá khứ)

=> Nếu cô ấy đã nhanh lên thì cô ấy sẽ không nhỡ máy bay. (Câu điều kiện loại 3)

34. D

Unless = If…not

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy không nói với tôi sự thật thì tôi sẽ không bao giờ gặp anh ấy nữa. (Câu điều kiện loại 1)

35. B

Dịch nghĩa: Tôi đã không chăm học và tôi đã không thể đạt kết quả tốt.

=> Nếu tôi đã chăm học thì tôi đã đạt kết quả tốt. (Câu điều kiện loại 3)

36. D

Dịch nghĩa: Bạn đã uống quá nhiều cà phê, đó là lý do tại sao bạn không thể ngủ ngon.

=> Bạn đã có thể ngủ ngon nếu bạn uống ít cà phê hơn. (Câu điều kiện loại 3)

37. A

Dịch nghĩa: Giữ im lặng hoặc bạn sẽ bị giáo viên phạt.

=> Nếu bạn không giữ im lặng thì bạn sẽ bị giáo viên phạt. (Câu điều kiện loại 1)

38. C

Dịch nghĩa: Tôi không có đủ tiền; nếu không thì tôi sẽ mua cái túi đó.

=> Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua cái túi đó. (Câu điều kiện loại 2)

39. B

Dịch nghĩa: Bây giờ Susan thì mệt bởi vì tối qua cô ấy gặp mưa.

=> Nếu tối qua Susan đã không gặp mưa thì bây giờ cô ấy sẽ không mệt. (Câu điều kiện hỗn hợp: loại 3 + loại 2: sự việc ở quá khứ nhưng kết quả ở hiện tại)

40. B

Dịch nghĩa: Cô ấy phải đi học nên cô ấy không thể gặp bạn.

=> Nếu cô ấy không phải đi học thì cô ấy có thể gặp bạn. (Câu điều kiện loại 2)

41. B

Dịch nghĩa: Giá như bây giờ tôi gặp anh ấy. (Câu ước ở hiện tại)

42. B

A, C, D sai cấu trúc

Dịch nghĩa: Linda ước cô ấy đã không bán ô tô của mình. (Câu ước ở quá khứ)

43. A

Dịch nghĩa: Tôi ước hôm này là ngày nghỉ. (Câu ước ở hiện tại)

44. B

Dịch nghĩa: Ở đây quá đông đúc. Tôi ước không có quá nhiều người. (Câu ước hiện tại)

45. B

Dịch nghĩa: "Anh ấy là một người đàn ông rất dũng cảm." " Vâng, tôi ước tôi có được lòng dũng cảm của anh ấy." (Câu ước ở hiện tại)

46. D

Dịch nghĩa: "Tôi ước thành phố này không quá ồn ào." "Tôi biết. Tôi ước chúng ta sống ở miền quê." (Câu ước ở hiện tại)

47. A

Dịch nghĩa: Giá như tôi đã biết năm ngoái bạn muốn đầu tư tiền vào việc kinh doanh.

(Câu ước ở quá khứ)

48. D

Dịch nghĩa: Tôi hối hận đã cư xử quá bất lịch sự với cô ấy và cô ấy đã thất vọng.

=> Nếu tôi đã không cư xử quá bất lịch sự với cô ấy thì cô ấy đã không thất vọng. (Câu điều kiện loại 3)

49. B

Dịch nghĩa: Tôi ước bây giờ tôi đi xem phim với bạn. (Câu ước hiện tại)

50. B

Had it not been for ~ If it had not been for: Nếu không vì

Dịch nghĩa: Nếu không vì trời mưa to thì chúng tôi đã đi cắm trại. (Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3)



IT ONLY TAKES ONE PERSON TO CHANGE YOUR LIFE: IT'S YOU



Các em hãy ghi các kiến thức cần ghi nhớ vào đây để sau dễ dàng ôn tập lại nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Các em đã ghi nhớ được nhiều kiến thức cho mình chưa? Thỉnh thoảng các em cũng nên nghỉ ngơi một chút trong khi học. Học liên tục không ngưng nghỉ sẽ không thể khiến em ghi nhớ được ngay lập tức những gì vừa học do có quá nhiều thông tin. Bất cứ khi nào các cem thấy mệt hoặc mất tập trung, nhớ đứng dậy đi dạo, nghe nhạc, nhấm nháp chút đồ ăn vặt hoặc nói chuyện với một vài người bạn trong khoảng 30 phút hoặc hơn một chút. Khi đã thấy thoải mái hơn, hãy quay lại bàn học. Giờ thì hãy cho bản thân đắm chìm nghỉ ngơi một chút để đắm chìm vào âm nhạc với bài hát "I Have A Dream" của ban nhạc nổi tiếng Thụy Điển ABBA nhé!

I HAVE A DREAM - ABBA



I have a dream, a song to sing
To help me cope with anything
If you see the wonder of a fairy tale
You can take the future even if you fail

I believe in angels
Something good in everything I see
I believe in angels
When I know the time is right for me
I'll cross the stream - I have a dream

I have a dream, a fantasy
To help me through reality
And my destination makes it worth the while
Pushing through the darkness still

Tôi có một ước mơ
Một bài ca để cất lên
Giúp tôi đương đầu với mọi khó khăn
Nếu bạn tin điều kỳ diệu của câu chuyện cổ tích
Thì bạn sẽ nắm vững lấy tương lai của mình dù cho bạn có lỡ bước

Tôi tin vào những thiên thần,
Vào điều tốt đẹp ở những việc mà tôi thấy.
Tôi tin vào những thiên thần,
Khi tôi biết thời điểm nào quan trọng dành cho tôi.
Tôi sẽ vượt qua những thác ghềnh,

another mile
I believe in angels
Something good in everything I see
I believe in angels
When I know the time is right for me
I'll cross the stream - I have a dream
I'll cross the stream - I have a dream

I have a dream, a song to sing
To help me cope with anything
If you see the wonder of a fairy tale
You can take the future even if you fail

I believe in angels
Something good in everything I see
I believe in angels
When I know the time is right for me
I'll cross the stream - I have a dream
I'll cross the stream - I have a dream

Bởi vì tôi có một giấc mơ.
Tôi có một ước mơ,
Một điều kỳ diệu.
Giúp tôi xuyên qua thực tại khó khăn.
Và đích đến tôi đạt được trở nên đáng giá
Đưa nó vượt qua bóng tối để đến với những dặm đường mới

Tôi tin vào những thiên thần,
Vào điều tốt đẹp ở những việc mà tôi thấy.
Tôi tin vào những thiên thần,
Khi tôi biết thời điểm nào quan trọng dành cho tôi.
Tôi sẽ vượt qua những thác ghềnh,
Bởi vì tôi có một giấc mơ.

Tôi có một ước mơ
Một bài ca để cất lên
Giúp tôi đương đầu với mọi khó khăn
Nếu bạn tin điều kỳ diệu của câu chuyện cổ tích
Thì bạn sẽ nắm vững lấy tương lai của mình dù cho bạn có lỡ bước

Tôi tin vào những thiên thần,
Vào điều gì đó tốt đẹp trong những việc mà tôi thấy.
Tôi tin vào những thiên thần,
Khi tôi biết khoảnh khắc là sự tốt đẹp dành cho tôi.
Tôi sẽ vượt qua những thác ghềnh,
Bởi vì tôi có một giấc mơ.



MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

I MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

- *Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)* là mệnh đề phụ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ:

- The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me.

=>The girl *who is sitting next to me* is Nam's girlfriend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng *các đại từ quan hệ (relative pronouns):* who, whom, which, whose, that

1. Who: là được dùng làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ:

- My close friend *who sings very well* is your brother.

2. Which: được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật.

Ví dụ:

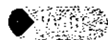
- Do you see the book *which is on the table?*

3. Whom: được dùng làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người.

Ví dụ:

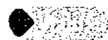
- The man *whom I met yesterday* is Hoa's brother.

4. Whose: được dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. Sau whose là danh từ mà nó làm sở hữu.



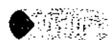
- Do you know the girl *whose mother is a famous artist?*

5. That: được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật. "That" dùng để thay cho "who, which" trong mệnh đề quan hệ xác định

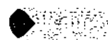
 I don't like houses *which/ that are very old.*

Các trường hợp nên dùng "that"

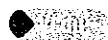
- *Khi nó đi sau các hình thức so sánh nhất*

 It is the most boring book that I have read.

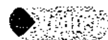
- *Khi nó đi sau các từ: only, the first,..., the last*

 He is the first man that I have loved.

- *Khi danh từ phía trước chỉ người và vật*

 He is talking about the people and places that he visited.

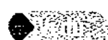
- *Khi nó đi sau các đại từ bất định: nobody, no one, nothing, anything, any one, anybody, any, some, someone, somebody, all...*

 These books are all that my grandmother left me.

6. Where: là trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

 This is my hometown. I was born and grew up <u>here</u>. => This is my hometown where I was born and grew up.

7. When: là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

 That was the day. I met my wife <u>on this day</u>. =>That was the day when I met my wife.

8. Why: là đại từ quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm for the reason; for that reason

....N (reason) + WHY + S + V ...

Ví dụ: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

=>I don't know the reason why you didn't go to school.

* Mệnh đề quan hệ có hai loại: mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định

1. Mệnh đề xác định

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ví dụ: Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

=> Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

2. Mệnh đề không xác định

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ: Miss Hoa, *who taught me English*, has just got married.

=> Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

3. Lưu ý

- That không được dùng trong mệnh đề không xác định

Ví dụ: Mr John, *whom I met last week*, is Miss Nga's husband.

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau hoặc chọn đáp án có câu gần nghĩa nhất với câu gốc:

1. She is talking about the author ______ book is one of the best-sellers this year.

   A. which B. whose C. that D. who

2. He bought all the books ______ are needed for the next exam.

   A. that B. what C. those D. who

3. The children, ______ parents are famous teachers, are taught well.

   A. that B. whom C. whose D. their

4. Do you know the boy ______ we met at the party last week?

   A. which B. whose C. who D. whom

5. The exercises which we are doing ______ very easy.

   A. is B. has been C. are D. was

6. The man ______ next to me kept talking during the film, ______ really annoyed me.

   A. having sat/ that B. sitting/ which

   C. to sit/ what D. sitting/ who

7. Was Neil Armstrong the first person ______ foot on the moon?

   A. set B. setting C. to set D. who was set

8. This is the village in ______ my family and I have lived for over 20 years.

   A. which B. that C. whom D. where

9. My mother, ______ everyone admires, is a famous teacher.

   A. where B. whom C. which D. whose

10. The old building ______ is in front of my house fell down.

    A. of which B. which C. whose D. whom

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

11. We need a teacher ______ native language is English.

A. who B. whose C. whom D. that

12. I bought a T- shirt ______ is very nice.

A. who B. whose C. whom D. that

13. The woman, ______ was sitting in the meeting hall, didn't seem friendly to us at all.

A. who B. whom C. where D. when

14. The man with ______ I have been working is very friendly.

A. who B. that C. which D. whom

15. We'll come in May ______ the schools are on holiday.

A. that B. where C. which D. when

16. Mai, ______ parents live in Hanoi, has gone to France.

A. whom B. whose C. to whom D. which

17. The person to ______ I was speaking didn't know English.

A. who B. whose C. that D. whom

18. Is that the old film ______ we watched 5 months ago?

A. when B. which C. why D. who

19. The girl ______ I met yesterday is very beautiful.

A. who B. what C. whose D. whom

20. The girl ______ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.

A. whose B. from whom C. from whose D. whom

21. The pollution ______ they were talking is getting worse.

A. that B. about which C. which D. whom

22. Ba Na Hill, ______ we are going to visit, seems to be a paradise for people.

A. that B. what C. which D. in which

23. She's the woman ______________ sister looks after my child.

A. who B. which C. that's D. whose

24. This's my boyfriend, ______________ comes from England.

A. which B. who C. whom D. where.

25. Can you say something about the city ___________ you was born?

A. that B. where C. which D. ø

26. We visited the church ______________ in France in the 19th century.

A. was built B. which built

C. building D. which was built

27. I have two sisters ________________ are doctors.

A. both of which B. who both

C. both of whom D. whom both

28. Hanoi City, ________ is one of the largest city in Vietnam, has a population of over 7 million.

A. what B. which C. that D. where

29. Ms Loan, to ______ many of her students are writing, is living happily in Ho Chi Minh City.

A. who B. whom C. that D. whose

30. Mr Smith, ______ is a retired teacher, often does volunteer work to help the poor and the disabled people.

A. that B. whom C. who D. which

31. All of us are waiting for the man ___________ son was a famous doctor.

A. who B. which C. whom D. whose

32. The girl ______ is our neighbour.

A. talks to the woman over there

C. was talking to the woman over there

B. is talking to the woman over there

D. talking to the woman over there

33. His computer, ________ mouse doesn't work, cannot be used now.

A. while B. because C. whose D. which

34. What's the name of the man ________ son died?

A. who B. which C. that D. whose

35. He didn't tell me the reason ________ he came late.

A. when B. for which C. why D. both B and C

36. This is the best film ________ I have ever seen.

A. who B. what C. whom D. that

37. I know a nearby restaurant ______ has seafood.

A. which B. who C. where D. whose

38. The company ______ I worked is developing rapidly.

A. which B. for which C. for it D. whom

39. Is this the address to ____________ you want the letter sent ?

A. where B. which C. that D. whom

40. New York is the city ________ I have visited several times.

A. in which B. where C. in that D. which

41. One of the girls ________ in that company had an accident yesterday.

A. worked B. who worked

C. whom worked D. whose worked

42. The girl ________ me this gift yesterday is my best friend.

A. gave B. was giving C. giving D. be giving

43. She lent me many books, most of ________ I had read.

A. whom B. who C. whose D. which

44. Don't drink too much beer, ________ will make you fat.

A. which B. when C. who D. whom

45. The friend to ________ I was talking is Vietnamese.

A. who B. whose C. whom D. which

46. Why do you always believe in everything________ he says?

A. who B. where C. when D. that

47. There are a lot of people at my son's wedding party, only a few of ________I had met before.

A. who B. whose C. whom D. which

48. Hue, ________ my brother lives, is a stunning city in Vietnam.

A. where B. which C. who D. when

49. This is an old house ________my parents used to live .

A. who B. which C. where D. whom

50. Sunday is the day ________ most of the Christians usually go to church.

A. in which B. when C. that D. at which

51. According to the research, the time at______ most road accidents happen is early evening.

A. when B. which C. whom D. that

52. The girls and the flowers _____he painted were vivid.

A. who B. which C. whose D. that

53. We get high marks,__________________ .

A. that makes our parents happy

B. which makes our parents happily

C. it makes our parents happily

D. which makes our parents happy

54. The letter _________ your boyfriend was kept carefully in a box.

A. you wrote B. which you wrote to

C. to whom wrote D. which wrote

55. Please remember to take back to the library all the books ________ are due this week.

A. ø B. that C. when D. they

56. Do you remember the day? I first met you on that day.

A. Do you remember the day where I first met you ?

B. Do you remember the day when I first meet you ?

C. Do you remember the day on which I first met you ?

D. B and C are correct.

57. I like the teacher. I learnt English with her in high school.

A. I like the teacher with whom I learnt English in high school.

B. I like the teacher whom I learnt English with in high school.

C. I like the teacher which I learnt English with in high school.

D. A and B are correct.

58. The young woman who lives next door is very friendly.

A. The young woman to live next door is very friendly.

B. The young woman he lives next door is very friendly.

C. The young woman living next door is very friendly.

D. The young woman lived next door is very friendly.

59. Lan lives in the house. The house is behind my house.

A. Lan lives in the house which is behind my house.

B. Lan lives in the house who is behind my house.

C. Lan lives in the house where is behind my house.

D. Lan lives in the house and which is behind my house.

60. He likes the dress. Lan is wearing it.

A. He likes the dress which Lan is wearing it.

B. He likes the dress Lan is wearing it.

C. He likes the dress who Lan is wearing.

D. He likes the dress Lan is wearing.

61. Most of the classmates couldn't come. She invited them to the birthday party.

A. Most of the classmates whom she invited to the birthday party couldn't come.

B. Most of the classmates she was invited to the birthday party couldn't come.

C. Most of the classmates that she invited them to the birthday party couldn't come.

D. Most of the classmates which she invited to the birthday party couldn't come.

62. What was the name of the woman? You met and talked to her this morning.

A. What was the name of the woman who you met and talked to her this morning?

B. What was the name of the woman whom you met and talked to this morning?

C. What was the name of the woman you met and talked to whom this morning?

D. What was the name of the woman whose you met and talked to this morning?

63. The church is over 200 years old. Our class visited it last summer.

A. The church which our class visited it last summer is over 200 years old.

B. The church that our class visited it last summer is over 200 years old.

C. The church which our class visited last summer is over 200 years old.

D. The church our class visit last summer is over 200 years old.

64. The song says about the love of two young people. She is singing the song.

A. The song which she is singing it says about the love of two young people.

B. The song which she is singing says about the love of two young people.

C. The song says about the love of two young people which she is singing it.

D. The song says about the love of two young people that she is singing it.

EXERCISE 2:

Chọn đáp án có lỗi sai cần được sửa:

65. The man for (A) who the police (B) are looking (C) robbed (D) the bank last week.

66. Today, (A) the number of people (B) whom moved into this city (C) is almost double (D) that of twenty years ago.

67. They work (A) with (B) a person (C) his name (D) is John.

68. (A) The man (B) whom you (C) are looking for (D) living in this neighborhood.

69. (A) His father warned (B) him not (C) repeating (D) that mistake again.

70. My mother (A) will fly to Ha Noi, (B) that is (C) the capital city (D) of Vietnam.

71. She (A) is (B) the most beautiful girl (C) whose I have (D) ever met.

72. Every student (A) who (B) majors in English (C) are ready to participate (D) in this contest.

73. (A) The policeman must try (B) to catch those people (C) whom drive (D) dangerously.

74. The person (A) about who (B) I told you yesterday (C) is coming here (D) tomorrow.

75. (A) Mother's Day is (B) the day when children show (C) their love to their mother (D) on.

76. (A) Do you know (B) the reason (C) when we should learn (D) English?

77. (A) That is the (B) woman who (C) she told me (D) the news

78. It is (A) complicated (B) because pollution (C) is caused by things (D) when benefit people.

79. (A) New Year Day is the day (B) where my family members (C) gather and enjoy it (D) together.

80. (A) The man (B) whom helped you yesterday (C) is a famous (D) cook.

81. I (A) don't know the reason (B) on when John (C) was (D) sacked.

82. The teacher, (A) his name I (B) have forgotten, (C) is very (D) well-known.

83. What (A) is (B) the name of the girl (C) whom (D) came here yesterday?

84. I (A) enjoyed the book (B) that you bought (C) it for (D) me.

85. (A) Have you ever (B) been to Nha Trang (C) when my family has a (D) lovely garden?

ANSWER KEY

1. B

Sau chỗ trống là danh từ "book" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ whose để thay thế cho tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Cô ấy đang nói chuyện về tác giả mà cuốn sách của ông ấy là một trong những cuốn sách bán chạy nhất năm nay.

2. A

Trong câu đại từ quan hệ "that" dùng để thay thế cho chủ ngữ trong mệnh đề xác định

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mua tất cả những quyển sách mà cần cho kỳ thi sắp tới.

3. C

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên từ cần điền vào là đại từ whose.

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ mà bố mẹ của chúng là giáo viên nổi tiếng thì được dạy dỗ tốt.

4. D

Chúng ta dùng whom để thay thế cho tân ngữ chỉ người trong câu này.

Dịch nghĩa: Bạn có biết cậu bé mà chúng ta đã gặp ở bữa tiệc tuần trước không?

5. C

Chủ ngữ phía trước là "the exercises" (danh từ số nhiều) nên động từ to be là are

Dịch nghĩa: Những bài tập mà chúng tôi đang làm thì rất dễ.

6. B

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động nên động từ phía trước là Ving. Dùng đại từ quan hệ "which" ở phía sau để thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà ngồi bên cạnh tôi liên tục nói chuyện suốt cả bộ phim, điều mà thực sự đã làm tôi bực mình.

7. C

Trong câu có the first... nên khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta dùng to V.

Dịch nghĩa: Có phải Neil Armstrong là người đầu tiên đã đặt chân lên mặt trăng không?

8. A

In which = where: thay thế cho cụm từ nơi chốn.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi làng mà tôi và gia đình đã sống được hơn 20 năm rồi.

9. B

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là whom.

My mother is a famous teacher. Everyone admires her. (tân ngữ)

=> My mother, whom everyone admires, is a famous teacher.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi, người mà mọi người ngưỡng mộ, là giáo viên nổi tiếng.

10. B

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là which.

The old building fell down. It is in front of my house.

=> The old building which is in front of my house fell down.

Dịch nghĩa: Tòa nhà cũ mà ở phía trước nhà tôi đã đổ xuống.

11. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "native language" nên từ cần điền vào là đại từ quan hệ "whose"

Dịch nghĩa: Chúng tôi cần một giáo viên mà ngôn ngữ bản xứ của người đó là tiếng Anh.

12. D

I bought a T- shirt. It is very nice.

=> I bought a T- shirt which /that is very nice.

Thay thế cho chủ ngữ chỉ vật nên đáp án là that/ which.

Dịch nghĩa: Tôi đã mua một chiếc áo sơ mi rất đẹp.

13. A

Thay thế cho chủ ngữ chỉ người nên đáp án là who.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ mà đang ngồi ở trong phòng họp, dường như không thân thiện với chúng ta chút nào.

14. D

Thay thế cho tân ngữ chỉ người nên đáp án là whom

The man is very friendly. I have been working with him.

=> The man with whom I have been working is very friendly.

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà tôi đang làm việc cùng thì rất thân thiện.

15. D

Phía trước chỗ trống là in May (chỉ thời gian) nên ta dùng trạng từ quan hệ when để thay thế cho cụm từ chỉ thời gian.

Dịch nghĩa: Chúng tôi sẽ đến vào tháng 5 khi mà các ngôi trường đang nghỉ.

16. B

Phía sau chỗ trống là danh từ "parents" nên ta dùng đại từ quan hệ whose.

Mai has gone to France. Her parents live in Hanoi.

=> Mai, whose parents live in Hanoi, has gone to France.

Dịch nghĩa: Mai, bố mẹ của cô ấy sống ở Hà Nội, đã đi đến nước Pháp.

17. D

Phía trước chỗ trống có giới từ "to" nên trong 4 đáp án ta dùng đại từ quan hệ whom (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đang nói chuyện với đã không biết tiếng Anh.

18. B

Phía trước chỗ trống là danh từ "the old film" (chỉ vật) nên ta dùng đại từ quan hệ which.

Dịch nghĩa: Đó là bộ phim cũ mà chúng ta đã xem cách đây 5 tháng phải không?

19. D

The girl is very beautiful. I met her yesterday.

=> The girl whom I met yesterday is very beautiful. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi gặp hôm qua thì rất xinh đẹp.

20. B

Borrow sth from sb: mượn cái gì của ai

The girl asked me to use it carefully. I borrowed the dictionary from her.

=> The girl from whom I borrowed the dictionary asked me to use it carefully. (thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô gái mà tôi đã mượn từ điển đã yêu cầu tôi sử dụng nó cẩn thận.

21. B

Talk about sth: nói chuyện về cái gì

The population is getting worse. They are talking about it.

=>The population about which they are talking about is getting worse. (thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

22. C

Ba Na Hill seems to be a paradise for people. We are going to visit it.

=> Ba Na Hill which we are going to visit, seems to be a paradise for people. (thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

23. D

She's the woman. Her sister looks after my child.

=> She's the woman whose sister looks after my child.

Dịch nghĩa: Cô ấy là người phụ nữ mà chị gái cô ấy chăm sóc con tôi.

24. B

This's my boyfriend. He comes from England.

=> This's my boyfriend, who comes from England. (thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Đây là bạn trai của tôi, người mà đến từ nước Anh.

25. B

Thay thế cho trạng từ chỉ nơi chốn (in the city) nên ta dùng trạng từ quan hệ where (= in which).

Dịch nghĩa: Bạn có thể nói một vài điều về thành phố mà bạn được sinh ra không?

26. D

We visited the church. It was built in France in the 19th century.

=> We visited the church which was built in France in the 19th century. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đến thăm nhà thờ mà được xây ở nước Pháp vào thế kỷ thứ 19.

27. C

I have two sisters. Both of them are doctors.

=>I have two sisters both of whom are doctor.

Dịch nghĩa: Tôi có 2 chị gái mà cả hai đều là bác sỹ.

28. B

Hanoi city has a population of over 7 million. It is one of the largest cities in Vietnam.

=> Hanoi city, which is one of the largest cities in Vietnam, has a population of over 7 million. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

29. B

Ms Loan is living happily in Ho Chi Minh City. Many of her students are writing to her.

=> Ms Loan, to whom many of her students are writing, is living happily in Ho Chi Minh City. (whom thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Cô Loan, mà nhiều học sinh của cô ấy đang viết thư đến cho cô ấy, đang sống hạnh phúc ở thành phố Hồ Chí Minh.

30. C

Mr Smith often does volunteer work to help the poor and the disabled people. He is a retired teacher.

=> Mr Smith, who is a retired teacher, often does volunteer work to help the poor and the disabled people. (who thay thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Ông Smith, giáo viên đã nghỉ hưu, thường làm công việc tình nguyện để giúp đỡ người nghèo và người khuyết tật.

31. D

All of us are waiting for the man. His son was a famous doctor.

=> All of us are waiting for the man whose son was a famous doctor. (whose thay thế cho tính từ sở hữu)

Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đang chờ người đàn ông mà con trai của ông ấy là một bác sỹ nổi tiếng.

32. D

The girl who talks/ is talking to the woman over there is our neighbour.

=> The girl talking to the woman over there is our neighbour. (rút gọn mệnh đề quan hệ - chủ động)

Dịch nghĩa: Cô gái mà đang nói chuyện với người phụ nữ đằng kia là hàng xóm của chúng tôi.

33. C

His computer cannot be used now. Its mouse doesn't work.

=> His computer, whose mouse doesn't work, cannot be used now. (whose thay thế cho tính từ sở hữu)

34. D

Phía sau chỗ trống là danh từ "son" nên ta dùng đại từ quan hệ whose thay thế cho tính từ sở hữu.

Dịch nghĩa: Tên của người đàn ông mà con trai của ông ấy đã chết là gì vậy?

35. D

He didn't tell me the reason. He came late for this reason.

=> He didn't tell me the reason why/ for which he came late. (why thay thế cho cụm từ for this reason)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không nói cho tôi lý do mà anh ấy đã đến trễ.

36. D

This is the best film. I have ever seen it.

=> This is the best film that I have ever seen. (that nằm sau cấu trúc so sánh nhất, thay thế cho vật)

Dịch nghĩa: Đây là bộ phim hay nhất mà tôi đã từng xem.

37. A

I know a nearby restaurant. It has seafood.

=> I know a nearby restaurant which has seafood. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Tôi biết một nhà hàng gần đây mà có hải sản.

38. B

The company is developing rapidly. I worked for it.

=> The company for which I worked is developing rapidly. (which thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Công ty mà tôi đã làm việc cho nó đang phát triển nhanh.

39. B

Trong câu, đại từ which thay thế cho "the address"

Dịch nghĩa: Đây có phải là địa chỉ mà bạn muốn gửi thư đến không?

40. D

New York is the city. I have visited it several times.

=> New York is the city which I have visited several times. (which thay thế cho tân ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: New York là thành phố mà tôi đã đến thăm vài lần.

41. B

One of the girls had an accident yesterday. She worked in that company.

=> One of the girls who worked in that company had an accident yesterday. (who that thế cho chủ ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Một trong những cô gái mà làm việc ở công ty đó đã bị tai nạn vào ngày hôm qua.

42. C

The girl who gave me this gift yesterday is my best friend.

=> The girl giving me this gift yesterday is my best friend. (rút gọn mệnh đề quan hệ- chủ động)

Dịch nghĩa: Cô gái mà đã tặng cho tôi món quà này vào hôm qua là bạn tốt nhất của tôi.

43. D

She lent me many books. I had read most of them.

=> She lent me many books, most of which I had read. (which thay thế cho books)

Dịch nghĩa: Cô ấy cho tôi mượn nhiều quyển sách mà hầu hết tôi đã đọc hết.

44. A

Don't drink too much beer. It will make you fat.

=> Don't drink too much beer, which will make you fat. (which thay thế cho chủ ngữ chỉ vật)

Dịch nghĩa: Đừng uống quá nhiều bia mà sẽ làm bạn béo.

45. C

The friend is Vietnamese. I was talking to him/her.

=> The friend to whom I was talking is Vietnamese. (whom thay thế cho tân ngữ "him/her"

Dịch nghĩa: Người bạn mà tôi đang nói chuyện với là người Việt Nam.

46. D

Phía trước có "everything" thì ta dùng đại từ quan hệ "that"

Dịch nghĩa: Tại sao bạn luôn luôn tin vào mọi thứ mà anh ấy nói?

47. C

There are a lot of people at my son's wedding party. I had met only a few of them before.

=> There are a lot of people at my son's wedding party, only a few of whom I had met before.

Dịch nghĩa: Có rất nhiều người tại tiệc cưới của con trai tôi, mà trước đây tôi đã gặp chỉ một vài người.

48. A

Hue is a stunning city in Vietnam. My brother lives there/ in Hue.

=> Hue, where my brother lives, is a stunning city in Vietnam.

Dịch nghĩa: Huế, nơi mà anh trai tôi sống, là một thành phố xinh đẹp ở Việt Nam.

49. C

This is an old house. My parents used to live there/ in this house.

=> This is an old house where my parents used to live.

Dịch nghĩa: Đây là ngôi nhà cũ mà bố mẹ tôi đã từng sống.

50. B

Sunday is the day. Most of the Christians usually go to church on that day.

=> Sunday is the day when/ on which most of the Christians usually go to church.

Dịch nghĩa: Chủ nhật là ngày mà hầu hết những người Thiên Chúa Giáo đi đến nhà thờ.

51. B

At which = when : thay thế cho cụm từ chỉ thời gian trong câu.

Dịch nghĩa: Theo nghiên cứu, thời gian mà hầu hết các tai nạn giao thông xảy ra là đầu buổi tối.

52. D

The girls and the flowers (danh từ chỉ cả người và vật) => dùng đại từ quan hệ that

Dịch nghĩa: Những cô gái và những bông hoa mà anh ấy vẽ rất sinh động.

53. D

Make + O +adj

We get high marks. This makes our parents happy.

=> We get high marks, which makes our parents happy. (which thay thế cho cả mệnh đề ở phía trước)

Dịch nghĩa: Chúng tôi nhận điểm cao, điều mà làm bố mẹ chúng tôi rất hạnh phúc.

54. B

The letter was kept carefully in a box. You wrote it to your boyfriend.

=> The letter which you wrote to your boyfriend was kept carefully in a box. (which thay thế cho it = the letter)

Dịch nghĩa: Bức thư mà bạn đã viết cho bạn trai được cất giữ cẩn thận ở trong chiếc hộp.

55. B

Please remember to take back to the library all the books. They are due this week.

=> Please remember to take back to the library all the books that are due this week.

Dịch nghĩa: Xin hãy mang trả lại thư viện tất cả những quyển sách mà hết hạn tuần này.

56. C

Thay thế "on that day" bằng trạng từ quan hệ "when/ on which".

Động từ "meet" phải được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Bạn có nhớ ngày mà lần đầu tôi đã gặp bạn không?

57. D

Thay thế "her" trong câu bằng đại từ quan hệ "whom" (có thể chuyển giới từ đứng ngay phía trước whom)

Dịch nghĩa: Tôi thích cô giáo mà tôi đã học tiếng Anh với cô ấy ở trường cấp 3.

58. C

The young woman who lives next door is very friendly.

=> The young woman living next door is very friendly. (rút gọn mệnh đề quan hệ -chủ động)

Dịch nghĩa: Người phụ nữ trẻ sống cạnh tôi thì rất thân thiện.

59. A

Which thay thế cho "the house" làm chức năng chủ ngữ trong câu.

Dịch nghĩa: Lan sống ở ngôi nhà mà phía sau nhà tôi.

60. D

Which thay thế cho "it" làm chức năng tân ngữ trong câu và có thể lược bỏ.

He likes the dress. Lan is wearing it.

=> He likes the dress (which) Lan is wearing.

Dịch nghĩa: Anh ấy thích cái váy mà Lan đang mặc.

61. A

Most of the classmates = them (dùng whom để thay thế cho tân ngữ chỉ người)

Dịch nghĩa: Hầu hết các bạn học cùng lớp mà cô ấy đã mời tới bữa tiệc sinh nhật không thể đến.

62. B

Whom thay cho tân ngữ chỉ người (whom = the woman = her)

Dịch nghĩa: Tên của người phụ nữ mà bạn đã gặp và nói chuyện sáng nay là gì?

63. C

Which thay thế cho tân ngữ chỉ vật (which = the church = it)

Dịch nghĩa: Nhà thờ mà lớp chúng tôi đã đến thăm vào mùa hè năm ngoái thì trên 200 tuổi.

64. B

Which thay thế cho tân ngữ chỉ vật (which = the song)

Dịch nghĩa: Bài hát mà cô ấy đang hát nói về tình yêu của hai người trẻ.

65. A (who => whom)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà cảnh sát đang tìm kiếm đã cướp ngân hàng vào tuần trước.

66. B (whom=> who)

Dịch nghĩa: Ngày nay, số lượng những người mà chuyển vào thành phố này thì gần gấp đôi số lượng cách đây 20 năm.

67. C (his => whose)

Dịch nghĩa: Họ làm việc với một người tên là John.

68. D (living => lives/ is living)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà bạn đang tìm kiếm sống ở vùng này.

69. C (repeating => to repeat)

Cấu trúc: warn sb not to do sth: cảnh báo/ cảnh cáo ai không được làm gì đó

Dịch nghĩa: Bố anh ấy cảnh cáo anh ấy không được lặp lại sai lầm đó nữa.

70. B (that => which)

Dịch nghĩa: Mẹ tôi sẽ bay đến Hà Nội, thủ đô của nước Việt Nam.

71. C (whose => whom/that)

Dịch nghĩa: Cô ấy là cô gái xinh đẹp nhất mà tôi đã từng gặp.

72. C (are => is vì chủ ngữ là every student)

Dịch nghĩa: Mọi học sinh mà chuyên ngành tiếng anh thì sẵn sàng tham gia vào cuộc thi này.

73. C (whom=> who)

Dịch nghĩa: Cảnh sát phải cố gắng bắt những người mà lái xe nguy hiểm.

74. A (about who =>about whom)

Dịch nghĩa: Người mà tôi đã kể cho bạn hôm qua sẽ đến đây vào ngày mai.

75. D (bỏ on)

Dịch nghĩa: Ngày của mẹ là ngày mà những người con bày tỏ tình yêu với mẹ của mình.

76. C (when => why)

Dịch nghĩa: Bạn có biết lý do mà chúng ta nên học tiếng anh không?

77. C (bỏ she)

Dịch nghĩa: Đó là người phụ nữ mà đã nói cho tôi biết tin tức.

78. D (when => which)

Dịch nghĩa: Thật là phức tạp bởi vì ô nhiễm được gây ra bởi những thứ mà có lợi cho con người.

79. **B** (where => when)

Dịch nghĩa: Ngày năm mới là ngày mà mà các thành viên trong gia đình tụ họp và tận hưởng năm mới với nhau.

80. **B** (whom =>who)

Dịch nghĩa: Người đàn ông mà giúp bạn hôm qua là một đầu bếp nổi tiếng.

81. **B** (on when => why)

Dịch nghĩa: Tôi không biết lý do mà John đã bị sa thải.

82. **A** (his name => whose name)

Dịch nghĩa: Giáo viên mà tôi đã quên tên thì rất nổi tiếng.

83. **C** (whom => who)

Dịch nghĩa: Tên của cô gái mà đã đến đây vào ngày hôm qua là gì vậy?

84. **C** (it => bỏ it)

Dịch nghĩa: Tôi thích quyển sách mà bạn đã mua cho tôi.

85. **C** (when => where)

Dịch nghĩa: Bạn đã từng đến Nha Trang nơi mà gia đình tôi có một khu vườn đáng yêu chưa?



 **Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?**

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Các em đã chinh phục được bao nhiêu phần trăm công thức, từ mới Tiếng Anh cho mình rồi? Megabook bật mí cho các em một mẹo nhỏ là các em phải biết không gian học tập nào là hợp với các em. Đối với một số người, nơi họ ngồi học phải hoàn toàn yên tĩnh và nếu có thể, là được ở một mình. Nhưng với 1 số người khác, họ có thể học khi có tiếng nhạc, thậm chí ti vi xung quanh, hoặc họ thích được học theo nhóm. Việc lựa chọn cho mình một không gian học tập phù hợp sẽ giúp các em học tập hiệu quả tốt hơn. Còn bây giờ thì hãy cũng Megabook phá tan mệt mỏi với một bài hát sôi động với nhan đề "Wake me up" của DJ nổi tiếng thế giới Avicii nào!

WAKE ME UP - AVICII



Feeling my way through the darkness	Xuyên qua bóng tối, tôi cảm nhận được con đường mà mình đang đi
Guided by a beating heart	Được mách bảo bởi nhịp đập con tim mình
I can't tell where the journey will end	Chẳng thể biết nơi nào cuộc hành trình sẽ kết thúc
But I know where to start	Nhưng tôi biết nơi tôi sẽ bắt đầu
They tell me I'm too young to understand	Người ra nói rằng tôi còn quá trẻ để hiểu được
They say I'm caught up in a dream	Người ta nói rằng tôi chỉ mơ mộng viển vông
Well life will pass me by if I don't open up my eyes	Và cuộc sống sẽ vụt khỏi tầm tay nếu như tôi không tỉnh mộng
Well that's fine by me	Nhưng rồi tôi sẽ tự thấy mình ổn thôi
So wake me up when it's all over	Vậy xin hãy thức tỉnh tôi khi mọi việc kết thúc

When I'm wiser and I'm older

All this time I was finding myself

And I didn't know I was lost

I tried carrying the weight of the world

But I only have two hands

Hope I get the chance to travel the world

But I don't have any plans

Wish that I could stay forever this young

Not afraid to close my eyes

Life's a game made for everyone

And love is the prize

So wake me up when it's all over

When I'm wiser and I'm older

All this time I was finding myself

And I didn't know I was lost

Didn't know I was lost

I didn't know I was lost

I didn't know I was lost

I didn't know (didn't know, didn't know)

Khi mà tôi trưởng thành và sáng suốt hơn

Suốt quãng thời gian ấy tôi đã tìm kiếm bản thân mình

Mà không biết rằng mình đã lạc lối...

Tôi đã cố đương đầu với thử thách của thế gian

Nhưng tôi chỉ có đôi bàn tay này

Tôi hy vọng có cơ hội khám phá thế giới

Nhưng tôi lại chẳng hề có bất cứ kế hoạch nào

Ước gì sự trẻ trung hiện tại là vĩnh cửu

Và tôi không hề sợ hãi khi nhắm mắt lại

Cuộc sống là một trò chơi mà thượng đế đã tạo ra cho chúng ta

Và tình yêu chính là phần thưởng vô giá nhất

Vậy xin hãy thức tỉnh tôi khi mọi việc kết thúc

Khi mà tôi trưởng thành và sáng suốt hơn

Suốt quãng thời gian ấy tôi đã tìm kiếm bản thân mình

Mà không biết rằng mình đã lạc lối...



LƯỢC BỎ ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Khi nào có thể lược bỏ đại từ quan hệ WHO, WHICH, WHOM…

- Khi nó làm tân ngữ, phía trước nó không có dấu phẩy, không có giới từ (whose không được bỏ)



+ Here is the computer which I bought. = Here is the computer I bought.

+ This is my book, which I bought 2 years ago.

Trước chữ which có dấu phẩy nên không thể bỏ được .

+ This is the house in which I live.

Trước which có giới từ in nên cũng không bỏ which được.

+ This is the man who lives near my house. Who là chủ từ (của động từ lives) nên không thể bỏ nó được.



MỆNH ĐỀ QUAN HỆ RÚT GỌN

Ta sử dụng những cách sau:

1) Dùng cụm Ving

Dùng cho các mệnh đề chủ động

The girl ***who is talking to Ms Nga*** is my sister = The girl ***talking to Ms Nga*** is my sister.

2) Dùng cụm phân từ 2 (V3/ed)

Dùng cho các mệnh đề bị động.

The lamp ***which is made** in China* is five dollars. = The lamp ***made** in China* is five dollars. (dạng 1 và 2 là 2 dạng vô cùng phổ biến)

3) Dùng cụm động từ nguyên mẫu (to Vinf)

Dùng khi danh từ đứng trước có các từ bổ nghĩa như: ONLY, LAST, số thứ tự như: FIRST, SECOND…

He is the first person ***who came here yesterday.*** = He is the first person ***to come here yesterday.***

- Động từ là HAVE/HAD

He had something ***that he could/ had to do*** = He had something ***to do.***

- Đầu câu có HERE (BE), THERE (BE)

There are six letters which have to be written today.

There are six letters ***to be written*** today.

Ghi nhớ:

Trong phần to inf này chúng ta cần nhớ 2 điều sau:

- Nếu chủ ngữ 2 mệnh đề khác nhau thì thêm cụm for sb trước to inf.

Ví dụ: We have some picture books that children can read.

We have some picture books for children to read.

Tuy nhiên nếu chủ ngữ đó là đại từ có nghĩa chung chung như we, you, everyone... thì có thể không cần ghi ra.

Ví dụ:

Studying abroad is the wonderful thing that we must think about.

Studying abroad is the wonderful (for us) to think about.

- Nếu trước relative pronouns có giới từ thì phải đem xuống cuối câu.

Ví dụ:

We have a peg on which we can hang our coat.

We have a peg to hang our coat on.

*** Dùng cụm danh từ (đồng cách danh từ)**

Dùng khi mệnh đề tình từ có dạng:

S + BE + DANH TỪ /CỤM DANH TỪ/CỤM GIỚI TỪ

Cách làm:

- bỏ who, which và be

Football, ***which is a popular sport,*** is very good for our health.

Football, ***a popular sport,*** is very good for our health.

**** Phương pháp làm bài rút gọn:***

Các bước để rút gọn mệnh đề quan hệ:

1. Nhìn xem mệnh đề có công thức S + BE + CỤM DANH TỪ không? Nếu có áp dụng công thức 4 .

2. Nếu không có công thức đó thì xem tiếp trước who, which... có các dấu hiệu first ,only v.v... không, nếu có thì áp dụng công thức 3 (to inf.) lưu ý thêm xem 2 chủ từ có khác nhau không (để dùng for sb)

3. Nếu không có 2 trường hợp trên mới xét xem câu đó chủ động hay bị động mà dùng VING hay P.P.

EXERCISE

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The woman _______is Lan's mother.

A. to talk to me yesterday
B. talking to me yesterday
C. she was talking to me yesterday
D. was talking to me yesterday

2. Hung was the first person________ the office.

A. to enter
B. entering
C. entered
D. being entered

3. A man ________ met his brother for the first time on stage.

A. separated from his brother at birth
B. was separated from his brother at birth
C. he separated from his brother at birth
D. who separating from his brother at birth

4. A woman ________ was explaining how comfortable it was.

A. she was wearing a skirt B. wearing a skirt
C. was wearing a skirt D. wears a skirt

5. Today, the number of people _______ from AIDs is finally decreasing.

A. died B. dying C. they die D. who dying

6. The nurse________from Vietnam can speak English well.

A. which come B. who come C. coming D. to come

7. Fifty years ago, many people ______ from tuberculosis eventually died.

A. who suffering B. suffering
C. suffered D. to suffer

8. Two men________ are his teachers.

A. rescued yesterday B. rescuing yesterday
C. to rescue yesterday D. who are rescued yesterday

9. Do you think that a person _________ around children in public should be punished?

A. smoked B. who smoke C. to smoke D. smoking

10. The book_______is mine.

A. who is on the table B. on the table
C. is on the table D. which is table

11. People said that children ________ preschool often had more colds.

A. attend B. attending
C. attended D. who attending

12. The cat________is named Tom.

A. under the table B. is under the table
C. who is under the table D. which under the table

13. The film__________in 1990 is about the wild animals.

A. made
B. which made
C. making
D. which makes

14. Senior citizens ________ active tend to live longer, happier lives.

A. is keeping
B. keeping
C. kept
D. who keeping

15. The man_____ books now is his uncle.

A. reading
B. who reading
C. to read
D. to reading

ANSWER KEY

1. **B**

Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động: Ving

The woman who talked to me yesterday is Lan's mother.

⇨ The woman talking to me yesterday is Lan's mother.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ đã nói chuyện với tôi hôm qua là mẹ của Lan.

2. **A**

Hung was the first person who entered the office.

⇨ Hung was the first person to enter the office.

(Dùng to V khi danh từ đứng trước có các từ bổ nghĩa như: ONLY, LAST, số thứ tự như: FIRST, SECOND...)

Dịch nghĩa: Hùng là người đầu tiên đến cơ quan.

3. **A**

Đây là cách rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động, dùng quá khứ phân từ (PP) và bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ.

A man who was separated from his brother at birth met his brother for the first time on stage.

⇨ A man separated from his brother at birth met his brother for the first time on stage.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dịch nghĩa: Một người đàn ông đã bị tách khỏi anh trai của mình lúc chào đời đã gặp anh trai của anh ấy lần đầu tiên trên sân khấu.

4. B

Đây là cách rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, dùng hiện tại phân từ (V-ing) và bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ.

A woman who was wearing a skirt was explaining how comfortable it was.

⇨ A woman wearing a skirt was explaining how comfortable it was.

5. B

Đây là cách rút gọn trong mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chia thành dạng V-ing.

Today, the number of people who died from AIDs is finally decreasing.

⇨ Today, the number of people dying from AIDs is finally decreasing.

6. C

Đây là dạng rút gọn mệnh để quan hệ ở dạng chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chính chia thành V-ing.

The nurse who comes from Vietnam can speak English well.

⇨ The nurse coming from Vietnam can speak English well.

Dịch nghĩa: Cô y tá đến từ Việt Nam có thể nói tiếng Anh giỏi.

7. B

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, bỏ đại từ quan hệ đi và động từ chia thanh dạng V-ing.

Fifty years ago, many people who suffered from tuberculosis eventually died.

⇨ Fifty years ago, many people suffering from tuberculosis eventually died.

Dịch nghĩa: Cách đây 50 năm, nhiều người chịu đựng bệnh lao cuối cùng cũng chết.

8. A

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và to be, động từ chia thành dạng PP.

Two men who were rescued yesterday are his teachers.

⇨ Two men rescued yesterday are his teachers.

Dịch nghĩa: Hai người đàn ông được giải cứu hôm qua là giáo viên của anh ấy.

9. D

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đi đại từ quan hệ và động từ chia thành V-ing.

Do you think that a person who smokes around children in public should be punished?

⇨ Do you think that a person smoking around children in public should be punished?

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ rằng một người hút thuốc ngay cạnh bọn trẻ nên bị phạt không?

10. B

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có chứa một ngữ giới từ, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be.

The book which is on the table is mine.

⇨ The book on the table is mine.

11. B

Đây là dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ chia thành dạng V-ing.

People said that children who attended preschool often had more colds.

⇨ People said that children attending preschool often had more colds.

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng bọn trẻ học trường mẫu giáo thường hay bị cảm hơn.

12. A

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ có chứa ngữ giới từ, đại từ quan hệ và to be được giản lược.

The cat which is under the table is named Tom.

The cat under the table is named Tom.

Dịch nghĩa: Con mèo ở phía dưới bàn có tên là Tom.

13. A

Đây là dạng giản lược của mệnh đề quan hệ dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và to be, động từ chia thành PP.

The film which was made in 1990 is about the wild animals.

⇨ The film made in 1990 is about the wild animals.

Dịch nghĩa: Bộ phim được sản xuất vào năm 1990 thì nói về những động vật hoang dã.

14. B

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và chia động từ thành dạng V-ing.

Senior citizens who keep active tend to live longer, happier lives.

⇨ Senior citizens keeping active tend to live longer, happier lives.

Dịch nghĩa: Những công dân lớn tuổi luôn năng động thì có khuynh hướng sống lâu hơn và hạnh phúc hơn.

15. A

Đây là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động, lược bỏ đại từ quan hệ và chia động từ thành dạng V-ing.

The man who is reading books now is his uncle.

⇨ The man reading books now is his uncle.

Dịch nghĩa: Người đàn ông đang đọc sách là bác anh ấy.



A GOAL WITHOUT A PLAN IS JUST A WISH



Sau bài học kiến thức quan trọng nào các em cần lưu ý?

Quá trình ôn thi chắc hẳn rất vất vả và khó khăn phải không các em? Các em hãy ghi nhớ hãy học khi các em thực sự tỉnh táo. Nếu các em học lúc đang buồn ngủ, hoặc tệ hại hơn, khi thiếu ngủ, các em sẽ chẳng học gì được nhiều trong tình trạng như vậy. Những người thiếu ngủ thường bỏ sót những chi tiết quan trọng và có mức độ đọc hiểu bao quát kém hơn. Vậy ngoài việc ôn tập chăm chỉ các em hãy đảm bảo cho mình thời gian ngủ đủ giấc nhé. Nghe chừng rất đơn giản nhưng thực hiện lại không hề đơn giản. Các em đừng vội bỏ cuộc nhé vì thành công sẽ không bao giờ đến với những kẻ lười biếng đâu. Giờ thì hãy thư giãn và lấy lại tinh thần với bài "Don't give up" của nam ca sĩ Bruno Mars cùng Megabook nhé!

DON'T GIVE UP - BRUNO MARS



When you wanna do something that's new.

And it seems really, really hard to do.

You feel like quitting, you feel you're through.

Well I have some advice for you

Don't give up, keep on trying,

Y'all gonna make it (ah yeah) don't give up.

Don't ever quit, try and try and you can do it, don't give up (yeah)

If you want to catch a ball, but

Khi bạn muốn làm một điều gì đó mới mẻ

Và dường như nó không hề dễ dàng

Bạn cảm thấy như muốn từ bỏ nhưng bạn cũng muốn vượt qua nó

Thì tôi có một số lời khuyên cho bạn đây

Đừng bỏ cuộc

Tiếp tục cố gắng

Bạn sẽ làm được

Tôi không nói dối đâu

Không buông xuôi, cũng đừng bao giờ từ bỏ

Cố gắng và cố gắng và bạn sẽ làm được

you're having no luck at all.

The ball hits your head, it hits your nose.

It hits your belly, your chin and toes.

Well try and try and try again, keep on trying and soon

You'll put your hands out in the air

You'll catch that ball, yes this I swear

Don't give up, keep on going.

You're on a boat, so keep on rowing

Don't give up, don't ever stop,

Try and try and you'll come out on top, don't give up.

You got yourself new roller-skates.

You put them on and you feel great,

Stand up, but then you fall,

Don't think you can skate at all.

You get back up and then you trip

You skip and tip and slip and flip

Well try and try and try some more,

And soon you're skating across the floor.

Don't give up, keep on moving.

Đừng bỏ cuộc, đúng vậy

Nếu bạn muốn bắt một quả bóng

Nhưng bạn lại chẳng có tí may mắn nào

Bóng rơi vào đầu bạn, trúng vào mũi bạn

Rồi nó trúng vào bụng bạn, rồi cằm và ngón chân bạn

Tốt, cố gắng và cố gắng và thử lại

Tiếp tục cố gắng cho đến khi phút cuối

Đưa tay lên cao

Rồi bạn sẽ bắt được bóng

Tôi thề đấy

Đừng bỏ cuộc

Hãy tiếp tục cố gắng

Bạn đang ở trên một chiếc thuyền,

Vì vậy, hãy tiếp tục chèo

Đừng nản chí, đừng bao giờ dừng lại

Cố gắng và bạn sẽ dẫn đầu

Đừng bỏ cuộc

Bạn có một đôi giày patanh mới

Đi giày vào

Và bạn sẽ cảm thấy thật tuyệt vời

Bạn đứng lên

Rồi lại ngã, bạn không nghĩ rằng mình sẽ trượt được

Bạn lùi lại, rồi lại ngã

Bạn nhảy, nghiêng mình, rồi trượt

Cố gắng, cố gắng và cố gắng thêm nữa



You're gonna get there just keep on grooving

Don't give up, don't pack it in,

Try and try and you will win, don't give up.

No no no, don't give up

No no no, don't give up

No no no, don't give up, no no

Don't give up

Rồi bạn sẽ sớm trượt được thôi

Đừng bỏ cuộc, hãy cứ tiếp tục đi

Bạn sẽ làm được thôi, hãy cố gắng lên

Đừng bỏ cuộc, đừng từ bỏ

Cố gắng cố gắng và bạn sẽ làm được thôi

Đừng bỏ cuộc, đừng đừng đừng

Đừng bỏ cuộc, đừng đừng đừng

Đừng bỏ cuộc, đừng đừng đừng

Đừng bỏ cuộc, đừng đừng đừng

Đừng bỏ cuộc!



SỰ HÒA HỢP GIỮA ĐỘNG TỪ VÀ CHỦ NGỮ

1. Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi with, together with, as well as, along with, accompanied by… thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất

Ví dụ: I along with Jim am speaking English.

2. Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi neither… nor, either……or, not only.......but also....... thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ 2 (đứng ngay trước động từ đó)

Ví dụ: Neither you nor I amyoung.

3. Động từ V-ing hoặc To- V làm chủ ngữ chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít

Ví dụ: Listening to music is my hobby.

4. Danh từ số ít đứng sau "each", "every" hay danh từ số nhiều/đại từ số nhiều đứng sau "each of" đều chia với động từ số ít:

Ví dụ: Each boy and girl has an English dictionary.

6. Danh từ chủ ngữ chỉ thời gian, tiền bạc, khoảng cách, trọng lượng thì hợp với động từ số ít

Ví dụ: Five kilometers is too far to walk.

7. Phần trăm/phân số + of + uncountable noun + verb (số ít)

Ví dụ: Three quarter of the world's population lives in bad living condition.

Phần trăm, phân số + of + plural noun + verbs (số nhiều)

Ví dụ: Half of the students in my class come from foreign countries.

Phần IV:

EXERCISE 1:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. The number of students in this room right now _____thirty.

A. is B. are C. were D. have

2. A number of students in the class __________ English well.

A. speaks B. speaking C. speak D. is speaking

3. The Philippines ____ of more than 7,000 islands.

A. consist B. consisting C. is consisted D. consists

4. The United States ____ one of the strongest countries in the world.

A. have B. are C. is D. were

5. One of my students ____ from England.

A. being B. were C. is D. been

6. There ____ a lot of flowers in this garden last summer.

A. being B. were C. are D. is

7. A large number of teachers ____ at the meeting last week.

A. being B. were C. are D. is

8. Much progress ____ been made in recent years.

A. have B. has C. having D. to have

9. Listening to music ____ one of my hobbies.

A. being B. were C. are D. is

10. The number of homeless people ____ dramatically.

A. has increased B. have increased

C. is increased D. are increased

11. Ten thousand pounds ____ stolen in the robbery last night.

A. is B. were C. are D. was

12. Mr.John with his wife and his three children _____ abroad.

A. to be B. have been C. are D. is

13. One of the girls who _____ working in this company _____ my niece.

A. is/being B. are/is C. is/are D. are /are

14. The Vietnamese _____ to drink tea.

A. likes B. to like C. like D. has liked

15. Everybody _____ doing the test in the room.

A. to be B. have been C. are D. is

16. Nam as well as I _____ always busy doing the homework.

A. am B. has been C. are D. is

17. Neither Daisy nor I _____ happy about that result.

A. am B. has been C. are D. is

18. That he take this course _____ very certain.

A. am B. have been C. are D. is

19. The police _____ come here to arrest the thief.

A. have B. has C. having D. to have

20. The pilot along with his passengers _____ rescued last night.

A. is B. have been C. was D. were

21. What we need most _____ computers.

A. is B. were C. are D. to be

22. My brother together with his friends often _____ swimming at the weekend.

A. goes B. going C. go D. to go

23. Neither he nor they _____ at school yesterday.

A. was B. were C. is D. are

24. Either John or his children _____ breakfast at 6 a.m.

A. have B. has C. having D. to have

25. I don't like the hot weather. Twenty -five degrees _____ too warm for me.

A. were B. are C. being D. is

26. Not only a dog but also two cats _____ in his garage.

A. was B. are C. been D. is

27. Both a poem and a short story _____ been written by a famous author.

A. has B. to have C. have D. having

EXERCISE 2

Chọn đáp án chứa lỗi sai cần được sửa lại:

28. (A) (The professor (B) together with his three students (C) have been called (D) to court.

29. (A) Fifty dollars (B) seem a (C) reasonable price to pay (D) for that.

30. (A)Walking in (B) the rain (C) give me a (D) lot of pleasure.

31. The (A) unemployed really (B) needs to be (C) given more (D) help.

32. (A) To learn foreign languages (B) are necessary for (C) us to have (D) a well- paid job.

33. (A) The police (B) is asking the man (C) a lot of questions (D) which he can't answer.

34. (A) Life is not (B) easy for those who (C) is (D) unemployed.

35. (A) The Chinese (B) is keen (C) on their (D) food.

36. I love (A) swimming, which (B) are good (C) for my (D) health.

37. (A) All the (B) books on (C) the top shelf (D) belongs to me.

38. (A) One of the (B) biggest problems facing (C) our society (D) are poverty.

39. (A) A few of the audience (B) is enjoying (C) every minute of the (D) performance.

40. (A) How you (B) got there (C) do not concern (D) me.

41. (A) What I say about (B) these problems (C) are my (D) own affair.

42. (A) A great deal of money (B) have been (C) spent (D) on the books.

43. The (A) poor. woman (B) with her two children (C) were seen (D) begging in a street corner.

44. There (A) are fifty students (B) in the class. (C) Half of the class (D) is girls.

45. (A) The Vietnamese (B) is hard-working, (C) intelligent and (D) brave.

ANSWER KEY:

1. **A**

The number of + N số nhiều + V chia số ít: Số lượng những

Dịch nghĩa: Số lượng những học sinh trong phòng này bây giờ là 30.

2. **C**

A number of + N số nhiều + V chia số nhiều: Một số lượng những

Dịch nghĩa: Một số những học sinh trong lớp nói tiếng anh tốt.

3. **D**

The Philippines + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nước Philippines bao gồm hơn 7000 hòn đảo.

4. **C**

The United States + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nước Mỹ là một trong những nước mạnh nhất trên thế giới.

5. **C**

One of + N số nhiều + V chia số ít

Dịch nghĩa: Một trong những học sinh của tôi đến từ Anh.

6. **B**

Phía sau là "a lot of flowers" nên động từ to be chia số nhiều và chia ở thì quá khứ đơn vì trạng từ thời gian là "last summer"

Dịch nghĩa: Mùa hè năm ngoái đã có nhiều hoa trong khu vườn này.

7. B

A (large) number of + N số nhiều + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn giáo viên đã đi họp vào tuần trước.

8. B

Much + N không đếm được + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nhiều sự tiến bộ đạt được trong những năm gần đây.

9. D

Ving ...(danh động từ làm chức năng chủ ngữ) + V chia số ít

Dịch nghĩa: Nghe nhạc là một trong những sở thích của tôi.

10. A

- Thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + PP

- The number of + N số nhiều + V chia số ít : Số lượng những…

Dịch nghĩa: Số lượng những người vô gia cư đã tăng đột ngột.

11. D

Số lượng tiền bạc + V chia số ít

Dịch nghĩa: Mười nghìn bảng anh bị lấy mất trong vụ cướp tối qua. (động từ chia ở thì quá khứ đơn)

12. D

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Ông John với vợ và 3 người con của ông ấy ở nước ngoài.

13. B

One of + N số nhiều + V chia số ít: Một trong những ...

Động từ phía sau đại từ quan hệ who được chia theo danh từ "the girls" nên đáp án là B

Dịch nghĩa: Một trong những cô gái mà đang làm việc ở công ty này là cháu gái tôi.

14. C

The Vietnamese + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Người Việt Nam thích uống trà.

15. D

Everybody/ Everyone + V chia số ít

Dịch nghĩa: Mọi người đang làm bài kiểm tra trong phòng.

16. D

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "as well as" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Nam cũng như tôi đều luôn bận làm bài tập về nhà.

17. A

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "neither... nor" thì chúng ta theo động từ theo chủ ngữ thứ 2. (đứng ngay trước động từ đó)

Dịch nghĩa: Cả Daisy và tôi đều không vui về kết quả đó.

18. D

Mệnh đề that + V chia ở ngôi thứ 3 số ít

Dịch nghĩa: Việc anh ấy tham gia khóa học này thì rất chắc chắn.

19. A

The police + V chia theo ngôi số nhiều

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã đến đây để bắt tên trộm.

20. C

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "along with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Phi công cùng với các hành khách đã được cứu thoát vào tối qua. (động từ được chia ở thì quá khứ đơn)

21. A

Mệnh đề danh từ với what + V chia số ít

Dịch nghĩa: Những gì chúng tôi cần nhất là những chiếc máy tính.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

22. A

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "together with" thì chúng ta chia động từ theo chủ ngữ thứ nhất.

Dịch nghĩa: Anh trai tôi với những người bạn của anh ấy thường đi bơi vào những ngày cuối tuần.

23. B

Neither + S 1+ nor + S 2 + V chia theo S2

Dịch nghĩa: Cả anh ấy và họ đều không ở trường vào ngày hôm qua.

24. A

Either + S1 + or + S2 + V chia theo S2

Dịch nghĩa: Hoặc là John hoặc là những người con của ông ấy ăn sáng vào lúc 6 giờ.

25. D

Số lượng + V chia ở dạng số ít

Dịch nghĩa: Tôi không thích thời tiết nóng. 25 độ là quá ấm với tôi.

26. B

Nếu 2 chủ ngữ nối với nhau bởi "not only...but also" thì chúng ta theo động từ theo chủ ngữ thứ 2 (đứng ngay trước động từ đó).

Dịch nghĩa: Không những một con chó mà còn cả 2 con mèo đều ở trong nhà xe của anh ấy.

27. C

Both N số ít đếm được + and + N + V chia ở số nhiều

Dịch nghĩa: Cả bài thơ và câu chuyện ngắn đều được một tác giả nổi tiếng viết.

28. C (have => has: động từ chia theo chủ ngữ đầu tiên)

Dịch nghĩa: Giáo sư cùng với 3 sinh viên của ông ấy đã được gọi ra tòa.

29. B (seem => seems)

Dịch nghĩa: 50 đô la dường như là một mức giá hợp lý để trả cho cái đó.

30. **C** (give => gives)

Dịch nghĩa: Đi bộ dưới mưa đem lại cho tôi nhiều niềm vui.

31. **B** (needs => need vì "the unemployed" là chủ ngữ số nhiều)

Dịch nghĩa: Những người thất nghiệp thực sự cần được giúp đỡ nhiều hơn.

32. **B** (are => is)

Dịch nghĩa: Học ngoại ngữ thì cần thiết đối với chúng ta để có một công việc được trả lương cao.

33. **B** (is asking => are asking)

Dịch nghĩa: Cảnh sát đang hỏi người đàn ông nhiều câu hỏi mà anh ấy không thể trả lời.

34. **C** (is => are vì those là số nhiều)

Dịch nghĩa: Cuộc sống thì không dễ dàng đối với những người thất nghiệp.

35. **B** (is => are vì the Chinese + V chia số nhiều)

Dịch nghĩa: Người Trung Quốc thích thức ăn của họ.

36. **B** (are => is)

Dịch nghĩa: Tôi thích bơi, cái mà tốt cho sức khỏe.

37. **D** (belongs => belong vì "all the books" là chủ ngữ số nhiều)

Dịch nghĩa: Tất cả các quyển sách trên giá trên cùng thuộc sở hữu của tôi.

38. **D** (are => is)

Dịch nghĩa: Một trong những vấn đề lớn nhất trước mắt xã hội chúng ta là sự nghèo nàn.

39. **B** (is => are)

Dịch nghĩa: Một vài khán giả đang tận hưởng mỗi phút của cuộc biểu diễn.

40. **C** (do => does)

Dịch nghĩa: Việc bạn đã đi đến đó bằng cách nào không làm tôi quan tâm.

41. C (are => is)

Dịch nghĩa: Những điều tôi nói về những vấn đề này là việc riêng của tôi.

42. B (have => has)

Dịch nghĩa: Nhiều tiền đã được tiêu vào việc mua những quyển sách.

43. C (were => was)

Dịch nghĩa: Người phụ nữ nghèo với 2 đứa con được nhìn thấy ăn xin ở một góc đường phố.

44. D (is => are)

Dịch nghĩa: Có 50 học sinh trong lớp. Nửa lớp là nữ.

45. B (is=> are vì The Vietnamese + V chia số nhiều)

Dịch nghĩa: Những người Việt Nam thì chăm chỉ, thông minh và dũng cảm.



KEEP CALM AND PERSEVERE



Sau bài học kiến thức quan trọng nào các em cần lưu ý?

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Các em đã ôn luyện đến đâu rồi? Có công thức gì các em cần đặc biệt phải ghi nhớ? Megabook bật mí thêm một mẹo nhỏ để các em ôn thi hiệu quả hơn đó là chỉ cần đánh dấu những từ hoặc khái niệm lớn, quan trọng để chúng thực sự trở nên nổi bật trước mắt các em. Các em thậm chí có thể phân loại màu đánh dấu. Ví dụ: Dùng màu vàng cho các thuật ngữ quan trọng, xanh cho các ý lớn. Có người cảm thấy sẽ học tốt hơn nếu nhìn thấy những văn bản có nền màu cam hoặc xanh và khó chịu với màu trắng. Vậy còn chờ gì mà không chọn cho mình 1 chiếc bút dấu có màu yêu thích nhỉ? Đánh dấu xong rồi các em hãy thư giãn một chút cùng Megabook qua bài hát "Never Say Never" của nam ca sĩ điển trai Justin Bieber nhé!

NEVER SAY NEVER - JUSTIN BIEBER



Never say never (never never never)

You see I never thought that I could walk through fire (aye)

I never thought that I could take the burn

I never had the strength to take it higher

Until I reach the point of no return

And there's just no turnin' back

When your heart's under attack

Gonna give everything I have

Tôi chưa từng nghĩ mình có thể bước qua thử thách

Tôi chưa từng tin mình chịu đựng được khó khăn

Tôi chưa từng có sức mạnh để vươn lên

Đến giới hạn mà bản thân tôi không thể quay lại

Và sẽ chẳng còn đường cho tôi quay trở lại

Khi trái tim bạn đang chịu dày xéo

Tôi sẽ trao bạn tất cả những gì tôi có

It's my destiny

I will never say never (I will fight)

I will fight till forever (make it right)

Whenever you knock me down

I will not stay on the ground

Pick it up, pick it up

Pick it up, pick it up (up up up)

And never say never (ne-never say never)

(Ne-never say never)

(Ne-never say never)

Never say it, never, never say it

I never thought that I could feel this power (aye)

I never thought that I could feel this free

I'm strong enough to climb the highest tower

And I'm fast enough to run across the sea (oh)

'Cause there's just no turnin' back

When your heart's under attack

Gonna give everything I have

'Cause this is my destiny

I will never say never (I will fight)

I will fight till forever (make it right)

Whenever you knock me down

Đó là định mệnh

Tôi không bao giờ nói rằng vô vọng! (Tôi sẽ đấu tranh)

Tôi sẽ chiến đấu đến phút cuối cùng! (Tôi sẽ làm như thế)

Khi bạn khiến cho tôi gục ngã

Tôi sẽ không ở mãi trên mặt đất thế đâu

Đứng lên

Đứng lên

Tôi chưa từng nghĩ tôi có thể cảm thấy sức mạnh như vậy

Tôi chưa từng nghĩ tôi có thể cảm thấy tự do như vậy

Tôi đủ mạnh mẽ để vươn đến đỉnh cao vời vợi

Và tôi đủ nhanh nhẹn để băng qua cả đại dương

Và chẳng còn có thể quay đầu lại nữa

Khi trái tim bạn chịu hiểm nguy

Tôi sẽ trao bạn tất cả những gì tôi vốn có

Vì đó là định mệnh của tôi

Tôi không bao giờ nói rằng vô vọng! (Tôi sẽ đấu tranh)

Tôi sẽ chiến đấu đến phút cuối cùng! (Tôi sẽ làm như thế)

I will not stay on the ground
Pick it up, pick it up
Pick it up, pick it up (up up up)
And never say never

Here we go
Guess who?
J-Smith and J-B!
I gotcha lil' bro
I can handle him
Hold up, aight?
I can handle him

Now he's bigger than me
Taller than me
And he's older than me
And stronger than me
And his arms a little bit longer than me
But he ain't on a J-B song with me

I be trying to chill
They try to sour the thrill
No pun intended, was raised by the power of will
Like Luke with the force, if push comes to shove
Like Kobe in the fourth, ice water with blood (lets go)

Khi bạn khiến cho tôi gục ngã
Tôi sẽ không ở mãi trên mặt đất thế đâu
Đứng lên
Đứng lên

Tiến lên nào!
Đoán xem ai đây?
JSmith và Jb!
Tôi sẽ ghi nhớ.

Tôi có thể vượt qua anh ấy
Được chứ?
Tôi có thể vượt qua anh ấy.

Giờ đây anh khỏe hơn tôi
Cao hơn tôi nữa.
Và anh lớn hơn tôi.
Và anh cũng mạnh mẽ hơn tôi.
Cánh tay anh cũng dài hơn tay tôi
Nhưng anh ta đâu có cũng trong bài hát của JB với tôi!

Tôi phải cố tỏ ra lạnh lùng
Như người ta cố gắng trong sợ hãi
Chẳng phải trò chơi chữ đâu, đó là sức mạnh của nhà Will đấy.
Như Luke cùng đội quân, thì đẩy nhẹ cũng thành xô ngã

I gotta be the best, and yes

We're the fliest

Like David and Goliath,

I conquered the giant

So now I got the world in my hand,

I was born from two stars

So the moon is where I land

(I'm gone)

Yeah

I will never say never (I will fight)

I will fight till forever (make it right)

Whenever you knock me down

I will not stay on the ground

Pick it up, pick it up

Pick it up, pick it up (up up up)

And never say never

Never say never

I will never say never (never say never)

I will fight till forever (make it right)

Whenever you knock me down

I will not stay on the ground

Pick it up, pick it up

Pick it up, pick it up (up up up)

Như Kobe trong trận tứ kết, một sát thủ đáng gờm (đi thôi).

Hãy trở thành người giỏi nhất, vâng đúng vậy

Chúng tôi là những người tuyệt nhất

Như David và Goliath

Tôi chinh phục những người khổng lồ

Và tôi nắm cả thế giới trong tay

Tôi sinh ra từ hai vì sao tỏa sáng

Và mặt trăng là nơi tôi trú ngụ

Tôi không bao giờ nói rằng vô vọng! (Tôi sẽ đấu tranh)

Tôi sẽ chiến đấu đến phút cuối cùng! (Tôi sẽ làm như thế)

Khi bạn khiến cho tôi gục ngã

Tôi sẽ không ở mãi trên mặt đất thế đâu

Đứng lên

Đứng lên

Và không bao giờ bỏ cuộc.

Tôi không bao giờ nói rằng vô vọng! (Tôi sẽ đấu tranh)

Tôi sẽ chiến đấu đến phút cuối cùng! (Tôi sẽ làm như thế)

And never say never (ne-never say never, never say it)

(Ne-never say never, never say it)

(Ne-never say never, never say it)

And never say never (ne-never say never)

(Ne-never say never)

(Ne-never say never)

And never say never

Khi bạn khiến cho tôi gục ngã

Tôi sẽ không ở mãi trên mặt đất thế đâu

Đứng lên

Đứng lên

Và không bao giờ bỏ cuộc.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01



INVERSION (ĐẢO NGỮ)

Trong tiếng Anh có những trường hợp phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ.

Trong trường hợp đó ngữ pháp có thay đổi, đằng sau phó từ đứng ở đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính.

1. Câu đảo ngữ có chứa trạng từ phủ định

Nhìn chung, câu đảo ngữ thường được dùng để nhấn mạnh tính đặc biệt của một sự kiện nào đó và thường được mở đầu bằng một phủ định từ.

Nhóm từ: never (không bao giờ), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi).

Câu đảo ngữ chứa những trạng từ này thường được dùng với động từ ở dạng hoàn thành hay động từ khuyết thiếu và có thể chứa so sánh hơn.

Ví dụ:

Never have I seen such a beautiful girl.

Nhóm từ: hardly (hầu như không), barely, scarcely...when, no sooner...than

Câu đảo ngữ chứa trạng ngữ này thường được dùng để diễn đạt một chuỗi các sự kiện xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ:

Scarcely had I got out of bed when the doorbell rang. (Hiếm khi chuông cửa reo mà tôi thức dậy).

No sooner had he finished dinner than she walked in the door. (Anh ấy vừa mới ăn tối xong thì chị ta bước vào cửa).

2. Nhóm từ kết hợp sau "Only" như: only after, only when, only then...

Only then + trợ động từ + S + V...

Only after/only when/ only if +......+ trợ động từ + S + V...

Only by + N/V-ing + trợ động từ/ động từ khuyết thiếu + S + V...: chỉ bằng cách làm gì

Ví dụ: Only then did I understand the problem.

Only by hard work will we be able to accomplish this great task.

Only by studying hard can you pass this exam.

Chú ý: nếu trong câu có hai mệnh đề, chúng ta dùng đảo ngữ ở mệnh đề thứ hai:

Only when you grow up, can you understand it.

Only if you tell me the truth, can I forgive you.

3. Nhóm từ: So, Such

Câu đảo ngữ có chứa "So" mang cấu trúc như sau:

So + tính từ + to be + danh từ + ...

Ví dụ:

So strange was the situation that I couldn't sleep. (Tình huống này kì lạ khiến tôi không thể ngủ được).

So difficult is the test that students need three months to prepare. (Bài kiểm tra khó tới mức mà các sinh viên cần 3 tháng chuẩn bị).

Câu đảo ngữ có chứa "Such" mang cấu trúc như sau:

"Such + to be + danh từ + ..."

Ví dụ:

Such is the stuff of dreams. (Thật là một giấc mơ vô nghĩa).

3. Not only...but also....: không những......mà còn....

Not only + trợ động từ + S +V + but ...also...



Not only does he study well, but he also sings well.

5. Một số cấu trúc khác

• *In/ Under no circumstances:* Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không

Under no circumstances should you lend him the money.

• *On no account:* Dù bất cứ lý do gì cũng không

On no account must this switch be touched.

• *Only in this way:* Chỉ bằng cách này

Only in this way could the problem be solved.

• *In no way:* Không sao có thể

In no way could I agree with you.

• *By no means:* Hoàn toàn không

By no means does he intend to criticize your idea.

• *Negative ..., nor + auxiliary + S + V*

He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

• Khi một mệnh đề mở đầu bằng các thành ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì động từ chính có thể đảo lên chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong trường hợp này.

• *Clause of place/ order + main verb + S (no auxiliary)*

In front of the museum is a theater.

• Khi một ngữ giới từ làm phó từ chỉ địa điểm hoặc phương hướng đứng ở đầu câu, các nội động từ đặt lên trước chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong loại câu này. Nó rất phổ biến trong văn mô tả khi muốn diễn đạt một chủ ngữ không xác định:

Under the tree was lying one of the biggest men I had ever seen..

• Tân ngữ mang tính nhấn mạnh cũng có thể đảo lên đầu câu:

Not a single word did he say.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

• Các phó từ away (= off), down, in, off, out, over, round, up... có thể theo sau là một động từ chuyển động và sau đó là một danh từ làm chủ ngữ:

– Away/down/in/off/out/over/round/up... + motion verb + noun/ noun phrase as a subject.

Away went the runners.

Down fell a dozen of apples...

– Nhưng nếu một đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thì động từ phải để sau chủ ngữ:

Away they went.

Round and round it flew.

Chú ý:

Trong tiếng Anh viết (written English) các ngữ giới từ mở đầu bằng các giới từ down, from, in, on, over, out of, round, up... có thể được theo sau ngay bởi động từ chỉ vị trí (crouch, hang, lie, sit, stand...) hoặc các dạng động từ chỉ chuyển động, các động từ như be born/ die/ live và một số dạng động từ khác.

Over the wall came a shower of stones.

EXERCISE 1.

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. ____________________, you would have succeeded in this contest.

A. If you followed to my advice

B. Were you to follow my advice

C. Had you followed my advice

D. As long as you followed my advice

2. He doesn't like classical music and ____________________.

A. I don't, too

B. I don't, either

C. neither do I

D. B and C are correct

3. Little ______________ what he has caused to others.

A. does he know
B. he knows
C. he can know
D. he will know

4. __________ had she arrived home than she realized that she had left her wallet at the office.

A. Hardly
B. Scarcely
C. No sooner
D. Not only

5. ____________ a week goes by without some road accidents.

A. Hardly
B. Seldom
C. Never
D. Infrequently

6. I write to him almost every day.

A. Not a day goes by unless my writing to him.
B. Hardly does a day go by without my writing to him.
C. No day go by without my writing to him.
D. Almost every day goes by without my writing for him.

7. The noise next door didn't stop until midnight.

A. It was not until midnight that the noise next door stopped.
B. Not until midnight did the noise next door stopped.
C. Only when midnight did the noise next door stopped.
D. Hardly did the noise next door stopped when it was midnight.

8. He started working in this bank as soon as he graduated from university.

A. No sooner had he started working in this bank than he graduated from university.

B. Hardly had he started working in this bank when he graduated from university.

C. No sooner had he graduated from university than he started working in this bank.

D. After he graduated from university, he had started working in this bank.

9. He spent all his money. He even borrowed some from me.

A. As soon as he borrowed some money from me, he spent it all.

B. Hardly had he borrowed some money from me when he spent it all.

C. Not only did he spent all his money but he also borrowed some from me.

D. Not only did he spend all his money but he borrowed some from me as well.

10. She only felt relaxed after a few months working for him.

A. She used to feel relaxed working for him a few months ago.

B. A few months ago, she didn't find it relaxed working for him.

C. Only after a few months working for him did she feel relaxed.

D. It was not until a few months working for him did she feel relaxed.

11. Right after his appointment to the post, he fell ill.

A. No sooner did he appointed to the post than he fell ill.

B. No sooner had he appointed to the post than he fell ill.

C. Hardly had he appointed to the post when he fell ill.

D. Hardly had he been appointed to the post when he fell ill.

12. Just after solving one problem, he was faced with another.

A. Scarcely had he solved one problem when he was faced with another.

B. Hardly had he solved one problem when he was faced with another.

C. No sooner had he solved one problem than he was faced with another.

D. All are correct.

13. A country cannot be prosperous if it is not quite independent.

A. Unless a country is quite independent, it can be prosperous.

B. Without complete independence, a country can be prosperous.

C. Only when a country is quite independent can it be prosperous.

D. It is not until a country is quite independent can it be prosperous.

14. I only recognized her when she came into the light.

A. Only when I recognized her, she came into the light.

B. It wasn't until she came into the light that I recognized her

C. Not until she came into the light I did recognize her

D. I did not recognize her even when she came into the light.

15. We couldn't relax until all the guests had left.

A. Not until all the guests had left could we relax.

B. It wasn't until all the guests had left that we could relax.

C. It wasn't until all the guests had left could we relax.

D. A and B are correct

16. The phone stopped ringing the moment I got downstairs.

A. No sooner had the phone stopped ringing than I got downstairs.

B. After the phone had stopped ringing, I got downstairs.

C. Hardly had the phone stopped ringing when I got downstairs.

D. No sooner had I got downstairs than the phone stopped ringing.

17. The light failed the moment they began work.

A. But for the light failed, they would have begun work.

B. Hardly did they begin work when the light failed.

C. Hardly had they begun work when the light failed.

D. As soon as the light failed, they began work.

18. He didn't shed a tear as the play ended in tragedy.

A. The tragedy play wasn't good for him to shed tear.

B. Without his tear, the play didn't end tragically.

C. So tragic was the play that he didn't shed a tear.

D. Not a tear did he shed when the play ended in tragedy.

19. It was not until I had arrived home ________________ my appointment with the doctor.

A. whenI remembered B. that I remembered

C. and I remembered D. did I remember

20. Nam doesn't like going out at night and ________________.

A. she doesn't, too

B. so does she

C. she doesn't, either

D. neither is she

21. ________________, she would have been able to pass the exam.

A. If she studied harder last year

B. Provided she studied hard last year

C. Studying harder last year

D. Had she studied harder last year

22. ________________ will Nam be able to pass the exam.

A. Only by working hard

B. Despite his hard work

C. Only if he works hardly

D. With hard work

23. ________________ had he arrived home than it began to rain.

A. No sooner

B. Hardly

C. Scarcely

D. Rarely

24. ________________ that she burst into tears.

A. Her anger was such

B. So angry she was

C. She was so anger

D. Such her anger was

25. ________________ great was the destruction that the south took decades to recover.

A. Very

B. too

C. Such

D. So

EXERCISE 2:

Chọn đáp án chứa từ cần được sửa lỗi sai:

26. We **(A)** cannot clean up **(B)** all the polluted seas and rivers, nor **(C)** we can stop the **(D)** disappearance of plants and animals.

27. Hardly **(A)** had she entered **(B)** the office **(C)** than she realized that he **(D)** had lost her wallet.

28. **(A)** It was not until he was 30 **(B)** did he get married and lived **(C)** independently **(D)** of his parents.

29. Never **(A)** before **(B)** has many people in **(C)** the U.S been **(D)** interested in soccer.

30. Not only **(A)** did Lan spend **(B)** all her money **(C)** but also she borrowed some **(D)** from me.

ANSWER KEY:

1. C

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP…, S + would/ could + have + PP...

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã theo lời khuyên của tôi thì bạn đã thành công trong cuộc thi này.

2. D

Either và neither dùng sau một phát biểu phủ định; có nghĩa là "cũng vậy"

I don't, either. = Neither do I. (Tôi cũng vậy.)

Dịch nghĩa: Anh ấy không thích nhạc cổ điển và tôi cũng vậy.

3. A

Đảo ngữ với little:

Little + trợ động từ + S + V....

E.g: Little does she understand me. (Cô ấy hầu như không hiểu tôi.)

Dịch nghĩa: Anh ấy hầu như không biết những điều mà anh ấy đã gây ra cho người khác.

4. C

No sooner + had + S + PP + than + mệnh đề

~ Hardly/ Scarcely/ Barely + had + S + PP + when + mệnh đề (Vừa mới/ Ngay khi......thì......)

Not only....but...also: Không những ...mà còn......

Dịch nghĩa: Ngay khi cô ấy vừa về đến nhà thì cô ấy nhận ra rằng cô ấy đã để quên ví ở cơ quan.

5. D

Phương án A, B, C thì phải dùng đảo ngữ:

Hardly/ Seldom/ Never does a week go by without some road accidents.

Infrequently có thể đứng đầu câu mà không cần đảo ngữ

Dịch nghĩa: Hiếm khi mà một tuần trôi qua mà không có một vài vụ tai nạn.

6. B

Câu đề: Tôi viết thư cho anh ấy hầu như mọi ngày.

Đảo ngữ với "Hardly":

Hardly (ever) + trợ động từ + S + V......

Dịch nghĩa: Hầu như không có ngày nào trôi đi mà tôi không viết thư cho anh ấy.

7. A

Câu đề: Tiếng ồn bên cạnh không dứt mãi cho đến nửa đêm.

Cấu trúc "until":

It + be + not until + trạng ngữ thời gian / mệnh đề + that + mệnh đề.

=> Not until + mệnh đề/ trạng từ thời gian + trợ động từ + S + V.......

B sai ngữ pháp (stopped => stop)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến nửa đêm thì tiếng ồn bên cạnh mới dứt.

8. C

Câu đề: Anh ấy đã bắt đầu làm việc ở ngân hàng này ngay khi anh ấy tốt nghiệp đại học.

Cấu trúc:

No sooner.....than... = Hardly...when... (Ngay khi/ Vừa mới…thì)

A, B sai nghĩa của câu đề

D. sai vì dùng sai "thì" của động từ (graduated => had graduated; had started => started)

9. D

Câu đề: Anh ấy đã tiêu tất cả số tiền của anh ấy. Thậm chí anh ấy còn mượn tiền của tôi.

Cấu trúc: Not only...but also (Không những ...mà còn…)

Not only + trợ động từ + S + V...+ but clause .....as well (as well để ở cuối)

Not only + trợ động từ + S + V...+ but clause..... (chỉ dùng but mà thôi)

Not only + trợ động từ + S + V...+ but S also V ....(chèn chủ từ vào giữa)

Trong câu này thì động từ spend phải ở dạng nguyên thể vì phía trước là trợ động từ "did"

Dịch nghĩa: Anh ấy không những tiêu hết tiền của anh ấy mà còn mượn tiền của tôi nữa.

10. C

Đảo ngữ với "only after" (chỉ sau khi):

Only after + ……+ mệnh đề đảo ngữ (trợ động từ + S + V).

Dịch nghĩa: Chỉ sau một vài tháng làm việc cho anh ấy thì cô ấy mới cảm thấy thoải mái.

A sai nghĩa, B và D sai ngữ pháp

11. D

Câu đề: Ngay sau khi được bổ nhiệm vào vị trí đó thì anh ấy bị ốm.

Cấu trúc đảo ngữ với hardly/ no sooner:

Hardly + had + S + PP...+ when + S + V2/ed...

= No sooner + had + S + PP...+ than + S + V2/ed...

A sai cấu trúc

B, C sai vì không dùng bị động

12. D

Cấu trúc đảo ngữ với hardly/ no sooner/ scarcely:

Hardly/ Scarcely + had + S + PP...+ when + S + V2/ed....

= No sooner + had + S + PP...+ than + S + V2/ed....

Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy vừa giải quyết được một vấn đề thì anh ấy phải đối mặt với một vấn đề khác.

13. C

Câu đề: Một đất nước không thể thịnh vượng được nếu nó không độc lập.

Unless = If...not: Nếu...không

A, B, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Chỉ khi một đất nước độc lập thì nó mới có thể thịnh vượng được.

14. B

Câu đề: Tôi chỉ nhận ra cô ấy khi cô ấy bước ra ánh sáng.

Cấu trúc "until":

It + be + not until + trạng ngữ thời gian / mệnh đề + that + mệnh đề

=> Not until + mệnh đề/ trạng từ thời gian + trợ động từ + S + V......

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi cô ấy bước ra ánh sáng thì tôi mới nhận ra cô ấy.

15. D

Cấu trúc "until":

It + be + not until + trạng ngữ thời gian / mệnh đề + that + mệnh đề

=> Not until + mệnh đề/ trạng từ thời gian + trợ động từ + S + V......

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi tất cả các vị khách ra về thì chúng tôi mới có thể thư giãn.

16. D

Câu đề: Điện thoại ngừng reo ngay khi tôi xuống tầng.

Cấu trúc:

No sooner + had + S + PP + than + S + V2/ed... (Ngay khi...thì...)

A, B, C sai nghĩa của câu đề

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi xuống tầng dưới thì điện thoại ngừng reo.

17. C

Câu đề: Điện tắt ngay khi họ bắt đầu làm việc.

Cấu trúc:

But for + N: nếu không có

Hardly + had + S + PP...when + S + V2/ed...: ngay khi...thì...

As soon as + mệnh đề: ngay khi

18. D

Câu đề: Anh ấy đã không rơi một giọt nước mắt nào khi vở kịch kết thúc trong bi kịch.

Đảo ngữ với "NOT"

Not + a/ an/ any + N + trợ động từ + S + V...

A, B, C sai nghĩa của câu đề

19. B

Cấu trúc:

It + be + not until + mệnh đề/ trạng ngữ thời gian + that + S + V... (Mãi cho đến khi...thì...)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi tôi về nhà thì tôi mới nhớ ra cuộc hẹn của mình với bác sỹ.

20. C

Neither và either dùng sau một phát biểu phủ định; còn so và too dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn tả sự đồng tình với ý kiến đó.

E.g: I don't like apples and neither does she. hoặc she doesn't, either.

Dịch nghĩa: Nam không thích đi ra ngoài vào ban đêm và cô ấy cũng vậy.

21. D

Provided: miễn là

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP..., S + would + have + PP...

Dịch nghĩa: Nếu năm ngoái cô ấy đã chăm học hơn thì cô ấy đã thi đậu rồi.

22. A

Đảo ngữ với "only by" (chỉ bằng cách)

Only by + Ving ...+ trợ động từ + S + V...

Dịch nghĩa: Chỉ bằng cách học chăm chỉ thì Nam mới có thể thi đậu.

23. A

Cấu trúc đảo ngữ với hardly/ no sooner/ scarcely:

Hardly/ Scarcely + had + S + PP...+ when + S + V2/ed.........

= No sooner + had + S + PP...+ than + S + V2/ed..........

Đảo ngữ với rarely:

Rarely + trợ động từ + S + V... (Hiếm khi...)

Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy về nhà thì trời bắt đầu mưa.

24. A

Đảo ngữ với so:

So + adj + be + N + that + mệnh đề

Đảo ngữ với such:

Such + be + N + that + mệnh đề

⇨ She was so angry that she burst into tears.

⇨ So angry was she that she burst into tears.

⇨ Her anger was so great that she burst into tears. Hoặc Her anger was such that she burst into tears. (so great = such)

⇨ Such was her anger that she burst into tears.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã tức giận đến nỗi mà cô ấy đã bật khóc.

25. D

Đảo ngữ với so:

So + adj + be + N + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Sự tàn phá quá lớn đến nỗi mà phía Nam phải mất nhiều thập kỷ để phục hồi.

26. C (we can => can we)

Đảo ngữ với "nor":

Mệnh đề ở phủ định, nor + trợ động từ + S + V....

E.g: He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

(Anh ta không có tiền, mà anh ta cũng chẳng biết vay ai.)

Dịch nghĩa: Chúng tôi không thể dọn sạch được những bãi biển và dòng sông bị ô nhiễm, mà chúng tôi cũng không thể ngăn chặn việc biến mất của các loại động thực vật.

27. C (than => when)

Đảo ngữ với Hardly:

Hardly + had + S + PP...+ when + S + V2/ed......(Vừa mới......thì......)

Dịch nghĩa: Ngay khi cô ấy bước vào văn phòng thì cô ấy nhận ra rằng cô ấy đã mất ví.

28. B (did he get married => that he got married)

Cấu trúc: It is/was not until + mệnh đề/ trạng ngữ thời gian + that + mệnh đề (S + V...)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi 30 tuổi thì anh ấy mới kết hôn và sống độc lập với bố mẹ anh ấy.

29. B (has => have)

Đảo ngữ với never (before):

Never (before) + trợ động từ + S + V...... (many people + have)

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ trước đây nhiều người ở nước Mỹ quan tâm về bóng đá như vậy.

30. C (but also she => but she also)

Đảo ngữ với "not only....but also" (không những....mà còn):

Not only + trợ động từ + S +....+ but + S + also + V.........

Dịch nghĩa: Lan không những tiêu hết tất cả tiền của cô ấy mà còn mượn tiền của tôi nữa.



JUST DO IT! JUST STUDY IT! JUST ADJUST IT!



Sau bài học những kiến thức trọng tâm nào các em cần ghi lại?

Việc ôn luyện của các em đã tiến triển đến đâu rồi? Có phần nào các em cảm thấy vướng mắc không? Megabook lại có một mẹo nhỏ cho các em đây. Đó là học trước lúc đi ngủ. Tất nhiên, không phải học khi đã quá muộn và các em cảm thấy quá mệt, không thể tập trung được nữa. Việc học trước lúc đi ngủ khoảng 1h sẽ giúp các em ghi nhớ bài học tốt hơn và có thể còn mơ thấy chúng. Các em cũng có thể xem lại các ghi chú vài phút trước khi chìm vào giấc ngủ. Và giờ trước khi gập sách lại đi ngủ các em hãy lắng nghe bài hát vô cùng ý nghĩa của nữ ca sĩ người Mỹ Katy Perry. Đó cũng là lời Megabook muốn nhắn nhủ tới các em đó. Hãy cùng Megabook thưởng thức "Firework"của Katy Perry nào!

FIREWORK - KATY PERRY



Do you ever feel like a plastic bag
Drifting through the wind
Wanting to start again

Do you ever feel so paper thin
Like a house of cards
One blow from caving in

Do you ever feel already buried deep
Six feet under screams
But no one seems to hear a thing
Do you know that there's still a chance for you

Có bao giờ bạn cảm thấy mình như một chiếc túi nhựa
Trôi dạt theo làn gió vô định
Và ước mình có thể làm lại từ đầu

Có bao giờ bạn cảm thấy số phận thật mỏng manh
Như ngôi nhà xếp bằng những lá bài
Sẽ sụp đổ bởi một làn gió

Có bao giờ bạn cảm thấy như mình bị chôn vùi
Dưới một hố sâu
Không một ai nghe thấy bạn đang gào thét

'Cause there's a spark in you

You just gotta ignite the light
And let it shine
Just own the night
Like the fourth of July

'Cause baby you're a firework
Come and show 'em what you're worth
Make 'em go "oh, oh, oh!"
As you shoot across the sky-y-y

Baby you're a firework
Come and let your colors burst
Make 'em go "oh, oh, oh!"
You're gonna leave 'em falling down down down

You don't have to feel like a waste of space
You're original, cannot be replaced
If you only knew what the future holds
After a hurricane comes a rainbow

Maybe a reason why all the doors are closed

Bạn có biết rằng bạn vẫn còn một cơ hội
Vì vẫn còn một tia hy vọng đang thắp lên trong bạn

Hãy tiếp thêm sức mạnh cho niềm tin
Và để nó tỏa sáng
Hãy mượn màn đêm
Như ngày 4 tháng 7

Vì bạn hỡi, bạn là pháo hoa rực rỡ
Hãy tiến lên và cho mọi người biết giá trị của bạn
Khiến họ phải thốt lên kinh ngạc
Khi bạn thắp sáng cả bầu trời

Bạn hỡi, bạn là pháo hoa muôn màu
Hãy để những sắc màu rực rỡ bắn lên trời cao
Khiến mọi người phải thốt lên thán phục
Và gục ngã trước những gì bạn làm được

Đừng nghĩ rằng bạn thật vô dụng
Bạn đặt biệt theo cách riêng của mình, không ai có thể thay thế được bạn

So you could open one that leads you to the perfect road

Like a lightning bolt, your heart will glow

And when it's time, you'll know

You just gotta ignite the light

And let it shine

Just own the night

Like the fourth of July

'Cause baby you're a firework

Come and show 'em what you're worth

Make 'em go "oh, oh, oh!"

As you shoot across the sky-y-y

Baby you're a firework

Come and let your colors burst

Make 'em go "oh, oh, oh!"

You're gonna leave 'em all in awe-awe-awe

Boom, boom, boom

Even brighter than the moon, moon, moon

And it's always been inside of you you you

And now it's time to let it through

Nếu bạn biết tương lai nắm giữ những gì

Thì đó là ánh cầu vòng rực rỡ sẽ tới sau những cơn bão tố

Có lẽ bạn là lý do tất cả những cánh cửa khép lại

Vì bạn sẽ mở một cánh cửa, dẫn bạn đến những gì mình mơ ước

Như tiếng sấm vang trời, con tim bạn sẽ háo hức

Khí giây phút đó đến gần, bạn sẽ nhận ra

Hãy tiếp thêm sức mạnh cho niềm tin

Và hãy để nó tỏa sáng

Hãy mượn màn đêm

Như ngày 4 tháng 7

Vì bạn hỡi, bạn là pháo hoa rực rỡ

Hãy tiến lên và cho mọi người biết giá trị của bạn

Khiến họ phải thốt lên kinh ngạc

Khi bạn thắp sáng cả bầu trời

Bạn hỡi, bạn là pháo hoa muôn màu

Hãy để những sắc màu rực rỡ bắn lên trời cao

Khiến mọi người phải thốt lên thán phục

'Cause baby you're a firework

Come and show 'em what you're worth

Make 'em go "oh, oh, oh!"

As you shoot across the sky-y-y

Baby you're a firework

Come and let your colors burst

Make 'em go "oh, oh, oh!"

You're gonna leave 'em all in awe awe awe

Boom, boom, boom

Even brighter than the moon, moon, moon

Boom, boom, boom

Even brighter than the moon, moon, moon

Và gục ngã trước những gì bạn làm được

Boom, boom, boom

Tỏa sáng hơn cả ánh trăng

Ánh sáng đó luôn tồn tại trong bạn

Và đã đến lúc để nó xua tan những án mây đen quanh bạn

Bạn hỡi, bạn là pháo hoa muôn màu

Hãy để những sắc màu rực rỡ bắn lên trời cao

Khiến mọi người phải thốt lên thán phục

Và gục ngã trước những gì bạn làm được

Boom, boom, boom

Tỏa sáng hơn cả ánh trăng

Boom, boom, boom

Tỏa sáng hơn cả ánh trăng.



USED TO

1. Used to: Đã từng

S + USED TO + V (inf)

- Để chỉ hành động đã xảy ra ở quá khứ mà không còn ở hiện tại nữa.

I used to get up late. (Tôi đã từng thức dậy muộn.)

2. Be/Get used to: quen

S (người) + GET/BE + USED TO + VING /N

- Để diễn tả ai đó quen với cái gì đó

I am used to getting up late on Sundays. (Tôi quen dậy trễ vào chủ nhật.)

I am used to the noise in the city. (Tôi quen với tiếng ồn ở thành phố.)

- Dùng get khi chỉ một quá trình quen dần dần

Don't worry ! You will get used to live here soon. (Đừng lo lắng! Bạn sẽ sớm quen với việc sống ở đây thôi.)

3. Be used to (được sử dụng để)

Công thức:

S (thường là vật)+ BE + USED TO + INF.

Đây là thể bị động của động từ use với nghĩa là "sử dụng"

E.g: A knife is used to cut the cake. (Một con dao được sử dụng để cắt bánh.)



WOULD RATHER

1. Would rather ... than = Prefer ... to (Thích ... hơn là; thà ... hơn là)

- Đằng sau *would rather* phải là một động từ nguyên thể bỏ *to* (*bare infinitive*) nhưng đằng sau *prefer* phải là một *V+ing*

Ví dụ:

John would rather stay at home than go out.

John prefers staying at home to going out.

Lưu ý:

- Việc sử dụng thành ngữ này còn tuỳ thuộc vào số chủ ngữ và nghĩa của câu

2. Loại câu có một chủ ngữ

Ở loại câu này chỉ dùng *Would rather* (không có *than*) và chia làm 2 thời:

1. Thì hiện tại

Động từ sau *would rather* là nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn dùng phủ định đặt *not* trước động từ nguyên thể bỏ *to*

S + would rather + (not) bare inf

Ví dụ:

Jim would rather go to class tomorrow.

2. Thì quá khứ

Ở thì quá khứ sau *would rather* là *have + past participle* (hay còn gọi là phân từ 2 – PII)

S + would rather + have + (P2)

Ví dụ:

John would rather have gone to school yesterday than today. (John thích đi học vào ngày hôm qua hơn ngày hôm nay).

3. Loại câu có 2 chủ ngữ

Ở loại câu này thành ngữ được sử dụng sẽ là would rather that (ước gì, mong gì) và chia làm những mẫu câu như sau:

1. Câu cầu khiến ở hiện tại

Là loại câu diễn đạt ý người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì đó, nhưng làm hay không còn tuỳ thuộc vào vào phía người thứ 2. Do vậy cấu trúc động từ sau chủ ngữ 2 phải là nguyên thể bỏ to

Ví dụ:

I would rather that Jones call me tomorrow (Tôi muốn Jones gọi điện cho tôi vào ngày mai.)

2. Điều kiện không thực hiện được ở hiện tại (nghĩa của câu trái với thực tế).

Động từ sau chủ ngữ 2 sẽ chia ở *Simple past*, động từ *to be* sẽ phải được chia thành *Were* ở tất cả các ngôi

S1 + would rather that + S2 + V2/ed/ were...

Ví dụ:

Jane would rather that it were winter now.

(It is not winter now.)

Nhận xét:

- Trong các câu trên nghĩa của vế thứ 2 luôn trái với thực tế ở thời điểm hiện tại.

- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng did + not + V hoặc were not....

3. Điều kiện không thể thực hiện được trong quá khứ (nghĩa của câu là trái với thực tế.)

Trong loại câu này động từ ở mệnh đề thứ 2 sẽ phải được chia ở *Past perfect*

S1 + would rather that + S2 + had + V3/ed

Ví dụ:

Jim would rather that Jill had gone to class yesterday.

Nhận xét: Trên thực tế nghĩa của to wish và would rather that (với nghĩa ước, mong muốn) trong trường hợp trên là giống nhau nhưng Wish được sử dụng trong tiếng Anh bình dân (hàng ngày). Còn would rather that mang kịch tính nhiều hơn.

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. I would rather ________at home tonight.

A. stay **B.** to stay **C.** stayed **D.** had stayed

2. I would rather you __________than worked last night.

A. sleep **B.** slept **C.** had slept **D.** have slept

3. He would rather__________out last night.

A. go **B.** to go **C.** went **D.** have gone

4. The teacher would rather that we _________here now.

A. stood **B.** to stand **C.** had stood **D.** have stood

5. He would rather that she ________here now.

A. had been **B.** is **C.** have been **D.** were

6. I would rather you_________the exam yesterday.

A. not fail **B.** didn't fail **C.** hadn't failed **D.** not failed

7. I would rather he ______go now.

A. go B. went C. had gone D. going

8. We would rather _________coffee than tea.

A. drank B. drink C. had drunk D. drunk

9. I would rather that she _____him to her party last Sunday.

A. invite B. invited C. had invited D. to invite

10. Lan would rather they __________in class now.

A. didn't talk B. aren't talk C. hadn't talked D. not talked

ANSWER KEY

1. A

Cấu trúc:

S + would rather + V (bare-inf)... (mong muốn ở hiện tại/ tương lai)

Dịch nghĩa: Tôi muốn ở nhà tối nay.

2. C

Cấu trúc:

S1 + would rather + S2 + had + PP... (mong muốn ai làm gì đó ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi muốn tối qua bạn ngủ hơn là làm việc.

3. D

Cấu trúc:

S + would rather + have PP... (mong muốn ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Anh ấy muốn tối qua đã đi chơi.

4. A

Cấu trúc: S1 + would rather (that) + S2 + V2/ed... (mong muốn ai làm gì đó ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Giáo viên muốn rằng bây giờ chúng tôi đứng ở đây.

5. D

Cấu trúc:

S1 + would rather (that) + S2 + V2/ed/ were... (mong muốn ai làm gì đó ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Anh ấy muốn bây giờ cô ấy ở đây.

6. C

Cấu trúc:

S1 + would rather + S2 + had + PP... (mong muốn ai làm gì đó ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi mong muốn hôm qua bạn không thi trượt.

7. B

Cấu trúc:

S1 + would rather + S2 + V2/ed......(mong muốn ai làm gì đó ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Tôi mong muốn anh ấy đi bây giờ.

8. B

Cấu trúc:

S + would rather + V (bare-inf) + (than)... (mong muốn ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Chúng tôi muốn uống cà phê hơn trà.

9. C

Cấu trúc:

S1 + would rather (that) + S2 + had PP... (mong muốn ai làm gì đó ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi muốn rằng cô ấy đã mời anh ấy đến bữa tiệc của cô ấy vào chủ nhật tuần trước.

10. A

Cấu trúc:

S1 + would rather (that) + S2 + V2/ed... (mong muốn ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Lan muốn bây giờ họ không nói chuyện trong lớp.




Các em hãy ghi lại những phần chưa nắm vững vào đây để dễ dáng ôn tập lại nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....



TAG QUESTION

- Nếu động từ ở phần chính ở thể khẳng định thì ở phần đuôi là phủ định và ngược lại.

S + V trợ động từ (aux) + S (pronoun)?

(+) ⟶ (-)

(-) ⟵ (+)

Ví dụ:

1. She did the homework, didn't she?
2. Mr Nam doesn't have two cars, does he?

Các trường hợp đặc biệt:

1. I am..., aren't I?

2. Let's V.., shall we?

3. Don't V, will you?

4. Khi chủ ngữ là this/that, thì phần hỏi đuôi ta dùng chủ ngữ it

Ví dụ: This is a book, isn't it?

5. Khi chủ ngữ là these, those thì phần hỏi đuôi ta dùng chủ ngữ they

6. Khi chủ ngữ là there, phần hỏi đuôi ta vẫn dùng there

7. Đối với câu mệnh lệnh mang ý nghĩa mời, đề nghị thì phần hỏi đuôi ta dùng will you

8. Khi chủ ngữ là những đại từ bất định như: anyone, anybody, no one, nobody, everybody, everyone, somebody, someone thì chúng ta dùng đại từ "they" làm chủ từ trong câu hỏi đuôi.

Ví dụ: Everyone is going to the museum, aren't they?

There is no one in the class, are there? (vì trước là no one nên dùng khẳng định ở phía sau)

9. Khi chủ ngữ là những đại từ bất định như everything, something, anything, nothing thì chúng ta dùng đại từ "it" làm chủ từ trong câu hỏi đuôi.

10. Khi mệnh đề chính có cấu trúc: "I + think/believe/suppose/……" + mệnh đề phụ thì ta dùng động từ trong mệnh đề phụ để xác định động từ cho câu hỏi đuôi.

Ví dụ: I think she will meet him, won't she?

Cũng mẫu cấu trúc này nhưng nếu chủ từ không phải là "I" thì dùng động từ chính trong câu (think/believe/suppose/…) để xác định động từ cho câu hỏi đuôi.

Ví dụ: She thinks he will come, doesn't she?

11. Khi câu đầu sử dụng động từ "had better", ta mượn trợ động từ "had" để lập câu hỏi đuôi; Khi câu đầu sử dụng động từ "would rather", ta mượn trợ động từ "would" để lập câu hỏi đuôi.

Bài tập

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. No one is better at English than Lan, ____________?
   A. is she B. isn't she C. are they D. aren't they
2. There are a lot of people attending the wedding party, ____________?
   A. are they B. are there C. aren't they D. aren't there
3. He seldom goes to the park, ____________?
   A. doesn't he B. is he C. does he D. isn't he
4. Let's go for walk, ____________?
   A. will we B. shall we C .don't you D. do you

5. I think he will come here, __________?

A. doesn't he B. won't he C. will he D. don't I

6. The film is boring, ______________?

A. is it B. are they C. isn't it D. aren't they

7. You are listening to music, ___________?

A. is you B. are you C. aren't you D. were you

8. He can speak English, ________________ ?

A. can he B. can't he C. can't him D. could he

9. You don't know her, _________________ ?

A. do you B. don't you C. are you D. aren't you

10. Nga speaks English very well, ___________?

A. does she B. doesn't she C. is she D. was she

11. John has bought a dictionary, ________________?

A. does he B. did he C. has he D. hasn't he

12. They met him at the party last night, __________?

A. do they B. don't they C. did they D. didn't they

13. They are going to do the test tomorrow, ________?

A. do they B. are they C. aren't they D. did they

14. I'm short, ___________?

A. am not I B. aren't you C. are you D. aren't I

15. No one is in this room now, ____________?

A. is one B. isn't one C. is he D. are they

16. Somebody has stolen your bag, ___________?

A. have they B. haven't they C. has he D. hasn't he

17. James often goes swimming in the summer, ___________?

A. does he B. is he C. doesn't he D. didn't he

18. You aren't doing your homework ______?

A. are you B. have you C. aren't you D. do you

19. This ticket doesn't cost a lot, ______?

A. do they B. does it C. is it D. isn't it

20. You don't love me anymore, ______?

A. do I B. don't I C. do you D. don't you

21. Nobody knows the truth, ______?

A. do they B. don't they C. does it D. doesn't it

22. Nam was playing football, ______?

A. was Nam B. wasn't he C. was he D. didn't he

23. You'll be at home tonight, ______?

A. will you B. won't you C. are you D. won't you be

24. David is talking to his friend, ______?

A. is he B. isn't he C. is David D. isn't David

25. Don't leave here, ______?

A. do you B. don't you C. will you D. shall we

26. She thinks they will come, ______________?

A. does she B. doesn't she C. won't they D. will they

27. There is nothing to eat, __________?

A. isn't there B. aren't they C. are they D. is there

28. The children can read the story, __________?

A. can't they B. can they C. they can D. they can't

29. My brother shouldn't do that, ______?

A. should he B. are he C. shouldn't he D. aren't he

30. Lan never goes out at night________?

A. doesn't she B. does she C. isn't she D. is she

ANSWER KEY:

1. C

Trong câu có "no one" nên phần hỏi đuôi dùng đại từ "they" và thể khẳng định.

Dịch nghĩa: Không ai giỏi tiếng anh hơn Lan, phải không?

2. D

Phía trước là "there are" nên phần hỏi đuôi là "aren't there".

Dịch nghĩa: Có nhiều người tham dự tiệc cưới, phải không?

3. C

Trong câu có trạng từ tần suất "seldom" nên phần hỏi đuôi phải ở thể khẳng định và dùng trợ động từ "does"

Dịch nghĩa: Anh ấy hiếm khi đi tới công viên, phải không?

4. B

Phía trước là "let's" nên phần hỏi đuôi dùng "shall we"

Dịch nghĩa: Chúng ta hãy đi dạo nhé?

5. B

Phía trước có "I think" nên phần hỏi đuôi theo mệnh đề phía sau đó.

I think + S2 + V...+ trợ động từ + S2?

Mệnh đề sau "I think" ở thì tương lai đơn (khẳng định) => phần hỏi đuôi dùng thể phủ định (thì tương lai đơn)

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ anh ấy sẽ đến đây, phải không?

6. C

Chủ ngữ phía trước là "the film" nên phần hỏi đuôi dùng đại từ "it"

Dịch nghĩa: Bộ phim thì nhàm chán, phải không?

7. C

Phía trước là thì hiện tại tiếp diễn (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại tiếp diễn (phủ định)

You are..., aren't you?

Dịch nghĩa: Bạn đang nghe nhạc, phải không?

8. B

Phía trước dùng "can" nên phần hỏi đuôi dùng "can't + đại từ?"

Dịch nghĩa: Anh ấy có thể nói tiếng anh, phải không?

9. A

Phía trước là thì hiện tại đơn (phủ định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại đơn (khẳng định)

You don't..., do you?

Dịch nghĩa: Bạn không biết cô ấy, phải không?

10. B

Phía trước là thì hiện tại đơn (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại đơn (phủ định)

Nga speaks..., doesn't she?

Dịch nghĩa: Nga nói tiếng anh tốt, phải không?

11. D

Phía trước là thì hiện tại hoàn thành (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại hoàn thành (phủ định)

John has bought..., hasn't he?

Dịch nghĩa: John vừa mua một quyển từ điển, phải không?

12. D

Phía trước là thì quá khứ đơn (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì quá khứ đơn (phủ định)

They met..., didn't they?

Dịch nghĩa: Họ đã gặp anh ấy ở bữa tiệc tối qua, phải không?

13. C

Phía trước là thì tương lai gần (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì tương lai gần (phủ định)

They are.......... aren't they?

Dịch nghĩa: Họ sẽ làm bài kiểm tra vào ngày mai, phải không?

14. D

Phía trước là "I am" nên phần hỏi đuôi dùng "aren't I"

Dịch nghĩa: Tôi thấp, phải không?

15. D

Phía trước có "no one" nên phần hỏi đuôi dùng đại từ "they" và thể khẳng định

Dịch nghĩa: Bây giờ không ai ở trong phòng này, phải không?

16. B

Phía trước có "somebody" và thì hiện tại hoàn thành (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng đại từ "they" và thì hiện tại hoàn thành (phủ định)

Dịch nghĩa: Ai đó đã ăn trộm túi bạn, phải không?

17. C

Phía trước là thì hiện tại đơn (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại đơn (phủ định)

James often goes..., doesn't he?

Dịch nghĩa: James thường đi bơi vào mùa hè phải không?

18. A

Phía trước là thì hiện tại tiếp diễn (phủ định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại tiếp diễn (khẳng định)

You aren't..., are you?

Dịch nghĩa: Bạn không phải đang làm bài tập về nhà, phải không?

19. B

Phía trước là thì hiện tại đơn (phủ định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại đơn (khẳng định)

This ticket doesn't cost..., does it? (dùng "it" thay thế cho "this ticket")

Dịch nghĩa: Chiếc vé này không mất nhiều tiền, phải không?

20. C

Phía trước là thì hiện tại đơn (phủ định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại đơn (khẳng định)

You don't..., do you?

Dịch nghĩa: Anh không yêu em nữa, phải không?

21. A

Phía trước có "nobody" nên phần hỏi đuôi dùng đại từ "they" và thì hiện tại đơn (thể khẳng định)

Dịch nghĩa: Không ai biết sự thật, phải không?

22. B

Phía trước là thì quá khứ tiếp diễn (thể khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì quá khứ tiếp diễn (thể phủ định)

Nam was...., wasn't he?

Dịch nghĩa: Nam đã đang chơi bóng đá, phải không?

23. B

Phía trước là thì tương lai đơn (thể khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì tương lai đơn (thể phủ định)

You'll......, won't you?

Dịch nghĩa: Tối nay bạn sẽ ở nhà, phải không?

24. B

Phía trước là thì hiện tại tiếp diễn (thể khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại tiếp diễn (thể phủ định)

David is......, isn't he?

Dịch nghĩa: David đang nói chuyện với bạn anh ấy, phải không?

25. C

Sau cấu trúc câu mệnh lệnh (V.../Don't V...) thì phần hỏi đuôi là will you?

Dịch nghĩa: Đừng rời khỏi đây được không?

26. B

Trong câu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, expect, see, feel + mệnh đề phụ thì ta lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

E.g: I think she will come here, won't she?

Cùng mẫu câu này nhưng nếu chủ từ không phải là I thì lại dùng mệnh đề đầu làm câu hỏi đuôi.

She thinks...., doesn't she?

Dịch nghĩa: Cô ấy nghĩ họ sẽ đến, phải không?

27. D

Trong câu có "nothing" nên phần hỏi đuôi ở dạng khẳng định.

There is nothing..., is there?

Dịch nghĩa: Không có thứ gì để ăn, phải không?

28. A

Phía trước dùng động từ khiếm khuyết "can" (khẳng định) nên phần hỏi đuôi dùng "can't".

The children can...., can't they? (thay thế "the children = they")

Dịch nghĩa: Bọn trẻ có thể đọc câu chuyện, phải không?

29. A

Phía trước dùng động từ khiếm khuyết "shouldn't" nên phần hỏi đuôi dùng "should"

My brother shouldn't......, should he?

Dịch nghĩa: Anh trai tôi không nên làm việc đó, phải không?

30. B

Phía trước dùng thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất "never" nên phần hỏi đuôi dùng thì hiện tại đơn (khẳng định)

Lan never goes...., does she?

Dịch nghĩa: Lan chưa bao giờ đi ra ngoài vào buổi đêm, phải không?




Các em hãy ghi lại những công thức quan trọng cần nhớ vào đây nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Hôm nay việc ôn tập của các em thế nào? Megabook hy vọng các em đã có quãng thời gian ôn tập hiệu quả. Việc ôn tập chăm chỉ, có hiệu quả là rất tốt nhưng các em cũng đừng quên việc thực hiện và đánh giá kết quả qua từng ngày nhé. Mục tiêu và kế hoạch nào cũng cần được thực hiện một cách nghiêm túc, nếu không các em sẽ thấy căng thẳng hơn. Việc đánh giá kết quả học tập sẽ giúp em hiểu được rằng các em có thể hoàn thành tốt kế hoạch không, từ đó điều chỉnh list việc cần làm cho phù hợp hơn. Xem chừng để đạt tới thành công không hề dễ dàng phải không nào. Nhưng đừng vì thế mà các em mau nản lòng nhé. Hãy cùng Megabook vực dậy tinh thần và thư giãn một chút qua bài hát "Don't Stop Believin'" của Glee nhé!

DON'T STOP BELIEVIN' - GLEE



Just a small town girl	Chỉ là một cô gái ở miền quê bé nhỏ
Livin' in a lonely world	Sống trong một thế giới cô đơn
She took the midnight train	Cô bắt một tuyến tàu lửa lúc nửa đêm
Goin' anywhere	Đi đến bất cứ đâu
Just a city boy	Chỉ là một anh chàng thành thị
Born and raised in South Detroit	Sinh ra và lớn lên tại South Detroit
He took the midnight train	Anh bắt một chuyến tàu đêm
Goin' anywhere	Đi đến bất cứ đâu
A singer in a smokey room	Một ca sĩ trong căn phòng đầy khói thuốc
The smell of wine and cheap	

perfume

For a smile they can share the night

It goes on and on and on and on

Strangers waiting

Up and down the boulevard

Their shadows searching

In the night

Streetlight people

Livin' just to find emotion

Hidin' somewhere in the night

Workin' hard to get my fill

Everybody wants a thrill

Payin' anything to roll the dice

Just one more time

Some will win

Some will lose

Some were born to sing the blues

Oh, the movie never ends

It goes on and on and on and on

Strangers waiting

Up and down the boulevard

Đẩy mùi rượu vang và nước hoa rẻ tiền

Với một nụ cười, họ có thể chia sẻ buổi tối

Và cuộc sống cứ tiếp tục trôi đi như thế

Những người lạ mặt đang chờ

Ở khắp đại lộ

Tìm bóng của chính họ

Trong bóng tối

Những con người cô đơn

Sống chỉ để tìm thấy cảm xúc

Lẩn trốn đâu đó trong bóng đêm

Làm việc chăm chỉ để nuôi sống bản thân

Mọi người đều thích sự gay cấn

Trả mọi thứ để thử vận may

Chỉ một lần nữa thôi

Có người thắng

Có người thua

Có người sinh ra để hát những bài ca buồn thảm

Ôi, một bộ phim không bao giờ kết thúc

Nó cứ thế tiếp diễn mãi

Những người lạ mặt đang chờ

Ở khắp đại lộ

Tìm bóng của chính họ

Their shadows searching
In the night
Streetlight people
Livin' just to find emotion
Hidin' somewhere in the night

Don't stop believin'
Hold on to that feelin'
Streetlight people
Don't stop believin'
Hold on
Streetlight people
Don't stop believin'
Hold on to that feelin'
Streetlight people

Trong bóng tối
Những con người cô đơn
Sống chỉ để tìm thấy cảm xúc
Lẩn trốn đâu đó trong bóng đêm

Nhưng bạn ơi đừng bao giờ mất niềm tin
Hãy nắm giữ lấy cảm xúc này
Những con người cô đơn
Đừng ngừng tin tưởng
Hãy luôn cố gắng

Những con người cô đơn
Đừng bao giờ mất niềm tin
Hãy nắm giữ lấy cảm xúc này
Những con người cô đơn



CÂU GIẢ ĐỊNH

Là loại câu mà người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì cho mình, nhưng làm hay không còn tuỳ thuộc vào phía người thứ 2.

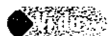
1. Câu giả định dùng với động từ

Một số động từ bắt buộc động từ sau nó phải ở dạng giả định: advise; ask; command; decree; prefer; propose; require; request; suggest; stipulate; urge; recommend; demand; insist; move; order

Trong câu nhất định phải có that.

Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ to.

S1 + V + that + S2 + [V in simple form]



We urge that he leave now.

Nếu bỏ that đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có to, câu sẽ mất đi ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.



We urge him to leave now.

Lưu ý: Trong tiếng Anh của người Anh (British English), trước động từ nguyên thể bỏ to có should. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (American English) người ta bỏ nó đi.

Một số ví dụ

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

We proposed that he take a vacation.

2. Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

advised	necessary	recommended	urgent
important	obligatory	required	imperative
mandatory	proposed	suggested	

Trong công thức sau, adjective chỉ định một trong các tính từ có trong bảng trên.

It + be + adj + that + S + (V in simple form)

Một số ví dụ:

It is necessary that he stop smoking.

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

It + be + N + that + S + (V in simple form)

Ví dụ:

It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.

3. Câu giả định dùng với it is time

It is time (for smb) to do sth: đã đến lúc phải làm gì.

Ví dụ:

It is time for me to get to the airport (just in time).

Nhưng:

It's time It's high time It's about time	S + simple past (đã đến lúc- giả định thời gian đến trễ một chút)

Nhận xét: High/ about được dùng trước time để thêm vào ý nhấn mạnh.



It's high time I left for the airport.

EXERCISE

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. It's important that she ____________ to take her medicine twice a day.
   A. remember B. remembering C. to remember D. remembers

2. I suggest that Frank ____________ the instructions carefully before playing that game.
   A. reading B. to read C. read D. reads

3. Mrs. Smith demanded that the heater ____________ immediately. Her apartment was freezing.
   A. repaired B. be repaired C. repair D. repaired

4. It's vital that the United States ____________ on improving its public education system.
   A. focuses B. focus C. focusing D. focused

5. The monk insisted that the tourists ____________ the temple until they had removed their shoes.
   A. not entering B. not to enter C. not enter D. don't enter

6. I am not going to sit here and let her insult me. I demand that she immediately ____________ for what she has just said.
   A. apologized B. apologizing C. to apologize D. apologize

7. Lan asked that we __________ her graduation ceremony next week.

A. attended B. to attend C. attend D. be attended

8. Was it really necessary that I ______________ there watching you rehearse for the play?

A. sits B. am sitting C. be sitting D. was sitting

9. It is important to remember that Lan ___________very differently from you.

A. think B. to think C. thinks D. to thinking

10. I propose that we all ____________ together so that nobody gets lost along the way.

A. is driving B. drive C. to drive D. are driving

11. She told me that he___________ back.

A. return B. returns C. returning D. returned

12. I think it's an interesting fact that she____________ from Japan.

A. come B. to come C. comes D. be coming

13. The chairman moved that the meeting _______ postponed.

A. be B. is C. was D. were

14. It's high time the children _________ their lesson. It's 8 p.m now.

A. prepared B. are preparing C. prepare D. to prepare

15. I'd rather my teacher _______me fewer compositions tonight.

A. gave B. give C. giving D. gives

16. They required that each member _______ twenty-five dollar.

A. to pay B. paying C. paid D. pay

17. It is necessary that a life guard ________ the summing pool while the children are taking their swimming lessons.

A. to monitor B. monitors C. monitor D. monitored

18. It is imperative that the world ________ to find a solution to global warming.

A. works B. work C. to work D. worked

19. His doctor suggested that he ______ a rest.

A. will take B. would take C. take D. took

20. The law requires that everyone _______ his car checked at least once a month.

A. has B. have C. had D. will have

ANSWER KEY

1. A

Trong câu giả định, sau tính từ "important", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Việc cô ấy nhớ uống thuốc một ngày 2 lần thì quan trọng.

2. C

Trong câu giả định với động từ "suggest", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Tôi gợi ý rằng Frank nên đọc hướng dẫn trước khi chơi trò chơi đó.

3. B

Trong câu giả định, sau động từ "demand" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì động từ sau chủ ngữ 2 chia "be+ V(ed)"

Dịch nghĩa: Bà Smith đã yêu cầu rằng lò sưởi nên được sửa ngay lập tức. Căn hộ của cô ấy đang rất lạnh.

4. B

Trong câu giả định, sau tính từ "vital", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Thật là cần thiết rằng nước Mỹ cần tập trung vào việc cải thiện hệ thống giáo dục công lập.

5. C

Trong câu giả định với động từ "insist", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có that và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Ở dạng phủ định là "not" + V nguyên thể không có "to"

Dịch nghĩa: Thầy tu khăng khăng rằng các du khách không được vào miếu cho đến khi họ tháo giày ra.

6. D

Trong câu giả định với động từ "demand", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to"

Dịch nghĩa: Tôi không ngồi ở đây và để cô ấy xúc phạm tôi. Tôi yêu cầu cô ấy phải ngay lập tức xin lỗi về những điều mà cô ấy vừa nói.

7. C

Trong câu giả định với động từ "ask", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch nghĩa: Lan yêu cầu chúng tôi tham dự lễ tốt nghiệp vào tuần tới.

8. C

Trong câu giả định, sau các tính từ "necessary", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trong câu mệnh đề biểu thị tiếp diễn thì theo *Cấu trúc:* "It's + adj + that + S + be + V-ing".

Dịch nghĩa: Có thực sự cần thiết khi tôi ngồi ở đó xem bạn tập diễn cho vở kịch không?

9. C

Trong câu giả định, trường hợp bỏ "that" đi thì động từ theo sau trở về dạng nguyên thể có to và trở về dạng mệnh lệnh thức gián tiếp, động từ chia theo chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Thật là quan trọng để ghi nhớ rằng Lan nghĩ khác bạn.

10. B

Trong câu giả định, sau động từ "propose", mệnh đề phải ở dạng giả định, bắt buộc có "that" và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to".

Dịch nghĩa: Tôi kiến nghị rằng tất cả chúng ta lái xe cùng nhau để không ai bị lạc dọc đường.

11. D

Trong câu có dạng: S1 + told + O + that S2 + V + O) thì động từ phải lùi thì (câu gián tiếp)

Dịch nghĩa: Cô ấy bảo tôi rằng anh ấy đã trở lại.

12. C

It's + N phrase (a/an + adj + N) + that clause (S2 + V2 + O), thì động từ 2 được chia theo chủ ngữ 2. Đây không phải cấu trúc giả định.

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ đó là một thực tế thú vị rằng cô ấy đến từ Nhật Bản.

13. A

Trong câu giả định, sau động từ "move", mệnh đề phải ở dạng giả định và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ "to". Trường hợp câu bị động, thì theo *Cấu trúc:* be + PP (quá khứ phân từ).

Dịch nghĩa: Chủ tịch đã để nghị rằng cuộc họp bị hoãn lại.

14. A

Cấu trúc: "It's high time + S + V2/ed/ were" (quá khứ giả định): Đã đến lúc ai đó phải làm gì

Dịch nghĩa: Đã đến lúc bọn trẻ phải chuẩn bị bài học. Bây giờ đã là 8h tối rồi.

15. A

"S1 + would rather + S2 + V2/ed/ were" (giả định trái với thực tế ở hiện tại): Đề nghị ai đó một cách lịch sự ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Tôi muốn giáo viên tôi tối nay đưa cho tôi ít bài luận hơn.

16. D

Đây là cấu trúc giả định dùng động từ "require" nên động từ trong mệnh đề sau "that" phải chia ở dạng nguyên thể, không có "to".

Dịch nghĩa: Họ yêu cầu mỗi thành viên trả 25 đô la.

17. C

Đây là cấu trúc giả định với tính từ "necessary" nên động từ trong mệnh đề giả định phải chia ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Thật là cần thiết rằng một người cứu hộ phải giám sát bể bơi trong khi bọn trẻ đang học bơi.

18. B

Đây là cấu trúc giả định với tính từ "imperative", động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Thật là cấp thiết rằng thế giới phải làm việc để tìm ra một giải pháp đối với hiện tượng nóng lên toàn cầu.

19. C

Đây là cấu trúc giả định với động từ "suggest" nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Bác sỹ gợi ý anh ấy nên nghỉ ngơi.

20. B

Đây là cấu trúc giả định với động từ "require" nên động từ trong câu giả định phải ở dạng nguyên thể không có "to".

Dịch nghĩa: Luật yêu cầu mọi người phải kiểm tra xe ô tô ít nhất một tháng một lần.



KEEP CALM AND STUDY HARD



Các em hãy ghi lại những phần chưa nắm vững vào đây để dễ dàng ôn tập lại nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....



CẤU TRÚC SONG SONG

Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng liệt kê ra hàng loạt thì các thành phần được liệt kê phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp (danh từ – danh từ, tính từ - tính từ,...).

Ví dụ:

She is a teacher, a lawyer and a politician.

Nên nhớ rằng thông thường thì thành phần đầu tiên sau động từ sẽ quyết định các thành phần còn lại.

Tuy nhiên nếu thời gian trong câu khác nhau thì các hành động trong câu phải theo quy luật thời gian và nguyên tắc song song không được áp dụng.

Ví dụ:

She is a senior, studies every day, and will graduate a semester early.



MỆNH ĐỀ PHỤ TRẠNG NGỮ

Làm chức năng của một trạng từ hay phó từ (adverb). Mệnh đề trạng ngữ có các loại sau đây:

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverb clauses of purpose): bắt đầu bằng các từ sau đây:

a. So that: để

b. In order that: để

c. For fear that: sợ rằng, thường được theo sau bởi should.

d. In case: phòng khi

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân (Adverb clauses of cause): thường bắt đầu bằng các liên từ sau đây:

a. Because: vì

b. As: vì

c. Since: vì

d. Seeing that: vì

Seeing that you won't help me, I must do the job myself.

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Adverb clauses of place)

a. Where: nơi (mà)

- I will go where you tell me.

b. Wherever: bất cứ nơi đâu.

- Sit wherever you like.

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Adverb clauses of time)

Các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu với:

a. When: khi

- When it rains, I usually go to school by bus.

b. While: trong khi

- I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.

c. Before: trước khi

- She had learned English before she came to England.

d. After: sau khi

- He came after night had fallen.

e. Since: từ khi

- I have not been well since I returned home.

f. As: khi

- As I was a child, I used to go swimming.

g. Till/ until: cho đến khi

- I'll stay here till/ until you get back.

h. As soon as: ngay khi

- As soon as John heard the news, he wrote to me.

i. Just as: ngay khi

- Just as he entered the room I heard a terrible explosion.

k. whenever: bất cứ lúc nào

- I will discuss it with you whenever you like.

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức (Adverb clauses of manner)

As: như

- Do it as I've told you.

As if/ as though: như thể là

- It looks as if it's going to rain.

- You look as if you know each other.

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Adverb clauses of result)

a. So + tính từ/ trạng từ + that: đến nỗi mà

- The coffee is so hot that I cannot drink it.

Khi tính từ là much/ many, có thể có danh từ theo sau:

- There was so much noise that we couldn't hear him.

b. Such (a/an) + danh từ + that: đến nỗi mà

- It was such a hot day that I took off my jacket.

7. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản (adverb clauses of concession)

a. Though/ although: mặc dù

- Although John tried hard, he was not successful.

Though hoặc although có nghĩa tương tự với but, cũng dùng để chỉ sự tương phản (contrast)

- Though he looks ill, he is really very strong.

- He looks ill, but he is really very strong.

b. No matter: dù cho...đi chăng nữa, có ý nghĩa tương tự như (al)though được theo sau bởi how, what, where, who.

No matter how = however

No matter who = whoever

No matter where = wherever

No matter what = whatever

No matter how/ however fast he ran, his brother arrived first.

(Dù cho anh ta có chạy nhanh bao nhiêu đi nữa, anh trai của anh ta cũng đến trước tiên.)

- No matter who/ whoever wins the game, no one will be satisfied.

(Dù ai thắng trận đấu, chẳng ai lấy làm mãn nguyện.)

Động từ to be, nếu có, rất thường được bỏ đi sau no matter:

- No matter what your nationality, you can become a member of this club.

It's doesn't matter là một từ ngữ rất thông dụng trong đàm thoại:

- It's doesn't matter what you say, I will leave tomorrow.

(Dù anh có nói gì đi nữa thì ngày mai tôi cũng sẽ đi.)

c. As: mặc dù, đồng nghĩa với though, khi được dùng với nghĩa này, as phải theo sau tính từ:

Adj + as + S + to be, mệnh đề

- Rich as he is, he never gives anybody anything.

Mặc dù giàu có nhưng anh ta chẳng bao giờ cho ai gì cả.

8. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự so sánh (Adverb clauses of comparison)

9. Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Adverb clauses of condition)

EXERCISE:

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. Mai studied hard, ______ she passed her exam.

A. so **B.** although **C.** because **D.** though

2. ______ she was very tired, she helped her brother with his homework.

A. Because **B.** Whether **C.** Although **D.** So

3. It's raining hard, ______ we can't go to the beach.

A. or **B.** but **C.** so **D.** though

4. Nam was absent from class yesterday ______ he felt sick.

A. so **B.** because **C.** although **D.** but

5. Tom has a computer, ______ he doesn't use it.

A. or **B.** as **C.** because **D.** but

6. The boy can't reach the shelf ______ he's not tall enough.

A. because **B.** although **C.** even though **D.** and

7. The film was very boring ______ we went home early.

A. so **B.** when **C.** but **D.** if

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

8. The girl bought the shoes __________ they are very expensive.

A. but B. if C. so D. although

9. He used to smoke a lot, __________ now he doesn't smoke any more.

A. still B. therefore C. but D. as

10. She couldn't unlock it __________ she had the wrong key.

A. while B. but C. though D. because

11. __________ it rained heavily, the boys played football.

A. But B. Even though C. However D. In spite of

12. It was still painful, __________ I went to see a doctor.

A. so B. however C. but D. or

13. Lan likes oranges, __________ her sister doesn't.

A. but B. as C. so D. because

14. Nam failed the final exam __________ he was lazy.

A. while B. though C. because D. but

15. He's tired __________ he stayed up late watching TV.

A. and B. or C. if D. since

16. Tim can speak English __________ French fluently.

A. also B. but also C. and D. so

17. __________ the heavy traffic, I arrived on time.

A. Though B. Although C. Even though D. In spite of

18. __________ they live near us, we can see them very often.

A. So B. As C. Though D. Even

19. __________ I was really tired, I couldn't sleep.

A. If B. Although C. While D. However

20. We watched TV the whole evening __________ we had nothing better to do.

A. because B. though C. so D. but

21. It's cheap ____________ beautiful.

A. and **B.** because **C.** so **D.** however

22. ______ it was late, I decided to phone my sister.

A. Despite **B.** However **C.** In spite of **D.** Though

23. The little boy is very hungry __________ he wants to eat something.

A. although **B.** so **C.** but **D.** and

24. ______________ the car was cheap, it was in good condition.

A. Although **B.** Because **C.** As **D.** If

25. __________ tomorrow is a public holiday, all the shops will be closed.

A. As **B.** But **C.** Although **D.** When

26. She came in _____________ turned on the radio.

A. so **B.** and **C.** or **D.** but

27. We didn't go for a walk _____________ it was very cold.

A. though **B.** because **C.** but **D.** so

28. _____________ I tried to persuade her, I didn't succeed.

A. Because **B.** So **C.** Although **D.** However

29. Lan woke up late __________ she didn't have time for breakfast.

A. so **B.** since **C.** as **D.** though

30. I like fish _____________ I don't like catching them.

A. or **B.** but **C.** so **D.** and

31. The children laughed a lot because of the funny story.

A. The children laughed a lot because the story is funny.

B. The children laughed a lot because of the story funny.

C. The children laughed a lot because it was funny.

D. The children laughed a lot because the story was funny.

32. Although he took a taxi, Bill still arrived late for the concert.

A. Bill arrived late for the concert because he takes a taxi.

B. Bill arrived late for the concert because of the taxi.

C. In spite of taking a taxi, Bill arrived late for the concert.

D. Although Bill took a taxi, he can't come to the concert on time.

33. She was so busy that she couldn't answer the phone.

A. Because she was very busy, she couldn't answer the phone.

B. Because she was very busy, she could answer the phone.

C. Although she was very busy, she couldn't answer the phone.

D. Although she was very busy, she could answer the phone.

34. No matter how hard I tried, I couldn't open the door.

A. Although I tried very hard, I couldn't open the door.

B. Although I tried very hard, I could open the door.

C. In spite of I tried very hard, I couldn't open the door.

D. I couldn't open the door even though trying very hard.

35. The flight was delayed ______________ the fog.

A. in spite of B. because of C. though D. since

36. Huong didn't participate in the contest __________ her lack of confidence.

A. because B. because of C. since D. despite

37. He hid that letter in a book ______________ no one could read it.

A. so that B. because C. although D. in spite of

38. ______________ Nam was unable to see anything, he knew someone was in his room.

A. Because B. In case

C. If D. Even though

39. The mother got angry because______________

A. her son behaved badly B. her son's bad behavior

C. her son will behave badly D. her son bad behaving

40. He lost his job ______________ his laziness.

A. due to B. in spite of C. despite D. because

41. ______________the liberation of women, women can take part in social activities.

A. Because **B.** Thanks to **C.** While **D.** As

42. Despite feeling cold, we kept walking.

A. Although we felt cold, but we kept walking.

B. Although we felt cold, we kept walking.

C. However cold we felt, but we kept walking.

D. However we felt cold, we kept walking.

43. She decided to leave her job in the company______________ she could earn a lot of money there.

A. because **B.** although **C.** despite **D.** since

44. In pite ___________, the football match was not cancelled.

A. the rain **B.** of the rain

C. it was raining **D.** there was a rain

45. ____________ he had enough money, he refused to buy a new car.

A. In spite **B.** In spite of **C.** Despite **D.** Although

46. _________________, he walked to the bus station.

A. Despite being tired **B.** Although to be tired

C. In spite being tired **D.** Despite tired

47. The children slept well, despite _____

A. it was noise **B.** the noise **C.** of the noise **D.** noisy

48. She left him __________ she still loved him.

A. if **B.** even though **C.** in spite of **D.** despite

49. _______ her lack of experience, she was promoted .

A. In spite **B.** Even though **C.** In spite of **D.** despite of

50. ______ they are brothers, they do not look like.

A. Although **B.** If **C.** Despite **D.** In spite of

ANSWER KEY

1. A

So: vì vậy, cho nên (đứng giữa câu)

Although/ Though: mặc dù

Because: bởi vì

Dịch nghĩa: Mai đã chăm học nên cô ấy đã thi đậu.

2. C

Because: bởi vì

Whether: có…không, liệu

Although: mặc dù

So: vì vậy, cho nên

Dịch nghĩa: Mặc dù cô ấy rất mệt nhưng cô ấy đã giúp em trai cô ấy làm bài tập về nhà.

3. C

Or: hoặc

But : nhưng

So: cho nên

Though : mặc dù

Dịch nghĩa: Trời đang mưa to nên chúng tôi không thể đi biển được.

4. B

So: cho nên

Because: bởi vì

Although: mặc dù

But: nhưng

Dịch nghĩa: Hôm qua Nam đã vắng học vì anh ấy bị ốm.

5. D

Or : hoặc

As: vì, khi, như

Because : bởi vì

But : nhưng

Dịch nghĩa: Tom có một chiếc máy tính nhưng anh ấy không sử dụng nó.

6. A

Because : bởi vì

Although/ Even though: mặc dù, dù cho

And : và

Dịch nghĩa: Cậu bé không thể chạm tới giá vì cậu ấy không đủ cao.

7. A

So: cho nên, nên

When: khi

But: nhưng

If: nếu

Dịch nghĩa: Bộ phim rất chán nên chúng tôi đi về nhà sớm.

8. D

But : nhưng

If : nếu

So: cho nên

Although: mặc dù

Dịch nghĩa: Cô gái đã mua đôi giày mặc dù chúng rất đắt.

9. C

Still (adv): vẫn, còn

Therefore : vì vậy

But: nhưng

As: như, khi, vì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã từng hút thuốc nhiều nhưng bây giờ anh ấy không hút nữa.

10. D

While :trong khi

But :nhưng

Though:mặc dù

Because:bởi vì

*Dịch nghĩa:*Cô ấy không thể mở khóa được bởi vì cô ấy nhầm chìa khóa.

11. B

But:nhưng

Even though + mệnh đề:dù cho, mặc dù

However:tuy nhiên

In spite of +N/ Ving:mặc dù

*Dịch nghĩa:*Mặc dù trời mưa to nhưng những cậu bé vẫn đá bóng.

12. A

So:cho nên

However :tuy nhiên

But :nhưng

Or :hoặc

*Dịch nghĩa:*Nó vẫn còn đau nên tôi đã đi gặp bác sỹ.

13. A

But:nhưng

As:vì, khi, như

So:cho nên

Because :bởi vì

*Dịch nghĩa:*Lan thích cam nhưng chị gái cô ấy thì không thích.

14. C

While :trong khi

Though:mặc dù

Because : bởi vì

But : nhưng

Dịch nghĩa: Nam đã thi trượt kỳ thi cuối cùng vì cậu ấy lười biếng.

15. D

And: và

Or: hoặc

If : nếu

Since: vì

Dịch nghĩa: Cậu ấy mệt bởi vì cậu ấy đã thức khuya xem tỉ vi.

16. C

Also: cũng

Not only…but also: không những...mà còn

And : và

So: cho nên

Dịch nghĩa: Tim có thể nói được tiếng anh và tiếng pháp trôi chảy.

17. D

Though/ Although/ Even though + mệnh đề: mặc dù

In spite of +N/ Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù giao thông tắc nhưng tôi đã đến đúng giờ.

18. B

So: cho nên

As : vì

Though: mặc dù

Even: ngay cả, thậm chí

Dịch nghĩa: Vì họ sống gần chúng tôi nên chúng tôi có thể gặp họ thường xuyên.

19. B

If : nếu

Although: mặc dù

While : trong khi

However : tuy nhiên

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi thực sự mệt nhưng tôi không thể ngủ.

20. A

Because: bởi vì

Though: mặc dù

So: cho nên

But: nhưng

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã xem ti vi cả buổi tối vì chúng tôi không có cái gì tốt hơn để làm nữa.

21. A

And: vì

Because: vì

So: cho nên

However: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Nó thì rẻ và đẹp.

22. D

Despite/ In spite of + N/ Ving: mặc dù

Though + mệnh đề: mặc dù

However: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Mặc dù đã muộn nhưng tôi đã quyết định gọi cho chị gái tôi.

23. B

Although: mặc dù

So: cho nên

But: nhưng

And: và

Dịch nghĩa: Cậu bé thì rất đói nên anh ấy muốn ăn cái gì đó.

24. A

Although : mặc dù

Because/ As: bởi vì

If: nếu

Dịch nghĩa: Mặc dù chiếc ô tô thì rẻ nhưng nó còn tốt.

25. A

As: khi

But: nhưng

Although: mặc dù

When: khi

Dịch nghĩa: Vì ngày mai là ngày nghỉ nên tất cả các cửa hiệu sẽ đóng cửa.

26. B

So: cho nên

And: và

Or: hoặc

But: nhưng

Dịch nghĩa: Cô ấy đã vào và bật đài lên.

27. B

Though: mặc dù

Because: bởi vì

But: nhưng

So: cho nên

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không đi dạo bởi vì trời rất lạnh.

28. C

Because : bởi vì

So: cho nên

Although: mặc dù

However : tuy nhiên

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi đã cố gắng thuyết phục cô ấy nhưng tôi đã không thành công.

29. A

So: cho nên

As/ since: vì

Though: mặc dù

Dịch nghĩa: Lan đã thức dậy muộn nên cô ấy không có thời gian ăn sáng.

30. B

Or : hoặc

But: nhưng

So: cho nên

And: và

Dịch nghĩa: Tôi thích cá nhưng tôi không thích bắt chúng.

31. D

Because of + N/ Ving

Because + mệnh đề

A, B. sai ngữ pháp; C sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Bọn trẻ đã cười nhiều bởi vì câu chuyện hài hước.

32. C

Although + mệnh đề: mặc dù

In spite of + N/ Ving: mặc dù

A, B sai nghĩa; D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Mặc dù đã bắt taxi nhưng Bill vẫn đến trễ buổi hòa nhạc.

33. A

Câu đề: Cô ấy quá bận nên cô ấy không thể trả lời điện thoại được.

Because: bởi vì

Although: mặc dù

B, C, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Bởi vì cô ấy rất bận nên cô ấy không thể nghe điện thoại được.

34. A

No matter + how + adj/ adv + S + V, mệnh đề ~ Although/ Though + mệnh đề 1, mệnh đề 2

In spite of + Ving/ N: mặc dù

B. sai nghĩa của câu; C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi đã rất cố gắng nhưng tôi vẫn không thể mở được cửa.

35. B

In spite of + N/ Ving: mặc dù

Because of + N/ Ving: bởi vì

Though + a claues: mặc dù

Since + a clause: vì

Dịch nghĩa: Chuyến bay đã bị trì hoãn vì sương mù.

36. B

Because + a clause: bởi vì

Because of + N/ Ving: bởi vì

Since + a clause : bởi vì

Despite + N/ Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Hương đã không tham gia cuộc thi vì thiếu tự tin.

37. A

So that: để mà

Because: bởi vì

Although + a clause: mặc dù

In spite of + N/ Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Anh ấy đã giấu bức thư ở trong một cuốn sách để không ai có thể đọc được.

38. D

Because: bởi vì

In case: phòng khi

If: nếu

Even though: mặc dù, dù cho

Dịch nghĩa: Mặc dù Nam không thể nhìn thấy bất cứ cái gì nhưng anh ấy biết rằng một ai đang ở trong phòng anh ấy.

39. A

Because + a clause: bởi vì

B, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Người mẹ đã rất giận bởi vì con trai bà ấy đã cư xử rất tệ.

40. A

Due to + N: vì

In spite of / Despite + N/ Ving: mặc dù

Because + a clause: bởi vì

Dịch nghĩa: Anh ta mất việc vì sự lười biếng.

41. B

Because + a clause: bởi vì

Thanks to : nhờ vào

While: trong khi

As: khi, vì

Dịch nghĩa: Nhờ vào sự giải phóng phụ nữ nên phụ nữ có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.

42. B

Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2: **mặc dù...nhưng**

However + adj/ adv + S + V, mệnh đề: **mặc dù...nhưng**

A, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: **Mặc dù chúng tôi thấy lạnh nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục đi bộ.**

43. B

Because: **bởi vì**

Although + a clause: **mặc dù**

Despite + N/ Ving: **mặc dù**

Since: **vì**

Dịch nghĩa: **Cô ấy đã quyết định bỏ công việc ở công ty đó mặc dù cô ấy có thể kiếm được nhiều tiền ở đó.**

44. B

In spite of + N/ Ving: **mặc dù**

Dịch nghĩa: **Mặc dù cơn mưa nhưng trận bóng đá vẫn không bị hủy.**

45. D

In spite of/ Despite + N/ Ving: **mặc dù**

Although + a clause: **mặc dù**

Dịch nghĩa: **Mặc dù anh ấy có đủ tiền nhưng anh ấy vẫn từ chối mua một chiếc ô tô mới.**

46. A

Despite/ In spite of + N/ Ving : **Mặc dù**

Although + a clause: **mặc dù**

Dịch nghĩa: **Mặc dù mệt nhưng anh ấy vẫn đi bộ đến nhà ga xe buýt.**

47. B

Despite + N/ Ving: **mặc dù**

In spite of + N/ Ving: **mặc dù**

Dịch nghĩa: **Bọn trẻ đã ngủ rất ngon mặc dù tiếng ồn.**

48. B

If: nếu

Even though: mặc dù

In spite of/ Despite + N/ Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Cô ấy đã bỏ anh ấy mặc dù cô ấy vẫn còn yêu anh ấy.

49. C

Despite/ In spite of + N/ Ving: mặc dù

Even though + a clause: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù thiếu kinh nghiệm nhưng cô ấy vẫn được thăng chức.

50. A

Although + a clause: mặc dù

Despite/ In spite of + N/ Ving: mặc dù

If: nếu

Dịch nghĩa: Mặc dù họ là anh em nhưng họ không giống nhau.



DREAM BIG! STUDY HARD!



Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....
....



RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ

Mệnh đề trạng từ là mệnh đề nối nhau bằng các liên từ như when, because, while...

Điều kiện rút gọn: hai chủ từ phải giống nhau

Công thức:

- Bỏ liên từ (hoặc để lại thì biến thành giới từ)

- Chủ động thì đổi động từ thành Ving

- Bị động thì dùng p.p (nhưng nếu giữ lại liên từ, hoặc có NOT thì phải để lại to be và thêm ing vào to be: (being + p.p) - ngoại trừ các liên từ when, if, though thì lại có thể bỏ luôn to be.

Đối với liên từ when, as (khi) mà động từ chính trong mệnh đề đó là to be + N và mang nghĩa "là" thì có thể bỏ luôn to be mà giữ lại danh từ thôi.



Chủ động:

When I see him, I will give him this gift. => When seeing him, I will give him this gift. / Seeing him, I will give him this gift.

Bị động:

Because I was given a present, I was happy. => Because of being given a present, I was happy. (giới từ của because là because of, bắt buộc để lại to be)

- When he was attacked by a tiger, he ran away.

+ *Cấp độ 1:* bỏ chủ từ => When being attacked by a tiger, he... (theo nguyên tắc để lại liên từ phải để lại to be)

+ *Cấp độ 2:* bỏ to be => When attacked by a tiger, he... (nhưng với when thì có thể bỏ luôn to be)

+ *Cấp độ 3:* bỏ liên từ => Attacked by a tiger, he ...

Eg: Because he wasn't rewarded with a smile, he ....

- Not being rewarded with a smile, he ... (có NOT nên bắt buộc để lại to be)

As he was a child, he lived in the countryside. => As a child, he lived in the country. (bỏ luôn to be)

Nếu sau to be là một cụm danh từ thì người ta còn có thể lược bỏ cả AS mà chỉ còn để lại cụm danh từ.

EXERCISE

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. While ________ from my office, I saw an old friend of mine.

   A. I walking home | **B.** to walk home
   C. walked home | **D.** walking home

2. While _______ about adverb clauses, a mild earthquake shook the classroom.

   A. the teacher lecturing | **B.** the teacher was lecturing
   C. lecturing | **D.** lectured

3. Before ____________, I had brushed my teeth.

   A. went to bed | **B.** I going to bed
   C. going to bed | **D.** I go to bed

4. ________________, a dog chased us down the street.

   A. While running | **B.** While we were running
   C. We were running while | **D.** While running we were

5. ____________ the phone, Mary went back to school.

A. After John calling her on

B. John had called her on

C. After John had called her on

D. Called her on

6. ________, I discovered that my bag had been stolen.

A. On that looking into my car

B. When I look into my car

C. Looking into my car when I

D. On looking into my car

7. __________, I felt very happy.

A. When I gave a gift by my boyfriend

B. When giving a gift by my boyfriend

C. Giving a gift by my boyfriend

D. Given a gift by my boyfriend

8. __________, she won a $10 million lottery.

A. While worked in this bank

B. While working in this bank

C. While she working in this bank

D. Working in this bank while she

9. __________, they ran away.

A. Because of being attacked by a tiger

B. Because attacked by a tiger

C. Attacking by a tiger

D. Because they attacked by a tiger

10. __________, I went swimming.

A. As was a child

B. As a child

C. As be a child

D. I was a child

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

ANSWER KEY:

1. D

Câu chưa rút gọn: While I was walking home from my office, I saw an old friend of mine. (cùng chủ ngữ 2 vế)

=> While walking home from my office, I saw an old friend of mine. Hoặc Walking home from my office, I saw an old friend of mine. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở chủ động)

Dịch nghĩa: Trong lúc tôi đang đi bộ về nhà từ cơ quan thì tôi đã gặp một người bạn cũ.

2. B

While the teacher was lecturing about adverb clauses, a mild earthquake shook the classroom. (chủ ngữ 2 vế không giống nhau nên câu này không rút gọn được)

Dịch nghĩa: Trong khi giáo viên đang giảng bài về mệnh đề trạng ngữ thì một trận động đất nhẹ làm cho phòng học lay động.

3. C

Before I went to bed, I had brushed my teeth. (cùng chủ ngữ 2 vế) => Before going to bed, I had brushed my teeth. Hoặc Going to bed, I had brushed my teeth. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở chủ động)

Dịch nghĩa: Trước khi đi ngủ, tôi đánh răng.

4. B

While we were running, a dog chased us down the street. (chủ ngữ 2 vế không giống nhau nên câu này không rút gọn được)

Dịch nghĩa: Trong khi chúng tôi đang chạy thì một con chó đã đuổi theo chúng tôi ở phía dưới đường.

5. C

Thì quá khứ hoàn thành với "after":

After + S + had + PP..., S + V/ed....

After John had called her on the phone, Mary went back to school. (chủ ngữ 2 vế khác nhau)

Dịch nghĩa: Sau khi John gọi điện cho Mary thì cô ấy đi học trở lại.

6. D

When I looked into my car, I discovered that my bag had been stolen.

⇨ When looking/ Looking into my car, I discovered that my bag had been stolen. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở chủ động)

⇨ On looking into my car, I discovered that my bag had been stolen. (On looking ~When looking)

Lưu ý: On + Ving ~When + Ving

E.g: On hearing the news, she burst into tears.

Dịch nghĩa: Khi tôi nhìn vào ô tô của mình, tôi phát hiện ra túi của mình đã bị lấy trộm.

7. D

Give sb sth ~ give sth to sb: đưa cho ai cái gì

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở bị động: dùng PP

When I was given a gift by my boyfriend, I felt very happy. (chủ ngữ 2 vế giống nhau)

⇨ When given a gift by my boyfriend, I felt very happy.

Hoặc Given a gift by my boyfriend, I felt very happy. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở bị động)

Dịch nghĩa: Khi tôi được bạn trai tặng quà thì tôi rất hạnh phúc.

8. B

While she was working in this bank, she won a $10 million lottery.

⇨ While working/ Working in this bank, she won a $10 million lottery. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở chủ động)

Dịch nghĩa: Khi làm việc ở ngân hàng này, cô ấy đã trúng 10 triệu đô la xổ số.

9. A

Because they were attacked by a tiger, they ran away. (chủ ngữ 2 vế giống nhau)

=> Because of being attacked by a tiger, they ran away. (giữ lại liên từ because nên chuyển because thành because of và bắt buộc để lại động từ to be)

Hoặc Attacked by a tiger, they ran away.

Dịch nghĩa: Bởi vì họ bị con hổ tấn công nên họ đã bỏ chạy.

10. B

Câu chưa rút gọn: As I was a child, I went swimming. (As = When)

⇨ As being a child, I went swimming. (bỏ chủ ngữ, động từ thêm ing)

⇨ As a child, I went swimming. (bỏ luôn động từ vì nó là to be mang nghĩa "là")

⇨ A child, I went swimming. (bỏ liên từ)

⇨ A, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Khi tôi còn là một đứa trẻ, tôi thường đi bơi.



STUDY HARD TO ACHIEVE YOUR GOAL



Các em hãy ghi các kiến thức cần ghi nhớ vào đây để sau dễ dàng ôn tập nhé!

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Hôm nay các em đã học được thêm những công thức, từ mới nào rồi? Với lượng kiến thức lớn các em phải dung nạp mỗi ngày thì để có kết quả học tập hiệu quả nhất các em nên xây dựng cho mình một cách có tổ chức. Đừng học theo kiểu ngẫu hứng, chán môn này lại chuyển sang môn khác. Nên học kiểu "cuốn chiếu" và giữ những gì các em đang học được tách bạch để chúng để không nhầm lẫn. Sau khi nghỉ giải lao, việc chuyển từ môn Toán khô cứng sang môn ngoại ngữ sẽ tốt hơn là tiếp tục "cày xới" thêm vài bài toán "hóc búa" khác cũng là một ý tưởng rất hay bởi vì sau khi xem xét vài ghi chú về bài tập tiếng, các em lại có thể quay trở lại làm toán v.v... Làm như thế các em sẽ không cảm thấy quá kiệt sức và có khi, trở nên không chắc chắn về những gì các em đang làm. Xem chừng để đạt điểm cao cũng không quá khó phải không các em? Tranh thủ mấy phút giờ giải lao các em hãy cùng Megabook đến với một bài hát sôi động nhưng ca từ không kém phần bay bổng "What Makes You Beautiful" của ban nhạc nổi tiếng đến từ Anh Quốc One Direction nhé!

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

WHAT MAKES YOU BEAUTIFUL - ONE DIRECTION



You're insecure,
Don't know what for,
You're turning heads when you walk through the door,
Don't need make-up, to cover up,
Being the way that you are is enough

Everyone else in the room can see it,
Everyone else but you

Baby you light up my world like nobody else,
The way that you flip your hair gets me overwhelmed,
But when you smile at the ground it ain't hard to tell,
You don't know, oh oh,
You don't know you're beautiful,
If only you saw what I can see,
You'll understand why I want you so desperately,
Right now I'm looking at you and I can't believe,
You don't know, oh oh,
You don't know you're beautiful,

oh oh,

That's what makes you beautiful

So come on, you got it wrong,

To prove I'm right, I put it in a song,

I don't know why, you're being shy,

And turn away when I look into your eye eye eyes

Everyone else in the room can see it,

Everyone else but you

Baby you light up my world like nobody else,

The way that you flip your hair gets me overwhelmed,

But when you smile at the ground it ain't hard to tell,

You don't know, oh oh,

You don't know you're beautiful,

If only you saw what I can see,

You'll understand why I want you so desperately,

Right now I'm looking at you and I can't believe,

You don't know, oh oh,

You don't know you're beautiful, oh oh,

That's what makes you beautiful

(Na na na na na na na)

Baby you light up my world like nobody else,

The way that you flip your hair gets me overwhelmed,

But when you smile at the ground it ain't hard to tell,

You don't know, oh oh,

You don't know you're beautiful

Baby you light up my world like nobody else,

The way that you flip your hair gets me overwhelmed,

But when you smile at the ground it ain't hard to tell,

You don't know, oh oh,

You don't know you're beautiful,

If only you saw what I can see,

You'll understand why I want you so desperately,

Right now I'm looking at you and I can't believe,

You don't know, oh oh,

You don't know you're beautiful, oh oh,

You don't know you're beautiful, oh oh,

That's what makes you beautiful



MỆNH ĐỀ PHỤ DANH NGỮ (NOUN CLAUSE)

Mệnh đề phụ danh ngữ có chức năng của một danh từ.

Mệnh đề phụ danh từ được dùng làm:

1. Chủ ngữ (Subjective clause)

- That he will come back soon **is certain.**

(Anh ấy sẽ trở lại sớm là điều chắc chắn.)

- What you said **made me confused.**

2. Tân ngữ (Object Clause)

- **She said (that)** she was ready.

- **He asked me** where I lived.

3. Tân ngữ cho giới từ (Prepositional Object Clause)

- **That student always pays attention to** whatever the teacher is saying.

Sinh viên ấy luôn chú ý đến bất cứ điều gì giáo viên nói.

4. Vị ngữ (Predicative Clause)

- **This is exactly** what I expected

Đây đúng là cái mà tôi trông đợi.

- **It seems/ appears** that he was never been paid the money.

Dường như là anh ta chưa bao giờ được trả tiền.



MỆNH ĐỀ CÓ THAT

Là loại mệnh đề bắt buộc phải có that trong câu, nó có thể dùng với chủ ngữ hình thức it, hoặc đứng đầu câu làm chủ ngữ.

Công thức:

> It + to be + adj + that + S + V ...
> That + S + V + ... + to be + adj

Ví dụ:

It is well known <u>that</u> many residents of third world countries are dying.

=> <u>That</u> many residents of third world countries are dying is well known.

It surprises me <u>that</u> he passed the exam.

=> <u>That</u> he passed the exam surprises me.

Nhận xét: Chủ ngữ giả it thường được dùng trong văn nói còn that đứng đầu câu được dùng trong văn viết.



DIỄN TẢ SỐ LƯỢNG

+ many/a large number of/a great number of/a lot of/lots of + plural Noun (danh từ đếm được số nhiều)

+ much/a great deal of/a large amount of/plenty of/a lot of/lots of + Uncountable Noun(danh từ không đếm được)

+ a few/few + plural Noun + a little/little + Uncountable Noun



BÀI TẬP TỔNG HỢP

1. The doctor advised my brother................to recover from his illness.

A. stop smoking
B. stop to smoke
C. to stop to smoke
D. to stop smoking

2. This exercise is too difficult for us............

A. to do
B. to do it
C. doing
D. for doing

3. (A) Some people (B) have difficulty (C) to find a job (D) to support their family.

4. My father has (A) a Japanese old clock (B) which can (C) be his precious (D) property.

5. It's no use persuading him to go out tonight.

A. It's worth trying to persuade him to go out tonight.
B. It's a waste of time trying to persuade him to go out tonight.
C. There's no point to persuade him to go out tonight.
D. It's useful trying to persuade him to go out tonight.

6. The film was so boring that we couldn't see it again.

A. The film was too boring for us to see again.
B. The film was boring enough for us to see again.
C. The film was very boring and we could see it again.
D. The film was such boring that couldn't see it again.

7. No sooner had Nam come back home.................

A. that his girlfriend called him
B. than his girlfriend called him
C. then his girlfriend called him
D. when his girlfriend called him

8. It was Mr Nam.......

A. that taught me many useful things at my university.

B. who he taught me many useful things at my university.

C. whom taught me many useful things at my university.

D. that was taught me many useful things at my university.

9. ...., she could get a good mark now.

A. If Lan did her homework last night

B. Had Lan done her homework last night

C. Were Lan to do her homework last night.

D. Unless Lan did homework last night.

10. Having read this book, ...

A. I knew many interesting things

B. many things interested me

C. many things were interesting to me

D. my interest is reading books

11. You are not allowed to go out now......... a strong storm.

A. because of B. because C. although D. Despite

12. If you need some more information, ...me.

A. you will phone B. phone

C. you phoned D. you would phone

13. Ha Long Bay,........last month, was recognized a World Heritage Site.

A. which my family visited B. that my family visited

C. my family visited D. visited by my family

14. We should avoid..........his divorce.

A. mentioning B. mentioned C. to mention D. mention

15. It rained heavily, so we decided to stay at home.

A. We decided to stay at home because of the heavy rain.

B. If it didn't rain, we wouldn't stay at home.

C. In spite of the heavy rain, we decided to stay at home.

D. If it hadn't been for the heavy rain, we wouldn't stay at home.

16. In spite of her tiredness, Lan tried to go to school to do a test.

A. Despite she was tired, Lan tried to go to school to do a test.

B. Lan tried to go to school to do a test, she was tired.

C. Although she is tired, Lan tried to go to school to do a test.

D. Tired as she was, Lan tried to go to school to do a test.

17. "No, I didn't meet him again." She said

A. She refused to meet him again.

B. She denied to meet him again.

C. She denied having met him again.

D. She didn't agree to meet him again.

18. Published in 2005, ...

A. this book soon became popular with foreigners.

B. he wrote this book and soon became popular with foreigners.

C. foreigners soon became interested in this book.

D. he soon popular with foreigners for this book.

19. The more challenging this test is,....

A. the more interesting it is to me

B. the more I find it interesting

C. I find it more interesting

D. more interesting I find it

20. My aunt has two children, ...

A. neither of whom are living in the city

B. none of them are living in the city

C. both of them are living in the city

D. all of them are living in the city

21. The harder she tries, ...

A. the most she achieves

B. she achieves the more

C. the more she achieves

D. the better achieve she has

22. (A) The number of (B) time she spends (C) playing games (D) is increasing every day.

23. If only I had followed her advice.

A. I wish I took her advice.

B. I wish I have followed her advice.

C. I regret not to take her advice.

D. I regret not having taken her advice.

24. No sooner had I arrived than the film started.

A. The film had begun before I arrived.

B. The film started sooner than I arrived.

C. When I arrived the film had already started.

D. Hardly had I arrived when the film started.

25. It's time my son went to school.

A. It's high time for my son to go to school now.

B. The time is over so my son went to school.

C. My son went to school because it's time.

D. My son went to school when the time is over.

26. My house has 5 floors,......has its own bathroom.

A. they each B. each of them C. each of which D. each of

27. If it hadn't been for his carelessness, he ....the exams.

A. must pass B. could have passed

C. could pass D. must have passed

28. Everyone hopes to find a good job in the city,......?

A. haven't they **B.** hasn't he

C. doesn't he **D.** don't they

29. But for her help, I ....

A. would have had difficulty **B.** have had difficulty

C. haven't had difficulty **D.** must have difficulty

30. Had I had a good degree, I could have worked in this company.

A. I wish I had a good degree and could work in this company.

B. I didn't have a good degree, so I didn't work in this company.

C. Having a good degree, I would find a job in this company.

D. A good degree will help me find a job in this company.

31. Although she loved him, she didn't forgive him for what he had done.

A. She didn't forgive him for what he had done as she loved him.

B. She didn't forgive him for what he had done because he didn't love her

C. He didn't love her as much as she loved him.

D. Much as she loved him, she didn't forgive him for what he had done.

32. Nam should change his accommodation.

A. Nam had changed his accommodation for good.

B. Nam had a better accommodation after changing.

C. Nam had better change his accommodation.

D. Nam's accommodation had changed for the better.

33. "If you don't leave there immediately, I will call the police." She told him.

A. She told him not to leave there immediately.

B. She asked him to leave there immediately because she would call the police.

C. She threatened to call the police unless he left there immediately.

D. She told him she would call the police if he left there immediately.

34. You got lost because you didn't do what I told you.

A. If you had followed my instructions, you wouldn't have got lost.

B. If you followed what I told you, you wouldn't get lost.

C. You won't get lost if you do what I told you.

D. Unless you did what I told you, you wouldn't get lost.

35. Anyone....................to a foreign country needs to prepare many things.

A. traveled B. traveling C. travel D. travels

36. You can borrow my dictionary ....you bring it back by Saturday.

A. unless B. as long as C. so that D. when

37. Her brother told me she was going to study abroad, ...?

A. didn't she B. didn't he

C. wasn't she D. wouldn't he

38. I am sure Nam ....the final test if he tried his best.

A. would be able to pass B. could have passed

C. is able to pass D. will pass

39. Not until I came home ....I had lost my key.

A. I realized B. I had realized C. did I realize D. will I realize

40. If only you had told me the truth.

A. You should tell me the truth.

B. You should have told the truth.

C. Only if you told me the truth.

D. Had you told the truth, everything would have been good.

41. I would rather you didn't talk in the class.

A. I would rather talk in the class.

B. I prefer you not to talk in the class.

C. I would rather you not talk in the class.

D. I want you talk in the class.

42. She is too young to go to school.

A. She is too young when he goes to school.

B. She is so young to go to school.

C. She isn't young enough to go to school.

D. She can't go to school because she is still young.

43. We'd...........make noise; we might wake everyone up.

A. should not **B.** better not

C. ought not to **D.** must not

44. He acted as if he...........a comedy show before.

A. has never seen **B.** not saw

C. wouldn't see **D.** had never seen

45. It's about time...........after yourself.

A. you looked **B.** looking **C.** you look **D.** you looking

46. She found...........to choose a suitable job immediately.

A. that impossible **B.** it impossible

C. it impossibly **D.** that impossibly

47. It is essential that every teacher..............the meeting.

A. Attends **B.** attended

C. attend **D.** would attend

48. If I were you, I.................him.

A. would meet **B.** had met

C. would have met **D.** will meet

49. Friendly though she may seem, she is not to be trusted.

A. However she seems friendly, she is not to be trusted.

B. However friendly she seems, she is not to be trusted.

C. She may have many friends, but she is not to be trusted.

D. She is too friendly to be trusted.

50. He loves her, and........

A. so does she
B. so she does
C. so she is
D. so has she

51. Ms Lan didn't accept the offer,.........she liked it so much.

A. if
B. because
C. as
D. though

52. Never in my life..............this kind of food.

A. have I eaten
B. I have eaten
C. did I eat
D. I ate

53. She didn't hurry so she was late for school.

A. If she hurried, she wouldn't be late for school.
B. If she had hurried, she wouldn't have been late for school.
C. If she had hurried, she wouldn't be late for school.
D. She wasn't late for school because she hurried.

54. Is this the woman.........has been stolen?

A. the handbag of whom
B. the handbag of her
C. whose handbag
D. her handbag

55. Despite ....a headache, John tried to finish the test.

A. he had
B. to have
C. having
D. of

56. I cook much better than my sister.

A. My sister is much better at cooking than I am.
B. My sister can't cook as good as I can.
C. I am a better cook than my sister.
D. I am a better cooker than my sister.

57. It's the first time I've been to Hanoi city.

A. I haven't been to Hanoi city before.
B. I haven't been to Hanoi city for years.
C. Hanoi is the first city I know.
D. I have been to Hanoi city many times.

58. Nga used to play soccer when she was a little girl.

A. Nga got used to playing soccer when she was young.

B. Nga plays soccer when she was a little girl.

C. Nga stopped playing soccer.

D. Nga doesn't play soccer no longer.

59. The old woman wishes she ....time when she was young.

A. didn't waste **B.** hadn't wasted

C. wouldn't waste **D.** hasn't waste

60. Mai failed............the first prize in the contest.

A. and won **B.** to winning **C.** win **D.** to win

61. Ms Nga prefers watching TV ....out.

A. than going **B.** to going **C.** to go **D.** than to go

62. The film wasn't as interesting as we had expected.

A. This film wasn't so interesting as that one.

B. We expected the film to be boring.

C. We thought the film would be much more interesting.

D. The film wasn't thought to be as interesting.

63. You should have had your car repaired a long time ago.

A. You haven't had your car repaired though it's necessary.

B. Your car should be repaired a long time ago.

C. You had your car repaired a long time ago.

D. It's a long time since you have had your car repaired.

64. The teacher asked me ....

A. where did I go **B.** where I go

C. where went I **D.** where I went

65. ....young people from the countryside are moving into the city to find a better job.

A. A large number **B.** A large amount of

C. Large number of **D.** Large amounts of

66. It's no use……him to go out tonight.

A. persuade
B. persuading
C. to persuade
D. persuaded

67. She fell off and………..

A. was badly injured
B. was bad injured
C. badly injured
D. was injured herself badly

68. She blamed her father's death .... him.

A. for
B . on
C. to
D. in

69. He........................out yesterday. His friend called many times but no one answered the phone.

A. must be
B. must have been
C. could have been
D. should have been

70. "Why didn't you go out with him?" Mai said

A. Mai asked me why I didn't go out with him.
B. Mai asked for the reason I had gone out with him.
C. Mai wanted to know why I hadn't gone out with him.
D. Mai asked me why didn't I go out with him

71. The sooner you stop smoking, the better you feel.

A. As soon as you feel better, stop smoking.
B. When you stop smoking, you'll begin to feel better.
C. You've stopped smoking so you feel better.
D. If you stop to smoke sooner, you'll feel worse.

72. Let's do some sightseeing.

A. He suggests doing some sightseeing.
B. He says we can do some sightseeing.
C. He allows us to do some shopping.
D. He agrees to do some shopping with her.

73. I used to live in the country......people are very friendly.

A. which **B.** which in **C.** where **D.** in that

74. She advised me.........the course.

A. not to take **B.** to not take

C. not taking **D.** not to taking

75. Don't forget....a letter when you arrive there.

A. to write **B.** writing **C.** to writing **D.** write

76. I wish I had studied hard last year.

A. I wish to study hard last year.

B. I didn't study hard last year.

C. I had studied harder than I used to.

D. I wish I studied hard last year.

77. John is my boyfriend. I borrowed his book last night.

A. John, whose book I lent last night, is my boyfriend.

B. John, whose book I borrow last night is my boyfriend.

C. John, who is my boyfriend, borrowed my book last night.

D. John, whose book I borrowed last night, is my boyfriend.

78. Rarely has a 12- year – old made so much money.

A. 12 - year-olds rarely make money.

B. A 12 –year-old rarely makes lots of money.

C. A 12- year-old has seldom made so much money.

D. A 12- year- old has never made that much money.

79. ....high school, Nam went abroad to study in the UK.

A. After finished **B.** He was finished

C. Having finished **D.** Having been finished

80. Nga seemed to have an enjoyable day last week,..........?

A. Did she **B.** hadn't she **C.** didn't she **D.** hasn't she

81. When I was young, I .... fishing every afternoon.

A. was used to go
B. used to go
C. used to going
D. used to be going

82. We got used ....on the left hand side after a year.

A. to traveling
B. to travel
C. traveled
D. travel

83. Tim, along with his friends,...........going to the party.

A. is
B. are
C. has
D. have

84. Neither Nam or his sisters ....listening to pop music.

A. likes
B. like
C. are liking
D. is like

85. Mai's score on the test is the highest in the class. She...........hard yesterday.

A. must have studied
B. should have studied
C. must study
D. must had to study

86. Lan tried her best to pass the exam........... satisfy her parents.

A. in order to
B. so that she
C. so that
D. Both A & C are correct

87. If it hadn't been for his carelessness, he would have passed the exam.

A. He was careless because he hadn't passed the exam.
B. If he was more careful, he would pass the exam.
C. If he had been more careful, he would have passed the exam.
D. Because he wasn't careless, he didn't pass the exam.

88. I wish I had gone there with my brother.

A. I hadn't gone there with my brother which made me feel uncomfortable.
B. I regret not having gone there with my brother.
C. If only I went there with my brother.
D. If I had gone there with my brother, I wouldn't have felt bad now.

89. "I didn't steal your bag", Ha said

A. Ha refused to steal my bag.

B. Ha denied stealing my bag.

C. Ha admitted stealing my bag.

D. Ha told she didn't steal my bag.

90. She is sleeping now ....she worked very hard yesterday.

A. because B. because of C. although D. but

91. Do you mind if I ....a photo here?

A. smoking B. smoke C. smoked D. to smoke

92. ....it was cold, she didn't wear a coat.

A. Because B. Although C. Because of D. In spite of

93. I'd rather stay at home than go out with her.

A. I'd better stay at home than go out with her..

B. I'd prefer to stay at home to going out with her.

C. I don't want to go out with her so I choose to stay at home.

D. I decide to stay at home instead going out with her.

94. The story was so funny that I couldn't help laughing.

A. I couldn't laugh because the story was so funny.

B. I couldn't help you laugh because the story was so funny.

C. The story was so funny for me to laugh.

D. I laughed because the story was so funny.

95. Only because he had to support his family.........to leave school early.

A. did Jim decide B. does Jim decide

C. that Jim decides D. Jim decided

96. I'd rather you.................in the class.

A. not talk B. didn't talk C. don't talk D. aren't talked

97. You'll have to wait at the bus stop.........the bus comes.

A. before B. after C. while D. until

98. They..........for more than 2 hours but they didn't stop to rest.

A. had been playing
B. were playing
C. have been playing
D. have played

99. Nam is twenty years old. His brother is ten.

A. Nam is older than his brother two times.
B. Nam is twice as old as his brother.
C. His brother is twice as young than Nam.
D. Nam is two times as older as his brother.

100. You needn't have done this work.

A. It's not necessary for you to do this work.
B. You have done this work that I don't need.
C. There's no need for you to do this work.
D. You did this work but it turned out not necessary.

101. I used to live in this village.

A. I'm used to living in this village.
B. I'm living in this village.
C. I once lived in this village but no longer live there.
D. I've always lived in this village.

102. However hard you study, you will never pass the exam.

A. You will never pass the exam; however, you study hard.
B. No matter how you study, you will pass the exam.
C. Although you study really hard, you will never pass the exam.
D. If you didn't study hard, you would never pass the exam.

103. I found it difficult to communicate with foreigners.

A. I had no difficulty communicating with foreigners.
B. I didn't like to communicate with foreigners.
C. I was not used to communicating with foreigners.
D. I preferred communicating with foreigners.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

104. When we arrived here, the others...........

A. left **B.** had left **C.** have left **D.** are leaving

105. It is important that he...........the test today.

A. finished **B.** finish **C.** to finish **D.** finishing

106. There are (A) several reasons (B) why you (C) should avoid (D) to discuss those problems.

107. Fertilizers are used to enrich soil and ....yield.

A. increasing **B.** increase **C.** increased **D.** increases

108. Not only (A) did he (B) broke this table, (C) but he also (D) cut down these trees.

109. It must have rained yesterday.

A. I believe in the rain yesterday.
B. I believe it rained yesterday.
C. I think it has rained yesterday.
D. It's likely to rain yesterday.

110. It's ages since I last visited this city.

A. I visited this city since ages ago.
B. I haven't visited this city for a long time.
C. I haven't visited this city before.
D. It's ages because I last visited this city.

111. He refused.................me at the airport.

A. meet **B.** to meet
C. meeting **D.** to have meeting

112. Her hair is ……...

A. the same colour as her mother's
B. the same colour as her mother.
C. same colour as her mother's hair
D. having same colour as her mother

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

113. Encouraged by her father, ...

A. Music was studied in French by Mary.

B. French was where Mary studied music.

C. Mary studied music in French.

D. the study of music in French was done by Mary.

114. He is taller than his brother and nearly the same height as his father.

A. His brother is the same height as his father.

B. He is as tall as his father is.

C. He is almost as tall as his brother.

D. His father is taller than he is.

115. He's finished this test,.......?

A. hasn't he B. isn't he C. is he D. doesn't he

116. Now I......all day, so it doesn't matter.

A. used to work B. am used to work

C. used to working D. am used to working

117. The more money I make, the more my wife spends.

A. I spend more money than my wife.

B. My wife and I both make money.

C. I spend the money my wife makes.

D. My wife keeps spending more money.

118. The dish ....

A. tastes good B. tastes well

C. is tasted good D. is tasted well

119. The answer is too important to forget.

A. We must answer the question.

B. The answer is not important.

C. We must try to forget the answer.

D. We must remember the answer.

120. The student ………..the highest score will have the opportunity to study abroad.

A. who receive **B.** receive **C.** receiving **D.** to receive

121. He gave up his job………….he earned much money.

A. despite **B.** even though **C.** however **D.** as though

122. It looked dark………it was going to rain.

A. although **B.** unless **C.** as if **D.** that

123. The speed of light is……...the speed of sound.

A. much faster than **B.** the fastest

C. faster **D.** as fast

124. You should study hard…...your parents can be happy.

A. in order that **B.** so as to **C.** as that **D.** in order to

125. We can't blame him …...the damage.

A. of **B.** in **C.** on **D.** for

126. Each of you _____ a computer to study.

A. having **B.** has **C.** to have **D.** have

127. A large number of young people ____ to the city.

A. move **B.** moves **C.** to move **D.** moving

128. I think mathematics _____one of the most difficult subjects.

A. are **B.** is **C.** do **D.** does

129. In the class of twenty, Nam is the third best student.

A. Two students in the class are smarter than Nam.

B. The class has only three smart students.

C. Nam is not as smart as most of the other students.

D. No other students in the class is as mart as Nam.

130. They didn't recognize me until I talked.

A. It was not until I talked that they recognized me.

B. They recognized me when I talked.

C. They didn't recognize me when I talked

D. It was not until I talked they recognized me.

131. In spite of having a broken leg, he managed to get out of the car.

A. In spite of having broken legs, he managed to get out of the car.

B. In spite of the fact that his leg was broken, he managed to get out of the car.

C. Despite of the fact that his leg was broken, he managed to get out of the car.

D. Although his leg was broken but he managed to get out of the car.

132. If only I had taken that job in the bank.

A. I regret not taking that job in the bank.

B. I regret not take that job in the bank.

C. I wish I took that job in the bank.

D. I don't taken that job in the bank.

133. It's no use reading that book.

A. You should read that book.

B. That book has not been used.

C. That book is not worth reading.

D. I have used the book for a long time.

134. "Why not participate in the English Speaking Contest?'"

A. He asked me to take part in the English Speaking Contest.

B. He suggested taking part in the English Speaking Contest.

C. He offered us to take part in the English Speaking Contest.

D. He told me not to participate in the English Speaking Contest.

135. 'Don't be so disappointed, Lan. You can take the test again,' said Hung.

A. Hung told Lan not to be disappointed and take the test again.

B. Hung asked Lan not to be disappointed and offered her another test.

C. Hung warned Lan not to be disappointed' in order to take the test again.

D. Hung encouraged Lan to take the test again.

136. Minh broke his leg and couldn't play in the final.

A. But for his broken leg, Minh couldn't have played in the final.

B. If Minh hadn't broken his leg, he could play in the final now.

C. If Minh didn't break his leg, he could play in the final.

D. Minh couldn't play in the final due to his broken leg.

137. "If I were you, I would take this chance for further study," he said to her.

A. He advised her to take that chance to study further.

B. He ordered her to take that chance for further study.

C. He instructed her to take this chance for further study.

D. He reminded her to take this chance to study further.

138. If I had worked harder, I would have passed the exam.

A. I passed the exam because I worked harder than others.

B. I failed the exam, so I will have to work harder.

C. As I did not work hard enough, I did not pass the exam.

D. Although I worked very hard, I did not pass the exam.

139. Although the teacher explained the theory clearly, the students found it hard to understand it.

A. Though explained clearly, the theory of teaching was difficult to the students.

B. Despite the teacher's clear explanation of theory, the students had difficulty understanding it.

C. Although the teaching theory was clear, it was a real challenge to the students.

D. In spite of explaining the theory clearly, the students themselves found it hard to understand it.

140. I could not get the job because I did not speak English well.

A. I failed to get the job because of my poor English.

B. Despite my poor English, I was successful in the job.

C. I wish I had got the job so that I could speak English well.

D. I would have spoken English well if I could get that job.

141. I wish I hadn't accepted the invitation to her birthday party.

A. I insisted on having been invited to her birthday party.

B. I was very glad to accept the invitation to her birthday party.

C. I regret accepting the invitation to her birthday party.

D. If only I had come to her birthday party.

142. No one but Nga succeeded in giving the correct answer.

A. All but Nga managed to produce the correct answer.

B. Only Nga failed to answer the question correctly.

C. Nga was among those who failed to guess the answer.

D. Everyone but Nga failed to provide the correct answer.

143. The meeting was put off because of pressure of time.

A. There was not enough time to hold the meeting.

B. The meeting was planned to start late because of time pressure.

C. The meeting started earlier because people wanted to leave early.

D. The meeting lasted much longer than usual.

144. Housewives do not have to spend a lot of time doing housework any more.

A. Housework will never be done by any more.

B. Housewives have to spend more and more time to do housework.

C. Never have housewives spent as much time doing housework as they do now.

D. No longer do housewives have to spend a lot of time doing housework.

145. He got over his illness in three months.

A. It took to get over his illness in three months.

B. It took three months to him to get over his illness.

C. It took him three months to recover from his illness.

D. It took three months for his illness to get over.

146. She was the first woman in the Philippines. She was elected as the president of the country.

A. She was the first woman to be elected as the president of the Philippines.

B. She was the first woman who is elected as the president of the Philippines.

C. She was the first woman being elected as the président of the Philippines.

D. She was the first woman elected as the president of the Philippines.

147. "I'm sorry, I was rude to you yesterday." I said to Nam.

A. I apologize of being rude to you yesterday.

B. I apologized to Nam for having been rude to him the day before.

C. I apologized for my rude to you yesterday.

D. I apologized Nam to be so rude the day before.

148. I don't know her phone number, so I can't call her.

A. You didn't give me her phone number, and I didn't call her.

B. I know her phone number but I haven't called her.

C. If I knew her phone number, I would call her.

D. I'll look up her phone number and I'd call her.

149. It was raining, but the baseball game wasn't cancelled.

A. Though it was raining, the baseball game wasn't cancelled.

B. The baseball game wouldn't be cancelled until it stopped raining.

C. In spite of raining, the baseball still went ahead.

D. The organizer put off the baseball game until after the rain.

150. They had been lost in the mountains for three days, but they looked strong and healthy.

A. Even though they had been lost in the mountains for three days, they looked strong and healthy.

B. Even though they had lost in the mountains for three day, they looked strong and healthy.

C. Even though they had been lost the mountains for three days, they looked strong and healthy.

D. Even though they had been lost in the mountains for three days, they look strong and healthy.

151. Nam speaks Chinese well and his Japanese is good, too.

A. Nam is good at either Chinese or Japanese.

B. Not only Chinese but also Japanese Nam is good at.

C. Not only does Nam speaks Chinese but also Japanese.

D. Nam not only speaks Chinese well but also is good at Japanese.

152. If I hadn't had so much work to do, I would have gone to the movies.

A. Because I had to do so much work I couldn't go to the movies.

B. I would go to the movies when I had done so much work.

C. A lot of work couldn't prevent me from going to the movies.

D. I never go to the movies if I have work to do.

153. In spite of her difficult living conditions, she worked extremely hard.

A. She worked very hard even though her living conditions were difficult.

B. She worked very hard in difficult conditions.

C. She worked very hard because her living conditions were difficult.

D. She worked very hard but she still lived in difficult conditions.

154. My mother never allows me to go out alone at night.

A. I usually go out with my mother at night.

B. I was not allowed to go out alone at night.

C. My mother never lets me go out alone at night.

D. My mother never goes out alone at night.

155. The football match was so exciting. The spectators at the stadium cheered wildly all through it.

A. Despite the exciting football match, not all the spectators at the stadium cheered wildly all through it.

B. The football match was so exciting that the spectators at the stadium cheered wildly all through it.

C. The spectators at the stadium cheered wildly to make the match exciting all through it.

D. When the spectators at the stadium cheered wildly, the football match became exciting all through it.

156. He works in the same office with two women. They are very beautiful and tactful.

A. The two women's beauty and tact explain why he wants to work at their office.

B. He works in the same office with two women who are very beautiful and tactful.

C. Working in the same office with the two beautiful women makes him very tactful.

D. The offices where he and the two very beautiful and tactful women work are the same.

157. The gardens are open each day for visitors to enjoy the flower displays.

A. In order to enjoy the flowers each day, visitors open their own displays.

B. The gardens are open each day so that visitors can enjoy the flower displays.

C. There are too many flower displays for visitors to enjoy each day.

D. As long as visitors enjoy the flower displays, the gardens are still open each day.

158. We bought two bicycles. Neither of them worked well.

A. We bought two bicycles, of which neither worked well.

B. We bought two bicycles which neither of worked well.

C. We bought two bicycles neither of which worked well.

D. We bought two bicycles, neither of which worked well.

159. The moon doesn't have the atmosphere, and neither does the planet Mars.

A. Neither the moon or the planet Mars has the atmosphere.

B. Either the moon nor the planet Mars has the atmosphere

C. Neither the moon nor the planet Mars has the atmosphere.

D. Either the moon or the planet Mars has the atmosphere.

160. He is such a slow speaker that his students get bored.

A. He speaks so slowly that his students get bored.

B. His students got bored because he spoke so slowly.

C. If he hadn't spoken so slowly, his students wouldn't got bored

D. When the speaker is slow, his students get bored.

161. The student was very bright. He could solve all the math problems.

A. He was such bright student that he could solve all the math problems.

B. The student was very bright that he could solve all the math problems.

C. He was so bright a student that he could solve all the math problems.

D. Such bright was the student that he could solve all the math problems.

162. Mary isn't used to staying up late at night.

A. Mary isn't accustomed to staying up late at night.

B. Mary doesn't like staying up late at night.

C. Mary used to stay up late at night when she was young.

D. Mary usually stay up late at night.

163. She locked the door so as not to be disturbed.

A. She locked the door so that not to be disturbed.

B. She locked the door in order that she wouldn't be disturbed.

C. She locked the door to be not disturbed.

D. She locked the door for her not to be disturbed.

164. We had to put off our wedding until September.

A. It was not until September that our wedding had to be put off.

B. Not until September did we have to put off our wedding.

C. Our wedding until September had to be postponed.

D. Our wedding had to be postponed until September.

165. They cancelled all flights because of fog.

A. All flights were because of fog were cancelled.

B. All flights were cancelled because of fog.

C. All flights were because of fog cancelled.

D. All flights were cancelled by them of fog.

166. We did not visit the museum because we had no time.

A. If we have time, we will visit the museum.

B. If we had time, we would visit the museum.

C. If we had had time, we would have visited the museum.

D. If we had had time, we will visit the museum.

167. Dung drove so fast; it was very dangerous.

A. Dung drove so fast, which was very dangerous.

B. Dung drove so fast and was very dangerous.

C. Dung drove so fast, then was very dangerous.

D. Dung drove so fast that was very dangerous.

168. He now goes to work on his bicycle instead of by car.

A. He has now stopped driving to work and goes by bicycle.

B. He still goes to work by car but more often on his bicycle.

C. Since he bought the car, he has never used the bicycle to go to work.

D. He has never gone to work in his car but always on his bicycle.

169. The man opened the window. He wanted to get some fresh air in to the room.

A. The man opened the window in order for getting some fresh air into the room.

B. The man opened the window; therefore, he can get some fresh air into the room

C. The man opened the window, so he wanted to get some fresh air into the room.

D. The man opened the window in order to get some fresh air in to the room.

170. Those were very difficult assignments. We spent 2 weeks finishing them.

A. Those assignments were too difficult that we spent 2 weeks finishing them.

B. Those assignments were so difficult that we spent 2 weeks finishing them.

C. So difficult these assignments were that we spent 2 weeks finishing them.

D. Those were such difficult assignments that we spent 2 weeks to finish.

171. I'd rather be hungry than eat that food.

A. I am hungry and I want to eat that food.

B. I can't stand being hungry so I'll eat that food.

C. I am hungry enough to eat that food.

D. I prefer being hungry to eating that food.

172. The woman is wearing sunglasses. She is my mother.

A. The woman who is my mother wearing sunglasses.

B. The woman who is my mother, is wearing sunglasses.

C. The woman is my mother is wearing sunglasses.

D. The woman who is wearing sunglasses is my mother.

173. Walking on the grass in the park is not permitted.

A. You can walk on the grass in the park if you want to.

B. People like walking on the grass in the park.

C. We must not walk on the grass in the park.

D. We do not have to walk on the grass in the park.

174. In population, Hanoi is not as big as Ho Chi Minh City.

A. Ho Chi Minh City is bigger than Hanoi.

B. Hanoi is more densely-populated than Ho Chi Minh City.

C. Ho Chi Minh City is not as crowded as Hanoi.

D. Ho Chi Minh City is bigger than Hanoi in population.

175. She has been typing the report for an hour.

A. It took her an hour to type the report.

B. It is an hour since she started typing the report.

C. She finished the report an hour ago.

D. She will finish typing the report in an hour.

176. Had the advertisement for our product been better, more people would have bought it.

A. Not many people bought our product because it was so bad.

B. Our product was of better quality so that more people would buy it.

C. Fewer people bought our product due to its bad quality.

D. Since our advertisement for our product was so bad, fewer people bought it.

177. _______ they had won the first prize made us happy.

A. That B. Which C. What D. Where

178. The boy pleaded _____ not to leave him alone in the dark.

A. on his mother B. his mother

C. with his mother D. at his mother

179. Ancient Egyptians mummified their dead through the use of chemicals,...........ancient Peruvians did through natural processes.

A. because
B. whereas
C. even though
D. whether or not

180. Animals sometimes fool their enemies __________ to be dead.

A. have been appearing
B. to be appearing
C. to appear
D. by appearing

181. On no account __________ in the office be used for personal materials.

A. the photocopy machines

B. the photocopy machines should

C. should the photocopy machines

D. does the photocopy machines

182. ________ my opinion, he is better at English than his brother.

A. For
B. To
C. By
D. In

183. The purpose of this book is ____________a complete guide to the university.

A. provide
B. provided
C. to provide
D. being provided

184. __________ the plane landed, it was surrounded by police.

A. As soon as
B. While
C. Just
D. Until

185. Do you have any objections..........this decision?

A. at
B. with
C. to
D. for

186. Language could .... more quickly if there were more language exchange programs.

A. be learning
B. have learned
C. have learning
D. be learned

187. Although the exam was difficult, ______ the students passed it.

A. most of B. none of C. a few D. a lot

188. But for his help, she....................

A. would not have succeeded B. had not succeeded

C. did not succeed D. would succeed

189. Professor Mike recommended that Peter .... in chemistry.

A. not to major B. not major

C. wouldn't major D. isn't majoring

190. You are in this mess right now because you didn't listen to me in the first place.

A. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't have been in this mess right now.

B. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.

C. If you listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.

D. If you listen to my advice in the first place, you will not be in this mess right now.

191. Lan goes to the cinema once in a blue moon.

A. Lan goes to the cinema when the blue moon is on.

B. Lan goes to the cinema only once a month.

C. Lan goes to the cinema when the moon is full.

D. Lan occasionally goes to the cinema.

192. What the politician was saying fell on deaf ears last night.

A. No one listened to what the politician was saying last night.

B. What the politician was saying deafened the listeners last night.

C. No one listened to what the politician was saying last night because they had deaf ears.

D. The politician fell deaf when he was speaking last night.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

193. It is my opinion that there is no advantage in further discussion.

A. Further discussion is not to my advantage.

B. I see no point in further discussion.

C. I think we need further discussion of advantage.

D. I think further discussion needs to be advantaged.

194. Although the dog appeared harmless, it was, in fact quite dangerous.

A. Contrary to its harmless appearance, the dog is hardly dangerous.

B. Harmless as it appeared, the dog was quite dangerous.

C. The dog's harmless appearance prevented people to realize it was quite dangerous.

D. Because of its harmless appearance, people thought the dog was dangerous.

195. Fathers are being encouraged to hold their new-borns .... develop a close relationship

A. therefore B. thus C. in order to D. in addition

196. ....determines a good meal varies from country to country.

A. which B. why C. what D. how

197. There are about twenty ____________ so people waiting in the office.

A. but B. and C. for D. or

198. The impact of two vehicles can cause a lot of ....to both.

A. damage B. damages C. damaging D. damagings

199. Arguing with the boss has considerably reduced his chances of promotion.

A. He would definitely have been promoted by now if he hadn't quarreled with the boss.

B. The likelihood of his being promoted has significantly decreased because of his arguments with the boss.

C. His promotion was certain until he had a dispute with the boss.

D. He argued with the boss about why wasn't considered for promotion.

200. Centuries of erosion have exposed...........rock surfaces in the Painted Desert of northern Arizona.

A. rainbow-colored
B. colored like a rainbow
C. in colors of the rainbow
D. a rainbow's coloring

201. Pepsin ....an enzyme used in digestion

A. that
B. is
C. of
D. being

202. Four miles off the southeastern coast of Massachusetts ....a popular summer resort.

A. lies the island of Martha's Vineyad
B. the island of Martha's lie there
C. does lie the island of Martha's Vineyad
D. where the island of Martha's lies

203. No matter how hard he tried, Nam could not make sense of his economics textbook

A. If Nam had studied harder, he would have been able to comprehend what was in his economics textbook

B. In spite of his efforts, Nam was unable to understand the contents of his economics textbook

C. Nam could not understand his economics textbook because he hardly tried to at

D. It was impossible for Nam to understand his economics textbook without making a great effort

204. This is _______ the most difficult job I have ever done.

A. by rights
B. by all means
C. by far
D. by the way

205. Florida, ...the Sunshine State, attracts many tourists every year.

A. is
B. known as
C. is known as
D. that is known as

206. Marilyn Monroe's story is well-known: an unhappy childhood, ... several marriages and divorces, and eventual suicide.

A. a struggle to become a star

B. she was struggling to become a star

C. she became a star

D. then a star she became

207. _____the fifth largest among the night planets that make up our solar system.

A. The Earth being

B. The Earth is

C. That the Earth is

D. Being the Earth

208. ....a successful rock star, a singer must have stage presence and charisma in addition to mere musical talent.

A. To become

B. Becomes

C. In order becoming

D. For becoming

209. ....of economic cycles been helpful in predicting turning points in cycles, they would have been used more consistently.

A. Psychological theories

B. Psychological theories have

C. Had psychological theories

D. Psychological have theories

210. The type of plant and animal life living in and around a pond depends on the soil of the pond,..........and the pond's location.

A. What the quality of the water is

B. how is the water quality

C. The quality of the water

D. what is the water quality

211. ....is caused by a virus was not known until 1911.

A. That measles

B. measles

C. as measles

D. what if measles

212. It costs me a fortune, but I don't regret..............a year travelling around the world.

A. Spent **B.** to spend **C.** spending **D.** have spent

213. Greenhouse gases, like carbon dioxide, accumulate in the atmosphere and..............from escaping from the planet.

A. to prevent the sun's heat **B.** the sun's heat prevent

C. prevent the sun's heat **D.** the sun's heat prevents

214................not until 1915 that the cinema really became an industry.

A. It is **B.** It was **C.** There is **D.** There was

215. She bought some candles this morning because the electricity may be cut off this evening.

A. She bought some candles this morning in case the electricity might be cut off this evening.

B. In the event that they will cut off the electricity this evening, she bought some candles this morning.

C. In case the electricity is cut off this evening, she bought some candles this morning.

D. She bought some candles this morning to prevent them from cutting off the electricity this evening.

216. The test we did yesterday was very long. It was very difficult, too.

A. Not only was the test we did yesterday very long but also very difficult.

B. Not only was very long the test we did yesterday but it was also very difficult.

C. The test we did yesterday was not only very long but it was also very difficult.

D. Not only the test we did yesterday was very long but also very difficult.

217. You can rely on Nam to give you any help you may need.

A. Should you require any assistance, you can count on Nam for it.

B. Let Nam know if you need any help with this.

C. If you need help of any kind, be sure to let Nam know.

D. Nam is the one to ask if you find you require any assistance.

218. I regret doing business with that dishonest man.

A. I wish I didn't do business with that dishonest man.

B. I wish I hadn't done business with that dishonest man.

C. I wish I had done business with that dishonest man.

D. I wish I hadn't have been doing business with that dishonest man.

219. Daisy hasn't seen her sister since she left for America.

A. The last time Daisy had seen her sister when she left for America.

B. The last time Daisy saw her sister was when she left for America.

C. Daisy last saw her sister on her departure for America.

D. The last time Daisy saw her is before she went to America.

220. The train journey from Hanoi to Hai Phong lasted two hours.

A. It is two- hour train journey from Hai Phong to Hanoi.

B. It was a two- hours train journey from Hai Phong to Hanoi.

C. It was a two- hour train journey from Hai Phong to Hanoi.

D. It was a two hour train journey from Hai Phong to Hanoi.

221. They visited the museum and then they had lunch in a restaurant.

A. After having lunch in a restaurant, they visited the museum.

B. After they visited the museum, they had lunch in a restaurant.

C. After they had visited the museum, then they had lunch in a restaurant.

D. After they had visited the museum, they had lunch in a restaurant.

222. I would prefer you not to smoke here.

A. I'd rather you didn't smoke here.

B. I'd rather you don't smoke here.

C. I'd rather you shouldn't smoke here

D. I'd rather you not to smoke here.

223. Because the first pair of shoes didn't fit her, she asked for__________.

A. another shoes
B. other pair
C. another pair
D. the other one

224. Only in this way________ after leaving university.

A. you will get a good job
B. can you get a good job
C. were you able to get a good job
D. should you get a good job

225. Hung's score on the English test is the highest in the class.__________.

A. He must have studied hard
B. He should have studied hard
C. He should study hard
D. He might study hard

226. I have gained much experience since__________.

A. I worked here with you.
B. I have been working here with you.
C. I have worked here with you.
D. I'm working here with you

227. ______________owned expensive cars as today.

A. Never had so many young people
B. Never so many young people
C. The young people aren't ever
D. The young people who have never

228. Only after she had gone home____________

A. she realized that she had left the bag on the train.
B. did she realize that she left the bag on the train.
C. did she realized that she had left the bag on the train.
D. did she realize that she had left the bag on the train.

229. I should have studied last night but I was too tired.

A. I studied last night because I had to.

B. I tried to study last night but the material was too hard.

C. I couldn't study last night because I was very tired.

D. I studied last night because I was bored.

230. He never suspected that she was a witch.

A. Never has he suspect she was a witch.

B. He used to think she was not a witch,

C. At no time did he suspect that she was a witch.

D. What he thought was she was not a witch.

ANSWER KEY

1. D

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Stop + Ving: Ngừng làm gì

Dịch nghĩa: Bác sỹ khuyên anh trai tôi ngừng hút thuốc để bệnh hồi phục.

2. A

Too adj (for sb) to do sth: quá...đến nỗi mà không thể làm gì

Dịch nghĩa: Bài tập này quá khó đến nỗi mà chúng tôi không thể làm được. (phía sau động từ "do" không dùng tân ngữ it nữa vì "this exercise = it")

3. C => finding

Have difficulty + Ving: gặp khó khăn làm gì

Dịch nghĩa: Một số người gặp khó khăn tìm việc để nuôi gia đình.

4. A => an old Japanese

Old là tính từ chỉ tuổi tác + Japanese là tính từ chỉ xuất xứ (trật tự của tính từ)

Dịch nghĩa: Bố tôi có một chiếc đồng hồ cũ của Nhật mà có thể là tài sản quý giá của ông ấy.

5. B

It's worth + Ving: **đáng làm gì**

It's no use/ It's a waste of time + Ving: **Thật là vô ích/ lãng phí thời gian làm gì**

There's no point in + Ving: **chẳng có lý gì khi làm gì đó**

Dịch nghĩa: **Thật là vô ích khi thuyết phục anh ta đi chơi tối nay.**

6. A

So + adj/ adv+ that + mệnh đề: **quá ...đến nỗi mà**

Dịch nghĩa: **Bộ phim quá chán đến nỗi mà chúng tôi không thể xem lại nữa.**

7. B

Cấu trúc no sooner:

No sooner + had + S + V3/ed…than + mệnh đề (QKĐ): **vừa mời/ ngay khi… thì**

Dịch nghĩa: **Nam vừa mới về nhà thì bạn gái cậu ấy gọi.**

8. A

Cleft sentence (Câu chẻ): It + be ....that…**(dùng để nhấn mạnh)**

B, C, D sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: **Chính ông Nam đã dạy tôi nhiều điều thú vị ở trường đại học.**

9. B

Câu điều kiện hỗn hợp: loại 3 + loại 2

If + S + had + V3/ed…, S + would/could + V nguyên thể…= Had + S + V3/ed…, S + would/could + V nguyên thể…(đảo ngữ)

Dịch nghĩa: **Nếu tối qua Lan làm bài tập về nhà thì bây giờ cô ấy có thể được điểm tốt.**

10. A

Câu chưa rút gọn: **After I had read this book, I knew many interesting things.**

=> Having read this book, I knew many interesting things. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở chủ động)

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

Dịch nghĩa: Sau khi đọc quyển sách này thì tôi đã biết được nhiều thứ thú vị.

11. A

Because of + N/ Ving : bởi vì

Because + mệnh đề: bởi vì

Although + mệnh đề: mặc dù

Despite + N/ Ving: mặc dù

Dịch nghĩa: Bạn không được phép đi ra ngoài bây giờ bởi vì cơn bão mạnh.

12. B

Dịch nghĩa: Nếu bạn cần thêm thông tin thì hãy gọi cho tôi.

13. A

Dịch nghĩa: Vịnh Hạ Long, mà gia đình tôi đã đến thăm quan tháng trước thì được công nhận là một di sản văn hóa thế giới.

14. A

Avoid + Ving: tránh làm gì

Dịch nghĩa: Chúng ta nên tránh đề cập đến việc ly dị của anh ta.

15. A

Dịch nghĩa: Trời mưa to nên chúng tôi đã quyết định ở nhà.

=> Chúng tôi quyết định ở nhà vì trời mưa to.

16. D

Adj + as + S + to be, mệnh đề: mặc dù ...nhưng...

A. sai cấu trúc (despite + N/Ving)

B. sau ngữ pháp

C. sai thì của động từ (is => was)

Dịch nghĩa: Mặc dù mệt nhưng Lan đã cố gắng đi học để làm bài kiểm tra.

17. C

Refuse + to V: từ chối làm gì

Deny + Ving: phủ nhận làm gì

Dịch nghĩa: "Không, tôi đã không gặp lại anh ấy." Cô ấy nói.

=> Cô ấy phủ nhận việc đã gặp lại anh ấy.

18. A

Câu chưa rút gọn:

When this book was published in 2005, it/ this book soon became popular with foreigners. (chủ ngữ 2 vế giống nhau)

=> Published in 2005, this book soon became popular with foreigners. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở bị động)

Dịch nghĩa: Được xuất bản vào năm 2005, quyển sách này nhanh chóng trở nên nổi tiếng với người nước ngoài.

19. A

So sánh kép:

The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra càng thách thức thì càng thú vị hơn với tôi.

20. A

B. sai ngữ pháp (none of them are => none of whom is)

C. sai vì phải là both of whom

Dịch nghĩa: Cô tôi có 2 đứa con, không ai trong số họ đang sống ở thành phố.

21. C

So sánh kép:

The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S +V

Dịch nghĩa: Cô ấy càng cố gắng hơn thì cô ấy càng đạt được nhiều hơn.

22. A => The amount

The number of + N số nhiều

The amount of + N không đếm được

Dịch nghĩa: Số lượng thời gian mà cô ấy dành cho việc chơi trò chơi đang tăng lên mỗi ngày.

23. D

Regret doing sth: hối hận đã làm gì

Dịch nghĩa: Giá như tôi đã nghe theo lời khuyên của cô ấy. (Câu ước ở quá khứ)

=> Tôi hối hận đã không theo lời khuyên của cô ấy.

24. D

No sooner ... than... = Hardly/ Barely/ Scarcely ....when...: Vừa mới/ Ngay khi ... thì ...

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi đến thì bộ phim bắt đầu.

25. A

It's time/ high time + S + V2/ed.../ It's time/ high time + for O + to V...: đã đến lúc làm gì

Dịch nghĩa: Đã đến lúc con trai tôi đi học.

26. C

Dịch nghĩa: Nhà tôi có 5 tầng, mỗi tầng có nhà tắm riêng.

27. B

Dịch nghĩa: Nếu không phải vì sự bất cẩn của anh ấy thì anh ấy đã có thể thi đậu. (Câu điều kiện loại 3)

28. D

Chủ ngữ là everyone nên phần hỏi đuôi dùng đại từ they.

Dịch nghĩa: Mọi người hi vọng tìm được một công việc tốt ở thành phố phải không?

29. A

But for + N : Nếu không có... (Câu điều kiện)

Dịch nghĩa: Nếu không có sự giúp đỡ của cô ấy thì tôi đã gặp khó khăn. (Câu điều kiện loại 3)

30. B

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + V3/ed..., S + would/could have + V3/ed...

A. Câu ước ở hiện tại

C, D sai ý nghĩa của câu đề

Dịch nghĩa: Nếu tôi đã có bằng cấp tốt thì tôi đã có thể làm việc ở công ty này.

=> Tôi đã không có bằng cấp tốt cho nên tôi đã không làm việc ở công ty này.

31. D

Cấu trúc:

Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2: mặc dù…nhưng…

=> Adj/ Adv + as + S + V, mệnh đề

Nếu không có adj, adv trong mệnh đề mặc dù, ta có thể viết lại như sau: Much as/ much though + s + v..., S + v...

Dịch nghĩa: Mặc dù cô ấy yêu anh ấy nhưng cô ấy đã không tha thứ cho những gì mà anh ấy đã làm.

32. C

S + should/ had better + V (bare - inf): ai đó nên làm gì

E.g: We'd better leave now or we'll miss the bus.

Dịch nghĩa: Nam nên thay đổi chỗ ở.

33. C

"Nếu bạn không rời khỏi đấy ngay lập tức thì tôi sẽ gọi cảnh sát." Cô ấy bảo anh ấy.

A. Cô ấy bảo anh ấy không rời khỏi đó ngay lập tức.

B. Cô ấy yêu cầu anh ấy rời khỏi đó ngay lập tức bởi vì cô ấy sẽ gọi cảnh sát.

C. Cô ấy đe dọa gọi cảnh sát nếu anh ấy không rời khỏi đó ngay lập tức.

D. Cô ấy bảo với anh ấy cô ấy sẽ gọi cảnh sát nếu anh ấy rời khỏi đó ngay lập tức.

Cấu trúc:

Tell/ ask sb to do sth: bảo/ yêu cầu ai đó làm gì

Threaten to do sth: đe dọa làm gì

A, B, D sai ý nghĩa của câu

34. A

"Bạn đã bị lạc bởi vì bạn đã không làm theo những gì tôi nói với bạn."

A. Nếu bạn đã làm theo chỉ dẫn của tôi thì bạn đã không bị lạc. (Câu điều kiện loại 3: trái với sự việc trong quá khứ)

B. Nếu bạn làm theo những gì tôi đã nói với bạn thì bạn sẽ không bị lạc. (Câu điều kiện loại 2: trái với sự việc ở hiện tại)

C. Bạn sẽ không bị lạc nếu bạn làm theo những gì tôi bảo với bạn. (Câu điều kiện loại 1: sự việc có thể xảy ra)

D. Nếu bạn không làm theo những gì tôi bảo với bạn thì bạn sẽ không bị lạc.

35. B

Anyone who travels to a foreign country needs to prepare many things.

=> Anyone traveling to a foreign country needs to prepare many things.

(Rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động)

Dịch nghĩa: Bất cứ ai mà đi du lịch tới nước ngoài đều cần chuẩn bị nhiều thứ.

36. B

Unless ~ If ...not : Nếu...không...

As long as: miễn là

So that: để mà

When : khi

Dịch nghĩa: Bạn có thể mượn từ điển của tôi miễn là bạn mang trả lại trước thứ 7.

37. B

Phía trước chủ ngữ là "her brother" và thể khẳng định của động từ ở thì quá khứ đơn nên câu hỏi đuôi dùng đại từ he và "didn't"

Dịch nghĩa: Anh trai cô ấy nói với tôi cô ấy định đi nước ngoài phải không?

38. A

S + would + V nguyên thể…+if + S + V2/ed…(câu điều kiện loại 2)

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn Nam sẽ có thể vượt qua bài kiểm tra cuối cùng nếu cậu ấy nỗ lực hết sức.

39. C

Đảo ngữ với "not until"

Not until + mệnh đề + trợ động từ + S + V...(Mãi cho đến khi ...thì …)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi tôi về nhà thì tôi mới nhận ra tôi mất chìa khóa.)

40. B

Câu đề: Giá như bạn đã nói với tôi biết sự thật.

A. Bạn nên nói cho tôi biết sự thật.

B. Lẽ ra bạn đã nên nói cho tôi biết sự thật.

C. Chỉ nếu bạn đã nói cho tôi biết sự thật.

D. Nếu bạn đã nói ra sự thật thì mọi thứ đã tốt.

A, C, D không hợp lý

41. B

Câu đề: Tôi muốn bạn không nói chuyện trong lớp học.

Cấu trúc "would rather":

S1 + would rather + S2 + V2/ed...: mong muốn ai đó làm gì

S + prefer + O + (not) to V...: thích ai đó (không) làm gì

42. D

Cấu trúc:

Too + adj/adv + to V... : quá ... đến nỗi mà không thể làm gì…

Adj enough + to V : đủ .. .để làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy chưa thể đi học vì cô ấy vẫn còn bé.

A, C sai nghĩa; B sai cấu trúc

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

43. B

Had better (not) + V (bare – inf): nên/ không nên làm gì

Dịch nghĩa: Chúng ta không nên làm ồn; chúng ta có thể đánh thức mọi người.

44. D

As if: như thể, dường như là

Quá khứ đơn + as if + quá khứ hoàn thành

Dịch nghĩa: Anh ấy hành động như thể trước đây anh ấy chưa bao giờ xem hài kịch.

45. A

It's time/ It's about time/ It's high time + S + V2/ed... (Đã đến lúc làm gì)

Dịch nghĩa: Đã đến lúc bạn phải tự chăm sóc bản thân mình.

46. B

Cấu trúc:

Find it + adj + to V : thấy như thế nào khi làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy cảm thấy không thể để lựa chọn một công việc phù hợp ngay lập tức.

47. C

Thể giả định với các tính từ như important (quan trọng); necessary (cần thiết); essential (thiết yếu)...:

S + be + adj + that + S + V nguyên thể...

Dịch nghĩa: Điều cần thiết là mọi giáo viên phải tham dự cuộc họp.

48. A

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed ..., S + would/ could + V nguyên thể...

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ gặp anh ấy.

49. B

Adj/ adv +as/ though + S +V, mệnh đề

~ However/ No matter how +adj/ adv + S + V, mệnh đề: Mặc dù...nhưng...

Dịch nghĩa: Mặc dù dường như cô ấy có thể thân thiện nhưng cô ấy không đáng tin.

50. A

So + trợ động từ/ to be + S : cũng vậy: dùng để đáp trả sau một phát biểu khẳng định

Dịch nghĩa: Anh ấy yêu cô ấy và cô ấy cũng vậy.

51. D

If: nếu

Because: bởi vì

As: vì

Though: mặc dù

Dịch nghĩa: Cô Lan đã không chấp nhận lời đề nghị mặc dù cô ấy rất thích.

52. A

Đảo ngữ với never:

Never + trợ động từ + S + V....

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ trong đời tôi, tôi đã ăn loại thức ăn này.

53. B

Câu đề: Cô ấy đã không nhanh lên cho nên cô ấy đã muộn học.

Câu điều kiện loại 3:

If + S + had + V3/ed..., S + would/ could + have + V3/ed... (trái với sự thật ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy đã nhanh lên thì cô ấy đã không muộn học.

54. C

Whose: thay thế cho tính từ sở hữu

Dịch nghĩa: Có phải đây là người phụ nữ mà túi xách của bà ấy đã bị lấy trộm?

55. C

Despite/ In spite of + Ving/ N, mệnh đề : Mặc dù …nhưng...

Dịch nghĩa: Mặc dù bị đau đầu nhưng John đã cố gắng để hoàn thành bài kiểm tra.

56. C

Câu đề: Tôi nấu ăn ngon hơn nhiều so với chị gái tôi.

A sai nghĩa: Chị gái tôi nấu ăn ngon hơn tôi nhiều.

B, D sai ngữ pháp (B sai vì dùng "good"; D sai vì dùng "cooker" (nồi nấu)

57. A

Câu đề: Đó là lần đầu tiên tôi đến thành phố Hà Nội.

A. Trước đây tôi chưa đến thành phố Hà Nội.

B. Tôi đã không đến thành phố Hà Nội nhiều năm rồi.

C. Hà Nội là thành phố đầu tiên mà tôi biết.

D. Tôi đã đến thành phố Hà Nội nhiều lần.

58. C

Câu đề: Nga đã từng chơi bóng đá khi cô ấy còn bé.

Cấu trúc used to:

Used to + V nguyên thể : đã từng làm gì

To be/ get used to + Ving: quen với/ trở nên quen với làm gì

Dịch nghĩa: Nga đã ngừng chơi đá bóng.

A. sai nghĩa của câu

B. sai ngữ pháp

D. sai ngữ pháp

59. B

Câu ước ở quá khứ:

S + wish (es) + S + had + PP ...

Dịch nghĩa: Người phụ nữ già ước rằng bà ấy đã không lãng phí thời gian khi còn trẻ.

60. D

Fail + to V: thất bại trong việc làm gì/ không làm được cái gì

Dịch nghĩa: Mai đã không dành được giải nhất trong cuộc thi.

61. B

Prefer Ving…to Ving…: thích làm gì hơn làm gì

Dịch nghĩa: Cô Nga thích xem ti vi hơn đi ra ngoài.

62. C

Câu đề: Bộ phim đã không thú vị như chúng tôi đã mong đợi.

A. Bộ phim này đã không thú vị như bộ phim kia.

B. Chúng tôi mong đợi bộ phim nhàm chán.

C. Chúng tôi đã nghĩ bộ phim sẽ thú vị hơn nhiều.

D. Bộ phim không được nghĩ là thú vị.

A, B, D sai nghĩa của câu

63. A

Câu đề: Cách đây một thời gian lâu lẽ ra bạn nên nhờ người sửa ô tô của bạn.

Should have PP: lẽ ra đã nên làm gì

Have sb do sth ~ have sth done by sb: nhờ ai đó làm gì

Dịch nghĩa: Bạn đã không nhờ người sửa ô tô mặc dù cần thiết.

64. D

Asked + O + từ để hỏi + S + V (lùi thì)

Dịch nghĩa: Giáo viên hỏi tôi đã đi đâu.

65. A

A large number of + N số nhiều + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng những người trẻ từ miền quê đang chuyển vào thành phố để tìm một công việc tốt hơn.

66. B

It's no use + Ving: Vô ích làm gì đó

Dịch nghĩa: Vô ích khi thuyết phục anh ta đi chơi vào tối nay.

67. A

To be + adv + adj

Dịch nghĩa: Cô ấy đã ngã và đã bị thương nặng.

68. B

Cấu trúc: blame sb for sth ~ blame sth on sb: đổ lỗi cho ai về việc gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã đổ lỗi cho anh ấy về cái chết của bố cô ấy.

69. B

Cấu trúc:

Must have PP: chắc hẳn/ ắt hẳn đã làm gì (sự suy đoán có căn cứ ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Anh ấy chắc hẳn hôm qua đã đi ra ngoài. Bạn anh ấy đã gọi nhiều lần nhưng không ai trả lời trả điện thoại.

70. C

Câu đề: "Tại sao bạn đã không đi chơi với anh ấy vậy?" Mai đã nói.

S + asked/ wanted to know + Wh-+ S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Mai đã muốn biết tại sao tôi đã không đi chơi với anh ấy.

71. B

Câu đề: Bạn càng ngừng hút thuốc sớm hơn thì bạn càng cảm thấy tốt hơn.

So sánh kép: The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V (càng...càng)

Dịch nghĩa: Khi bạn ngừng hút thuốc thì bạn sẽ bắt đầu cảm thấy tốt hơn.

A, C, D sai nghĩa của câu

72. A

Cấu trúc suggest:

Suggest + Ving: đề nghị/ gợi ý làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đề nghị đi ngắm cảnh.

73. C

Where : là trạng từ nơi chốn dùng để thay thế cho từ/ cụm từ chỉ nơi chốn

Dịch nghĩa: Tôi đã từng sống ở nông thôn nơi mà con người rất thân thiện.

74. A

Cấu trúc advise:

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã khuyên tôi không tham gia khóa học.

75. A

Forget Ving: quên đã làm gì

Forget to V: quên làm gì (chưa xảy ra)

Dịch nghĩa: Đừng quên viết thư khi bạn đến đó nhé.

76. B

Câu đề: Tôi ước năm ngoái tôi đã chăm học.

Câu ước ở quá khứ:

S + wish(es) + S + had + PP…

Dịch nghĩa: Năm ngoái tôi đã không chăm học.

77. D

Câu đề: John là bạn trai tôi. Tối qua tôi đã mượn sách anh ấy.

Whose: là đại từ quan hệ dùng để thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ

Dịch nghĩa: John, sách của anh ấy mà tôi đã mượn tối qua, là bạn trai tôi.

78. C

Đảo ngữ với rarely:

Rarely + trợ động từ/ to be + S + ... (Hiếm khi…)

Dịch nghĩa: Hiếm khi một đứa trẻ 12 tuổi kiếm được nhiều tiền.

79. C

After Nam had finished high school, Nam/ he went abroad to study in the UK. (Câu chưa rút gọn)

=> Having finished high school, Nam/ he went abroad to study in the UK.

(rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở chủ động)

Dịch nghĩa: Sau khi học xong cấp 3, Nam đã đi du học ở nước Anh.

80. C

Phía trước là chủ ngữ Nga và thể khẳng định thì quá khứ đơn nên phần hỏi đuôi ta dùng đại từ she và didn't.

Dịch nghĩa: Nga dường như đã có một ngày thú vị vào tuần trước phải không?

81. B

Used to + V nguyên thể: đã từng làm gì (thói quen ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Khi còn trẻ, tôi đã từng đi câu cá vào mỗi buổi chiều.

82. A

Get used to + Ving: trở nên quen với việc gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã trở nên quen với việc đi bên phía tay trái sau một năm.

83. A

Trong câu có "along with" thì động từ chia theo chủ ngữ đầu tiên.

Dịch nghĩa: Tim, cùng với những người bạn của cậu ấy dự định đi đến bữa tiệc.

84. B

Trong câu có "neither…nor" thì động từ chia theo chủ ngữ thứ 2.

Dịch nghĩa: Cả Nam và các chị gái của cậu ấy đều không thích nghe nhạc pop.

85. A

Must have PP: chắc hẳn/ ắt hẳn đã làm gì

Should have PP: lẽ ra đã nên làm gì

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

Dịch nghĩa: Điểm của Mai trong bài kiểm tra thì cao nhất trong lớp. Chắc hẳn hôm qua cô ấy đã học chăm chỉ.

86. A

Mệnh đề chỉ kết quả:

So that/ in order that + mệnh đề : để mà…

Cụm từ chỉ kết quả: so as to/ in order to + V nguyên thể: để làm gì

Dịch nghĩa: Lan đã cố gắng hết sức thi đậu để làm bố mẹ cô ấy hài lòng.

87. C

Câu đề: Nếu không phải vì sự bất cẩn của mình thì anh ấy đã thi đậu.

If it hadn't been for + N,...(Nếu không phải vì…thì…)

Dịch nghĩa: Nếu anh ấy đã cẩn thận hơn thì anh ấy đã thi đậu. (Câu điều kiện loại 3)

A, D sai nghĩa của câu; B sai vì dùng sai câu điều kiện

88. B

Câu đề: Tôi ước tôi đã đi đến đó với anh trai tôi."

Câu ước ở quá khứ: S + wish (es) + S + had + PP…

Regret + Ving: hối hận đã làm gì

Dịch nghĩa: Tôi hối hận đã không đi đến đó với anh trai tôi.

89. B

Câu đề: "Tôi đã không lấy trộm túi của bạn." Hà đã nói.

Refuse to V: từ chối làm gì

Deny Ving: phủ nhận làm gì

Admit Ving: thừa nhận

Dịch nghĩa: Hà đã phủ nhận việc ăn trộm túi của tôi.

90. A

Because + mệnh đề: bởi vì

Because of + N/ Ving: bởi vì

Although + mệnh đề : mặc dù

But: **nhưng**

Dịch nghĩa: Bây giờ cô ấy đang ngủ bởi vì hôm qua cô ấy đã làm việc rất vất vả.

91. B

Do you mind + if + S + V hiện tại...?

Dịch nghĩa: Bạn có phiền nếu tôi chụp ảnh ở đây không?

92. B

Because + mệnh đề: **bởi vì**

Although +mệnh đề : **mặc dù**

Because of + N/ Ving: **bởi vì**

In spite of + N/ Ving: **mặc dù**

Dịch nghĩa: Mặc dù trời lạnh nhưng cô ấy đã không mặc áo khoác.

93. C

Câu đề: Tôi muốn ở nhà hơn đi chơi với cô ấy.

Cấu trúc:

Had better + V nguyên thể: **nên làm gì**

Would prefer + to V: **thích làm gì**

Prefer Ving to Ving: **thích làm gì hơn làm gì**

Want to V: **muốn làm gì**

Decide to V: **quyết định làm gì**

Instead of + Ving: **thay vì**

Dịch nghĩa: Tôi không muốn đi chơi với cô ấy nên tôi chọn ở nhà.

94. D

Câu đề: Câu chuyện quá hài hước đến nỗi mà tôi không thể nhịn được cười.

Cấu trúc so…that:

S + V + so + adj/ adv + that + mệnh đề **(quá...đến nỗi mà…)**

Dịch nghĩa: Tôi đã cười bởi vì câu chuyện quá hài hước.

95. A

Đảo ngữ với "only":

Only because + mệnh đề + trợ động từ + S + V...

Dịch nghĩa: **Chỉ bởi vì anh ấy phải nuôi gia đình mình nên anh ấy quyết định nghỉ học sớm.**

96. B

Cấu trúc would rather:

S1 + would rather + S2+ V2/ed...**(muốn ai đó làm gì...)**

Dịch nghĩa: **Tôi muốn bạn không nói chuyện trong lớp.**

97. D

Before: **trước khi**

After: **sau khi**

While : **trong khi**

Until : **cho đến khi**

Dịch nghĩa: **Bạn sẽ phải đợi ở điểm dừng xe buýt cho đến khi xe buýt đến.**

98. A

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S + had + been + Ving...

Dịch nghĩa: **Họ đã chơi được hơn 2 tiếng đồng hồ nhưng họ đã không dừng lại để nghỉ ngơi.**

99. B

Câu đề: Nam thì 20 tuổi. Em trai cậu ấy 10 tuổi.

So sánh bội:

Số lần + as + ... as...

Dịch nghĩa: **Nam thì nhiều tuổi gấp hai lần em trai cậu ấy.**

100. D

Câu đề: Bạn đã không cần làm công việc này.

Needn't have PP: **đã làm việc gì đó nhưng không cần thiết**

E.g: **He needn't have taken the umbrella. (Anh ấy đã mang theo ô nhưng nó không cần thiết.)**

Dịch nghĩa: **Bạn đã làm công việc này nhưng hóa ra nó không cần thiết.**

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

101. C

Câu đề: Tôi đã từng sống ở ngôi làng này.

Used to + V nguyên thể: đã từng làm gì (thói quen ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi đã từng sống ở ngôi làng này nhưng không còn sống ở đó nữa.

102. C

Câu đề: Mặc dù bạn có chăm học đến thế nào nhưng bạn cũng sẽ không bao giờ thi đậu.

However + adj/ adv + S + V, mệnh đề ~ Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2: Mặc dù ....nhưng…

103. C

Câu đề: Tôi đã cảm thấy khó khăn để giao tiếp với những người nước ngoài.

Find + it + adj + to V...: thấy như thế nào để làm gì

To be used to Ving: quen với làm gì

Dịch nghĩa: Tôi đã không quen giao tiếp với những người nước ngoài.

104. B

Thì quá khứ hoàn thành: S + had + PP…(hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ)

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến đó thì những người khác đã ra về.

105. B

Thể giả định với các tính từ như : important, necessary imperative…

S + to be + adj + that + S + V nguyên thể...

Dịch nghĩa: Điều quan trọng là hôm nay anh ấy phải hoàn thành bài kiểm tra.

106. D (to discuss => discussing)

Avoid + Ving: tránh làm gì đó

Dịch nghĩa: Có một số lý do mà bạn nên tránh thảo luận những vấn đề đó.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

107. B

Phía trước là động từ enrich (làm màu mỡ thêm, làm tốt thêm) ở dạng nguyên thể nên phía sau chúng ta cũng dùng động từ increase nguyên thể (cấu trúc song song)

Dịch nghĩa: Phân bón được sử dụng để làm đất màu mỡ hơn và tăng sản lượng.

108. B (broke => break)

Đảo ngữ với "not only…but also"

Not only + trợ động từ/ động từ to be + S1 +...+ but + S2 + also + V.... (không những ...mà còn...)

Dịch nghĩa: Không những anh ấy làm gãy cái bàn này mà anh ấy còn chặt những cây này.

Động từ broke sau trợ động từ did phải về dạng nguyên thể không có "to"

109. B

Câu đề: Hôm qua trời chắc hẳn đã mưa.

Must have PP: chắc hẳn đã làm gì (sự suy đoán ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi tin hôm qua trời đã mưa.

110. B

Câu đề: Đã lâu rồi từ lần cuối tôi đến thăm thành phố này.

Dịch nghĩa: Tôi đã không đến thăm thành phố này được thời gian lâu rồi.

111. B

Refuse + to V: từ chối làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã từ chối gặp tôi ở sân bay.

112. A

The same + (N) + as ...

Dịch nghĩa: Tóc cô ấy cùng màu với tóc mẹ cô ấy.

113. C

Because Mary was encouraged by her father, Mary/ she studied music in French. (Câu chưa rút gọn)

=> Encouraged by her father, Mary/ she studied music in French. (rút gọn mệnh đề trạng ngữ ở bị động: PP)

Dịch nghĩa: Bởi vì được bố cô ấy khuyến khích nên Mary đã học âm nhạc bằng tiếng Pháp.

114. D

Câu đề: Anh ấy thì cao hơn anh trai anh ấy và gần cao bằng bố anh ấy.

A. Anh trai anh ấy thì cao bằng bố anh ấy.

B. Anh ấy thì cao bằng bố anh ấy.

C. Anh ấy gần cao bằng anh trai anh ấy.

D. Bố anh ấy thì cao hơn anh ấy.

A, B, C sai nghĩa của câu

115. A

Phía trước là thể khẳng định thì hiện tại hoàn thành nên phần hỏi đuôi dùng phủ định thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Anh ấy đã hoàn thành bài kiểm tra, phải không?

116. D

To be used to Ving: quen làm gì (ở hiện tại)

Used to V nguyên thể: đã từng làm gì (thói quen ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Bây giờ thì tôi quen với làm việc cả ngày nên điều đó không thành vấn đề nữa.

117. D

Câu đề: Tôi càng kiếm được nhiều tiền thì vợ tôi càng tiêu nhiều.

So sánh kép:

The + hình thức so sánh hơn + S +V, the + hình thức so sánh hơn + S + V (càng...càng)

A. Tôi tiêu nhiều tiền hơn vợ tôi.

B. Tôi và vợ tôi đều kiếm tiền.

C. Tôi tiêu tiền vợ tôi kiếm được.

D. Vợ tôi tiếp tục tiêu nhiều tiền.

118. A

Taste + adj : có vị

Dịch nghĩa: Món ăn có vị ngon.

119. D

Câu đề: Câu trả lời quá quan trọng đến nỗi mà không thể quên.

A. Chúng ta phải trả lời câu hỏi.

B. Câu trả lời thì không quan trọng.

C. Chúng ta phải cố gắng để quên câu trả lời.

D. Chúng ta phải nhớ câu trả lời.

Cấu trúc: too + adj + (for O) to V... (Quá...đến nỗi mà không thể làm gì)

120. C

The student who receives the highest score will have the opportunity to study abroad.

=> The student receiving the highest score will have the opportunity to study abroad. (rút gọn mệnh đề quan hệ)

Dịch nghĩa: Học sinh mà nhận được điểm cao nhất sẽ có cơ hội để đi du học.

121. B

Despite + N/ Ving : mặc dù

Even though + a clause : mặc dù, dù cho

However: tuy nhiên

As though : như thể, dường như là

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bỏ việc mặc dù anh ấy kiếm được nhiều tiền.

122. C

Although: mặc dù

Unless ~ If ...not: Nếu...không, trừ phi

As if: như thể là

Dịch nghĩa: Trời trông có vẻ tối đen như thể là sắp mưa.

123. A

So sánh hơn: to be + (much/ far/ slightly/...) + adj ngắn + ER + than +...

Dịch nghĩa: Vận tốc ánh sáng thì nhanh hơn nhiều so với vận tốc âm thanh.

124. A

So as to/ In order to + V nguyên thể: để làm gì

So that/ In order that + mệnh đề : để mà

Dịch nghĩa: Bạn nên chăm học để bố mẹ bạn có thể vui lòng.

125. D

Blame sb for sth: đổ lỗi cái gì cho ai

Dịch nghĩa: Chúng ta không thể đổ lỗi cho anh ta về sự thiệt hại.

126. B

Each of + ...+ V chia số ít

Dịch nghĩa: Mỗi bạn có một cái máy tính để học tập.

127. A

A number of + N số nhiều + V chia số nhiều

Dịch nghĩa: Một số lượng lớn những người trẻ chuyển đến thành phố.

128. B

Mathematics (môn toán) + is

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ môn toán là một trong những môn học khó nhất.

129. A

Câu đề: Trong lớp 20 học sinh, Nam là học sinh giỏi thứ 3.

A. Hai học sinh trong lớp thì thông minh hơn Nam.

B. Lớp học chỉ có 3 học sinh thông minh.

C. Nam không thông minh như hầu hết những học sinh khác.

D. Không có học sinh nào khác trong lớp thông minh bằng Nam.

B, C, D sai nghĩa của câu đề

130. A

Câu đề: Họ đã không nhận ra tôi cho đến khi tôi nói chuyện.

Cấu trúc "not until":

It + be + not until + a clause/ adv of time +that + a clause (Mãi cho đến khi...thì...)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi tôi nói chuyện thì họ mới nhận ra tôi.

131. B

Cấu trúc:

In spite of/ Despite + N/ Ving ~ In spite of/ Despite the fact that + a clause: mặc dù...

Although + a clause: mặc dù

Dịch nghĩa: Mặc dù bị gãy một chân nhưng anh ấy vẫn cố thoát ra khỏi xe ô tô.

132. A

Câu ao ước "if only":

If only + S + had + PP...(ao ước ở quá khứ)

Regret Ving: hối hận đã làm gì

Dịch nghĩa: Giá như tôi đã nhận làm công việc đó ở ngân hàng.

⇨ Tôi hối hận đã không nhận làm công việc đó ở ngân hàng.

133. C

Câu đề: Vô ích khi đọc quyển sách đó.

A. Bạn nên đọc quyển sách đó.

B. Quyển sách đó đã không được sử dụng.

C. Quyển sách đó không đáng để đọc.

D. Tôi đã sử dụng quyển sách đó lâu rồi.

A, B, D sai nghĩa của câu

Cấu trúc:

It's no use + Ving…: vô ích làm gì đó

To be + worth + Ving…: đáng làm gì đó

134. B

Câu đề: "Sao không tham gia cuộc thi hùng biện tiếng Anh nhỉ?"

Cấu trúc:

Suggest + Ving: gợi ý/ đề nghị làm gì

Offer to V: đề nghị giúp làm gì đó

Ask/ tell + O + to V: yêu cầu/ bảo ai làm gì đó

135. D

Câu đề: " Đừng quá thất vọng, Lan. Bạn có thể thi lại bài kiểm tra mà." Hùng nói

Cấu trúc:

Ask/ tell + O + (not) to V...: yêu cầu/ bảo ai (không) làm gì

Encourage + O + to V…: khuyến khích/ động viên ai làm gì

Warn + O + (not) to V…: cảnh báo/ cảnh cáo ai (không) làm gì đó

Dịch nghĩa: Hùng đã động viên Lan thi lại bài kiểm tra.

136. D

Câu đề: Minh đã bị gãy chân và không thể chơi ở trận chung kết.

Cấu trúc:

But for + N: Nếu không có / Nếu không phải vì

Due to + N: vì

A. sai nghĩa của câu

B, C dùng sai câu điều kiện

Dịch nghĩa: Minh đã không thể chơi ở trận chung kết vì chân cậu ấy bị gãy.

137. A

Câu đề: "Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ nắm lấy cơ hội này để học lên." Anh ấy nói với cô ấy.

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì đó

Instruct sb to do sth: hướng dẫn ai làm gì

Order sb to do sth: ra lệnh ai làm gì

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Trong lời nói trực tiếp có mệnh đề "if I were you" để đưa ra lời khuyên nên trong lời nói gián tiếp dùng động từ "advise"

Dịch nghĩa: Anh ấy khuyên cô ấy nắm lấy cơ hội để học lên.

138. C

Câu đề: Nếu tôi đã chăm học hơn thì tôi đã thi đậu.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would + have PP...(trái với thực tế ở quá khứ)

A, B, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Vì tôi đã không học đủ chăm nên tôi đã không thi đậu.

139. B

Câu đề: Mặc dù giáo viên đã giải thích lý thuyết rõ ràng nhưng những học sinh cảm thấy khó để hiểu nó.

Cấu trúc:

Although/ Though + a clause: mặc dù

Despite/ In spite of + N/ Ving: mặc dù

To have difficulty + Ving: gặp khó khăn làm gì

A sai ngữ pháp; C sai nghĩa; D sai nghĩa (Inspite of explaining => Inspite of being explained)

140. A

Câu đề: Tôi không thể nhận được công việc đó vì tôi không nói tiếng Anh tốt.

Cấu trúc:

Fail + to V: thất bại trong việc làm gì, không làm được cái gì

Despite + N/ Ving: mặc dù

A. Tôi đã không nhận được công việc đó vì tiếng anh kém.

B. Mặc dù tiếng Anh kém nhưng tôi vẫn thành công trong công việc.

C. Tôi ước tôi đã nhận được công việc để mà tôi có thể nói tiếng Anh tốt.

D. Tôi đã nói tiếng anh tốt nếu tôi có thể nhận được công việc đó.

141. C

Câu đề: Tôi ước tôi đã không chấp nhận lời mời tới bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.

Câu ao ước ở quá khứ:

S + wish + S + had + PP....

Regret + Ving: hối hận đã làm gì

Insist on + Ving: khăng khăng làm gì

Dịch nghĩa: Tôi hối hận đã chấp nhận lời mời đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.

142. D

Câu đề: Ngoại trừ Nga ra thì không ai đưa ra được câu trả lời đúng.

A. Tất cả ngoài trừ Nga cố gắng đưa ra câu trả lời đúng.

B. Chỉ Nga không trả lời câu hỏi đúng.

C. Nga là một trong số những người không đoán được câu trả lời.

D. Ngoại trừ Nga ra thì mọi người đã không cung cấp được câu trả lời đúng.

143. A

Câu đề: Cuộc họp đã bị hoãn vì áp lực thời gian.

A. Không có đủ thời gian để tổ chức cuộc họp.

B. Cuộc họp được lên kế hoạch bắt đầu trễ vì áp lực thời gian.

C. Cuộc họp đã bắt đầu sớm hơn vì mọi người muốn về sớm.

D. Cuộc họp kéo dài lâu hơn nhiều so với bình thường.

144. D

Câu đề: Những người nội trợ không phải mất nhiều thời gian làm công việc nhà nữa.

Đảo ngữ với "no longer":

No longer + trợ động từ + S + V....

145. C

Câu đề: Anh ấy đã khỏi bệnh trong 3 tháng.

Cấu trúc:

It takes + O + time + to V....(Ai đó mất bao nhiêu thời gian làm gì)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã mất 3 tháng để hồi phục căn bệnh.

146. A

She was the first woman who was elected as the president of the Philippines.

⇨ She was the first woman to be elected as the president of the Philippines. (rút gọn mệnh đề quan hệ ở bị động; phía trước danh từ có "the first" nên chúng ta dùng "to V" (chủ động) và to be PP (bị động)

Dịch nghĩa: Bà ấy là người phụ nữ đầu tiên được bầu làm tổng thống của nước Philippines.

147. B

Apologize to sb for doing sth: xin lỗi ai về việc gì

Dịch nghĩa: Tôi đã xin lỗi Nam vì hôm qua đã thô lỗ với anh ấy.

148. C

Câu đề: Tôi không biết số điện thoại của cô ấy nên tôi không thể gọi cho cô ấy được.

Câu điều kiện loại 2 (trái với thực tế ở hiện tại):

If + S + V2/ed/ were..., S + would/ could + V(bare-inf)...

Dịch nghĩa: Nếu tôi biết số điện thoại cô ấy thì tôi sẽ gọi được cho cô ấy.

149. A

Câu đề: Trời mưa nhưng trận bóng chày vẫn không bị hủy.

Though + a clause, a clause: **mặc dù**

In spite of + Ving/ N: **mặc dù**

Dịch nghĩa: Mặc dù trời mưa nhưng trận bóng chày vẫn không bị hủy.

150. A

Câu đề: Họ đã bị lạc trên núi 3 ngày nhưng trông họ vẫn khỏe mạnh.

Even though + a clause: **mặc dù**

Dịch nghĩa: Mặc dù họ đã bị lạc trên núi 3 ngày nhưng trông họ vẫn khỏe mạnh.

151. D

Câu đề: Nam nói tiếng Trung giỏi và tiếng Nhật của cậu ấy cũng tốt.

Cấu trúc:

S + not only + V....but also V....**(không những ....mà còn)**

~ Not only + trợ động từ + S + V....+ but + S + also + V...... **(đảo ngữ)**

A. sai nghĩa; B và C sai ngữ pháp

Dịch nghĩa: Nam không những nói tiếng Trung tốt mà còn giỏi tiếng Nhật.

152. A

Câu đề: Nếu tôi đã không có nhiều việc để làm thì tôi sẽ đi xem phim.

Câu điều kiện loại 3 (trái với thực tế ở quá khứ):

If + S + had + PP..., S + would have PP...

Dịch nghĩa: Bởi vì tôi đã phải làm nhiều việc nên tôi không thể đi xem phim.

153. A

Cấu trúc:

In spite of + N/ Ving: **mặc dù**

Even though + a clause: **mặc dù**

Dịch nghĩa: Cô ấy đã làm việc rất chăm chỉ mặc dù điều kiện sống của cô ấy khó khăn.

154. C

Cấu trúc:

Allow sb to do sth/ Let sb do sth: **cho phép ai làm gì**

Dịch nghĩa: **Mẹ tôi chưa bao giờ cho phép tôi đi ra ngoài một mình vào ban đêm.**

155. B

Câu đề: Trận bóng đá thì rất hấp dẫn. Tất cả khán giả ở sân vận động cổ vũ rất lớn suốt cả trận đấu.

Cấu trúc:

S + be + so + adj + that + a clause **(quá...đến nỗi mà...)**

156. B

Đại từ quan hệ who: **thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.**

Dịch nghĩa: **Anh ấy làm việc cùng cơ quan với hai người phụ nữ mà họ rất đẹp và lịch thiệp.**

157. B

Cấu trúc mệnh đề chỉ mục đích:

Mệnh đề 1 + so that/ in order that + mệnh đề 2 **(để mà...)**

Dịch nghĩa: **Những khu vườn mở mỗi ngày để những vị khách có thể thưởng thức các cuộc trưng bày hoa.**

158. D

Câu đề: Chúng tôi đã mua 2 chiếc xe đạp. Không cái nào hoạt động tốt.

Which: **thay thế cho danh từ chỉ vật làm chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ**

"neither of which" **thay thế cho** "neither of them" **trong mệnh đề quan hệ.**

159. C

Câu đề: Mặt trăng không có khí quyển và hành tinh sao Hỏa cũng vậy.

Neither S1 nor S2 + V **chia theo S2: Cả 2 đều không**

Either S1 or S2 + V **chia theo S2: Hoặc là...hoặc là**

160. A

Cấu trúc:

S + be + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề ~ S + be + so + adj + that + mệnh đề (quá ...đến nỗi mà...)

Dịch nghĩa: Anh ấy nói chậm đến nỗi mà học sinh cảm thấy chán.

161. C

Câu đề: Học sinh đó rất sáng dạ. Cậu ấy có thể giải quyết được tất cả các bài toán.

Cấu trúc:

S + be + so + adj + a/ an + N số ít + that + mệnh đề (quá...đến nỗi mà...)

162. A

Cấu trúc:

To be used to Ving ~ to be accustomed to Ving: quen với

Used to V: đã từng làm gì (ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Mary thì chưa quen với thức khuya vào ban đêm.

163. B

Cấu trúc:

So as (not) to/ In order (not) to + V (bare –inf): để (không) làm gì

So that + a clause: để....

Dịch nghĩa: Cô ấy đã khóa cửa để không bị quấy rầy.

164. D

Cấu trúc bị động với "have to":

Chủ động: S + have to + V (bare- inf) + O

⇨ Bị động: S(O) + have to + be + PP...

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã phải hoãn đám cưới cho đến tháng 9.

165. B

Cấu trúc bị động thì quá khứ đơn:

Chủ động: S + V2/ed + O

Bị động: S (O) + was/ were + PP....

Dịch nghĩa: Họ đã hủy tất cả các chuyến bay vì sương mù.

166. C

Câu đề: Chúng tôi đã không đến thăm quan viện bảo tàng vì chúng tôi không có thời gian.

Câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP..., S + would + have + PP... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi đã có thời gian thì chúng tôi đã đến thăm quan viện bảo tàng.

167. A

Which: thay thế cho cả mệnh đề phía trước đó

Dịch nghĩa: Dung đã lái xe quá nhanh, điều mà rất nguy hiểm.

168. A

Câu đề: Anh ấy bây giờ đi làm bằng xe đạp thay vì ô tô.

Cấu trúc:

Stop + Ving: ngừng làm gì

B, C, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Anh ấy bây giờ đã ngừng lái xe đi làm và đi bằng xe đạp.

169. D

Câu đề: Người đàn ông đã mở cửa sổ. Anh ấy muốn có một ít không khí trong lành vào phòng.

Cấu trúc:

In order to + V (bare –inf): để làm gì

170. B

Cấu trúc:

S + be + too + adj + for O + to V... (quá…đến nỗi mà không thể làm gì)

S + be + so + adj + that + a clause: quá... đến nỗi mà...

⇨ So + adj + be + S + that + a clause (đảo ngữ)

Dịch nghĩa: Những bài tập kia quá khó đến nỗi mà chúng tôi đã phải mất 2 tuần để hoàn thành chúng.

171. D

Cấu trúc:

S + would rather + V(bare- inf)…than + V (bare-inf)... (thích làm gì hơn làm gì)

~S + prefer + Ving ...+ to + Ving...

Dịch nghĩa: Tôi thích bị đói hơn là ăn thức ăn đó.

172. D

Câu đề: Người phụ nữ đang đeo kính râm. Bà ấy là mẹ tôi.

Who: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ mà đang đeo kính râm là mẹ tôi.

173. C

Câu đề: Đi trên cỏ trong công viên thì không được phép.

A. Bạn có thể đi trên cỏ trong công viên nếu bạn muốn.

B. Mọi người thích đi trên cỏ trong công viên.

C. Chúng ta không được phép đi trên cỏ trong công viên.

D. Chúng ta không phải đi trên cỏ trong công viên.

A, B, D sai nghĩa của câu

Cấu trúc:

Mustn't + V(bare-inf): không được phép/ cấm làm gì

Trợ động từ (do/ does..) + not + have to + V (bare-inf): không phải làm gì

174. D

Câu đề: Về mặt dân số thì Hà Nội không lớn bằng thành phố Hồ Chí Minh.

A. Thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn Hà Nội.

B. Hà Nội thì đông dân hơn thành phố Hồ Chí Minh.

C. Thành phố Hồ Chí Minh thì không đông đúc bằng Hà Nội.

D. Thành phố Hồ Chí Minh thì lớn hơn Hà Nội về mặt dân số.

Cấu trúc:

So sánh bằng: as + adj/ adv + as

So sánh hơn: short adj/ adv + er + than hoặc more + long adj/ adv + than

175. B

Câu đề: Cô ấy đã đánh máy bản báo cáo được khoảng 1 tiếng rồi.

A. Cô ấy đã mất 1 tiếng để đánh máy bản báo cáo.

B. Đã 1 tiếng từ khi cô ấy bắt đầu đánh máy bản báo cáo.

C. Cô ấy đã hoàn thành bản báo cáo cách đây 1 tiếng.

D. Cô ấy sẽ hoàn thành bản báo cáo trong 1 tiếng nữa.

A, C, D sai nghĩa của câu

176. D

Câu đề: Nếu việc quảng cáo cho sản phẩm của chúng tôi đã tốt hơn thì nhiều người đã mua nó hơn.

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP...., S + would + have + PP... (trái với thực tế ở quá khứ)

A, B, C sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Vì việc quảng cáo của chúng tôi quá tệ nên rất ít người mua nó hơn.

177. A

Cấu trúc That + S + V (chia theo S) + V (chia ở số ít)... (That S + V ở đây đóng vai trò như 1 chủ ngữ trong câu, thường dịch là điều mà, việc mà)

~ It + V (chia số ít) ... + that + S + V (chia theo S)

That they had won the first prize made us happy. => It made us happy that they had won the first prize.

Dịch nghĩa: Việc họ đã giành giải nhất đã làm chúng tôi vui.

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

178. C

plead with sb (not) to do sth = beg sb (not) to do sth: van nài, nài xin ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Cậu bé nài xin mẹ của cậu ấy đừng bỏ cậu ấy một mình trong bóng tối.

179. B

- Whereas (conjunction – từ nối) trong khi đó, ngược lại... – được dùng khi so sánh, đối chiếu giữa 2 sự vật, sự việc

Dịch nghĩa: Người Ai Cập cổ đại ướp xác chết thông qua việc sử dụng hóa chất, trong khi đó người Pê-ru cổ đại làm bằng các quá trình tự nhiên.

180. D

- "by" là giới từ chỉ phương thức hành động, "bằng cách"... (by + Ving)
- Fool sb (v): đánh lừa
- Enemy (n): kẻ thù

Dịch nghĩa: Những con động vật thỉnh thoảng đánh lừa kẻ thù bằng cách giả vờ chết.

181. C

- On no account = not on any account: not for any reason (không vì bất kì lí do nào, dù bất cứ lí do nào cũng không) => on account of: bởi vì, nhờ vì

- Đảo ngữ với "on no account":

On no account + trợ động từ + S + V.......

Chủ ngữ chính là "the photocopy machines" – dạng số nhiều -> không thể dùng trợ động từ "does" ở đáp án D.

Dịch nghĩa: Máy photo ở các cơ quan không được sử dụng cho những tài liệu cá nhân dù bất kì lí do nào.

182. D

- In my opinion: theo quan điểm của tôi

Dịch nghĩa: Theo quan điểm của tôi, anh ấy thì giỏi tiếng Anh hơn anh trai cậu ấy.

183. C

- Purpose (n) mục đích

Nói về mục đích nên dùng dạng "to-V", không thể dùng dạng bị động trong câu này.

Dịch nghĩa: Mục đích của quyển sách này là để cung cấp sự hướng dẫn đầy đủ vào đại học.

184. A

- As soon as: ngay khi
- Until: cho tới khi
- While: trong khi (1 sự việc đang xảy ra...)

Dịch nghĩa: Ngay khi chiếc máy bay hạ cánh thì nó bị cảnh sát bao vây.

185. C

- Have (an) objection(s) to sth/ to doing sth: phản đối, chống đối => object (v) + to Ving

Dịch nghĩa: Bạn có sự phản đối nào với quyết định này không?

186. D

- "Language" là chủ ngữ trừu tượng nên phải dùng bị động.

Bị động với động từ khiếm khuyết (modal verbs): modals + be + PP

Dịch nghĩa: Ngôn ngữ có thể được học nhanh nếu có nhiều chương trình trao đổi ngôn ngữ hơn.

187. A

Most of: hầu hết, phần lớn

None of: không

A few : một vài

A lot of: nhiều

Trong câu có "although" (mặc dù) nên vế câu sau dấu phẩy phải có nghĩa trái ngược.

Dịch nghĩa: Mặc dù kỳ thi khó nhưng hầu hết các học sinh đều thi đậu.

188. A

Đây là cấu trúc câu điều kiện loại III.

But for + N: Nếu không có

But for his help = If it hadn't been for his help ~ If he hadn't helped

Dịch nghĩa: Nếu không có sự giúp đỡ của anh ấy thì cô ấy đã không thành công.

189. B

Thể giả định với động từ recommend:

S + recommend + that + S + V nguyên thể không chia ....

⇨ Câu này dùng not + V nguyên thể

190. B

Câu đề: Bây giờ bạn đang lâm vào tình trạng hỗn độn này vì bạn đã không nghe tôi ngay từ đầu.

Cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp:

Loại 3 + loại 2: mệnh đề điều kiện dùng điều kiện loại 3 chỉ điều kiện trái ngược với thực tế ở quá khứ, còn mệnh đề chính dùng điều kiện loại 2 chỉ kết quả trái ngược với hiện tại.

E.g: If I had taken his advice, I would be rich now. (trạng từ "now" là dấu hiệu)

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã nghe lời khuyên của tôi ngay từ ban đầu thì bây giờ bạn sẽ không lâm vào tình trạng hỗn độn này.

191. D

- once in a blue moon = occasionally: hiếm khi

Dịch nghĩa: Lan hiếm khi đi xem phim.

192. A

Câu đề: Những gì mà nhà chính trị nói vào tối qua thì bị bỏ ngoài tai.

- Fall on deaf ears: bị bỏ ngoài tai, bị lờ đi

Dịch nghĩa: Không ai nghe những gì mà nhà chính trị đã nói tối qua.

193. B

- there is no advantage in sth = no point in sth : không có ích gì

A, C, D sai nghĩa của câu

Dịch nghĩa: Theo quan điểm của tôi thì không có ích gì khi tranh cãi thêm.

194. B

Câu đề : Mặc dù chú chó này có vẻ như vô hại, những thực tình nó khá là nguy hiểm.

Cấu trúc:

Adj/ Adv + as + S + V: mặc dù ... nhưng...

Contrary to: Trái với

Dịch nghĩa: Mặc dù nhìn có vẻ vô hại nhưng chú chó khá là nguy hiểm

195. C

Therefore/ Thus: vì vậy, vì thế

In order to + V: để làm gì

In addition: thêm vào đó

Dịch nghĩa: Các ông bố được khuyến khích là bế những đứa con mới sinh để thắt chặt tình cảm cha con.

196. C

<u>What determines a good meal</u> varies from country to country. ("What determines a good meal" là mệnh đề danh từ)

Dịch nghĩa: Những điều quyết định món ăn ngon khác nhau giữa các quốc gia.

197. D

or so: khoảng tầm đó

Dịch nghĩa: Có khoảng 20 người hoặc tầm đó đang đứng đợi ở văn phòng.

198. A

Damage (n): thiệt hại (là danh từ ko đếm được)

Dịch nghĩa: Tác động của 2 loại xe cộ có thể gây ra nhiều thiệt hại cho cả hai xe.

199. B

Câu đề : Tranh cãi nhiều với ông chủ đã suy giảm nhiều cơ hội thăng tiến của anh ta.

- the likelihood of Noun: **khả năng của...**

- argue with = quarrel with: **tranh cãi**

Dịch nghĩa: Khả năng được thăng tiến suy giảm nhiều vì sự tranh cãi của anh ta với ông chủ.

200. A

Đây là dạng tính từ: Noun- PP

Eg : man-made, hand-made

201. B

Pepsin is an enzyme. An enzyme is used in digestion.

⇨ Pepsin is an enzyme which is used in digestion.

⇨ Pepsin is an enzyme used in digestion. (rút gọn mệnh đề quan hệ ở chủ động: bỏ đại từ quan hệ và to be)

Dịch nghĩa: Pepsin là một loại Enzim mà được sử dụng trong việc tiêu hóa.

202. A

Đây là cấu trúc đảo ngữ:

Giới từ + Noun (chỉ nơi chốn, thời gian...) + V (chia theo S) + S

Dịch nghĩa: Đảo Martha's Vineyad, một khu nghỉ mát nổi tiếng nằm xa 4 dặm so với bờ biển phía Đông Nam của Massachusetts.

203. B

Câu đề: Dù cho có cố gắng như thế nào đi chăng nữa thì Nam vẫn không hiểu được quyển giáo trình kinh tế.

No matter how + adj/ adv + S + V, **mệnh đề: Mặc dù... nhưng...**

In spite of + N/ Ving, **mệnh đề: Mặc dù... nhưng...**

- make sense of ~understand: **hiểu**

204. C

"by far" dùng trước so sánh nhất để nhấn mạnh

- by rights : đúng ra thì, công bằng mà nói
- by all means = of course
- by the way : nhân đây, tiện đây

Dịch nghĩa: Đây là công việc khó khăn nhất mà tôi từng làm.

205. B

Florida, which is known as this Sunshine State, attracts many tourists every year.

⇨ Florida, known as this Sunshine State, attracts many tourists every year. (rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng câu bị động)

Lưu ý: đại từ quan hệ "that" không được dùng trong câu này.

Dịch nghĩa: Florida, được biết đến như Tiểu Bang Ánh Nắng, thu hút nhiều du khách hàng năm.

206. A

Đây là cấu trúc song song: dùng để nối các cụm danh từ với nhau.

Cấu trúc song song dùng khi liệt kê, so sánh hay đối chiếu các mục hay các ý tưởng. Các mục đó phải giống nhau dạng ngữ pháp (cùng là noun, infinitive verb phrase,...)

E.g: adj, adj and adj

Dịch nghĩa: Câu chuyện của Marilyn Monroe thì rất nổi tiếng: tuổi thơ bất hạnh, cuộc đấu tranh trở thành 1 ngôi sao, nhiều cuộc hôn nhân và ly dị, và cuối cùng là tự tử.

207. B

Câu này còn thiếu chủ ngữ và động từ chính của câu nên đáp án là B.

Dịch nghĩa: Trái đất là hành tinh lớn nhất thứ 5 trong 9 hành tinh cái mà hình thành nên hệ thống mặt trời.

208. A

To V: để làm gì (đứng đầu câu nhằm nhấn mạnh hành động)

Dịch nghĩa: Để trở thành 1 ngôi sao nhạc rock thành công, 1 người ca sĩ cần phải hiện diện đầy sức hút trên khán đài thêm vào đó là tài năng âm nhạc.

209. C

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP ..., S + would have PP... => Đảo ngữ : Had + S + PP..., S + would have PP...

Để làm câu này thì cần chú ý đến cấu trúc của mệnh đề phía sau (would have PP) => đây là cấu trúc câu điều kiện loại 3.

210. C

Đây là cấu trúc song song:

- "the soil of the pond,......and the pond's location", sẽ thấy rằng các cụm danh từ được nối với nhau nên chỗ trống cần điền vào là 1 cụm danh từ "the quality of the water" (chất lượng của nước) N, N and N

Adj, Adj and Adj

....

211. A

That + S1 + V1 + V (chính) +... (That + S1 + V1" đóng 1 vai trò là chủ ngữ trong câu, và V (chính) sẽ luôn chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Bệnh sốt rét bị gây ra bởi virus vẫn chưa được biết mãi cho đến năm 1911.

212. C

regret + Ving: hối tiếc, hối hận đã làm gì đó

213. C

Đây là cấu trúc song song:

Phía trước là động từ "accumulate" nên sau liên từ "and" thì chúng ta phải dùng động từ "prevent"

V and V

Dịch nghĩa: Khí nhà kính như CO_2 tích tụ trong khí quyển và ngăn cản sức nóng của mặt trời thoát ra khỏi hành tinh.

214. B

Cấu trúc:

It + be + not until + adv of time/ a clause + that + a clause

Động từ ở mệnh đề phía sau "that" **ở thì quá khứ đơn nên động từ** "to be" **phía trước là** was

Dịch nghĩa: Mãi cho đến năm 1915 thì phim ảnh mới thực sự trở thành một nền công nghiệp.

215. C

Câu đề: Sáng nay cô ấy đã mua một vài cây nến bởi vì tối nay điện có thể bị cắt.

Cấu trúc:

In case + a clause: **phòng khi**

Dịch nghĩa: Phòng khi tối nay điện có thể bị cắt thì sáng nay cô ấy đã mua một vài cây nến.

216. A

Câu đề: Bài kiểm tra mà chúng tôi đã làm hôm qua thì rất dài. Nó cũng rất khó.

Cấu trúc đảo ngữ "not only…but also":

Not only + trợ động từ + S + V...+ but + S + also…… (không những…… mà còn)

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra chúng tôi đã làm hôm qua không những rất dài mà còn rất khó.

217. A

Câu đề: Bạn có thể tin tưởng vào Nam có thể đưa cho bạn bất cứ sự giúp đỡ mà bạn có thể cần.

Đảo ngữ câu điều kiện loại 1:

Should + S + V (bare-inf)...., S + will/ can + V (bare-inf).........

Rely on sb~ Count on sb: tin tưởng/ tin cậy ai

Dịch nghĩa: Nếu bạn cần bất kì sự giúp đỡ nào thì bạn có thể tin tưởng Nam về điều đó.

218. B

Câu đề: Tôi hối hận đã làm buôn bán với người đàn ông không trung thực đó.

Cấu trúc:

Regret + Ving: hối hận đã làm gì

S + wish + S + had + PP... (câu ao ước ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Tôi ước tôi đã không làm buôn bán với người đàn ông không trung thực đó.

219. B

Câu đề: Daisy đã không gặp chị gái của cô ấy từ khi cô ấy rời Mỹ.

Cấu trúc:

The last time + S + V2/ed +...+ was + time

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng Daisy gặp chị gái cô ấy là khi cô ấy rời Mỹ.

220. C

Câu đề: Cuộc hành trình bằng tàu hỏa từ Hà Nội đến Hải Phòng đã kéo dài 2 tiếng.

Cụm danh từ ghép: Số đếm – N số ít + N

Dịch nghĩa: Đó là cuộc hành trình bằng tàu hỏa kéo dài 2 tiếng từ Hải Phòng đến Hà Nội.

221. D

Câu đề: Họ đã đến thăm quan viện bảo tàng và sau đó họ ăn trưa ở nhà hàng.

Cấu trúc:

After + S + had + PP..., S + V2/ed...

Dịch nghĩa: Sau khi họ đi thăm quan viện bảo tàng thì họ đã ăn trưa ở nhà hàng.

222. A

Câu đề: Tôi muốn bạn không hút thuốc ở đây.

Cấu trúc:

S+ would prefer O + (not) to V......

S + would rather + S + V2/ed...... (Ai đó muốn người khác làm gì)

223. C

- Another + N số ít: một cái khác (không nằm trong số lượng nào cả); là số ít, dùng để nói đến một đối tượng nào đó không xác định

E.g: This book is very boring. Give me another. (another = another book) (Quyển sách này thì rất chán. Đưa cho tôi quyển khác đi.)

- The other: .... còn lại (cái còn lại trong 2 cái); số ít; xác định nên có mạo từ "the"

E.g: I have two sisters. One is a nurse; the other is a teacher. (Tôi có hai người chị gái. Một người là y tá; người còn lại là giáo viên.)

Dịch nghĩa: Bởi vì đôi giày đầu tiên không vừa với cô ấy nên cô ấy đã yêu cầu một đôi khác.

224. B

Đảo ngữ với "Only in this way":

Only in this way + trợ động từ + S + V.... (Chỉ bằng cách này thì....)

Dịch nghĩa: Chỉ bằng cách này bạn mới có thể nhận được một công việc tốt sau khi rời trường đại học.

225. A

Cấu trúc:

Must have + PP: chắc hẳn đã....(suy đoán ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Điểm của Hùng ở bài kiểm tra tiếng anh thì cao nhất trong lớp. Anh ấy chắc hẳn đã học rất chăm chỉ.

226. A

Thì hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn

Dịch nghĩa: Tôi đã đạt được nhiều kinh nghiệm từ khi tôi làm việc ở đây với bạn.

227. A

Đảo ngữ với "never":

Never + trợ động từ + S + V....

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ có quá nhiều người sở hữu ô tô đắt tiền như ngày nay.

228. D

Đảo ngữ với "only after":

Only after + a clause + trợ động từ + S + V...... (Chỉ sau khi......)

Dịch nghĩa: Chỉ sau khi cô ấy về nhà thì cô ấy mới nhận ra rằng cô ấy đã để quên túi xách ở trên tàu hỏa.

229. C

Câu đề: Tối qua đáng lẽ ra tôi đã học nhưng tôi mệt quá.

Cấu trúc:

Should have + PP: lẽ ra đã nên làm gì

Dịch nghĩa: Tối qua tôi không thể học được bởi vì tôi rất mệt.

230. C

Đảo ngữ với "at no time":

At no time + trợ động từ + S + V...(at no time = never)

Dịch nghĩa: Anh ấy chưa bao giờ nghi ngờ cô ấy là một phù thủy.





Sau bài học phần kiến thức nào các em cần phải ghi nhớ?

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Thời gian trọng điểm cũng sắp gần kề rồi. Megabook tin rằng việc ôn luyện của các em sẽ gặt hái được thành công như mong đợi. Dù như vậy các em đừng quên xây dựng thời gian biểu cho mỗi tuần. Cùng đếm ngược lại thời gian xem các em còn bao tuần nữa sẽ đến kỳ thi và lập thời gian biểu cho những hoạt đông hàng ngày của mình qua từng tuần. Như vậy là ngày hôm nay các em chỉ cần nhìn vào list kế hoạch đặt trước và cứ thế mà thực hiện thôi. Các em sẽ không bị quên những việc quan trọng, mà lại biết mình đang tiến triển ở giai đoạn nào đồng thời các em cũng sẽ có nhiều thời gian để nghỉ ngơi, giải trí hơn. Xem nào giờ thì chúng ta hãy nghỉ ngơi và thư giãn với một bài hát của Kelly Clarkson đó là "What doesn't kill you (Stronger)". Các em hiểu tên bài hát có nghĩa là gì không? Hãy cùng thưởng thức với Megabook nhé!

WHAT DOESN'T KILL YOU (STRONGER)
KELLY CLARKSON



You know the bed feels warmer
Sleeping here alone
You know I dream in colour
And do the things I want

You think you got the best of me
Think you've had the last laugh
Bet you think that everything good is gone
Think you left me broken down
Think that I'd come running back
Baby you don't know me, cause you're dead wrong

What doesn't kill you makes you stronger
Stand a little taller
Doesn't mean I'm lonely when I'm alone
What doesn't kill you makes a fighter
Footsteps even lighter
Doesn't mean I'm over cause you're gone

What doesn't kill you makes you stronger, stronger

Just me, myself and I

What doesn't kill you makes you stronger

Stand a little taller

Doesn't mean I'm lonely when I'm alone

You heard that I was starting over with someone new

They told you I was moving on over you

You didn't think that I'd come back

I'd come back swinging

You try to break me, but you see

What doesn't kill you makes you stronger

Stand a little taller

Doesn't mean I'm lonely when I'm alone

What doesn't kill you makes a fighter

Footsteps even lighter

Doesn't mean I'm over cause you're gone

What doesn't kill you makes you stronger, stronger

Just me, myself and I

What doesn't kill you makes you stronger

Stand a little taller

Doesn't mean I'm lonely when I'm alone

Thanks to you I got a new thing started

Thanks to you I'm not the broken-hearted

Thanks to you I'm finally thinking about me

You know in the end the day you left was just my beginning

In the end...

What doesn't kill you makes you stronger

Stand a little taller

Doesn't mean I'm lonely when I'm alone

What doesn't kill you makes a fighter

Footsteps even lighter

Doesn't mean I'm over cause you're gone

What doesn't kill you makes you stronger, stronger

Just me, myself and I

What doesn't kill you makes you stronger

Stand a little taller

Doesn't mean I'm lonely when I'm alone (When I'm alone).



PHẦN TỰ LUẬN

Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không thay đổi:

1. The last time I went to Ho Chi Minh City was ten years ago.
   It ____.
2. Although he was very tired, he tried to help me with my homework.
   Tired as ____.
3. The car is too expensive. I can't afford it.
   It was ____.
4. It's the first time I've been to New York.
   I haven't ____.
5. "You damaged my camera", said Hung to his sister.
   Hung accused ____.
6. We didn't have any holidays until this summer.
   It was not ____.
7. If you hadn't studied hard, you would have failed the exam.
   Had ____.
8. Lan is pretty but Mai is prettier.
   Mai is the ____.
9. This is the best film I've ever seen.
   I've ____.
10. My school has over 800 students.
    There are ____.

11. People say that that plane crashed into the mountains.

That plane ______________________________.

12. She tries to learn English well so as to communicate with foreigners.

She tries to learn English well with ______________________________.

13. I started teaching English three years ago.

I have______________________________.

14. No one in my class is more intelligent than Lan.

Lan______________________________.

15. This exercise was very difficult. We couldn't do it.

This exercise was so______________________________.

16. But for your help, I couldn't have passed the exam.

Had______________________________.

17. "When will you come back, Nga?"

I asked ______________________________.

18. No one has bought this house.

This house ______________________________.

19. She didn't take an umbrella so she got wet.

She wouldn't ______________________________.

20. It was a mistake for him to buy that house.

He shouldn't ______________________________.

21. Although Nam was very tired, he tried to finish his work.

However ______________________________.

22. We couldn't go camping because of the storm.

The storm ______________________________.

23. It's ages since I last talked to him.

I have ______________________________.

24. The book was so interesting that we couldn't put it down.

It was ____.

25. He said to me "Don't stay up late."

He told me ____.

26. The damage was so great that it would cost millions of dollars to repair.

Such ____.

27. She didn't graduate from university until 1980.

It was not ____.

28. The hotel didn't come up to our expectations.

The hotel fell ____.

29. Mr Hung is the most intelligent person I've ever known.

I have never ____.

30. The only way you can become a good English speaker is by practising English every day.

Only by ____.

31. "It certainly wasn't me who stole your bag!" said Lan

Lan denied ____.

32. I'm sorry that I didn't come there yesterday.

I wish ____.

33. If I am not busy, I will do some shopping with you.

Unless ____.

34. "If I were you, I wouldn't do that." He said

He advised ____.

35. "Shall I carry your suitcase, Lan?" said Nam.

Nam offered ____.

36. "Yes, all right, I'll share the food with you, Quang"

Nga agreed ____.

37. "Can you remember to buy some vegetables, Mary?"

Peter reminded ____.

38. "Don't stand there, the man said to his son.

The man ordered ____.

39. "I'm sorry I'm late, said Ha

Ha apologized ____.

40. "Shall we go somewhere for a cup of coffee?" Mary said.

Mary suggested ____.

41. Hung said to Nga, "Why don't you take an umbrella?"

Hung suggested ____.

42. "Would you like another cup of tea?" the lady said to the guest.

The lady invited ____.

43. Lan said to her brother, "I didn't use your phone."

Lan denied ____.

44. "You won the first prize. Congratulations!" Mai told me.

Mai congratulated ____.

45. "You cheated in the final exam." said The teacher to Trang.

The teacher accused ____.

46. "It was kind of you to help me with my homework" Lan said to Hoa.

Lan thanked ____.

47. She was sentenced to six months in prison for her part in the robbery.

She received____.

48. He is too short to play basketball.

He is not____.

49. If you want my advice, I would sell this house.

If I____.

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

50. I would prefer you to do your homework.

I would rather ____.

51. This city is inaccessible in winter due to heavy snow.

Heavy snow makes ____.

52. "Why don't you ask for your teacher's help?" She asked me.

She advised ____.

53. I was not surprised to hear that Hung had passed the exam.

It came ____.

54. She is very poor. She can't buy a second hand bike.

She is so ____.

55. Students must take part in this activity.

It is essential that ____.

56. It rained heavily, so we didn't go camping.

Had it not ____.

57. They can do these exercises in 20 minutes.

These exercises can ____.

58. It often takes her 2 hours to do the housework.

She often ____.

59. I haven't been to this place before.

This is the first time ____.

60. No one has met him for 20 years.

He ____.

61. He was better than his father.

His father isn't ____.

62. She wore dark glasses so that no one would recognise her.

She avoided ____.

63. I regret not meeting him earlier.

I wish ______________________________.

64. He failed the exam because he didn't study hard.

Had ______________________________.

65. He never intended to meet her.

He never had ______________________________.

66. "Can you help me do this work?" He asked his girlfriend.

He asked his girlfriend ______________________________.

67. I've never met a more beautiful woman than her.

She ______________________________.

68. Without your advice, he would not have told the truth.

But for ______________________________.

69. The last time I went camping was when I was in Hue city.

I haven't ______________________________.

70. I didn't make as much money as my husband did.

My husband ______________________________.

71. You shouldn't open the door under any circumstances.

Under no ______________________________.

72. She said" Nam, I'll give your mother the gift."

She promised ______________________________.

73. We finished the test in one hour.

It took ______________________________.

74. I have tried hard but I could not open the door.

Hard ______________________________.

75. Tom finds it difficult to speak English.

Tom has ______________________________.

76. I regret telling him this story.

I wish ______________________________.

77. The weather was so awful that I couldn't go swimming.

It was ______________________________.

78. Immediately after her arrival, it rained heavily.

No sooner ______________________________.

79. If I had enough money, I'd buy this house.

Were I ______________________________.

80. Even though he was ill, he went to school.

Despite ______________________________.

81. "Remember to lock the door." Tom's father said

Tom's father reminded ______________________________.

82. I am amazed by the mistakes he makes.

What ______________________________.

83. "That's a nice shirt, Lan" said her mother.

Lan's mother complimented ______________________________.

84. We couldn't do the homework until all the guests had left here.

Only ______________________________.

85. I had only just put the phone down when she rang back.

Scarcely ______________________________.

86. While I strongly disapprove of your opinion, I will help you this time.

Despite my ______________________________.

87. The two bags appear to be completely different. (common)

The two bags appear to have ______________________________

______________________________.

88. Mr John never had enough to live on until he married that rich woman. (short)

Mr John was always short ______________________________.

____

89. He allowed me to use his car whenever I liked. (disposal)

He placed ______________________________.

90. She made every effort to pass the exam. (best)

She did/tried ______________________________.

91. The president is unlikely to call an election (likelihood)

There is little ______________________________.

92. Nobody could believe the story she told us. (beyond)

The story ______________________________.

93. When Peter was given the first prize, he felt so happy.

Given ______________________________.

94. The man tried to escape but the police stopped him.

The police prevented ______________________________.

95. Mr David remembered the most important date, and so did his wife.

Mr David didn't ______________________________.

96. The lesson was so boring that I fell asleep.

It ______________________________.

97. Tuan is my boyfriend. His father is a doctor.

Tuan, whose ______________________________.

98. "Would you like to come to my party tomorrow?" Nam invited me.

Nam ______________________________.

99. It isn't necessary for you to do this exercise today.

You don't______________________________.

100. This is the last time I go to that country.

I certainly ______________________________.

101. I advised you to stop smoking.

You'd______________________________.

102. If you don't do your homework, you will be punished.

Unless ______________________________.

103. Trung and Nga didn't decide to move to a bigger house until after the birth of their third child.

Only when ______________________________.

104. She may not be very well but she still manages to enjoy life.

Her poor health ______________________________.

105. Lan doesn't get on well with her neighbor any more.

Lan has______________________________.

106. Nga does a very good imitation of the English teacher.

Nga takes______________________________.

107. She was made to finish the report before going home.

The boss made her______________________________.

108. The last time she arrived here was 6 years ago.

It______________________________.

109. He prefers drinking tea to coffee

He'd rather______________________________.

110. The bike still needs repairing.

The bike hasn't______________________________.

111. Those houses are beautiful.

How ______________________________!

112. Nam and I have never been there before.

Neither ______________________________.

113. We will go swimming if it is sunny.

Unless ______________________.

114. The final match was put off because of the bad weather.

Because the______________________.

115. Nam is not old enough to be in my class.

Nam is too ______________________.

116. The boss made all the employees work at the weekend.

All the employees______________________.

117. He cannot be blamed for the accident in any way.

In______________________.

118. Her jealousy increases with her love for him.

The more______________________.

119. Most students ignored what the professor was saying.

Few______________________

120. He can't afford to buy the car.

The car______________________.

121. She has never behaved so violently before.

She is behaving ______________________.

122. Just after solving one problem, he was faced with another.

Scarcely ______________________.

123. Without his help, we would not have been successful.

Had it ______________________.

124. No students in my class can speak English as fluently as Lan does.

Lan speaks______________________.

125. My brother started to read that book two days ago. He's still reading it.

My brother has ______________________.

126. "I don't want to be criticized by non-professionals", said the film star.

The film star objected ______________________________.

127. They are going to build a new hospital in this area.

A new hospital ______________________________.

128. "I'll come to your birthday party next weekend," Nam said to Lan.

Nam promised ______________________________.

129. This book is not as expensive as that one.

That book is ______________________________.

130. She didn't know how to swim until she was 25.

It was not until ______________________________.

131. Its lack of irregular verbs makes Esperanto a unique language.

Unlike ______________________________.

132. Mr. Hung knew little about the Internet, so he didn't invest into any computer companies.

Had ______________________________.

133. Hung plays the guitar well and he also sings beautifully.

Not only ______________________________.

134. It is my opinion that you should spend more time learning English.

If ______________________________.

135. Everyone was surprised that the famous singer had very little money when she died.

The famous singer ______________________________.

136. Ha didn't have enough money for that laptop.

If ______________________________.

137. I have tried hard but I cannot earn enough money.

Hard ______________________________.

138. "Remember to leave the window open when you are cooking meals" my mother said to me.

My mother reminded ______________________________.

139. We are afraid that the next flight to Ho Chi Minh City has been cancelled.

We regret______________________________.

140. 'I was going to phone Mai but I had too much homework to do', said Nam

Nam said that he had meant ______________________________.

141. Many people think that Gone with the Wind is one of the greatest films ever made.

Gone with the Wind______________________________.

142. Lan didn't like it at all when one of her colleagues got the promotion instead of her.

Lan resented ______________________________.

143. I have a good relationship with my neighbors.

I get on ______________________________.

144. The police left and then all the journalists arrived.

The police had already______________________________.

145. Although Miss Lan wasn't wearing a helmet, she wasn't injured in the accident.

Miss Lan wasn't injured in the accident, in spite ______________.

146. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

Rather ______________________________.

147. The value of sterling has fallen considerably in the past week.

There has ______________________________.

148. The only reason the party was a success was that a famous film star attended.

Had it not ____.

149. Mary was upset because she saw Peter with another woman.

It was____.

150. We regret to inform you that your application for a job has not been successful.

Much to our ____.

151. People no longer smoke so many cigarettes as they used to.

The smoking____.

152. Their relationship was doomed because of their incompatibility.

Had ____.

153. Would you mind not smoking in my house?

I'd rather____.

154. His second attempt on the world record was successful.

He broke____.

155. Experts think that all dogs evolved from wolves.

All dogs are ____.

156. Don't go to bed until you have typed all these letters.

Make sure you finish ____.

157. The northwest of Britain has more rain each year than the southeast.

The annual ____.

158. My father regretted buying the second-hand car.

My father wishes ____.

159. He hasn't had his hair cut for over 3 months.

It is ____.

160. I meant to post that letter before lunch.

What ______________________________________.

161. People will only become aware of the problem if you increase the publicity.

Only if ______________________________________.

162. Scientists have tried very hard to find a cure for AIDS.

Enormous efforts ______________________________________.

163. Success depends on hard work.

The harder ______________________________________.

164. She thought it was too difficult for her to finish the job by lunchtime.

She found ______________________________________.

165. They thought that the little girl had found out the keys accidentally.

The keys were ______________________________________.

166. Someone has suggested abolishing income tax.

It ______________________________________.

167. It was wrong of you to allow a 4-year-old child to walk home alone.

You should ______________________________________.

168. We were late for the meeting because it rained heavily.

But for ______________________________________.

169. They decided to build a new school in this region.

They decided that ______________________________________.

170. Flooding in this region was the result of heavy rain.

The heavy rain resulted ______________________________________.

171. "That's a lovely new dress, Lan" said her mother.

Lan's mother complimented ______________________________________.

172. The cost of living has gone up considerable in the last few years.

There ______________________________________.

173. I'm absolutely sure he took the money on purpose.

He couldn't possibly ________________________________.

174. They had such a fierce dog that nobody would visit them.

So ________________________________.

175. His disabilities didn't prevent him from sailing around the world.

Although ________________________________.

176. They usually hold the contests at the university.

The contests ________________________________.

177. "When will you return to your hometown, Nam?" She said to Nam.

She asked ________________________________.

178. They were late for school because they missed the first train.

Because of ________________________________.

179. We didn't know about her death until he phoned us.

Not until ________________________________.

180. It is believed that the man was killed by terrorists.

The man ________________________________.

ANSWER KEY

1. It is/has been ten years since I last went to Ho Chi Minh city.

Cấu trúc: The last time + S + V2/ed ....+ was + time......

=> It is/ has been + time + since S + last + V2/ed...

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng tôi đi đến thành phố Hồ Chí Minh là cách đây 10 năm.

=> Đã 10 năm từ lần cuối tôi đi đến thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tired as he was, he tried to help me with my homework.

Cấu trúc: Adj + as + S + to be, mệnh đề ~ Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2 (Mặc dù... nhưng...)

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy đã rất mệt nhưng anh ấy vẫn cố gắng giúp tôi làm bài tập về nhà.

3. It was such an expensive car that I couldn't afford it.

Cấu trúc: It + is/ was + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề (quá ... đến nỗi mà...)

Dịch nghĩa: Chiếc ô tô quá đắt đến nỗi mà tôi không thể có đủ tiền để mua nó.

4. I haven't been to New York before.

Thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + PP

Dịch nghĩa: Đó là lần đầu tiên tôi đến New York. => Trước đây tôi chưa đến New York.)

5. Hung accused her sister of damaging his camera.

Cấu trúc: accuse sb of sth: buộc tội ai về việc gì

Dịch nghĩa: Hùng đã buộc tội chị gái cậu ấy làm hỏng máy ảnh của cậu ấy.

6. It was not until this summer that we had some holidays.

Cấu trúc: It was not until...that + mệnh đề (mãi cho đến khi... thì)

Dịch nghĩa: Mãi cho đến mùa hè này chúng tôi mới có kỳ nghỉ.

7. Had you not studied hard, you would have failed the exam.

Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + (not) PP..., S + would have + PP...

Dịch nghĩa: Nếu bạn đã không chăm học thì bạn đã trượt kỳ thi.

8. Mai is the prettier of the two girls.

So sánh hơn với cụm từ "of the two + N":

S + be + the + hình thức so sánh hơn + of the two + N(s).

Dịch nghĩa: Trong 2 cô gái thì Mai dễ thương hơn.

9. I've never seen a better film than this film. Hoặc I've never seen such a good film.

Dịch nghĩa: Đây là bộ phim hay nhất mà tôi đã từng xem.

=> Tôi chưa bao giờ xem một bộ phim nào hay hơn bộ phim này. (Tôi

chưa bao giờ xem một bộ phim hay như vậy.)

10. There are over 800 students in my school.

There + is/ are + số lượng + N...(Có…)

Dịch nghĩa: Trường tôi có hơn 800 học sinh. => Có hơn 800 học sinh trong trường tôi.

11. That plane is said to have crashed into the mountains.

Câu bị động với các động từ như: say; think;...

CĐ: S1 + say (s) + that + S2 + V...

BĐ: It is said that + S2 + V.../ S2 + to be + said + to V/ to have PP.... (to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước)

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng máy bay đó đã đâm vào núi.

12. She tries to learn English well with a view to communicating with foreigners.

Cấu trúc: with a view to + Ving: nhằm làm gì, với ý định làm gì, với hi vọng làm gì

E.g: He's painting the house with a view to selling it.

Dịch nghĩa: Cô ấy cố gắng học tiếng anh tốt để giao tiếp với người nước ngoài.

13. I have taught/ have been teaching English for three years.

Thì hiện tại hoàn thành: have/ has + PP

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: have/ has + been + Ving

Dịch nghĩa: Tôi đã bắt đầu dạy tiếng Anh cách đây 3 năm. => Tôi đã dạy tiếng anh được 3 năm rồi.

14. Lan is the most intelligent (student) in my class.

So sánh nhất với tính từ ngắn: the + adj + EST…

So sánh nhất với tính từ dài: the + most + adj...

Dịch nghĩa: Không ai trong lớp tôi thông minh hơn Lan. => Lan là học sinh thông minh nhất trong lớp tôi.

15. This exercise was so difficult that we couldn't do it.

Cấu trúc: so…that…(quá…đến nỗi mà...):

S + V + so + adj/ adv + that + mệnh đề

E.g: She spoke so quietly that I could hardly hear her.

Dịch nghĩa: Bài tập này thì quá khó đến nỗi mà chúng tôi đã không thể làm được.

16. Had you not helped me, I couldn't have passed the exam.

But for + N,....: Nếu không có.........thì...... (dùng trong câu điều kiện)

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3: Had + S + PP..., S + would/could + have + PP

Dịch nghĩa: Nếu không có sự giúp đỡ của bạn thì tôi đã không thể thi đậu.

=> Nếu bạn đã không giúp tôi thì tôi đã không thể thi đậu.

17. I asked Nga when she would come back.

Câu hỏi gián tiếp:

S + asked + WH_+ S + V lùi thì...

Dịch nghĩa: Tôi đã hỏi Nga khi nào cô ấy sẽ trở lại.

18. This house hasn't been bought. (phải dùng not vì có "no one" ở chủ động)

Thể bị động ở thì hiện tại hoàn thành:

S (O) + have/ has + been + PP...

Dịch nghĩa: Không ai mua ngôi nhà này.

19. She wouldn't have got wet if she had taken an umbrella.

Câu điều kiện loại 3: If + S+ had + PP..., S + would/ could + have + PP

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không mang theo ô nên cô ấy đã bị ướt.

=> Cô ấy đã không bị ướt nếu cô ấy đã mang theo ô.

20. He shouldn't have bought that house.

Cấu trúc: should have + PP: lẽ ra đã nên => shouldn't have PP: lẽ ra đã không nên

E.g: You should have told the truth.

Dịch nghĩa: Đó là một sai lầm khi anh ấy đã mua ngôi nhà đó. => Anh ấy lẽ ra đã không nên mua ngôi nhà đó.

21. However tired Nam was, he tried to finish his work.

Cấu trúc: Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2 : mặc dù……nhưng…...

=> However +adj/ adv + S + V, mệnh đề

Dịch nghĩa: Mặc dù Nam rất mệt nhưng anh ấy đã cố gắng hoàn thành công việc của mình.

22. The storm prevented us from going camping.

Cấu trúc: because of + N/ Ving

Prevent sb from doing sth: ngăn cản/ ngăn chặn ai làm gì

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã không thể đi cắm trại vì cơn bão.

=> Cơn bão đã ngăn cản chúng tôi đi cắm trại.

23. I have not talked to him for ages.

Thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + PP

For ages ~ For a long time: đã lâu rồi

Dịch nghĩa: Đã lâu rồi từ lần cuối tôi nói chuyện với anh ấy.

=> Tôi đã không nói chuyện với anh ấy lâu rồi.

24. It was such an interesting book that we couldn't put it down.

Cấu trúc:

S + be + so + adj + that + mệnh đề (quá...đến nỗi mà...)

=> It + be + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Quyển sách quá thú vị đến nỗi mà tôi không thể bỏ nó xuống được.

25. He told me not to stay up late.

Told + O + (not) to V: bảo ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy bảo tôi không được thức khuya.

26. Such was damage that it would cost millions of dollars to repair.

Đảo ngữ với such:

Such + to be + N + that + mệnh đề

Lưu ý: The damage was so great that it would cost millions of dollars to repair.

=> The damage was such that it would cost millions of dollars to repair. (such = so great)

Dịch nghĩa: Thiệt hại quá lớn đến nỗi mà phải mất hàng triệu đô la để sửa chữa.

27. It was not until 1980 that she graduated from university.

Cấu trúc:

It + is/ was + not until + trạng ngữ thời gian/ mệnh đề + that + mệnh đề (mãi cho đến khi…thì…)

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không tốt nghiệp đại học cho đến tận năm 1980.

=> Mãi cho đến năm 1980 thì cô ấy mới tốt nghiệp đại học.

28. The hotel fell short of our expectations.

Fall short of: thất bại, không đạt được (mục đích gì..)

To fall short of sb's expectations ~ not come up to sb's expectations: không được tốt đẹp như ai mong đợi/ không được như ai mong đợi

Dịch nghĩa: Khách sạn không được như chúng tôi mong đợi.

29. I have never known a more intelligent person than Mr Hung.

Cấu trúc so sánh nhất:

The + adj ngắn + EST/ The + most + adj dài

Dịch nghĩa: Ông Hùng là người thông minh nhất mà tôi từng biết.

=> Tôi chưa bao giờ biết một người thông minh hơn ông Hùng.

30. Only by practising English every day can you become a good English speaker.

Cấu trúc đảo ngữ với Only by:

Only by + Ving + …+ trợ động từ/ to be + S +…....

Dịch nghĩa: Cách duy nhất mà bạn có thể trở thành một người nói tiếng anh tốt là luyện tập tiếng Anh hàng ngày.

=> Chỉ bằng cách luyện tập tiếng Anh hàng ngày thì bạn mới có thể trở thành một người nói tiếng anh tốt.

31. Lan denied having stolen my bag/ stealing my bag.

Deny + Ving: phủ nhận làm gì đó

Dịch nghĩa: "Chắc chắn không phải tôi đã lấy trộm túi của bạn!" Lan nói

=> Lan đã phủ nhận việc lấy trộm túi của tôi.

32. I wish I had come there yesterday.

Cấu trúc câu ước ở quá khứ: S + wish + S + had + PP...

Dịch nghĩa: Tôi xin lỗi vì hôm qua tôi đã không đến đó.

=> Tôi ước hôm qua tôi đã đến đó.

33. Unless I am busy, I will do some shopping with you.

Unless ~ If...not: Trừ phi, nếu... không

Dịch nghĩa: Nếu tôi không bận thì tôi sẽ đi mua sắm với bạn.

34. He advised me not to do that.

Câu đề: " Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ không làm điều đó." Anh ấy nói

Cấu trúc:

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì đó

Dịch nghĩa: Anh ấy khuyên tôi không làm điều đó.

35. Nam offered to carry Lan's suitcase.

Cấu trúc: offer to V: đề nghị làm gì đó

Dịch nghĩa: Nam đã đề nghị mang va li cho Lan.

36. Nga agreed to share the food with Quang.

Cấu trúc: agree to V: đồng ý làm gì

E.g: She agreed to let me go early.

Dịch nghĩa: Nga đã đồng ý chia sẻ thức ăn với Quang.

37. Peter reminded Mary to buy some vegetables.

Remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

E.g: Remind me to phone Alan before I go out.

Dịch nghĩa: Peter đã nhắc nhở Mary mua một ít rau.

38. The man ordered his son not to stand there.

Order sb (not) to do sth: ra lệnh ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Người đàn ông ra lệnh cho con trai của ông ấy không được đứng đó.

39. Ha apologized for being late.

Apologize (to sb) for sth: xin lỗi ai về việc gì

E.g: We apologize for the late departure of this flight.

40. Mary suggested going somewhere for a cup of coffee.

Suggest + Ving: gợi ý/ đề nghị làm gì

E.g: I suggested going in my car.

Dịch nghĩa: Mary gợi ý đi đâu đó uống cà phê.

41. Hung suggested that Nga (should) take an umbrella.

S + suggest (that) + S + (should) V nguyên thể....

Dịch nghĩa: Hùng đã gợi ý rằng Nga nên mang theo ô.

42. The lady invited the guest to have another cup of tea.

Invite sb to do sth: mời ai đó làm gì

E.g: They have invited me to go to New York with them.

Dịch nghĩa: Quý bà đã mời vị khách uống thêm một cốc trà nữa.

43. Lan denied using/ having used her brother's phone.

Deny Ving: phủ nhận làm việc gì

E.g: He denies attempting to murder his wife.

Dịch nghĩa: Lan đã phủ nhận việc sử dụng điện thoại của anh trai cô ấy.

44. Mai congratulated me on winning the first prize.

Congratulate sb on sth: chúc mừng ai về việc gì

E.g: The authors are to be congratulated on producing such a clear and authoritative work.

Dịch nghĩa: Mai đã chúc mừng tôi về việc giành được giải nhất.

45. The teacher accused Trang of cheating in the final exam.

Accuse sb of sth: buộc tội, kết tội ai về việc gì

Dịch nghĩa: Giáo viên đã buộc tội Trang về việc gian lận trong kỳ thi cuối.

46. Lan thanked Hoa for helping her with her homework.

Cấu trúc:

Thank sb for sth/ doing sth: cảm ơn ai về việc gì đó/vì đã làm gì đó

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

E.g: She said goodbye and thanked us for coming.

Dịch nghĩa: Lan đã cảm ơn Hoa vì đã giúp cô ấy làm bài tập về nhà.

47. She received a six - month sentence for her part in the robbery.

Sentence (v): tuyên án, kết án => sentence (n)

E.g: He was sentenced to life imprisonment. (Anh ấy bị kết án tù chung thân.)

Dịch nghĩa: Cô ấy đã bị kết án 6 tháng tù gian vì tham gia vào vụ cướp.

=> Cô ấy đã nhận được mức án phạt 6 tháng tù vì tham gia vào vụ cướp.

48. He is not tall enough to play basketball.

Cấu trúc:

Too + adj/ adv + to V...: quá......đến nỗi mà không thể làm gì......

Adj/ adv enough + to V: đủ......để làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy quá thấp đến nỗi mà anh ấy không thể chơi bóng rổ được.

=> Anh ấy không đủ cao để chơi bóng rổ.

49. If I were you, I would sell this house.

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed..., S + would/ could + V (bare –inf)... (trái với thực tế ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ bán ngôi nhà này.

50. I would rather you did your homework.

Cấu trúc: would prefer sb to do sth: muốn ai đó làm gì

- S1 + would rather (that) + S2 + V2/ed...(muốn ai đó làm gì ở hiện tại)

E.g: I would rather you were happy.

Dịch nghĩa: Tôi muốn bạn làm bài tập về nhà.

51. Heavy snow makes it impossible to reach this city.

Inaccessible (adj): không thể tiếp cận được, không thể tới được

Make it impossible to do sth: không thể làm gì

Dịch nghĩa: Thành phố này thì không thể đến được vào mùa đông vì tuyết rơi nhiều.

52. She advised me to ask for my teacher's help.

Cấu trúc: advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã khuyên tôi hỏi giáo viên giúp đỡ.

53. It came as no surprise to me that Hung had passed the exam.

It comes as no surprise to sb: không có gì là bất ngờ cả

E.g: It comes as no surprise to me that she became such a famous singer. She has such a wonderful voice.

Dịch nghĩa: Tôi không ngạc nhiên khi nghe Hùng đã thi đậu.

=> Không có gì là bất ngờ với tôi khi Hùng đã thi đậu.

54. She is so poor that she can't buy a second hand bike.

Cấu trúc: so +adj/ adv + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Cô ấy quá nghèo đến nỗi mà cô ấy không thể mua nổi một chiếc xe đạp cũ.

55. It is essential that students take part in this activity.

Cấu trúc giả định với các tính từ: essential (thiết yếu, cấp thiết), important (quan trọng)...

S + be + adj + that + S + V nguyên thể không chia...

Dịch nghĩa: Điều cần thiết là những học sinh phải tham gia hoạt động này.

56. Had it not rained heavily, we would have gone camping.

Cấu trúc:

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3: Had + S + (not) PP..., S + would/ could + have + PP...

Dịch nghĩa: Trời đã mưa to nên chúng tôi đã không đi cắm trại.

=> Nếu trời đã không mưa to thì chúng tôi đã đi cắm trại.

57. These exercises can be done in 20 minutes.

Cấu trúc bị động với động từ khiếm khuyết (modal verbs):

Modal verbs + be + PP

Dịch nghĩa: Những bài tập này có thể được làm trong vòng 20 phút.

58. She often spends 2 hours doing the housework.

Cấu trúc:

It takes sb time to do sth ~ S + spend(s) time doing sth (Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì)

Dịch nghĩa: Cô ấy thường mất 2 tiếng để làm công việc nhà.

59. This is the first time I have (ever) been to this place.

Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành: have/ has + PP

Dịch nghĩa: Trước đây tôi chưa đến nơi này.

=> Đây là lần đầu tiên tôi đến nơi này.

60. He hasn't been met for 20 years.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành:

Have / Has + been + PP...

Dịch nghĩa: Không ai gặp anh ấy 20 năm rồi.

61. His father isn't as/ so good as he is.

So sánh bằng: not + as/ so + adj/ adv + as ...

So sánh hơn với tính từ/ trạng từ ngắn: adj/ adv + er + than...

Dịch nghĩa: Anh ấy thì giỏi hơn bố anh ấy. => Bố anh ấy thì không giỏi bằng anh ấy.

62. She avoided being recognized by wearing dark glasses.

Cấu trúc:

Chủ động: avoid + Ving

Bị động: avoid + being PP

Dịch nghĩa: Cô ấy đã đeo kính đen để không ai nhận ra cô ấy.

=> Cô ấy đã tránh bị nhận ra bằng việc đeo kính đen.

63. I wish I had met him earlier.

Câu ao ước ở quá khứ:

S + wish + S + had + PP...

Dịch nghĩa: Tôi hối hận đã không gặp anh ấy sớm hơn.

=> Tôi ước tôi đã gặp anh ấy sớm hơn.

64. Had he studied hard, he wouldn't have failed the exam.

Cấu trúc:

Đảo ngữ với câu điều kiện loại 3:

Had + S + (not) PP…, S + would/ could + have + PP…

Dịch nghĩa: Anh ấy đã thi trượt vì anh ấy đã không chăm học.

=> Nếu anh ấy đã chăm học thì anh ấy đã không thi trượt.

65. He never had any intention of meeting her.

Cấu trúc:

Intend to do sth ~have intention of doing sth: ý định làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy chưa bao giờ có ý định gặp cô ấy.

66. He asked his girlfriend to help him do that work./ He asked his girlfriend if (whether) she could help him do that work.

Câu trực tiếp bắt đầu bằng "Can you…?" thì khi chuyển sang câu gián tiếp chúng ta có thể dùng cấu trúc mệnh lệnh hoặc câu hỏi

67. She is the most beautiful woman I have ever met.

So sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài: the + most + adj…...

Dịch nghĩa: Tôi chưa bao giờ gặp một người phụ nữ nào xinh đẹp hơn cô ấy.

=> Cô ấy là người phụ nữ xinh đẹp nhất mà tôi từng gặp.

68. But for your advice, he would not have told the truth.

Cấu trúc:

Without + N/ Ving: Thiếu, không có

But for + N: nếu không có……

Dịch nghĩa: Nếu không có lời khuyên của bạn thì anh ấy đã không nói ra sự thật.

69. I haven't gone swimming since I was in Hue city.

Thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has + PP

Cấu trúc: The last time + S + V2/ed +…… was ……

E.g: The last time I went to Hanoi was 2 months ago.

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng tôi đi cắm trại là khi tôi ở thành phố Huế.

=> Tôi chưa đi cắm trại từ khi tôi ở thành phố Huế.

70. My husband made more money than I did.

So sánh hơn với danh từ: more + N + than…

Dịch nghĩa: Tôi đã không kiếm được nhiều tiền bằng chồng tôi.

=> Chồng tôi kiếm được nhiều tiền hơn tôi.

71. Under no circumstances should you open the door.

Under/ In no circumstance: dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không

Under/ In no circumstance + trợ động từ + S + V....

Dịch nghĩa: Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào bạn cũng không nên mở cửa.

72. She promised to give Nam's mother the gift.

Promise to do sth: hứa làm gì đó

Dịch nghĩa: Cô ấy hứa sẽ đưa cho mẹ của Nam món quá đó.

73. It took us one hour to finish the test.

Cấu trúc:

It + takes/ took sb time to do sth (Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì đó)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã hoàn thành bài kiểm tra trong 1 tiếng. => Chúng tôi mất 1 tiếng để hoàn thành bài kiểm tra.

74. Hard as/ though I have tried, I could not open the door.

Cấu trúc:

Adj/ adv + as/ though + S + V, mệnh đề (Mặc dù...nhưng...)

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi đã rất cố gắng nhưng tôi không thể mở được cửa.

75. Tom has difficulty (in) speaking English.

Cấu trúc:

To find it + adj + to V…: thấy như thế nào khi làm gì đó

To have difficulty (in) Ving… : gặp khó khăn khi làm gì

Dịch nghĩa: Tom gặp khó khăn khi nói tiếng anh.

76. I wish I hadn't told him this story.

Câu ao ước ở quá khứ: S + wish + S + had + PP

Dịch nghĩa: Tôi hối hận đã kể cho anh ấy câu chuyện này. => Tôi ước tôi đã không kể cho anh ấy câu chuyện này.

77. It was such awful weather that I couldn't go swimming.

Cấu trúc:

It + be + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề (nếu là danh từ đếm được thì chúng ta dùng "a/an")

Dịch nghĩa: Thời tiết quá tệ đến nỗi mà tôi đã không thể đi bơi được.

78. No sooner had she arrived than it rained heavily.

Cấu trúc:

No sooner + had + S + PP + than + mệnh đề (Vừa mới/ Ngay khi ...thì...)

Dịch nghĩa: Ngay khi cô ấy đến thì trời mưa to.

79. Were I to have enough money, I'd buy this house.

Cấu trúc:

Đảo ngữ với câu điều kiện loại 2

Were + S + to V...., S + would/ could/ might + V (bare -inf)...

Dịch nghĩa: Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua ngôi nhà này.

80. Despite his illness, he went to school.

Cấu trúc: Although/ Even though + mệnh đề

Despite/ In spite of + N/ Ving

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy ốm nhưng anh ấy vẫn đi học.

81. Tom's father reminded Tom/ him to lock the door.

- remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Dịch nghĩa: Bố của Tom nhắc nhở Tom khóa cửa.

82. What amazes me is/are the mistakes he makes.

To be amazed by sb/ sth: ngạc nhiên với cái gì

Amaze sb: làm ai ngạc nhiên

E.g: We were amazed by his generosity.

Dịch nghĩa: Tôi ngạc nhiên với những lỗi mà anh ấy phạm phải.

⇨ Điều làm tôi ngạc nhiên là những lỗi mà anh ấy phạm phải.

83. Lan's mother complimented Lan on her nice shirt.

Compliment sb on sth: khen ngợi/ ca ngợi ai về việc gì

Dịch nghĩa: Mẹ Lan đã khen ngợi Lan về chiếc áo đẹp của cô ấy.

84. Only after/when all the guests had left here could we do the homework.

Đảo ngữ với "only after/ only when"

Only after/ Only when + mệnh đề + trợ động từ + S + V......

Dịch nghĩa: Chúng tôi không thể làm được bài tập về nhà mãi cho đến khi tất cả các vị khách rời khỏi đây.

⇨ Chỉ sau khi tất cả các vị khách rời khỏi đây thì chúng tôi mới có thể làm bài tập về nhà.

85. Scarcely had I put the phone down when she rang back.

Cấu trúc:

Scarcely/ Hardly/ Barely + had + S + PP + when + mệnh đề (Ngay khi/ Vừa mới...thì...)

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi vừa cúp điện thoại thì cô ấy gọi lại.

86. Despite my strong disapproval of your opinion, I will help you this time.

Cấu trúc:

Despite/ In spite of + N/ Ving...: Mặc dù...nhưng...

Dịch nghĩa: Trong khi tôi rất không tán thành với ý kiến của bạn, tôi sẽ giúp bạn lần này.

=> Mặc dù rất không tán thành với ý kiến của bạn nhưng tôi vẫn sẽ giúp bạn lần này.

87. The two bags appear to have (got) nothing in common.

Have sth in common: có điểm gì đó chung => have nothing in common: không có điểm gì chung

Dịch nghĩa: Hai cái cặp dường như hoàn toàn khác biệt.

88. Mr John was always short of money until/before he married that rich woman.

To be short of money: thiếu tiền

Dịch nghĩa: Ông John luôn thiếu tiền cho đến khi ông ấy kết hôn với một phụ nữ giàu có.

89. He placed his car at my disposal.

At sb's disposal: tùy ý sử dụng

Place sth at sb's disposal: để cái gì cho ai tùy ý sử dụng

E.g: He will have a car at his disposal for the whole month.

Dịch nghĩa: Anh ấy cho phép tôi tùy ý sử dụng xe ô tô của ông ấy.

90. She did/tried her best to pass the exam.

To do/ try sb's best to do sth ~make every effort to do sth: nỗ lực hết sức để làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã nỗ lực hết sức để thi đậu.

91. There is little likelihood of the president calling an election.

There is little likelihood of: có rất ít khả năng xảy ra

Dịch nghĩa: Tổng thống ít có khả năng triệu tập được cuộc bầu cử.

92. The story she told us was beyond belief.

To be beyond belief: không thể tin nổi

Dịch nghĩa: Không ai có thể tin vào câu chuyện mà cô ấy kể cho chúng tôi.

⇨ Câu chuyện mà cô ấy kể cho chúng tôi không thể tin được.

93. Given the first prize, Peter felt so happy.

Rút gọn mệnh đề trạng ngữ: chủ ngữ 2 mệnh đề giống nhau

Chủ động dùng Ving; Bị động dùng PP (bỏ liên từ và chủ ngữ)

Dịch nghĩa: Khi Peter được trao tặng giải nhất thì anh ấy cảm thấy rất hạnh phúc.

94. The police prevented the man from escaping.

Prevent sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì

Dịch nghĩa: Người đàn ông đã cố gắng chạy thoát nhưng cảnh sát đã ngăn anh ấy lại. => Cảnh sát đã ngăn cản người đàn ông chạy thoát.

95. Mr. David didn't forget the most important date, and neither did his wife.

Remember ~ not forget

"So" dùng sau một phát biểu khẳng định; Neither dùng sau một phát biểu khẳng định.

Dịch nghĩa: Ông David đã nhớ ngày quan trọng nhất và vợ ông ấy cũng vậy.

96. It was such a boring lesson that I fell asleep.

Cấu trúc such…that…

It + be + such + (a/an) + adj + N + that + mệnh đề

Dịch nghĩa: Bài học quá chán đến nỗi mà tôi đã buồn ngủ.

97. Tuan, whose father is a doctor, is my boyfriend.

Whose: thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ

Dịch nghĩa: Tuấn, bố của anh ấy là bác sỹ, là bạn trai tôi.

98. Nam invited me to come to his party the next day.

Invite sb to do sth: mời ai làm gì đó

Với cấu trúc "Would you like…?" thì trong lời nói gián tiếp ta dùng động từ "invite"

Dịch nghĩa: Nam đã mời tôi đến bữa tiệc của cậu ấy vào ngày mai.

99. You don't have to do this exercise today.

Have to do sth: phải làm gì

Dịch nghĩa: Bạn không phải làm bài tập này vào ngày hôm nay.

100. I certainly will never go to that country.

Dịch nghĩa: Đây là lần cuối cùng tôi đến đất nước đó.

=> Tôi chắc chắn sẽ không bao giờ đến đất nước đó nữa.

101. You'd better stop smoking.

Cấu trúc:

Had better do sth: nên làm gì

Advise sb (not) to do sth: khuyên ai (không) làm gì

Dịch nghĩa: Tôi đã khuyên bạn ngừng hút thuốc. => Bạn nên ngừng hút thuốc.

102. Unless you do your homework, you will be punished.

Cấu trúc:

Unless ~ If …not: Nếu ... không…, trừ phi

Dịch nghĩa: Nếu bạn không làm bài tập về nhà thì bạn sẽ bị phạt.

103. Only when Trung and Nga (had) had their third child did they decide to move to a bigger house.

Đảo ngữ với "Only when":

Only when + mệnh đề + trợ động từ + S + V...

Dịch nghĩa: Trung và Nga đã không quyết định chuyển vào ngôi nhà lớn hơn mãi cho đến sau khi sinh đứa con thứ 3.

Chỉ sau khi Trung và Nga có đứa con thứ 3 thì họ mới quyết định chuyển đến ngôi nhà lớn hơn.

104. Her poor health does not stop/prevent her from enjoying life.

Cấu trúc:

Stop/ prevent sb from doing sth: ngăn cản ai làm gì

Dịch nghĩa: Có thể cô ấy không được khỏe nhưng cô ấy vẫn cố gắng tận hượng cuộc sống.

Sức khỏe yếu của cô ấy không ngăn cản cô ấy tận hưởng cuộc sống.

105. Lan has fallen out with her neighbor.

Cấu trúc:

Get on (well) with sb: hòa thuận với ai # fall out with sb: bất hòa, bất đồng với ai

Dịch nghĩa: Lan đã bất hòa với hàng xóm của mình.

106. Nga takes off the English teacher very well.

Cấu trúc:

Take sb off: bắt chước giọng điệu cử chỉ của ai đó

Dịch nghĩa: Nga bắt chước rất tốt giáo viên tiếng anh.

107. The boss made her finish the report before going home.

Cấu trúc bị động với động từ "make":

Chủ động: make sb do sth

Bị động: Sb + to be + made to do sth

Dịch nghĩa: Ông chủ bắt cô ấy hoàn thành bản báo cáo trước khi đi về nhà.

108. It is 6 years since she arrived here.

Cấu trúc:

The last time + S + V2/ed……+ was + time

⇨ It is + time + since + S + V2/ed…...

Dịch nghĩa: Lần cuối cùng cô ấy đến đây là cách đây 6 năm.

⇨ Đã là 6 năm từ khi cô ấy đến đây.

109. He'd rather drink tea than coffee.

Cấu trúc:

prefer Ving to Ving ~ would rather + V (bare-inf) + than …… (thích làm gì hơn làm gì)

Dịch nghĩa: Anh ấy muốn uống trà hơn cà phê.

110. The bike hasn't been repaired yet.

Cấu trúc bị động với động từ need:

Need + Ving/ to be PP

Cấu trúc bị động ở thì hiện tại hoàn thành:

Have/ has + been + PP

Dịch nghĩa: Xe đạp vẫn chưa được sửa.

111. How beautiful those houses are!

Cấu trúc câu cảm thán với "how":

How + adj + S + be!

Dịch nghĩa: Những ngôi nhà kia thật là đẹp!

112. Neither Nam nor I have been there before

Cấu trúc:

Neither S 1 nor S2 + V chia theo S2

Dịch nghĩa: Cả tôi và Nam chưa bao giờ đến đây trước đây.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01

113. Unless it is sunny tomorrow, we won't go swimming.

Unless ~ If …not: Nếu... không, trừ phi

Dịch nghĩa: Nếu ngày mai trời không nắng thì chúng tôi sẽ không đi bơi.

114. Because the weather was bad, the final match was put off.

Cấu trúc:

Because + mệnh đề: bởi vì

Because of + Ving/ N

Dịch nghĩa: Bởi vì thời tiết tệ nên trận đấu cuối cùng bị hoãn.

115. Nam is too young to be in my class.

Cấu trúc:

Adj + enough + to V: đủ .... để làm gì

Too + adj + to V: quá....đến nỗi mà……không thể làm gì

Dịch nghĩa: Nam không đủ tuổi để học ở lớp tôi.

116. All the employees were made to work at the weekend by the boss.

Cấu trúc bị động với động từ "make":

Chủ động: make sb do sth

Bị động: Sb + to be + made to do sth

Dịch nghĩa: Ông chủ bắt tất cả nhân viên làm việc vào cuối tuần.

117. In no way can he be blamed for the accident.

Cấu trúc đảo ngữ với "in no way"

In no way + trợ động từ + S + V…...

118. The more she loves him, the more jealous she is.

So sánh kép:

The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Sự ghen tỵ của cô ấy tăng cùng với tình yêu dành cho anh ấy.

⇨ Cô ấy càng yêu anh ấy thì cô ấy càng ghen nhiều.

119. Few students paid attention to / took notice of what the professor was saying.

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

Pay attention to sth/ take notice of sth: chú ý, để ý đến cái gì

Dịch nghĩa: Hầu hết học sinh đã lờ đi những gì mà giáo sư nói.

⇨ Rất ít học sinh đã chú ý đến những gì mà giáo viên nói.

120. The car is too expensive for him to buy.

Cấu trúc:

Too + adj + for O + to V……..: quá.... đến nỗi mà không thể làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy không thể có đủ điều kiện để mua chiếc ô tô đó.

⇨ Chiếc ô tô quá đắt đến nỗi mà anh ấy không thể mua được.

121. She is behaving more violently than ever before.

So sánh hơn với tính từ/ trạng từ dài:

S + V + more + adj/ adv + than...

Dịch nghĩa: Trước đây cô ấy chưa bao giờ cư xử quá hung bạo như thế.

122. Scarcely had he solved one problem when he was faced with another.

Đảo ngữ với Scarcely:

Scarcely + had + S + PP…….when + S + V2/ed…… (Ngay khi/ Vừa mới…thì)

Dịch nghĩa: Chỉ sau khi giải quyết được một vấn đề thì anh ấy lại đối mặt với vấn đề khác.

123. Had it not been for his help, we would not have been successful.

Cấu trúc:

If it had not been for N, S + would + have + PP...~ Had it not been for N,………… (Nếu không có/ Nếu không phải vì…)

Dịch nghĩa: Nếu không có sự giúp đỡ của anh ấy thì chúng tôi sẽ không thành công.

124. Lan speaks English the most fluently (of all students) in my class.

So sánh nhất:the + short adj/adv + est……/ the + most long adj/adv ……

Dịch nghĩa: Không học sinh nào trong lớp tôi có thể nói tiếng Anh trôi chảy như Lan.

⇨ Lan nói tiếng Anh trôi chảy nhất trong tất cả những học sinh ở lớp tôi.

125. My brother has been reading that book for two days.

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

Have/ has + been + Ving

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ; kéo dài liên tục đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai

Dịch nghĩa: Anh trai tôi đã đọc quyển sách đó 2 ngày rồi.

126. The film star objected to being criticized by non-professionals.

Cấu trúc:

Object to Ving: ghét/ không thích/ phản đối làm gì

Dịch nghĩa: Ngôi sao phim không thích bị chỉ trích bởi những người không chuyên nghiệp.

127. A new hospital is going to be built in this area.

Cấu trúc bị động của thì tương lai gần:

Be + going to + be + PP

Dịch nghĩa: Họ dự định xây một bệnh viện mới ở khu vực này.

128. Nam promised to come to Lan's birthday party the following weekend/ the next weekend.

Promise to do sth: hứa làm gì đó

Dịch nghĩa: Nam hứa sẽ đến bữa tiệc sinh nhật của Lan vào cuối tuần sau.

129. That book is more expensive than this one.

So sánh hơn với tính từ/ trạng từ dài: more + adj/ adv + than

Dịch nghĩa: Quyển sách này không đắt bằng quyển sách kia.

⇨ Quyển sách kia đắt hơn quyển sách này.

130. It was not until she was 25 that she knew how to swim.

Cấu trúc:

It + be + not until + mệnh đề/ cụm từ chỉ thời gian + that + mệnh đề (Mãi cho đến khi...thì...)

Dịch nghĩa: Cô ấy đã không biết bơi cho đến khi cô ấy 25 tuổi.

⇨ Mãi cho đến khi cô ấy 25 tuổi thì cô ấy mới biết bơi.

131. Unlike other languages, Esperanto has no/ doesn't have irregular verbs.

Unlike + N: không giống như

Dịch nghĩa: Sự thiếu động từ bất quy tắc làm cho ngôn ngữ Esperanto trở thành một ngôn ngữ độc nhất.

132. Had Mr. Hung known something / more / a little more / some more about the Internet, he would have invested into some computer companies.

Đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP...., S + would/ could + have + PP....

Dịch nghĩa: Ông Hùng biết rất ít về Internet cho nên ông ấy đã không đầu tư vào bất kỳ một công ty máy tính nào.

⇨ Nếu ông Hùng biết nhiều hơn về Internet thì ông ấy đã đầu tư vào một số công ty máy tính.

133. Not only does Hung play the guitar well but he also sings beautifully.

Cấu trúc đảo ngữ với "not only...but also":

Not only + trợ động từ + S + V...+ but + S + also......(không những ... mà còn......)

Dịch nghĩa: Hùng không những chơi ghi ta giỏi mà anh ấy còn hát hay.

134. If I were you, I would spend more time learning English.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

If + S + V2/ed/ were ......, S + would + V(bare-inf)....

Dịch nghĩa: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ dành nhiều thời gian để học tiếng Anh hơn.

135. The famous singer had very little money when she died, which surprised everyone/ which made everyone surprised.

Which thay thế cho cả mệnh đề phía trước nó.

Surprise sb: làm ai đó ngạc nhiên

Make sb + adj: làm ai đó thấy như thế nào

Dịch nghĩa: Cô ca sỹ nổi tiếng có rất ít tiền khi cô ấy chết, điều mà làm mọi người ngạc nhiên.

136. If Ha had had enough money, she would (could) have bought that laptop.

Cấu trúc câu điều kiện loại 3:

If + S + had + PP...., S + would have + PP... (trái với thực tế ở quá khứ)

Dịch nghĩa: Hà đã không có đủ tiền để mua máy tính xách tay đó.

⇨ Nếu Hà đã có đủ tiền thì cô ấy có thể mua máy tính xách tay đó.

137. Hard as I have tried, I cannot earn enough money.

Cấu trúc:

Adj/ Adv + as + S + V, mệnh đề ~ Although + mệnh đề 1, mệnh đề 2

Dịch nghĩa: Tôi đã rất cố gắng nhưng tôi không thể kiếm đủ tiền.

⇨ Mặc dù rất cố gắng nhưng tôi không thể kiếm đủ tiền.

138. My mother reminded me to leave the window open when I was cooking meals.

Cấu trúc: remind sb to do sth: nhắc nhở ai làm gì

Vì câu trực tiếp động từ "said" ở quá khứ đơn nên trong mệnh đề "when" ở câu gián tiếp, động từ phải lùi thì.

Dịch nghĩa: Mẹ tôi đã nhắc nhở tôi để cửa sổ mở khi tôi nấu ăn.

139. We regret to inform/to tell you/announce that the next flight to Ho Chi Minh City has been cancelled.

Cấu trúc:

Regret to do sth: hối tiếc, lấy làm tiếc khi phải làm gì đó

Regret doing sth: hối hận đã làm gì đó

Dịch nghĩa: Chúng tôi lấy làm tiếc khi chuyến bay tiếp theo đến thành phố Hồ Chí Minh đã bị hủy bỏ.

=> Chúng tôi lấy làm tiếc phải thông báo rằng chuyến bay tiếp theo đến thành phố Hồ Chí Minh đã bị hủy bỏ.

140. Nam said that he had meant to phone Mai but he had had too much homework to do

Cấu trúc:

Mean to do sth: ý định làm gì

Vì câu trực tiếp động từ "said" ở quá khứ đơn nên ở câu gián tiếp, động từ phải lùi thì.

Dịch nghĩa: Nam nói rằng anh ấy đã có ý định gọi điện cho Mai nhưng anh ấy có quá nhiều bài tập phải làm.

141. *Gone with the Wind* is thought to be one of the greatest films ever made.

Cấu trúc bị động với động từ "think"

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V ……)

⇨ *Bị động cách 1:* It is thought that + a clause (S2 + V ……

⇨ *Bị động cách 2:* S2 + be + thought + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.

Dịch nghĩa: Nhiều người nghĩ rằng "Cuốn theo chiều gió" là một trong những bộ phim tuyệt vời nhất đã từng được sản xuất.

142. Lan resented one of her colleagues getting the promotion instead of her.

Cấu trúc: resent sb doing sth: phẫn uất, không bằng lòng khi ai làm gì đó

E.g: She resented him making all the decisions.

Dịch nghĩa: Lan đã không bằng lòng với một trong những đồng nghiệp của cô ấy về việc được thăng chức thay vì cô ấy.

143. I get on well with my neighbors.

Cấu trúc:

Get on (well) with sb: có mối quan hệ tốt, hòa thuận với ai

Dịch nghĩa: Tôi có mối quan hệ tốt đẹp với những người hàng xóm của mình.

144. The police had already left when/before all the journalists arrived.

Cấu trúc:

Thì quá khứ hoàn thành: had + PP

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm ở quá khứ hoặc trước một hành động khác trong quá khứ (hành động xảy ra trước dùng quá khứ hoàn thành; hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn)

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã rời đi khi/ trước khi tất cả các nhà báo đến.

145. Miss Lan wasn't injured in the accident, in spite of not wearing a helmet.

Cấu trúc:

Although + mệnh đề

In spite of + Ving/ N

Dịch nghĩa: Cô Lan đã không bị thương trong vụ tai nạn mặc dù cô ấy không đội mũ bảo hiểm.

146. Rather than disturb the meeting, I left without saying goodbye.

Cấu trúc:

Rather than + V/ Ving~instead of Ving: Thay vì làm gì

Dịch nghĩa: Tôi đã rời đi mà không chào tạm biệt, vì tôi không muốn làm ảnh hưởng cuộc họp.

=> Thay vì làm ảnh hưởng cuộc họp, tôi rời đi mà không chào tạm biệt.

147. There has been a considerable fall in the value of sterling in the past week.

Cấu trúc:

There + be + a/ an + adj + fall + in +.......................

Dịch nghĩa: Giá trị của đồng bảng Anh đã giảm đáng kể trong tuần qua.

⇨ Có một sự giảm xuống đáng kể trong giá trị của đồng bảng anh trong tuần qua.

148. Had it not been for the attendance of a famous film star, the party would not have been a success/ would have been a failure.

Cấu trúc:

If it had not been for + N,........ ~ Had it not been for + N, ... (đảo ngữ): nếu không phải vì/ nếu không có......thì......

Dịch nghĩa: Nếu không có sự tham dự của một ngôi sao phim nổi tiếng thì bữa tiệc sẽ không thể thành công.

149. It was because Mary saw Peter with another woman that she was upset / that upset her.

Cấu trúc nhấn mạnh:

It + be +.......................+ that + ...(Chính là........)

Dịch nghĩa: Chính là bởi vì Mary đã nhìn thấy Peter với một người phụ nữ khác nên cô ấy đã rất thất vọng.

150. Much to our regret we have to inform you that your application for a job has not been successful

Cấu trúc:

Much to + tính từ sở hữu + N (surprise/ annoyance/ ...) : để nhấn mạnh việc gì đó làm ai kinh ngạc, bực mình...)

Dịch nghĩa: Chúng tôi rất lấy làm hối tiếc khi phải thông báo với bạn rằng đơn xin việc của bạn đã không thành công.

151. The smoking of cigarettes is no longer as popular as it used to be.

No longer: không còn

Dịch nghĩa: Mọi người không còn hút nhiều thuốc là như họ đã từng hút.

=> Việc hút thuốc là không còn phổ biến như nó đã từng.

152. Had they not been incompatible, their relationship might/ could/ would not have been doomed.

Cấu trúc đảo ngữ câu điều kiện loại 3:

Had + S + PP..., S + would/ could/ might + have + PP

Dịch nghĩa: Mối quan hệ của họ đã sụp đổ vì sự xung khắc.

=> Nếu họ đã không xung khắc thì mối quan hệ của họ có thể không sụp đổ.

153. I'd rather you didn't smoke in my house.

Cấu trúc would rather:

S1 + would rather + S2 + V2/ed... (mong muốn ai làm gì đó ở hiện tại)

Dịch nghĩa: Tôi muốn bạn không hút thuốc trong nhà tôi.

154. He broke the world record at/ on his second attempt.

Break the world record: phá kỷ lục thế giới

Dịch nghĩa: Anh ấy đã phá kỷ lục thế giới ở lần nỗ lực thứ 2.

155. All dogs are thought to have evolved from wolves.

Cấu trúc bị động với động từ "think":

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V ......)

⇨ *Bị động cách 1:* It is thought that + a clause (S2 + V ......

⇨ *Bị động cách 2:* S2 + be + thought + to V/ to have PP....(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước.)

Dịch nghĩa: Những chuyên gia nghĩ rằng tất cả những con chó đều tiến hóa từ chó sói.

156. Make sure you finish (typing) all these letters before you go to bed.

Cấu trúc:

Finish + Ving: hoàn thành việc gì

Dịch nghĩa: Đừng đi ngủ cho đến khi bạn hoàn thành xong việc đánh máy tất cả những bức thư này. => Hãy chắc chắn rằng bạn hoàn thành việc đánh máy tất cả những bức thư này trước khi bạn đi ngủ.

157. The annual rainfall in the northwest of Britain is higher/ greater than that in the southeast.

So sánh hơn với danh từ:

More + N + than

Dịch nghĩa: Phía Tây Bắc của nước Anh có nhiều mưa hơn phía Đông Nam.

=> Lượng mưa hàng năm ở phía Tây Bắc lớn hơn ở phía Đông Nam.

158. My father wishes (that) he hadn't bought the second - hand car.

S + wish + S + had + PP........ (ao ước ở quá khứ)

Regret + Ving: hối hận đã làm gì đó

Dịch nghĩa: Bố tôi đã hối hận vì đã mua chiếc xe hơi cũ.

⇨ Bố tôi ước rằng ông ấy đã không mua chiếc xe hơi cũ.

159. It is over 3 months since he (last) had his hair cut.

Cấu trúc:

Have sb do sth ~ have sth done by sb: nhờ/ thuê ai làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không cắt tóc hơn 3 tháng rồi.

⇨ Đã hơn 3 tháng từ lần cuối anh ấy cắt tóc.

160. What I meant (to do) was to post that letter before lunch.

Mean to do sth: ý định làm gì

What I meant to do là mệnh đề danh từ làm chức năng chủ ngữ trong câu

Dịch nghĩa: Tôi đã ý định gửi bức thư đó trước bữa trưa.

161. Only if you increase the publicity will people become aware of the problem.

Đảo ngữ với "only if":

Only if + mệnh đề + trợ động từ + S + V......(Chỉ nếu...)

Dịch nghĩa: Mọi người sẽ chỉ ý thức được vấn đề nếu bạn tăng việc công khai cho thiên hạ biết.

162. Enormous efforts have been made by scientists to find a cure for AIDS.

Cấu trúc:

Make efforts to do sth: nỗ lực làm gì

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học đã rất cố gắng để tìm ra cách chữa trị cho bệnh AIDS.

163. The harder you work, the more successful you are / will be.

Cấu trúc so sánh kép:

The + hình thức so sánh hơn + S + V, the + hình thức so sánh hơn + S + V

Dịch nghĩa: Thành công phụ thuộc vào việc làm việc chăm chỉ.

⇨ Bạn càng làm việc chăm chỉ thì bạn càng thành công.

164. She found it too difficult to finish the job by lunchtime.

Cấu trúc:

Too + adj + (for O) + to V................: quá.........

Find + it + adj +to V....: thấy như thế nào khi làm gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã nghĩ rằng thật là quá khó đối với cô ấy để hoàn thành công việc trước giờ ăn trưa. => Cô ấy đã cảm thấy quá khó để hoàn thành công việc trước giờ ăn trưa.

165. The keys were thought to have been found out accidentally by the little girl.

Cấu trúc bị động với động từ "think":

Chủ động: S1 + think + (that) + a clause (S2 + V ......)

⇨ *Bị động cách 1:* It is thought that + a clause (S2 + V ......

⇨ *Bị động cách 2:* S2 + be + thought + to V/ to have PP...(dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước)

Đây là cấu trúc bị động nên dùng "to have been PP" thay vì "to have PP"

Dịch nghĩa: Họ đã nghĩ rằng bé gái đã tìm ra chìa khóa ngẫu nhiên.

166. It has been suggested that income tax (should) be abolished.

Cấu trúc:

S + suggest + Ving + O.

=> It + be + suggested that + S (O) + (should) be PP

Dịch nghĩa: Ai đó đã đề nghị bãi bỏ thuế thu nhập.

167. You should not have allowed a four-year-old child to walk home alone.

Cấu trúc:

Should have PP: lẽ ra đã nên làm gì

Dịch nghĩa: Bạn đã sai khi cho phép đứa trẻ 4 tuổi đi bộ về nhà một mình.

⇨ Bạn lẽ ra đã không nên cho phép đứa trẻ 4 tuổi đi bộ về nhà một mình.

168. But for the heavy rain, we would not have been late for the meeting.

Cấu trúc:

But for + N: nếu không có, nếu không phải vì (Dùng trong câu điều kiện)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã muộn cuộc họp vì trời mưa to. => Nếu không phải vì mưa to thì chúng tôi đã không bị muộn cuộc họp.

169. They decided that a new school should be built in this region (by them).

Cấu trúc:

S + decide + to V + O ...(chủ động)

⇨ S + decide that + S (O) + should be + PP......

Dịch nghĩa: Họ đã quyết định xây một ngôi trường mới ở vùng này.

170. The heavy rain resulted in flooding in this region.

Cấu trúc:

Result in + N: dẫn đến, đưa đến, gây ra

Dịch nghĩa: Lũ lụt ở vùng này là hậu quả của mưa to.

=> Mưa to đã dẫn đến lũ lụt ở vùng này.

171. Lan's mother complimented her on her lovely new dress.

Cấu trúc:

Compliment sb on sth: khen ngợi ai về cái gì

Dịch nghĩa: Mẹ của Lan đã khen ngợi cô ấy về cái váy mới đáng yêu của cô ấy.

172. There has been a considerable increase in the cost of living in the last few years.

Cấu trúc:

There + be + a/ an + adj + increase + in.......

*Dịch nghĩa:*Chi phí sinh hoạt đã tăng lên đáng kể trong vài năm qua.

⇨ Có một sự tăng lên đáng kể trong chi phí sinh hoạt trong vài năm qua.

173. He couldn't possibly have taken the money by mistake.

On purpose(cố ý) # By mistake(tình cờ, ngẫu nhiên)

Could have PP:có thể đã làm gì

*Dịch nghĩa:*Tôi chắc chắn rằng anh ấy đã cố ý lấy tiền.

⇨ Anh ấy không thể lấy tiền ngẫu nhiên.

174. So fierce was the dog they had that nobody would visit them.

Đảo ngữ với so:

So + adj + to be + N + that + mệnh đề

*Dịch nghĩa:*Họ có con chó quá hung dữ đến nỗi mà không ai đến thăm họ được.

=> Con chó quá hung dữ đến nỗi mà không ai đến thăm họ.

175. Although he was disabled, he sailed around the world.

Cấu trúc:

Prevent sb from doing sth:ngăn cản/ cản trở ai làm gì

Although + mệnh đề:mặc dù...nhưng...

176. The contests are usually held at the university.

Cấu trúc bị động của thì hiện tại đơn:

S (O) + is/ am/ are + PP ....

*Dịch nghĩa:*Họ thường xuyên tổ chức các cuộc thi ở trường đại học.

177. She asked Nam when he would return to his hometown.

Cấu trúc câu hỏi gián tiếp:

S + asked + (O) + WH_ + S + V lùi thì.........

*Dịch nghĩa:*Cô ấy đã hỏi Nam khi nào cậu ấy về quê.

178. Because of (their) missing the first train, they were late for school.

Because + a clause:bởi vì

Because of + N/ Ving:bởi vì

*Dịch nghĩa:*Họ đã muộn học vì họ nhỡ chuyến tàu đầu tiên.

Phần IV: CÁC CẤU TRÚC CÂU

179. **Not until he phoned us did we know about her death.**

Cấu trúc đảo ngữ với "not until":

Not until + a clause/ adv of time + trợ động từ + S + V…

Dịch nghĩa: **Mãi cho đến khi anh ấy gọi chúng tôi thì chúng tôi mới biết về cái chết của cô ấy.**

180. **The man is believed to have been killed by terrorists.**

Cấu trúc bị động với động từ "believe":

Chủ động: S1 + believe + (that) + a clause (S2 + V ……)

⇨ *Bị động cách 1:* It is believed that + a clause (S2 + V ……

⇨ *Bị động cách 2:* S2 + be + believed + to V/ to have PP.... (dùng to have PP nếu động từ ở mệnh đề sau trước "thì" so với mệnh đề trước)

Dịch nghĩa: **Người ta tin rằng người đàn ông đã bị bọn khủng bố giết.**



DO SOMETHING TODAY THAT YOUR FUTURE SELF WILL THANK YOU FOR

 **Sau bài học kiến thức quan trọng nào các em cần lưu ý?**

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Đến giờ các em đã ôn tập được nhiều chưa? Chắc hẳn giờ các em đã cảm thấy tự tin hơn rất nhiều rồi phải không? Quá trình học tập và ôn luyện rất quan trọng nhưng để chinh phục thành công các kỳ thi "khó nhằn" thì một phần vô cùng quan trọng không thể các xem thương đó việc chuẩn bị tâm lý trước kỳ thi. Hãy chuẩn bị cho mình thái độ lạc quan khi ôn tập và cả khi tham dự vào kỳ thi. Hãy luôn tự nhủ rằng các em có thể làm và các em sẽ làm tốt. Việc có một tâm lý tốt, thoải mái xem như đã quyết định 30% chiến thắng nằm trong tay mình. Hãy luôn trang bị cho mình một tâm lý tốt nhất ngay cả khi ôn tập và cả lúc làm bài thi các em nhé! Cuối cùng Megabook gửi tặng đến các em bài hát "Happy" của nam ca sĩ Pharrell Williams như để thể hiện tâm trạng của ban biên tập Megabook khi biên soạn cuốn sách này. Và đó cũng là điều Megabook mong muốn, gửi gắm tới các em sẽ có một tâm lý như vậy trong kỳ thi sắp tới để chinh phục thành công những đỉnh cao mới. Megabook chúc các em có quãng thời gian ôn tập thật chăm chỉ và thành công!

HAPPY - PHARRELL WILLIAMS



It might seem crazy what I'm about to say

Sunshine she's here, you can take a break

I'm a hot air balloon that could go to space

With the air, like I don't care baby by the way

Because I'm happy

Clap along if you feel like a room without a roof

Because I'm happy

Clap along if you feel like happiness is the truth

Because I'm happy

Clap along if you know what happiness is to you

Because I'm happy

Clap along if you feel like that's what you wanna do

Here come bad news talking this and that, yeah,

Well, give me all you got, and don't hold it back, yeah,

Well, I should probably warn you I'll be just fine, yeah,

No offense to you, don't waste your time

Here's why

Because I'm happy

Clap along if you feel like a room without a roof

Because I'm happy

Clap along if you feel like happiness is the truth

Because I'm happy

Clap along if you know what happiness is to you

Because I'm happy

Clap along if you feel like that's what you wanna do

Hey, come on

(happy)

Bring me down

Can't nothing bring me down

My level's too high

Bring me down

Can't nothing bring me down

I said (let me tell you now)

Bring me down

Can't nothing bring me down

My level's too high

Bring me down

Can't nothing bring me down

I said

Because I'm happy

Clap along if you feel like a room without a roof

Because I'm happy

Clap along if you feel like happiness is the truth

Because I'm happy

Clap along if you know what happiness is to you

Because I'm happy

Clap along if you feel like that's what you wanna do

Hey, come on!

(happy)

Bring me down… can't nothing…

Bring me down… my level's too high…

Bring me down… can't nothing…

Bring me down, I said (let me tell you now)

Hey

Come on!

MỤC LỤC

- Thay lời nói đầu... 5
- Mục tiêu là kim chỉ nam dẫn đường chúng ta đi 7
- Âm nhạc - một quà tặng của nhân loại 11
- Định hướng phương pháp học tập 14

PHẦN I:
PARTS OF SPEECH (TỪ LOẠI)

I. Danh từ (Nouns) 17
II. Đại từ (Pronouns) 20
III. Tính từ (Adjectives) 24
IV. Trạng từ (Adverbs) 25
V. Động từ (Verbs) 28
Exercise 32
Answer key 34

PHẦN II:
TENSES (THÌ CỦA ĐỘNG TỪ)

I. Hiện tại (Present) 42
1. Hiện tại đơn (simple present tense): 42
2. Hiện tại tiếp diễn (present progressive) 43
3. Hiện tại hoàn thành (Present perfect) 44
4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (preset perfect progressive) 45

II. Quá khứ (Past) 46
1. Quá khứ đơn (Past simple tense) 46
2. Quá khứ tiếp diễn (Past progresive) 46

3. Quá khứ hoàn thành (past perfect) 47
4. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive) 48
III. Tương lai 48
1. Tương lai đơn (Simple future tense) 48
2. Tương lai gần (Near future) 49
3. Tương lai tiếp diễn (future progressive) 49
4. Tương lai hoàn thành (future perfect) 50
Exercise 50
Answer key 54

PHẦN III:
ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ
(INFINITIVE AND GERUND)

I. INFINITIVE 66
II. GERUND (V-ing) 67
Exercise 69
Answer key 70

PHẦN IV:
CÁC CẤU TRÚC CÂU

• CÂU BỊ ĐỘNG 78
Exercise 86
Answer key: 91
• LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP 102
Exercise 116
Answer key: 129
• SO SÁNH (COMPARISONS) 151
Exercise 154
Answer key: 158

- CÂU ĐIỀU KIỆN/ CÂU ƯỚC
  (Conditional sentences/ wish sentences) 166
  Exercise 170
  Answer key: 175
- MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES) 213
  Exercise 215
  Answer key: 217
- SỰ HÒA HỢP GIỮA ĐỘNG TỪ VÀ CHỦ NGỮ 225
  Exercise 226
  Answer key: 229
- INVERSION (ĐẢO NGỮ) 241
  Exercise 244
  Answer key: 249
- USED TO 262
- WOULD RATHER 263
  Exercise 265
  Answer key 266
- TAG QUESTION 269
  Exercise 270
  Answer key 273
- CÂU GIẢ ĐỊNH 282
  Exercise 284
  Answer key 286
- CẤU TRÚC SONG SONG 291
- MỆNH ĐỀ PHỤ TRẠNG NGỮ 292
  Exercise 295
  Answer key: 300

- **RÚT GỌN MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ:** 312
  Exercise 313
  Answer key: 315
- **MỆNH ĐỀ PHỤ DANH NGỮ (NOUN CLAUSE)** 321
- **MỆNH ĐỀ CÓ THAT** 322
- **BÀI TẬP TỔNG HỢP** 323
  Answer key: 358
- **PHẦN TỰ LUẬN** 406
  Answer key: 420

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Điện thoại: Biên tập (04) 39714896
Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011
Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập:
TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: **Bùi Thị Thoa**
Sửa bản in: **Tác giả**
Chế bản: **Vân Hương**
Vẽ bìa: **Hải Nam**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK
Địa chỉ: Số 14, ngõ 93, phố Vũ Hữu, ngõ 67 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

CHUYÊN ĐỀ
TỰ HỌC ĐỘT PHÁ NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Mã số: 2L-1008ĐH2015
In 3000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty In và Thương mại Hải Nam
Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53/9, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Số xuất bản: 2862-2015/CXBIPH/06-344/ĐHQGHN ngày 30/9/2015
Quyết định xuất bản số: 1035 LK-XB/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 02/10/2015
In xong và nộp lưu chiểu năm 2015
Mã ISBN: 978-604-62-3846-1